



NHỮNG CÂU HỎI THÚ VỊ VỀ VĂN HÓA PHƯƠNG ĐÔNG



IK

NHÀ XUẤT BẢN
VĂN HÓA - THÔNG TIN

DƯƠNG THANH HÒA (BIÊN SOẠN)



NHỮNG CÂU HỎI THÚ VỊ VỀ VĂN HÓA PHƯƠNG ĐÔNG

Biên mục trên xuất bản phẩm của Thư viện Quốc gia Việt Nam
Dương Thanh Hòa

Những câu hỏi thú vị về văn hóa Phương đông /
Dương Thanh Hòa b.s. - H. : Văn hoá Thông tin, 2013. -
248tr. ; 21cm. - (Tủ sách Tìm hiểu các nền văn hoá thế
giới)

1. Văn hóa phương Đông 2. Văn hoá truyền
thống 3. Văn hoá dân gian

390.095 - dc14



VTB0106p-CIP

✓ *Những thư viện mua sách của Nhà sách Thăng Long được biên mục
chuẩn Marc 21 miễn phí.*

✓ *Dữ liệu được Nhà sách Thăng Long chép vào đĩa mềm, hoặc gửi
email đến thư viện, hoặc download từ trang web: thanglong.com.vn*

TỦ SÁCH TÌM HIỂU CÁC NỀN VĂN HÓA THẾ GIỚI



NHỮNG CÂU HỎI THÚ VỊ VỀ VĂN HÓA PHƯƠNG ĐÔNG

DƯƠNG THANH HÒA
(*Biên soạn*)

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA - THÔNG TIN

NĂM TUỔI LÀ GÌ?



Năm tuổi là từ mà chúng ta thường xuyên nghe thấy, đều có liên quan đến mỗi người, nhưng năm tuổi rốt cuộc là năm gì?

Thông thường mà nói, năm tuổi chính là năm cầm tinh theo âm lịch 12 năm lặp lại một lần. Trong tập tục truyền thống của dân tộc Hán, năm tuổi thường được coi là một năm không may mắn. Về năm tuổi, có một bài ca dao dân gian nói về sự không may mắn như sau: “Năm tuổi phạm Thái tuế, Thái tuế xuất hiện lai, vô bệnh cũng phá tài”. Do vậy, dân gian thường gọi năm tuổi là năm hạn, qua năm bản mệnh coi như qua được một năm hạn.

Mỗi khi đến năm tuổi, các vùng phương bắc của dân tộc Hán, bất luận già trẻ đều phải mua dây lưng đỏ để thắt, tục gọi là “Trát hồng” (Dịch nghĩa: Buộc dây đỏ), trẻ con còn phải mặc áo ba lỗ đỏ, quần lót đỏ, cho rằng như vậy mới có thể thêm cát tránh hung, tiêu trừ được tai họa. Tập tục này vẫn được lưu hành phổ biến nhiều nơi cho đến tận ngày nay.

☉ **Kiến thức liên kết:** Tại sao khi đón tết, người năm tuổi phải thắt dây lưng đỏ?

Vào năm tuổi, việc yêu thích sử dụng những đồ vật có màu đỏ có lẽ bắt nguồn từ sự sùng bái đối với màu đỏ trong văn hóa truyền thống. Do màu đỏ là màu của mặt trời, là màu của máu, là màu của lửa, do đó sớm trong xã hội nguyên thủy đã có quan niệm dùng màu đỏ để tránh tà. Ví dụ theo truyền thuyết cổ đại, “Niên” (Dịch nghĩa: Năm) là một loại quái thú, mỗi lần nó đến đều ăn thịt người và súc vật, khiến cho con người phải tháo chạy để trốn tránh. Về sau, tình cờ có người buổi tối không tắt đèn, trên cửa có dán giấy đỏ, đốt pháo, quái thú “Niên” (Năm) nhìn thấy liền chạy xa. Từ đó, đêm 30 tết hàng năm, mọi nhà đều dán câu đối đỏ, đốt pháo.

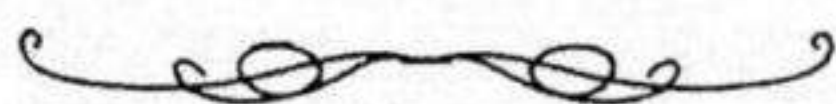
Theo sự phát triển của thời đại, quan niệm yêu thích màu đỏ không có thay đổi gì lớn, bất luận là quần áo cưới, khăn chùm đầu, nến khi cưới, hay đèn lồng, tường trong cung, thậm chí bảng vàng phát hành, mọi người đều phải dùng màu đỏ để tăng thêm màu sắc vui mừng. Đồng thời dân tộc Hán còn coi màu đỏ là tượng trưng cho sự vui vẻ, thành công, trung dũng và chính nghĩa, đặc biệt cho rằng màu đỏ còn có tác dụng đuổi tà ma, phòng thân.

Do dân gian phổ biến cho rằng “Năm tuổi” sẽ gặp phải rất nhiều vận xấu, nên chỉ có tiến hành cầu an mới có thể hóa giải. Do vậy, người nào đến năm tuổi thì thường bắt đầu từ ngày 30 tháng chạp âm lịch, từ lúc mặt trời lặn cho đến lúc mặt trời mọc vào ngày hôm

sau, đều phải thắt dây lưng đỏ, mặc quần áo đỏ, có người còn dùng dây màu đỏ để buộc những đồ vật mang bên mình, làm như vậy để tránh tà, xua đuổi điều xấu, cầu mong may mắn. Ngày nay thói quen mặc quần áo đỏ, thắt dây lưng đỏ vào “Năm tuổi” của mọi người chính là được làm theo tập tục cổ xưa.



KHI UỐNG RƯỢU TẠI SAO CỨ PHẢI CỤNG LY TRƯỚC RỒI MỚI UỐNG?



Một cách nói là người xưa để phòng ngừa đối phương hạ độc trong ly, trước khi uống rượu lấy hình thức cụng ly với nhau để sánh một ít rượu sang ly của đối phương để thăm dò, hai bên sau khi cụng ly như vậy, sẽ tin tưởng nhau hơn; Nếu sau khi cụng ly mà không uống hết thì đối phương sẽ có cảm giác không tin tưởng nhất định. Để thể hiện sự tin tưởng lẫn nhau, sau khi cụng ly hai bên nhất định phải uống hết. Do vậy, người ta dần dà hình thành nên tập tục sau khi “cụng ly” nhất định phải uống cạn, đồng thời lưu truyền cho đến tận ngày nay.

Một cách nói khác liên quan đến sự vỗ tay tán thưởng. Thời cổ chiến tranh xảy ra rất nhiều, sau mỗi lần giao chiến thắng lợi, các binh sĩ sẽ vỗ tay tán thưởng để chúc mừng. Nhưng trên tiệc chúc mừng, các tướng sĩ một tay cầm kiếm, một tay cầm ly, không có cách nào vỗ tay tán thưởng, do đó liền cụng ly để thay cho vỗ tay tán thưởng. Do các tướng sĩ đến từ nhiều địa phương khác

nhau, nên về sau các tướng sỹ mang cách uống rượu này đến khắp các vùng trong cả nước, đồng thời đời này truyền sang đời khác, hình thành nên tập tục truyền thống của ngày hôm nay.

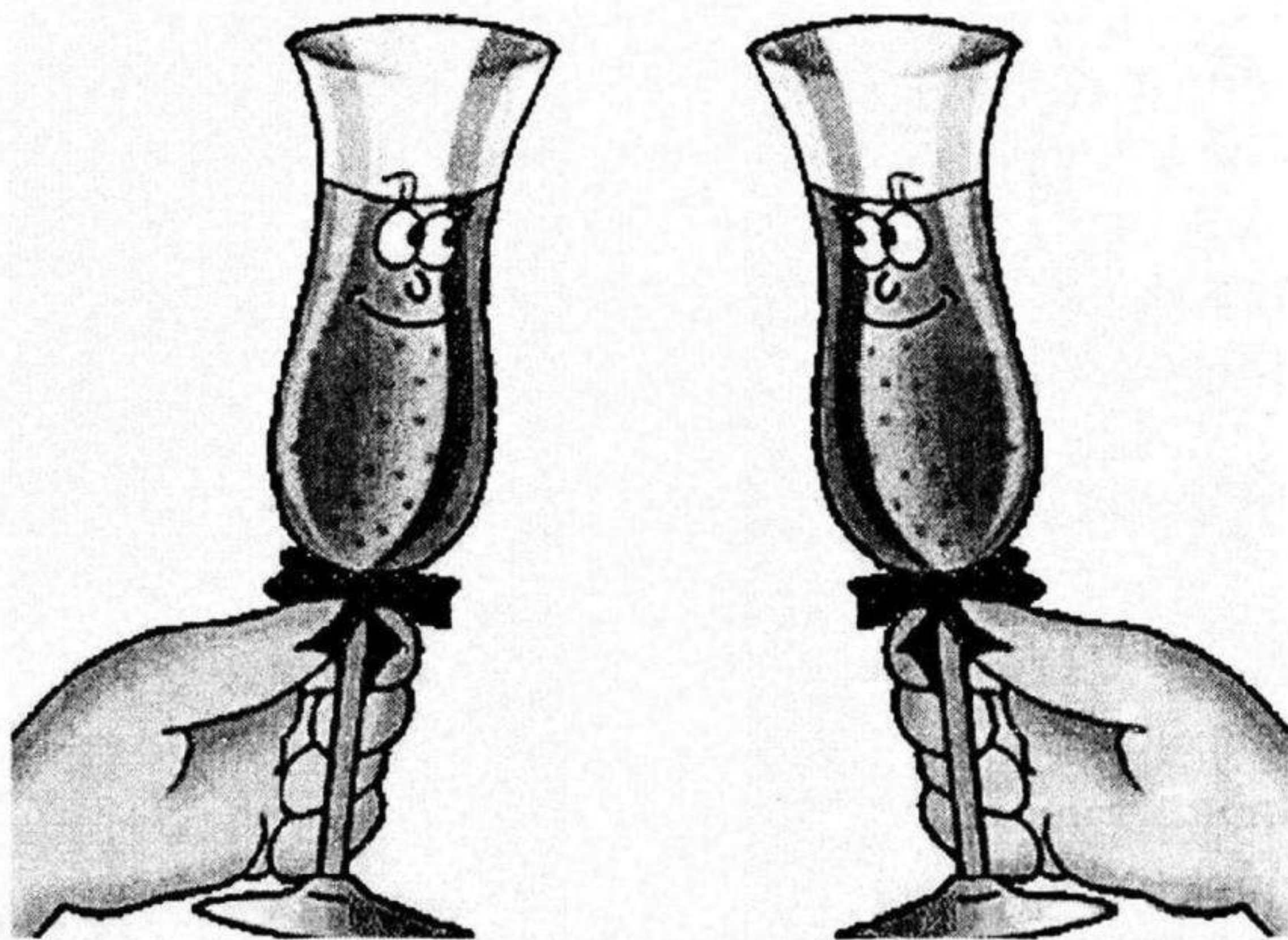
Đối với người phương Tây uống rượu cụng ly, cũng có một cách nói được lưu truyền khá rộng rãi. Nghe nói người Hy Lạp cổ vốn tính cởi mở và giàu trí tưởng tượng, rất thích uống rượu. Họ cho rằng khi uống rượu, ngũ quan của con người đều hưởng thụ sự vui vẻ của rượu: mắt có thể nhìn thấy rượu, mũi có thể ngửi thấy mùi rượu, lưỡi có thể nếm được vị rượu, chỉ có tai là không được hưởng thụ. Do vậy, người Hy Lạp nghĩ ra một cách, trước khi uống rượu, cùng cụng ly để tai có thể nghe được âm thanh của ly phát ra. Như vậy cũng giống như các cơ quan khác, cũng có thể hưởng thụ một cách công bằng sự vui vẻ khi uống rượu. Thói quen cụng ly uống rượu của người phương Tây như thế được lưu truyền cho đến ngày nay.

☯ **Kiến thức liên kết: Tại sao người ta hay ép rượu?**

Theo như tài liệu của các nhà nghiên cứu, phong tục ép rượu bắt đầu từ thời Đường, triều Đường rất thịnh, văn hóa xã hội phát triển mạnh, và ép rượu trở thành một tập quán, chủ ép khách uống rượu, khách ép lại chủ uống rượu, khách chủ ép lẫn nhau, phạt rượu, cá độ rượu, thậm chí thi uống rượu, cho đến khi nào say mới nghỉ. Theo sự phát triển của lịch sử, hình thức ép rượu trở thành một đặc trưng ẩm thực.

Trên thực tế, phong tục ép rượu có liên quan tới tính cách của con người. Trong “Luận ngữ” có viết: “Có bạn phương xa đến, sao lại không vui?” Họ là những người rất hiếu khách, có bạn tới uống khi nào say mới thôi.

Điều này hoàn toàn không giống với văn hóa phương Tây. Người phương Tây khi tổ chức tiệc rượu, ngoài ly đầu tiên chủ nhà và khách uống với nhau, còn lại uống tùy theo khả năng, không mời rượu, không mời đáp lại, đều không tính là thất lễ.



TẠI SAO NÓI CON GÁI LÀ “NGHÌN VÀNG”? CÓ PHẢI LÀ NGHÌN LƯỢNG VÀNG KHÔNG?



Thời cổ, để biểu thị sự tôn trọng của người khác đối với con gái thường hay gọi là “Nghìn vàng” hoặc “Tiểu thư nghìn vàng”. Nhưng người không phải là hàng hóa để giao dịch, tại sao lại gọi như vậy?

Điều này liên quan tới đơn vị tiền tệ thời cổ. Thời kỳ Tần Hán, vàng thật rất hiếm, cái gọi là vàng đa phần chỉ là chất liệu đồng có màu vàng, “Nghìn vàng” thực ra là “Nghìn vàng bằng đồng”. Người đời sau mượn từ “Nghìn vàng” để thể hiện sự quý trọng, ví dụ “Một chữ đáng giá nghìn vàng”, “Một khắc đáng giá nghìn vàng”...vv. Sách y do Tôn Tư Mạo thời Đường viết sở dĩ có tên là “Thiên kim phương” (Dịch nghĩa: Phương thuốc nghìn vàng), chính là vì ông cho rằng sinh mệnh của con người quý hơn nghìn vàng, cứu được một mạng người, hơn cả tích được nghìn vàng. Trong quan hệ xã hội, để biểu thị sự tôn trọng đối với người con gái chưa có chồng, mọi người liền sử dụng từ “Nghìn vàng” để thay thế.

Còn có một cách nói khác liên quan đến quan đại phu, nhà quân sự nước Ngô cuối thời Xuân Thu Ngũ Tử Tư. Năm 522 trước Công nguyên, Ngũ Tử Tư vì cha và anh bị Sở Bình Vương sát hại, nên phải chạy trốn khỏi nước Sở, đến cậy nhờ nước Ngô. Trong quá trình trốn chạy, ông rơi vào cảnh đói khổ, bỗng nhiên gặp một cô gái giặt lụa mang một giỏ tre đựng cơm bèn xin ăn. Cô gái động lòng đã tặng giỏ cơm cho ông. Sau khi Ngũ Tử Tư ăn no, yêu cầu cô gái đừng tiết lộ hành tung của ông. Nhưng cô gái đột nhiên nhớ ra, tiếp xúc nam nữ là không hợp với lễ giáo, lập tức ôm một tảng đá, gieo mình xuống nước mà chết. Ngũ Tử Tư thấy vậy, đau buồn khôn xiết. Ông cắn rách ngón tay, viết huyết thư lên tảng đá: "Mười năm sau nghìn vàng báo đức!". Về sau, Ngũ Tử Tư nhậm chức tướng quốc ở nước Ngô, Ngô vương điều phái đội quân tinh nhuệ tấn công vào nước Sở. Ngũ Tử Tư sau khi báo được thù cho cha và anh, lại nhớ đến phải báo ân, nhưng không có cách nào tìm được địa chỉ nhà cô gái đó, vì vậy bèn ném nghìn lượng vàng vào nơi cô gái nhảy xuống nước khi đó. Nghe nói đây chính là nguồn gốc cách nói "Tiểu thư nghìn vàng" để thể hiện sự tôn trọng đối với nữ giới.

Ngoài ra, còn có một cách nói khác liên quan đến nước Tần. Nghe nói vào thời kỳ Chiến quốc, nước Hán diện tích nhỏ, lực yếu, quốc khố lại trống không. Nhưng nước Hán có rất nhiều mỹ nữ, cho nên người nước Hán muốn dùng biện pháp bán con gái để bổ sung cho đủ quốc khố. Nước Hán công khai ra giá 3000 lượng với 7

nước cho cô gái xinh đẹp nhất, tuy người rất đẹp nhưng giá cao như vậy, khiến cho quân chủ 5 nước dù muốn cũng phải lùi bước. Sau đó, chỉ có quân chủ đương thời của nước Tần bỏ ra 3000 lượng vàng mua cô gái này, từ đó về sau, người con gái chưa xuất giá đều được gọi là “Nghìn vàng”.

Trên thực tế, từ “Nghìn vàng” liệu có phải xuất phát từ cách nói trên hay không, thì vẫn chưa có khảo chứng, nhưng cách xưng hô tôn trọng đối với con gái, luôn nhận được sự đón nhận và truyền bá của mọi người. Thực ra, dùng “nghìn vàng” để ví von với người con gái, văn tự ghi chép sớm nhất được thấy trong vở tạp kịch “Tiết nhân quý vinh quy cố lý” do nhà sáng tác thời Nguyên Trương Quốc Tân viết: “Người là tiểu thư nghìn vàng của nhà quan, xin hãy cẩn trọng”. Trong tiểu thuyết thoại bản thời Minh, Thanh sau này gọi con gái là “Nghìn vàng” được dùng càng nhiều hơn.

☉ **Kiến thức liên kết:** “Nghìn vàng” luôn có ý chỉ người con gái phải không?

Trên thực tế, từ “nghìn vàng” ban đầu không có ý chỉ người con gái, thậm chí từ này vốn là từ chỉ thân phận nam nhi. Nghe nói, quan tư đồ Tạ Lặc của triều đại Lương thời Nam Triều từ nhỏ đã rất thông minh, khi ông 10 tuổi, đã có thể viết văn rất hay, được phụ thân Tạ Trang rất yêu quý, đi đâu cũng mang ông đi theo. Một lần theo phụ thân đi chơi Thổ Sơn, Tạ Trang yêu cầu ông viết một bài du ký, Tạ Lặc dẫn bút viết, không phải

sửa một chữ. Tể tướng đương thời Vương Cảnh Văn khen ngợi Tạ Trang, nói: “Con của người đúng là thần đồng, sau này sẽ rất thành đạt.” Tạ Trang cũng rất đắc ý, dùng tay xoa lưng con trai nói: Nó đúng là nghìn vàng của nhà tôi. Đây là lần đầu tiên từ “Nghìn vàng” được dùng để chỉ người. Từ khi Tạ Lặc bắt đầu được gọi là “Nghìn vàng”, từ này trong thời gian rất dài được dùng để hình dung nam thanh thiếu niên xuất chúng. Nhưng dùng từ “Nghìn vàng” để chỉ con gái thì là những câu chuyện sau thời Nguyên, Minh.



KỸ VIỆN THỜI CỔ VÌ SAO LẠI GỌI LÀ "THANH LÂU" (LÂU XANH)?



Từ "thanh lâu" trong văn hóa ngôn ngữ đã trở thành từ ám chỉ "kỹ viện". Mà người con gái ở trong đó, thường gọi là "Thanh lâu nữ tử" (Gái lầu xanh). Từ thanh lâu, ý gốc của nó là "Thanh tất phần sức chi lâu" (Dịch nghĩa: Lầu sơn màu xanh), có thể thấy từ này khi mới xuất hiện không hề có ý chỉ kỹ viện, chỉ là nhà tương đối hoa lệ, có lúc thậm chí là từ để chỉ nhà giàu sang quyền thế. Vậy "thanh lâu" vì sao lại trở thành từ chỉ "kỹ viện"?

Theo Viên Mai người đời Thanh khảo chứng, "thanh lâu" khi mới xuất hiện chỉ nơi ở của đế vương. Ông nói trong "Tuỳ viên thi thoại": "Tề Vũ Đế vu Hưng Quang lâu thượng thi thanh lâu, vị chi thanh lâu" (Dịch nghĩa: Lầu Hưng Quang của Tề Vũ Đế, bên trên sơn xanh, nên người đời gọi là thanh lâu), đồng thời sau đó chỉ ra: "Kim dĩ kỹ viện vi thanh lâu, thực thị ngộ hĩ" (Dịch nghĩa: Ngày nay gọi kỹ viện là thanh lâu, đúng là sai). Có thể thấy, "thanh lâu" vốn chỉ là nơi ở của đế vương, cho

nên thời kỳ Tam quốc, Tào Thực một trong "Tam Tào" trong một bài thơ có viết: "Thanh lâu lâm đại lộ, cao môn kết trùng quan" (Dịch nghĩa: Lầu xanh bên đường lớn, cửa cao mấy lần then).

Thời kỳ Ngũ Đại thập quốc, từ "thanh lâu" chỉ nhà ở đẹp dễ xa hoa, có lúc thì là từ chỉ gia đình giàu sang quyền thế nhà cao cửa rộng. Ví dụ trong "Tấn thư - Khúc Doãn truyện" có viết: "Nam khai chu môn, bắc vọng thanh lâu" (Dịch nghĩa: Phía nam mở cửa sơn màu đỏ, phía bắc trông xa xa thấy thanh lâu). Thiên Yết trong "Hàn nữ hành": "Thanh lâu phú gia nữ, tài sinh tiện hữu chủ" (Dịch nghĩa: Con gái nhà giàu ở thanh lâu, đã có tài được chủ nhân).

Ghi chép sớm nhất gọi kỹ viện là thanh lâu là từ bài thơ "Vạn sơn thái tang nhân" của Lưu Mạc thời Nam Lương, trong đó có câu: "Xương thiếp bất thắng sầu, kết thúc hạ thanh lâu" (Dịch nghĩa: Kỹ nữ không đánh bại được nỗi buồn, kết thúc dưới thanh lâu). "Thanh lâu" trong câu này bị tiền nhân truyền đạt sai, bị mọi người lý giải là "Thanh lâu lý trú tiến liễu xương thiếp" (Dịch nghĩa: Kỹ nữ ở trong thanh lâu). Sau đó các văn nhân mặc khách càng truyền càng sai, đều gọi kỹ viện là "thanh lâu".

Trước triều đại Đường, hai loại hàm nghĩa của "thanh lâu" thường có thể thấy trong văn chương. Nhưng đến triều Đường xu thế gọi "Thanh lâu" thay cho kỹ viện ngày càng rõ ràng. Trong bài thơ "Quý công tử" của nhà thơ thời Đường - Vi Trang có câu thơ "đại đạo

thanh lâu ngự uyển đông, ngọc lan tiên hạnh áp chi hồng" (Dịch nghĩa: Đường lớn, lầu xanh, vườn hoa Ngự Uyển ở phía đông, cảnh hoa hạnh màu hồng sát lan can ngọc) trong đó thanh lâu được dùng với nghĩa gốc, nhưng câu thơ "Nguyệt hoa thổ điểm minh chúc chúc, thanh lâu phụ xướng đảo y khúc" (Dịch nghĩa: Trăng lộng lẫy tỏa ra ánh sáng đẹp rực sáng như ánh nến, cô gái lầu xanh hát đảo y khúc) trong bài "Đảo luyện thiên", thì thanh lâu lại là từ gọi khác của kỹ viện.

Sau khi Tống, Nguyên đầu hàng, ý nghĩa kỹ viện của "thanh lâu" được sử dụng và còn là tên gọi chuyên chỉ nơi trăng hoa, đồng thời nếu đem so sánh với các từ bình khang (Bình khang: Đồi Đường, ở kinh thành Trường An, gần cửa Bắc, có một xóm gọi là Bình Khang cho kỹ nữ ở, sau nhân dùng làm danh từ chỉ chung xóm kỹ nữ.), Chương Đài (Chương Đài: là tên một con đường ở thành Trường An, Trung Quốc xưa. Nơi đây có điển tích tình sử cũ về một nàng kỹ nữ họ.), hành viện (nơi chứa gái làng chơi) v.v..., thì từ thanh lâu hình tượng hơn, cũng phong nhã hơn. Do đó, thanh lâu trở thành cách gọi chính thống chuyên dùng để chỉ nơi kinh doanh của giới nữ trăng hoa.

Thời Nguyên có một quyển sách ghi chép lại sự tích cuộc đời của kỹ nữ, gọi là "Thanh lâu tập". Trên thực tế, nữ giới trong thanh lâu không hiếm người tài hoa tuyệt trần như Trần Viên Viên, Liễu Như Thị, Đồng Tiểu Uyển v.v.... và là nghệ sỹ biểu diễn ca hát như trong các tác phẩm văn học thông thường chúng ta thấy. Mỗi quan hệ

giữa các kỹ nữ nổi tiếng tài hoa tuyệt trần của thanh lâu với văn nhân phong lưu thời cổ là vô cùng mật thiết, họ người tài giúp nhau, tựa vào nhau. Kẻ sỹ biết thương hoa tiếc ngọc, biết nói lời hay ý đẹp, mà kỹ nữ lại ngưỡng mộ nhất văn nhân tài tử, thích ngâm thơ đọc từ, cho nên sau đó mới có truyền kỳ ái tình Liễu Như Thị lấy người học Nho nổi tiếng Tiền Khiêm Ích trong tác phẩm truyền kỳ nổi tiếng "Đào Hoa Phiến" của Khổng Thượng Nhiệm, người con gái Lý Hương Quân kết tóc trăm năm với Hầu Phương Vực cũng là một trong những kỹ nữ nổi tiếng.

Theo những gì miêu tả trong cuốn sách "Thanh lâu văn hóa" của giáo sư Khổng Khánh Đông của Đại học Bắc Kinh thì thời cổ không phải tất cả kỹ viện đều có thể gọi là thanh lâu, mà để được gọi là "thanh lâu", ít nhất phải đạt đến tiêu chuẩn mấy "sao" mới được. Đến một số nơi bình thường thấp kém như bản, đen tối xấu xí, như cái chuồng gà, chuồng lợn cũng dám "tiếm xưng" là thanh lâu, chẳng qua chỉ là tự dán kim tiền, để chủ khách nghe cho thuận tai mà thôi.

☉ **Kiến thức liên kết:** "Hồng lâu mộng"¹, vì sao không có tên gọi là "Thanh lâu mộng"² hoặc là "Khôi lâu mộng"³?

"Hồng lâu mộng" còn có tên là "Thạch đầu ký", "Tình

¹ Dịch nghĩa: Giác mộng lầu hồng.

² Dịch nghĩa: Giác mộng lầu xanh.

³ Dịch nghĩa: Giác mộng lầu xám.

tăng lục", "Phong nguyệt bảo giám" "Kim lăng thập nhị thoa" v.v..., Mộng Giác chủ nhân chính thức đặt tên là "Hồng lâu mộng". Mặc dù các tên sách trước đây đều liên quan đến nội dung cụ thể, nhưng đều chưa phù hợp với mục đích của sách gốc bằng cái tên "Hồng lâu mộng" này.

Sở dĩ lấy "hồng lâu" để đặt tên sách là vì "hồng lâu" (lầu hồng) giống với "chu môn" (cửa son) là từ gọi tên nhà ở của Vương hầu quý tộc thời cổ, như câu thơ của Đỗ Phủ: "Chu môn tửu nhục xú, lộ hữu đồng tử cốt" (Dịch nghĩa: Cửa son rượu thịt để ôi, có thằng chết lả xương phơi ngoài đường). Phần "Phạm lệ" của sách gốc "Hồng lâu mộng" nói, "Hồng lâu mộng" là "Tổng kỳ toàn bộ chi danh" (Dịch nghĩa: Hồng lâu mộng là tên gọi cho toàn bộ nội dung của nó). Ý nghĩa là, những gì mà toàn bộ cuốn tiểu thuyết viết ra chính là một giấc mộng ở lầu hồng. Không còn nghi ngờ gì nữa, "Hồng lâu mộng" nói đến sự hiển hách của giới quý tộc lầu hồng, không khác với giấc mộng Nam Kha.

Hồi thứ 5 của tiểu thuyết có viết Giả Bảo Ngọc nằm mơ đi chơi ở một nơi rất hư ảo, đây là chủ đề được nêu ra trong toàn tác phẩm "Hồng lâu mộng". Giả Bảo Ngọc ở trong một nơi rất hư ảo lật xem sách "Kim lăng thập nhị thoa", nghe các tiên nữ ca hát "hồng lâu mộng thập nhị chi khúc" (Dịch nghĩa: 12 ca khúc giấc mộng lầu hồng), uống rượu ngon, nhấp nháp trà thơm, tình cảm êm dịu, lưu luyến, bịn rịn với "Kiêm Mỹ", lại có nàng tiên và linh hồn của tổ tiên khuyên giải ân cần, cuối cùng Giả Bảo Ngọc lạc vào bến mê vạn trượng, đây chính là khái quát sơ lược một đời của Giả Bảo Ngọc.

Ngoài ra, "hồng" thời xưa còn đại diện cho "nữ nhi", tức có ý nghĩa là phụ nữ, "lâu" tức là nhà lớn phòng sâu. Ý nghĩa của "hồng lâu" tức là phụ nữ ở khuê phòng sâu kín trong tòa nhà lớn, đa phần chỉ tiểu thư con nhà quan thần, đây cũng là nguồn gốc của việc đặt tên tiểu thuyết là "Hồng lâu mộng".

Đương nhiên, tác phẩm này không có tên gọi là "Thanh lâu mộng". Tuy nhiên thời Thanh có một cuốn tiểu thuyết hiệp tà có tên là "Thanh lâu mộng", đồng thời cũng có tên là "Kỳ hồng tiểu sử", phân làm 64 hồi. Tên cuốn sách này được đặt ăn theo tên tác phẩm "Hồng lâu mộng" đang rất nổi tiếng lúc đó, đồng thời ra sức bắt chước mô phỏng cách viết của "Hồng lâu mộng". Tác giả của "Thanh lâu mộng" là Dư Đạt của Văn Thanh, tự Ngâm Hương, tên hiệu Mộ Sơn Chân Nhân.



Cảnh trong phim "Hồng lâu mộng"

VÌ SAO LẠI CÓ CÂU “MỘT TẮC THỜI GIAN MỘT TẮC VÀNG”, CÓ THỂ DÙNG ĐƠN VỊ ĐO ĐỘ DÀI – “TẮC” ĐỂ CHỈ THỜI GIAN KHÔNG?



“Tắc” là đơn vị đo độ dài thời cổ, trong câu “Một tắc thời gian một tắc vàng”, “một tắc vàng” có thể được lý giải là vàng dài một tắc, nhưng không lẽ cũng dùng từ “tắc” đối với thời gian?

Thực ra cách nói này bắt nguồn từ một loại khí cụ để tính giờ thời xưa – Nhật quỹ. Nhật quỹ còn gọi là “Nhật quy”, là một loại khí cụ tính giờ thời cổ của nước ta, trong đó lợi dụng bóng mặt trời để tính thời khắc. Bóng mặt trời có thể dùng đơn vị đo độ dài để đo, do vậy sự dài ngắn của thời gian có thể dùng “phân”, “tắc” để biểu đạt cũng là hợp lý.

Theo sử sách ghi chép, trước thời Hán, người xưa đã bắt đầu dùng Nhật quỹ để tính thời gian. Nhật quỹ thông thường được cấu tạo bởi quỹ bàn và quỹ châm. Quỹ bàn làm bằng đá, bốn xung quanh có chạm khắc 12 độ là: tý, sửu, dần, mao, thìn, ty, ngọ, mùi, thân, dậu, tuất, hợi, dùng để chỉ giờ; Quỹ châm làm bằng đồng,

được đặt ở chính giữa quỹ bàn. Bóng mặt trời của quỹ châm chỉ vào vị trí nào trên quỹ bàn thì có thể biết là thời khắc nào trong ngày. “Tắc quỹ” chỉ bóng mặt trời dài 1 tắc, dùng để chỉ thời gian. “Một tắc thời gian” chính là thời gian hao phí mà bóng của Quỹ châm di động ở trên Quỹ bàn một khoảng cách là 1 tắc.

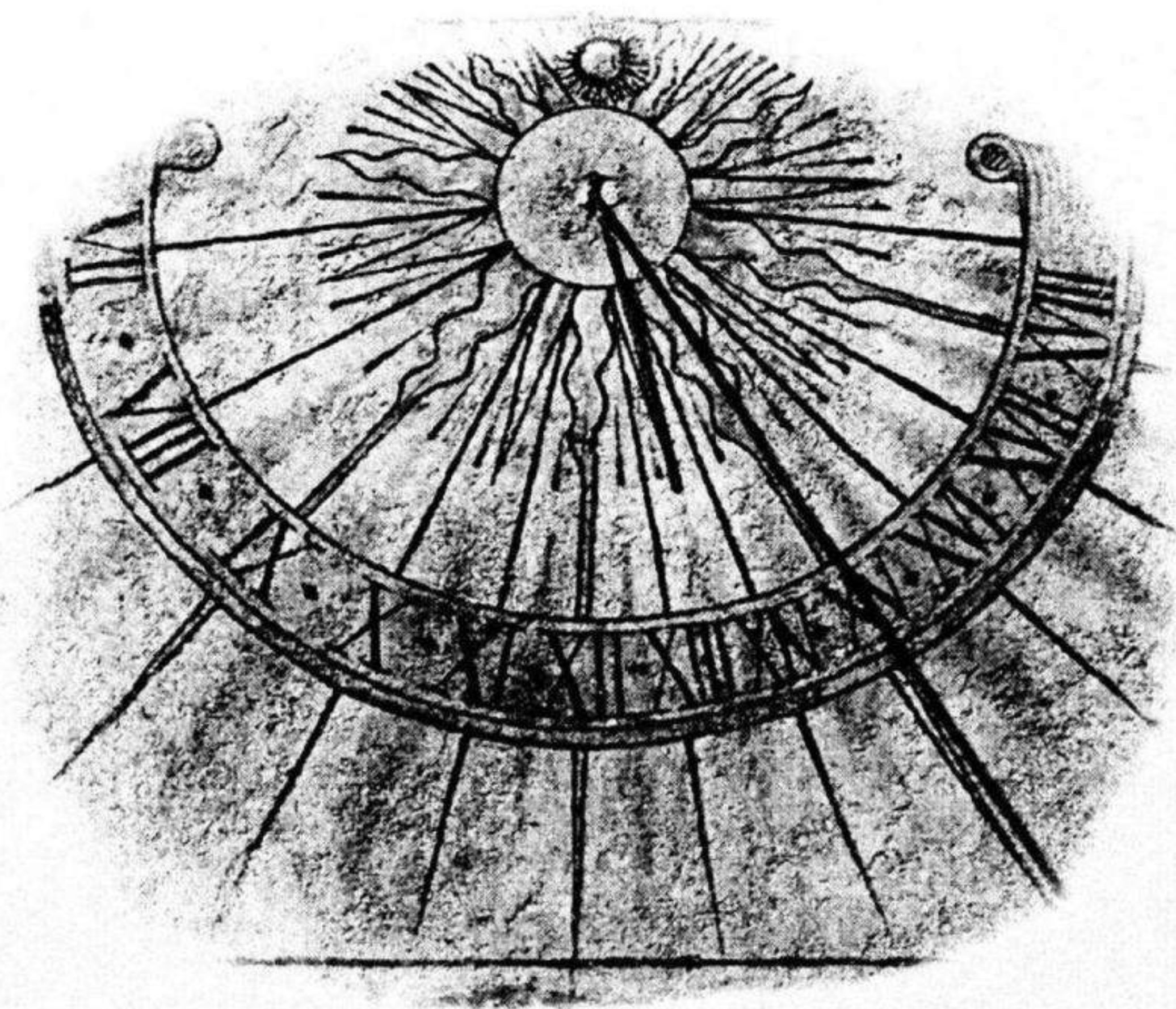
Sau thời Hán Đường, bắt đầu xuất hiện các từ như “tắc thời gian”, “tắc quỹ”, “phân thời gian”...vv trong thơ văn. Nhà thơ cuối thời Đường Vương Trinh Bạch, thời trẻ khi đọc sách trong Thư viện Bạch Lộc Động ở dưới đỉnh Ngũ Lão của Lô Sơn, Giang Tây, từng viết “Bạch Lộc Động thi nhị đầu”, trong đó trong một bài có viết: “Đọc sách bất giác xuân đã tới, Một tắc thời gian một tắc vàng”. Bài thơ này là nơi xuất hiện sớm nhất của từ “một tắc thời gian”.

Ngày nay có câu “Một tắc thời gian là một tắc vàng, tắc vàng khó mua được tắc thời gian”, có ý nghĩa là vàng dài một tắc cũng khó có thể mua được một tắc thời gian, để cho thấy sự quý báu của thời gian.

☯ **Kiến thức liên kết: Quỹ bàn (Đồng hồ mặt trời) có những loại nào?**

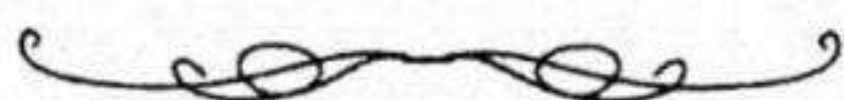
Bất kể loại đồng hồ mặt trời nào đều có một kim giờ, kim giờ này phải tương đồng với vĩ độ địa lý của nơi đó, đồng thời chỉ chính xác theo hướng giờ Bắc cực, cũng tức là đều có một kim chỉ vòng quay của trái đất. Quan sát hình chiếu của kim chỉ giờ tại nơi đó, chúng ta sẽ xác định được thời gian.

Đồng hồ mặt trời thường có những loại sau: Đồng hồ mặt trời loại thủy bình, đồng hồ mặt trời xích đạo, đồng hồ mặt trời cực địa, đồng hồ mặt trời vuông góc theo hướng nam, vuông góc theo hướng đông hoặc tây. Trong đó, thời cổ đại người ta thường dùng đó là nhìn hình chiếu kim chỉ giờ của đồng hồ mặt trời.



Đồng hồ mặt trời

TRONG DÂN GIAN KHI "TIỄN TÁO QUÂN" VÌ SAO PHẢI CÚNG TẾ ĐỒ ĂN NGỌT ĐÍNH RĂNG?



Trong dân gian Trung Hoa, 23 tháng chạp hàng năm được gọi là "tiểu niên", theo truyền thuyết ngày này là ngày "Ông Táo lên trời", do đó dân gian có truyền thống tế Táo thần. Vậy ông Táo phải lên trời để làm gì?

Hàng năm vào ngày này của năm tháng Chạp thiếu, ông Táo đều phải lên trời, sau đó bẩm báo với Ngọc hoàng đại đế về thiện ác của người trong nhà này, để ngọc hoàng đại đế thưởng phạt, tương tự như "tổng kết cuối năm" mà ngày nay chúng ta thường nói. Cho nên vào đêm của năm tháng Chạp thiếu, nhà nhà đều phải cử hành thắp hương tiễn Táo quân, tiến hành hoạt động cúng tế ông Táo.

Già trẻ trong nhà đều phải hướng về ông Táo quỳ lạy rập đầu cầu ông Táo "lên trời nói chuyện tốt, xuống hạ giới được bình an". Trong hoạt động "tiễn Táo quân" của dân gian, ngoài cúng tế hương hoá ra, còn phải cúng tế một số đồ ăn, mà thứ đồ ăn phổ biến nhất là đồ ăn

ngọt có thể dính răng, ví dụ nắm mã não nửa vàng nửa trắng, cúng tế thêm đường mạch nha.

Sở dĩ mọi người phải cúng tế những đồ ăn ngọt ăn dính răng chính là muốn dính chặt răng của vua bếp, gọi là "Dĩ giao kỳ khẩu" (Lấy keo dán miệng) mục đích là không thể để vua bếp nói lời trước mặt Ngọc hoàng đại đế, có địa phương còn làm tan chảy đường (hoặc mật), sau đó xoa lên mồm vua bếp, hy vọng vua bếp có thể thay gia đình mình nói nhiều điều hay dễ nghe, có nơi thì dùng bã rượu bôi lên cửa bếp, cái này gọi là "Tuý tư lệnh" (Tư lệnh say), say đến nỗi Táo quân không thể nói năng lung tung. Cho dù như thế nào thì vào tối ngày "tiễn Táo quân", ông Táo sẽ nhận được sự chiêu đãi đặc biệt của mọi người. "Đã ăn của người ta" nên vua bếp lên trời đương nhiên không thể không nói lời tốt đẹp, trên thực tế đây là một quy luật tự nhiên của luân lý đạo đức dân gian.

Sau khi tiễn đưa "Táo thần", có nơi còn phải tế bái tổ tông, dân gian gọi là "quải ảnh". Theo các nhà nghiên cứu về phong tục tập quán, ngày này năm tháng Chạp thiếu phải treo bức vẽ chân dung hoặc ảnh của tổ tông lên tường, chuẩn bị đầy đủ rượu nước, cỗ phẩm, nhận sự cúng bái của người trong họ, cho đến đêm 30 Tết.

Sau 7 ngày, cũng chính là vào đêm giao thừa, mọi người lại đón "Táo quân" trở về. Bởi vì đến đêm 30 của năm vua bếp còn phải cùng với các thần tiên khác cùng đến dân gian ăn Tết, cho nên vào đêm 30 của năm còn có nghi thức "đón Táo quân". Theo phong tục thông thường

của địa phương thì đón tiễn vua bếp đều do nam chủ nhân chủ trì, nữ giới không tham gia, việc này chịu ảnh hưởng theo cách nói truyền thống thời cổ "Nam bất bái nguyệt, nữ bất tế táo" (Dịch nghĩa: Đàn ông không được bái trăng, đàn bà không được cúng Táo).

☯ **Kiến thức liên kết: Theo truyền thuyết dân gian, "Táo vương gia" xuất hiện như thế nào?**

Táo vương gia, cũng gọi là Táo vương, Táo quân, Táo thần, Táo công, Táo mẫu, Đông trù tư mệnh, Táo tử gia gia v.v..., là thần tổ chức ẩm thực trong truyền thuyết thần thoại cổ đại, sau thời Tấn thì liệt vào thần tư mệnh độc sát thiện ác của nhân gian.

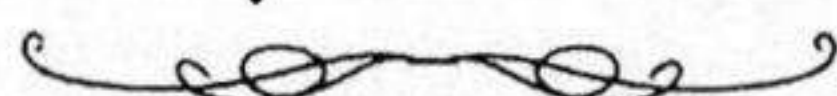
Từ khi nhân loại thoát khỏi thời kỳ ăn sống uống tươi, sau khi phát minh ra việc dùng lửa nấu thức ăn, theo sự phát triển của sản xuất xã hội, dần dần nhà bếp không thể tách rời với cuộc sống của nhân loại và sùng bái thần bếp cũng trở thành một nội dung quan trọng trong rất nhiều các hoạt động bái thần. Ở thời kỳ tiên Tần, việc tế thần bếp sớm đã được liệt vào một trong "Ngũ tự" (Ngũ tự nghĩa là: cúng tế năm thần là Táo thần, Môn thần, Hành thần, Hộ thần, Trung lưu thần; Trung lưu thần chính là thần đất. Nói một cách khác là cúng tế thần bếp, cửa, giếng, nhà, giữa nhà, hoặc là cúng tế thần bếp, đường đi, giếng, nhà, giữa nhà).

Khi tế bếp phải lập bài vị thần linh, dùng rượu thịt đầy đủ làm tế phẩm. Phải trưng bày lên mâm, đỉnh, sắp xếp thi chủ (Thi chủ: Người ngồi vị trí thay người được

cúng tế) v.v..., điều này rõ ràng có dấu ấn cúng bái vật giáo nguyên thủy. Tác phẩm "Hoài Nam tử" nói: Hoàng đế, Viêm đế "chết làm Táo thần", cai quản thiện ác của nhân gian. Theo sách cổ "Lễ ký - Lễ khí", Khổng Dĩnh Đạt chú giải: "Chuyên Tu Thị có con trai tên là Nhật Lê, tự Chúc Dung, được thờ làm táo thần". Trong "Trang Tử - Đạt Sinh" có ghi chép: "Táo có búi tóc". Tư Mã Bưu chú thích: "Búi tóc, thần bếp mặc trang phục đỏ, trông như mỹ nữ". Do đó, hậu thế đối với thần bếp là nam hay nữ cũng còn có nhiều tranh cãi. Táo quân ngày nay dân gian cúng tế thường là một đôi vợ chồng già cùng ngồi, tức là bức vẽ chân dung táo quân và phu nhân của táo quân. Có người nói vì người dân Trung quốc sợ thần bếp ông cô đơn nên cùng cúng tế thêm một vị thần bếp bà, thể hiện rõ tinh thần "Dĩ nhân vi bản" (Dịch nghĩa: Lấy con người làm gốc), cách nói dân gian này đã làm giảm đi những tranh cãi về việc thần bếp là nam hay nữ.

Về nguyên hình của thần bếp, có nói thần bếp là "Toại Nhân Thị" (Toại Nhân Thị là một trong 5 vị tổ thần), dùi gõ lấy lửa; Hoặc nói thần bếp họ Trương, tên Đôn, tự Tử Quách; Còn có một loại là dựa theo cách nói trong "Hoài Nam Tử", cho rằng táo quân vốn là Viêm đế, hoá thân của Chúc Dung. Nhưng nguyên hình của "Thần bếp" rốt cuộc là ai, thì nhiều người nói không thống nhất và đến ngày nay vẫn chưa có khảo chứng chính xác.

TẠI SAO MỖI ĐỊP LỄ TẾT, NGƯỜI TA LẠI THÍCH ĐỐT PHÁO?



Tục ngữ có câu: “Tiếng pháo nổ tiễn năm cũ đi”, vào dịp lễ tết, người ta thường đốt pháo. Phong tục đốt pháo đón Tết đã có hơn 2000 năm lịch sử. Ngày xưa ngày xưa, cứ đến đêm 30 Tết âm lịch hàng năm sẽ xuất hiện một loại mãnh thú có tên gọi là “Niên” (Dịch nghĩa: Năm), cho nên mọi người để dọa đuổi mãnh thú này, sẽ đốt khúc tre ở cổng nhà mình (hoặc dùng vật màu đỏ dán bên ngoài nhà), do không khí bên trong khúc tre bị nhiệt nóng làm trương phồng lên, khiến khúc tre nổ tung, từ đó gây ra tiếng nổ lớn, nhân đó đuổi được con thú “Niên” (Năm) đi.

Trong “Kinh sử tuế thời ký” có ghi chép như thế này: Ngày mùng 1 tháng giêng, khi gà gáy lần đầu tiên, mọi người đều bắt đầu thức dậy, nổ pháo trong sân nhà mình để đuổi được dịch bệnh và ma quỷ. Ngày xưa, khi chưa có thuốc nổ, giấy quẩn, mọi người thường lấy tre mang về đốt, các ống tre bị lửa đốt thường phát ra tiếng nổ như pháo, như vậy có thể xua đuổi được dịch bệnh

nên được gọi là “Bạo trúc” (Dịch nghĩa: Tre nổ). Về sau, khi nghiên cứu phát hiện ra sự kết hợp giữa nitorat kali, lưu huỳnh và than củi khi đốt cháy sẽ phát ra tiếng nổ, từ đó phát minh ra được thuốc nổ. Cho đến thời kỳ Bắc Tống, dân gian đã biết dùng giấy quấn thuốc nổ bên trong rồi mang đốt sẽ phát ra tiếng nổ. Từ đó có tên gọi là “Nổ pháo”, sau này đổi thành “Đốt pháo”.

☯ **Kiến thức liên kết: Đốt pháo bình thường và đốt pháo hoa có nguy hiểm không?**

Cho dù là đốt pháo bình thường hay đốt pháo hoa đều mang lại rất nhiều nguy hiểm cho cuộc sống của chúng ta. Cụ thể như làm ô nhiễm không khí, gây ra tiếng ồn lớn...vv. Trong thời kỳ xã hội nông nghiệp, người ít đất rộng, những vấn đề trên không ảnh hưởng nhiều đến con người, nhưng ngày nay lại trở thành hai vấn đề khá nghiêm trọng.

Cụ thể, khi đốt pháo thải ra khí gây hại cho môi trường, đồng thời gây nên khói mù cho thành phố, thậm chí còn gây nên mưa axit. Đối với một số thuốc nổ trong pháo chưa được đốt hết còn tạo thành bụi gây ô nhiễm cho không khí.

Ngày nay, đất chật người đông, khi đốt pháo không những gây ô nhiễm không khí mà còn tạo ra tiếng ồn lớn ảnh hưởng đến con người, ảnh hưởng đến thính giác, hệ thống tim mạch, hệ thống thần kinh, khiến cho con người dễ sinh cáu giận, thậm chí còn ảnh hưởng đến giấc ngủ gây nên triệu chứng thiếu ngủ cho con người.

MỖI NĂM TẾT ĐẾN, TẠI SAO NGƯỜI LỚN LẠI MỪNG TUỔI CHO TRẺ CON?



Mỗi năm đến dịp Tết âm lịch truyền thống, người lớn thường chuẩn bị tiền mừng tuổi cho trẻ con, do vậy được gọi là “Tiền mừng tuổi”. Phong tục này có liên quan đến một truyền thuyết cổ xưa.

Truyền thuyết này kể rằng, có một loại tiểu yêu ma gọi là “Tụy” (Dịch nghĩa: Tụy: Mờ ám), thường xuất hiện vào đêm 30 Tết, chúng sẽ sờ lên đầu đứa trẻ, khiến cho đứa trẻ hay giật mình và khóc. Do vậy, mọi người trong gia đình đều không ngủ, ngồi canh trong đêm 30 Tết, gọi là “Thủ tụy” (Dịch nghĩa: Thủ tụy: Canh phòng con “Tụy”). Có hai vợ chồng già nhà nọ, mãi mới có con trai, họ coi đứa con đó như báu vật, đến đêm 30 Tết để tránh cơn buồn ngủ, họ đưa cho đứa trẻ 8 đồng tiền xu để chơi. Sau khi đứa trẻ chơi chán, họ liền lấy 8 đồng tiền xu đó bỏ vào chiếc túi màu đỏ, để dưới gối ngủ của đứa trẻ. Đến nửa đêm, khi “Tụy” đưa tay ra sờ đầu đứa trẻ thì những đồng tiền xu dưới gối sẽ phát ra tiếng kêu “leng keng” khiến cho “Tụy” sợ mà chạy. Dần dần mọi

người học tập đôi vợ chồng già này để bảo vệ trẻ con trong nhà được bình an. Cho nên, người lớn phải mừng tuổi cho trẻ con để đuổi tà ma. Vì phát âm của chữ “Tuế 岁” (Dịch nghĩa: Tuổi: Tuổi) và “Tuy 祟” đều được đọc đồng âm là “Sui”, cho nên dần dần từ “Áp tuy tiền 压祟钱” với ý nghĩa tiền để trấn áp con “Tuy” bị thay đổi thành “Áp tuế tiền 压岁钱” với ý nghĩa tiền mừng tuổi. Trẻ con khi nhận tiền mừng tuổi sẽ được bình an.

Tuy nhiên, đây chỉ là truyền thuyết, theo các nhà nghiên cứu tiền mừng tuổi xuất hiện đầu tiên ở thời Hán. Lúc đó, tiền mừng tuổi được gọi là “Đại áp thắng tiền”, tiền mừng tuổi này là loại tiền lưu thông ngày đó, những đồng xu có thể tiêu trừ tà ma. Đến thời kỳ nhà Thanh tiền mừng tuổi được chia làm hai hình thức: Một là có thể dùng dây xâu các đồng xu thành hình con rồng rồi đặt dưới chân giường, được ghi chép tại “Yến kinh tuế thời ký”; Hai là chúng ta thường thấy người lớn cho tiền vào túi đỏ rồi đưa cho trẻ con.

Khi trẻ con đi chúc Tết, thường được người lớn cho tiền mừng tuổi hoặc là có gia đình đợi đến đêm 30 khi đứa trẻ ngủ sẽ để túi tiền đỏ dưới gối ngủ của đứa trẻ. Cách làm này được lưu truyền đến ngày nay, nó thể hiện sự chúc phúc tốt đẹp của người lớn đối với trẻ con, đồng thời cũng giống như bùa hộ thân, sẽ bảo vệ đứa trẻ đón một năm mới an khang, tốt lành.

☯ **Kiến thức liên kết:** Có phải tiền mừng tuổi đều do người lớn tuổi mừng người ít tuổi?

Mặc dù đại đa số tiền mừng tuổi đều là do người thế hệ trên mừng cho người thế hệ sau, nhưng trong quan niệm truyền thống, còn một loại tiền mừng tuổi danh xứng với thực, là tiền mừng tuổi của con cháu dành cho người già, với ý nghĩa là chúc cho người già trường thọ. Đương nhiên, chúng ta cũng không nên dùng từ “Tiền mừng tuổi” làm tên gọi mà thường gọi cách làm này là tấm lòng hiếu thảo của con cháu dành cho người già.



TẠI SAO “XÃ TẮC” LẠI CÓ NGHĨA LÀ “QUỐC GIA”?



Chúng ta thường nghe trên truyền hình nhắc tới từ “Giang sơn xã tắc”, chia ra “Giang sơn” và “Xã tắc” đều có ý nghĩa là quốc gia. “Giang sơn” rất dễ hiểu, có nghĩa là chỉ sông, núi của một quốc gia, nhưng “Xã tắc” có nghĩa gì? Tại sao lại có nghĩa là quốc gia?

Trong “Thuyết văn giải tự chú” có viết: chữ “Xã社” là do một chữ “Thị示” ở bên trái, một chữ “Thổ土” ở bên phải kết hợp mà thành. “Thị示” có nghĩa là giải bày sự việc để người khác nhìn thấy, biết tới. “Thổ土”, là đất, là “nơi vạn vật sinh sôi”. Do vậy ý nghĩa của chữ “Xã” là, nếu như không có mưa gió của thời tiết thì vạn vật trên mặt đất làm sao sinh trưởng được, sau đó là chỉ “Thần thổ địa”, đồng thời gọi tên theo phương vị là Thanh thổ phía đông, Hồng thổ phía nam, Bạch thổ phía tây, Hắc thổ phía bắc, Hoàng thổ trung ương. Năm loại đất màu bao phủ bề mặt đàn tế, gọi là ngũ sắc thổ, thực tế tượng trưng cho đất đai của quốc gia. Trong thời cổ đại đều gọi nơi, ngày và lễ cúng thổ địa là “Xã”. Từ thiên tử cho tới

các chư hầu, phàm là người có thổ địa thì đều có thể lập “Xã”, thậm chí dân quê cũng có thể lập “Xã” cúng tế thần thổ địa, “ngày xã” trở thành ngày vui mừng hòa hợp trong dân chúng. Đồng thời, trong ngày này còn sẽ tổ chức các hoạt động chúc mừng, từ “Xã kịch” (Dịch nghĩa: Chỉ các hoạt động kịch nghệ liên quan đến tôn giáo, phong tục được tiến hành trong “Xã”) mà Lỗ Tấn từng dùng chính là ví dụ rất rõ cho điều này. Từ “Xã hội” mà ngày nay chúng ta thường xuyên sử dụng cũng liên quan đến các hoạt động của “ngày xã”.

“Tắc” (cây tắc; chúa của các loại cốc) và “Thử” (cây kê) cùng một chủng loại nhưng là hai loại thực vật khác nhau. Hạt có tính dính là “Thử”, hạt không có tính dính là “Tắc”. “Tắc” có thể nấu cơm, “Thử” có thể nấu rượu. Do “Tắc” chín sớm nấu thành cơm rất ngon, sơ khai được coi là một trong năm loại ngũ cốc ngon của Tây Chu, được mệnh danh là “Thần ngũ cốc”, cùng cùng với “Xã” trong các hoạt động cúng tế nên gọi hợp lại là “Xã Tắc”. Theo “Châu lễ khảo công ký” có ghi chép, Đàn Xã Tắc được đặt ở bên phải của Vương Cung, đối diện với Tông Miếu được đặt ở bên trái của Vương Cung, cái trước đại diện cho thổ địa, cái sau đại diện cho huyết thống. Trong thời cổ, khi quân chủ cầu xin quốc thái dân an, ngũ cốc đầy nhà, hàng năm đều phải cúng tế thổ địa và thần ngũ cốc. Dần dần từ “Xã tắc” cũng trở thành tượng trưng cho quốc gia, sau đó mọi người thường dùng từ “Xã tắc” để đại diện cho quốc gia.

☯ **Kiến thức liên kết:** Tại sao “**Hồng nhạn**” có nghĩa chỉ “**Thư từ**”?

Chúng ta đều biết hồng nhạn là một loại chim nhạn lớn, cơ thể khá nặng. Trong văn hóa, từ “**Hồng nhạn**” mang ý nghĩa chỉ thư từ, nhưng tại sao không dùng từ “**Chim bồ câu**”?

Thực ra, điều này bắt nguồn từ một câu truyện truyền thuyết dân gian cổ xưa mang tên “**Hồng nhạn chuyển thư**”. Theo sử sách ghi chép, vào thời Hán Vũ Đế nguyên niên Thiên Hán (100 năm trước Công nguyên), Trung Lang Tương Tô Vũ đi sứ Hung Nô, bị bắt giam trong một thời gian dài tại Bắc Hải (ngày nay là Bối Gia Nhĩ Hồ) chịu khổ rất nhiều năm. Sau khi Chiêu Đế kế vị, tìm hiểu được thực tình bèn phái người đi sứ mới sang Hung Nô, khi đó bên Hung Nô nói rằng Tô Vũ đã chết, nhưng sứ thần Hán nói rằng vua của triều Hán bắt được một con chim nhạn lớn, trên chân của con chim nhạn có một bức thư, trong thư có viết: “**Tô Vũ đang ở Bắc Hải nuôi dê**”. Sau khi thấy đã bị lộ thiên cơ, Hung Nô không có cách nào che giấu bèn thả Tô Vũ về nước Hán. Cho nên từ “**Hồng nhạn chuyển thư**” bắt nguồn từ đó.

Ngoài ra, do hồng nhạn thuộc loại chim di trú di cư định kỳ, nên tuân thủ thời gian, theo bầy đàn và có tính tổ chức cao. Phương thức trao đổi thư từ của cổ nhân lại khá lạc hậu, nên rất mong muốn có thể thông qua loài chim di trú có đầy đủ “**nhân, lễ, nghĩa, trí, tín**” này chuyển thư từ, để trao đổi tin tức. Đồng thời, hồng nhạn

là loại chim di trú lớn, mùa thu hàng năm sẽ di cư về phía nam, thường khiến cho những người khách tha hương nhớ tới quê nhà, người thân và thương cảm ở nơi đất khách quê người, do vậy người đời sau đã lấy từ “Hồng nhạn” để chỉ thư từ, chim hồng nhạn cũng có tên gọi đẹp là “Thiên sứ đưa thư”.



Tô Vũ chăn dê

VÌ SAO GỌI PHÒNG NGỦ CỦA CHÚ RỂ CƯỚI VỢ LÀ "ĐỘNG PHÒNG"?



Hiện nay chúng ta dùng câu “động phòng hoa chúc” với nghĩa đen là hoa và nến trong phòng trang trí như hang động, nghĩa bóng chỉ phòng tân hôn (động phòng) (thường thụt vào như hang động) có trang hoàng hoa và nến (chúc).

Trên thực tế, từ “động phòng” xuất hiện rất sớm, chẳng qua ban đầu vốn không phải chỉ phòng ngủ của cô dâu chủ rể kết hôn. Nhà từ phú lớn của Tây Hán, Mã Tương Như từng đã viết một bài văn có tựa đề “Trường môn phú”. Trong bài này, ông đã miêu tả Trần hoàng hậu thất sủng biết Vũ Đế hứa hẹn sáng đi, chiều đến, do đó khổ sở chờ đợi. Nhưng trời đã tối mà không thấy bóng quân vương, do đó bà một mình quanh quẩn đành phải “Huyền minh nguyệt dĩ tự chiếu hê, tồ thanh dạ vu động phòng” (Dịch nghĩa: Trời hoàng hôn lòng dứt tuyệt chờ, một mình buồn bã phòng không). Động phòng không phải chỉ phòng ngủ của chú rể cưới vợ, mà là chỉ nơi ở sâu thẳm, tĩnh mịch mà hào hoa.

Ý nghĩa "Lần đầu tiên tiếp xúc thân mật" của "động phòng" và "hoa chúc" không phải là câu "đêm động phòng hoa chúc" mà chúng ta thường nghe thấy, mà là xuất phát từ bài thơ "Tam Hòa Vịnh Vũ" của Dữu Tín thời Bắc Chu, bài thơ có câu: "Động phòng hoa chúc minh, yển dư song vũ khinh" (Dịch nghĩa: Nến hoa phòng cưới sáng, đôi chim én múa nhẹ). Ý nghĩa động phòng ở đây cũng không phải là phòng ngủ. Đến đời Đường, từ động phòng bắt đầu được dùng để chỉ nơi nam nữ vui vẻ yêu đương, đồng thời mượn điều này để miêu tả "tình nơi phòng the", ví dụ như trong "Xương nữ hành" của Kiều Trí có viết: "Mạc xuy khương địch kinh lân lí, bất dụng tì bà huyền động phòng" (Dịch nghĩa: Không ai thối sáo dân tộc Khương làm kinh động quê nhà, không cần đàn tỳ bà làm huyền não phòng tân hôn).

Động phòng thực sự có ý nghĩa là phòng ngủ kết hôn, thì sau thời Trung Đường mới xuất hiện. Nhà thơ của thời kỳ sau Trung Đường, Chu Khánh Dư trong bài thơ "Cận thí thượng trưng tịch thủy bộ" có viết: "Động phòng tạc dạ đình hồng chúc, đãi hiệu đường tiền bá cửu cô. Trang bãi đề thanh vấn phu tể, họa mi thâm thiển nhập thời vô" (Dịch nghĩa: Đêm qua động phòng nến hồng đã thôi cháy, Đợi sáng sớm ra trước nhà lễ lạy bố mẹ chồng. Trang điểm xong khẽ hỏi chồng, Vẽ lông mày đậm nhạt có hợp thời không). Động phòng ở câu đầu tiên trong bài thơ có ý nghĩa là phòng kết hôn, câu thơ này đã viết ra địa điểm "động phòng" riêng biệt, thời gian chỉ định đặc biệt "đêm qua", đêm tân hôn "nến

hồng" chiếu từ trên cao đã phủ lên một bầu không khí của động phòng tân hôn đậm đặc. Sau đó, "động phòng" cũng dần dần trở thành từ chỉ phòng ngủ khi kết hôn của vợ chồng mới cưới.

☉ **Kiến thức liên kết: Thời xưa khi kết hôn, vì sao phải "Náo động phòng"¹?**

"Náo động phòng" (Dịch nghĩa: Làm ồn ào phòng tân hôn) với tư cách là một trong những "tiết mục" và tập tục cần phải có khi kết hôn trước đây. Nhưng vì sao phải "Náo động phòng" (Làm ồn ào phòng tân hôn), lại có rất ít người biết.

Về nguồn gốc của tập tục "Náo động phòng" (Làm ồn ào phòng tân hôn), dân gian có cách lý giải như sau: Một cách lý giải cho rằng tập tục này bắt nguồn từ việc đuổi tà tránh nạn. Tương truyền, từ xa xưa, Tử Vi Tinh một ngày hạ phàm, trên đường tình cờ gặp một cô gái tuốt dây trở tang, bám theo sau một đám rước dâu. Tử Vi Tinh xem ra đây là hoá thân của tà quỷ, mục đích là chờ cơ hội để làm điều ác, do đó liền đi theo sau đến nhà chú rể. Chỉ thấy cô gái tuốt dây trở tang đó đến trước, đồng thời trốn vào "Động phòng" (Dịch nghĩa: Phòng tân hôn). Khi cô dâu chú rể bái xong thiên địa sắp vào động phòng thì Tử Vi Tinh giữ cửa không cho vào, nói bên trong có tà quỷ. Do đó họ hàng thân thuộc mời ông chỉ cho cách trừ tà. Ông nói loại tà quỷ đường ngang

¹ Dịch nghĩa: Làm ồn ào phòng tân hôn.

ngõ tắt này sợ nhất là nhiều người, người đông họ sẽ không dám làm điều ác. Do đó chú rể mời các vị khách nói chuyện vui đùa trong động phòng (phòng tân hôn), dùng tiếng cười để đuổi ma quỷ đi. Đến sáng sớm, hoá thân của ma quỷ này quả nhiên đã chạy trốn đi. Do đó, “Náo động phòng” khi mới bắt đầu vốn có nghĩa nguyên thủy là đuổi tà tránh tai họa.



XUẤT XỨ CỦA TỪ “AI GIA”, “TỬ ĐỒNG”?



Khi xem phim cổ trang, phim truyền hình, chúng ta thường thấy trong phim hoàng hậu tự xưng là “Ai gia”. Vậy trong lịch sử phải chăng hoàng hậu thực sự xưng là “Ai gia”?

“Ai” nghĩa là thương xót; “Gia” nghĩa là cách nói khiêm tốn về mình. Nói một cách thông thường, hoàng hậu tự xưng “Ai gia” chỉ xuất hiện trong các tác phẩm kịch truyền thống và tác phẩm điện ảnh truyền hình đương đại, thể hiện ý nghĩa là sau khi hoàng đế qua đời, bản thân hoàng hậu là người đáng thương, chẳng qua chỉ là người “tiên đế” để lại mà thôi, cho nên đau xót “tiên đế”. Hơn nữa hoàng hậu trong lịch sử liệu có thật sự tự xưng là “Ai gia” hay không, trước mắt vẫn chưa định luận được.

Nhưng có một vấn đề mà lịch sử có thể nghiên cứu là, trong lịch sử hoàng hậu thường được hoàng đế gọi là hoặc tự xưng là “Tử đồng” (梓童).

Theo bằng chứng mà chuyên gia nghiên cứu chứng minh, “Tử đồng” (梓童) nguyên tác là “Tử đồng” (子童),

xuất hiện sớm nhất trong “Toàn tương bình thoại ngũ chủng”: “Đất Kỷ bèn hỏi vua rằng: ‘Đại Vương, người trước hành văn người trong thiên hạ tiến ngọc, ngày nay tiến ngọc gì? Tương lai để cho Tử Đồng (子童) tùy ý xem xét’.”

“Lữ Hậu: ‘Tử đồng (子童) lĩnh chỉ, trước ngày 21 tháng 9 tại cung, trăm xong Hàn Tín’.” (Tiền Hán Thư Bình Thoại) “Cao Tổ có thánh chỉ: ‘Quả nhân đi chơi vân mộng, giao cho Tử đồng (子童) có quyền như hoàng đế, lừa 3 người vào cung, hại tính mạng họ’.” (Tam quốc chí bình thoại).

Do “Tử子” và “Tử梓” có cách đọc giống nhau, là từ đồng âm, trong đó “梓” được giải thích như sau: Dẫn Thương Tử trong “Thượng thư đại truyện” viết: “Tử (梓) cũng nói là Tử (子)”. Cho nên trong các tiểu thuyết sau này của đời Minh, “Tử đồng子童” dần dần bị thay thế bằng “Tử đồng梓童”, dùng để xưng hô với hoàng hậu. Ví dụ một đoạn trong hồi thứ tám mươi tư của “Tây Du Ký” miêu tả: “Quốc vương mở to đôi mắt nhìn ánh sáng trên đầu của hoàng hậu, sau đó vội vàng bò đến nói: ‘Tử Đồng梓童, sao nàng lại đợi ở đây’.”

Đồng thời, Tử (“梓”) là cây quý trong các loại gỗ, cổ nhân lấy Tử (“梓”) làm tượng trưng cho việc có con, hoàng đế lập hoàng hậu, không chỉ để làm mẫu nghi thiên hạ, mà điều quan trọng hơn là để lập người thừa kế, kế thừa đại thống, tiếp tục duy trì sự thống trị lâu dài của vương triều, đây là việc đại sự cực kỳ quan trọng của các bậc đế vương ở các triều đại. Vì lẽ đó

hoàng hậu xưng là Tử đồng (梓童), cũng là hợp với tâm lý của cả thiên hạ đương thời.

☉ **Kiến thức liên kết: Vì sao Hoàng đế tự xưng là “Trẫm” hoặc “Quả nhân”?**

Trong “Nhĩ Nhã – Thích Hổ”, một tác phẩm chuyên ngành về giải thích nghĩa từ lâu đời có nói: “Trẫm, cũng là bản thân”. Thời kỳ tiên Tần, “Trẫm” là đại từ nhân xưng đầu tiên, cũng giống như ngày nay chúng ta thường nói “Tôi”, “Của tôi” vậy, không phân biệt tôn quý hay thấp hèn, mọi người đều có thể xưng “trẫm”.

Vào thời tiên Tần, quân chủ (vua) thường tự xưng là “Bản vương”, “Cô” hoặc “Quả nhân”. Sau khi lập nên triều đại nhà Tần và sáng lập tôn hiệu hoàng đế, Doanh Chính đã quy định “Trẫm” là từ xưng hô của riêng nhà vua. Tư Mã Thiên trong “Sử ký – Tần Thủy Hoàng bản ký” nói, từ lúc này “Thiên tử tự xưng là trẫm”. Từ đó, người bình thường không thể dùng từ “Trẫm” để chỉ bản thân nữa.

Ví dụ cuối thời Đông Hán, quần hùng tranh bá, cục diện cát cứ xuất hiện, Tào Tháo tuy cũng là quân chủ của Ngụy quốc (Ngụy vương), nhưng Hán Hiến Đế vẫn đang tại vị (Triều Hán danh còn nhưng thực tế đã chết), cho nên Ngụy vương Tào Tháo mặc dù quyền lực vô biên nhưng cũng chỉ xưng “Cô” hoặc “Bản vương”, không xưng là “Trẫm”, bởi vì ông còn chưa xưng vua. Trong khi đó Hán Hiến Đế mặc dù không có chút thực quyền nhưng có thể tự xưng “Trẫm” bởi vì ông là hoàng đế.

Tuy nhiên, dù là đại từ nhân xưng đầu tiên, nhưng "Trẫm" của thời đại Tiên Tần và "Dư", "Ngô", "Ngã", các đại từ nhân xưng đầu tiên của hậu thế tuyệt đối không giống nhau. Cổ Hiệt Cương và Lưu Khởi Hu tiên sinh trong "Hiệu Thích Dịch Luân" chỉ ra: "Trẫm - trong giáp cốt kim văn chỉ làm linh cách nhân xưng thứ nhất số ít (sở hữu cách), tức là "Của tôi". Ví dụ trong "Thư - Thuấn Điển" có ghi chép: "Nhữ tác trẫm ngu", ý nghĩa là: "Người làm quan ở núi rừng do ta quản lý", "Đại Vu Đỉnh" (Kim Văn): "Vật phế trẫm lệnh", ý nghĩa là: "Đừng vứt bỏ huấn lệnh của ta", trong "Li tao": "Trẫm hoàng khảo viết Bá Dung", ý nghĩa là: "Phụ thân của ta tên là Bá Dung", nhưng nhân xưng thứ nhất thời sau này chủ yếu có ý nghĩa chỉ "Tôi", chứ không bao hàm sở hữu cách "Của tôi".

Sau Tần Thủy Hoàng, khi tuyệt đại đa số từ "trẫm" là từ chuyên dùng của hoàng đế, thì cũng có không ít đặc lệ, đó là bậc chí tôn như hoàng thái hậu cũng có thể tự xưng là "Trẫm". Ví dụ trong "Hậu Hán thư - Hòa Thương đế ký": "Hoàng thái hậu nói: "Vì đương kim hoàng đế còn nhỏ tuổi, nên trẫm giúp nghe báo cáo và quyết định chính sự".

Ý nghĩa của "Quả nhân" là người quả đức. Với tư cách là từ xưng hô về bản thân, trước triều đại Đường, thường cho rằng ba kiểu người sau có thể tự xưng là "Quả nhân":

Một là, "Quả nhân" là cách xưng hô khiêm tốn của các quân chủ thời cổ. Trong "Lễ ký - Khúc lễ hạ" có viết:

"Chư hầu yết kiến thiên tử thì nói 'thần mỗ, hầu mỗ', khác với ngôn ngữ của dân, thiên tử tự xưng là quả nhân". Trong cuốn "Lương Huệ Vương Thượng" của Mạnh Tử viết: "Quả nhân đối với đất nước, thì tận tâm ở nơi đó mà thôi". Triệu Kỳ chú thích: "Bậc vương hầu tự xưng là cô, quả". Sau khi Tần Thủy Hoàng kiến lập chế độ hoàng đế, cũng xưng hô khiêm tốn như cũ đối với các chư hầu là "Quả nhân" và quân chủ các triều đại cũng có người xưng hô thế này.

Hai là, "Quả nhân" là từ tự xưng của phu nhân các chư hầu. Trong "Thi - Bội Phong - Yên Yên" có viết: "Suy nghĩ của vua đời trước cũng giống với quả nhân." Trịnh Huyền chú giải: "Quả nhân, Trang Khương tự gọi là như vậy" (Trang Khương là một trong những người vợ của Vệ Trang công - vị vua thứ 12 nước Vệ - một chư hầu nhà Chu).

Ba là, các sỹ đại phu thời Tấn cũng có lúc tự xưng là "Quả nhân". Trong "Thế thuyết tân ngữ - Văn Học" có viết: "Thời Tấn, trên dưới thường gọi là quả nhân, không cho là có lỗi. Trong 'Thư phả' của Tôn Quá Đình có thuật lại lời của Vương Hi Chi: 'Giả lệnh quả nhân dám làm như thế, vị tất phải cảm ơn' - có thể làm chứng cứ xác thực cho điều này."

Tuy nhiên, đến thời Đường, từ "Quả nhân" chỉ có thể được hoàng đế dùng với nghĩa xưng hô một cách khiêm tốn, thể hiện sự khiêm tốn hoặc là có quyền lực vô thượng nhưng có cảm giác không có thực quyền, cho nên mới xưng là quả nhân.

TRONG VĂN HÓA PHƯƠNG ĐÔNG, VÌ SAO ĐẬU ĐỎ TƯỢNG TRƯNG CHO SỰ TƯƠNG TƯ?



Nhà thơ nổi tiếng thời Đường - Vương Duy có một bài thơ "Tương tư" nổi tiếng:

*Hồng đậu sinh nam quốc,
Xuân lai phát kỉ chi?
Nguyên quân đa thái hiệt,
Thử vật tối tương tư!*

Dịch nghĩa:

*Đậu hồng sinh ở miền nam
Đến xuân nay lại nở thêm mấy cành
Lợm về nhiều nữa hỡi anh,
Giống này mới thật nặng tình tương tư*

(Bản dịch thơ Nguyễn Hữu Bổng)

Trên thực tế, tình cảm tương tư ai cũng có, nhưng lại rất khó biểu đạt. Cái đẹp của bài thơ này là, toàn bài đã mượn hình ảnh đậu đỏ để gửi vào đó nỗi niềm tương tư, so sánh mô phỏng tượng trưng, ngôn từ gần mà dụng ý xa xôi, gió lay động, ân tình sâu nặng. Vì lẽ đó bài

thơ đã nhận được sự đồng cảm của độc giả, có sức mạnh nghệ thuật vĩnh hằng.

Vậy, từ khi nào đậu đỏ bắt đầu mang nghĩa tương tư? Vì sao lại dùng đậu đỏ để thể hiện sự tương tư và vì sao đậu đỏ được gọi là "đậu tương tư"?

Tương truyền, thời cổ có chàng trai ra trận, khiến cho vợ của anh ta là Triều Tịch Ý thường tới cây to trên núi cao cầu mong và vì thương nhớ chồng ở biên cương, cô gái đã ngồi dưới gốc cây khóc. Cô khóc đến nỗi nước mắt đã cạn khô, chỉ còn trào ra những giọt máu đỏ tươi. Những giọt máu này rất khó hóa giải, do đó kết đọng lại thành đậu đỏ, đậu đỏ mọc cành nảy mầm, phát triển cao thành cây to, vì thế sau đó mọi người gọi đậu đỏ này là đậu tương tư. Ngày lại ngày, xuân đi thu đến, quả của cây to bầu bạn với nỗi nhớ trong lòng cô gái, dần dần biến thành những hạt giống hình trái tim màu đỏ đẹp nhất thế gian - đậu tương tư.

Thực tế, đậu đỏ thực sự có hình dạng giống hình trái tim, bên ngoài vỏ có một đường vân mờ hình trái tim, được gọi là "tâm tâm tương ánh", nghĩa là lòng ánh lòng, ý hợp tâm đầu. Đậu đỏ cứng, màu sắc đẹp như máu, đỏ mà sáng, hình trông như trái tim, tượng trưng cho "tình yêu chân thật"; hạt có màu sắc sáng long lanh, không bao giờ bị phai màu, để lâu không bị rửa nát, không chín rửa, không hỏng, không vỡ, được gọi là "trường tồn cùng trời đất, kiên trinh không thay đổi"; cây sinh trưởng ở vách núi cao và dốc, hút lấy linh khí của trời đất, là trái tim thần diệu tinh kết của trời đất.

Do đó, đậu đỏ được gọi là "đậu tương tư" và trong văn hóa phương Đông, có nhiều nhà thơ làm thơ về đậu đỏ như Chiêu Minh Thái tử Tiêu Thống của triều Lương cũng từng tự tay trồng cây đậu đỏ, để lại một giai thoại về tình yêu.

Trong xã hội dân gian truyền thống, đậu đỏ tương tư giống như ngọc, là vật mang đến sự cát tường và có tính linh thiêng: khi yêu, nếu tặng một dây đậu tương tư nguyện ước thì sẽ cầu được tình yêu thuận lợi, khi dựng vợ gả chồng, cô dâu sẽ đeo vòng tay hoặc vòng cổ được khâu bằng đậu tương tư màu đỏ tươi, tượng trưng cho hai bên nam nữ một lòng, nguyện sống với nhau đến đầu bạc răng long; sau khi kết hôn, dưới mỗi gối của vợ chồng đặt 6 hạt đậu tương tư ước nguyện, có thể giúp cho vợ chồng đồng lòng, trăm năm hòa hợp.

Không còn nghi ngờ gì nữa, tương tư là trạng thái cơ bản của tình yêu cổ điển, và trong xã hội hiện đại, đậu đỏ tương tư truyền thống này dần dần đã trở thành tượng trưng cho sự tự do yêu đương và có hình ảnh cổ điển của hơi thở lãng mạn.

☉ **Kiến thức liên kết:** Trong văn hóa Trung Hoa, còn cái gì cũng tượng trưng cho nỗi nhớ?

Ngoài đậu đỏ ra còn có lá phong, cây ngô đồng v.v... cũng tượng trưng cho nỗi nhớ.

Lá phong không chỉ tượng trưng cho vận may mà còn tượng trưng cho sự cao thượng thuần khiết, hữu nghị và nỗi nhớ. Câu thơ nổi tiếng có hình ảnh lá phong trong bài

"Tỳ bà hành" của Bạch Cư Dị: "Tâm dương giang đầu dạ tổng khách, phong điệp dịch hoa thu sắt sắt" (Dịch nghĩa: Tiền khách đêm khuya tại Bến Tâm Dương, Lá phong, hoa lau xào xạc trời thu). Trong "Sơn hành" của Đỗ Mục: "Đình xa tọa ái phong lâm vãn, sương điệp hồng vu nhị nguyệt hoa" (Dịch nghĩa: Dừng xe, ngồi ngắm rừng phong vào buổi chiều, Lá đỏ hơn hoa giữa tháng hai.). "Dạ bạc ngư chữ hoài cổ" của Lý Bạch: "Minh triều quả phàm khứ, phong điệp lạc phân phân" (Dịch nghĩa: Sớm mai gương buồn đi, Lá phong rụng tới tấp). "Giang lăng sầu vọng kí tử an" của Ngvr Huyền Cơ: "Phong điệp thiên chi phục vạn chi, giang kiều yếm ứng mộ phàm trì" (Dịch nghĩa: Lá phong nghìn cành vạn nhánh, Cầu sông thấp thoáng buồn chiều.) v.v...

Hình ảnh ngô đồng cũng được thể hiện rất nhiều. Ngô đồng đại diện cho tình yêu kiên trinh. Theo truyền thuyết cổ đại, ngô là cây đực, đồng là cây cái, ngô đồng đồng trưởng đồng lão, đồng sinh đồng tử, hơn nữa thân ngô đồng thẳng đứng cao vút, rễ ăn sâu, cành lá sum suê. Do đó, trong văn hóa truyền thống Trung Quốc, nó còn trở thành tượng trưng cho tình yêu kiên trinh. Trong bài thơ "Liệt nữ tháo" của Như Mạnh Giao có câu thơ nổi tiếng: "Ngô đồng tương đãi lão, uyên ương hội song tử" (Dịch nghĩa: Ngô đồng đợi nhau đến già, uyên ương chết cùng nhau), trong lịch sử văn học Trung Quốc, trong bộ thơ tự sự dài đầu tiên "Khổng tước đông nam phi" có viết: "Đông tây thực từng bách, tả hữu chủng ngô đồng. Chi chi tương phúc cái, điệp điệp

tương giao thông" (Dịch nghĩa: Đông tây trồng từng bách, trái phải trồng ngô đồng. Cành che cành, lá đan xen nhau). Trong bài thơ này, hình ảnh dùng cành lá ngô đồng, từng bách che phủ tương giao, tượng trưng cho tình yêu chung thủy không thay đổi của Lưu Lan Chi và Tiêu Trọng Khanh. Họ kiếm tìm tình yêu chân chính, đấu tranh chống lại lễ giáo phong kiến, khi sống bị bức phải phân ly, sau khi chết được chôn chung ở cửu tuyền, sao mà cảm động lòng người.

Ngô đồng còn tượng trưng cho tình yêu buồn và tình cảm cô đơn lạnh giá. Ví dụ Lý Dục trong "Tương kiến hoan" có viết: "Vô ngôn độc thượng tây lầu, nguyệt như câu. Tịch tịch ngô đồng thâm viên tỏa thanh thu" (Dịch nghĩa: Một mình lặng bước lầu tây, Trăng như móc câu. Tịch tịch ngô đồng ở sân sâu, Khoá thanh thu), miêu tả rất có hình tượng và sinh động sự chán nản của vị vua mất nước ở ẩn cô đơn. Qua nhiều lớp cửa khóa kín, ngấm bóng mình quanh quẩn, chỉ có ánh trăng thanh lạnh chiếu qua kẽ lá ngô đồng chiếu xuống, không gì thê lương bằng! Trước đây là vua trên vạn người, mà nay đã thành tù nhân ở tầng lớp dưới, trong lòng chất chứa muôn vàn sầu muộn, cảm giận khôn nguôi.

Đồng thời, ngô đồng còn tượng trưng cho sự ly biệt sầu muộn. Trong "Thanh thanh mạn" của Lý Thanh Chiếu có câu thơ nổi tiếng: "Ngô đồng canh kiêm tế vũ, đáo hoàng hôn, điểm điểm trích trích" (Dịch nghĩa: Cây ngô đồng gặp mưa bay, đến hoàng hôn nhỏ từng giọt từng giọt). Sau khi chồng mất, Lý Thanh Chiếu một

mình trong căn nhà trống, chịu nổi nhớ nước mất nhà tan. Từ đó, nữ từ nhân thường một mình đứng trước cửa sổ, khi mưa trút xuống cây ngô đồng, âm thanh nghe thật thê lương. Không ai giúp đỡ, bà một mình cô độc hoài niệm sâu sắc về người chồng. Bài thơ có câu từ đau thương tuyệt vọng, khiến người ta phải rơi lệ và có thể là bài thơ hay có một không hai về sầu muộn.



VÌ SAO VỢ NỔI GIẬN VỚI CHỒNG THÌ BỊ GỌI LÀ "SƯ TỬ HÀ ĐÔNG" (HÀ ĐÔNG SƯ HỒNG)?



Một bộ phim hài có tên là "Hà Đông sư hồng" (Sư tử Hà Đông), kể về thời Tống có một liệt nữ tên là Liễu Nguyệt Hồng trẻ, đẹp, võ nghệ cao cường, từ nhỏ đã được yêu chiều, tính tình nóng nảy, rắn rỏi khí khái, nhiều lần thành thân thất bại. Cơ hội đến khi cô tình cờ gặp gỡ tài tử phong lưu Trần Quý Thường, sau đó hai người kết thành phu thê. Sau khi kết hôn, Liễu Nguyệt Hồng mong chồng thành đạt, công thành danh toại, thường đánh Trần Quý Thường đến nổi số bạn trong nhóm phong lưu của anh ta sợ hãi mà vơi đi đáng kể. Trong điện ảnh, Trần Quý Thường trở thành hình tượng một người nam nhi sợ vợ, trái lại Liễu Nguyệt Hồng là hình tượng liệt nữ hung hãn.

Vậy, bộ phim này vì sao được đặt tên là «Sư tử Hà Đông» (Hà Đông sư hồng)? Phải chăng có điển cố gì về cái tên này hay sao? Thực ra bộ phim này vốn được cải biên dựa theo điển cố "Hà Đông sư hồng".

Nghe nói vào thời Bắc Tống, thái thường thiếu

khanh, công bộ thượng thư Trần Hi Lượng có một người con trai tên là Trần Tháo, người này tự do phóng đãng, khinh thường thế gian, xem vinh hoa phú quý như cỏ rác, sau khi đã làm quan, không ngồi xe, cũng không đội mũ quan, mà thường ẩn cư tại Long Khâu, tự xưng là "Long Khâu cư sỹ". Người địa phương cũng không biết lai lịch của ông nên chỉ gọi ông là "Phương Sơn Tử".

Năm Nguyên Phong thứ 3 (năm 1080), Tô Đông Pha vì "vụ án thơ Ô Đài" bị giáng chức đến Hoàng Châu nhậm chức Đoàn luyện phó sứ, không hẹn mà gặp Trần Tháo, hai người trở thành bạn tốt. Căn nhà Trần Tháo ở Long Khâu rộng rãi đẹp đẽ, trong nhà có nuôi một nhóm ca kỹ dùng để múa hát mỗi khi khách đến. Nhưng vợ của Trần Tháo tên là Liễu Thị tính tình nóng nảy, hung dữ, hay ghen. Mỗi khi Trần Tháo vui vẻ thiết đãi khách bằng ca múa thì máu ghen của người vợ này sẽ nổi lên. Lúc đó, vợ Trần Tháo tay cầm trượng gỗ hét gọi to, hết sức nện mạnh vào tường, khiến cho Trần Tháo rất khó xử.

Bình thường Trần Tháo rất thích đàm luận chuyện phật. Sau khi đàm luận, Tô Đông Pha liền mượn kịch sự tử gầm ví với âm thanh nạt nộ mắng mỏ của người vợ hung hãn để làm thành một bài thơ dài có tiêu đề "Ký Ngô Đức Nhân kiêm gián Trần Quý Thường" (Dịch nghĩa: Gửi Ngô Đức Nhân và Trần Quý Thường), trong đó có mấy câu như thế này: "Đông Pha tiên sinh vô nhất tiền... chỉ hữu song mấn vô do huyền. Long Khâu cư sỹ diệc khả liên, đàm không thuyết hữu dạ bất miên. Hốt văn Hà đông sư tử hống, trụ trượng lạc thủ tâm mang

nhiên" (Dịch nghĩa: Đông Pha tiên sinh không tiền... Chỉ có tóc sương không chịu đen. Long Khâu cư sỹ cũng đáng thương, bàn các thuyết không và có thức suốt đêm. Nhưng bỗng nghe sư tử Hà Đông rống thì hốt hoảng tâm thần rơi gậy khỏi tay).

Cư sỹ Long Khâu trong bài thơ chỉ Trần Tháo; "Hà Đông" dựa trên một câu thơ của thánh thơ thời Đường - Đỗ Phủ để ám chỉ vợ Trần Tháo - Liễu Thị: "Hà Đông nữ nhi thân tính Liễu" (Cô gái Hà Đông người họ Liễu). "Sư tử hồng" - bắt nguồn từ Phật giáo, ý chỉ "Như Lai chính thanh", ví với sự uy nghiêm. Bài thơ đã mô tả rất sinh động nỗi khổ của tác giả và tình cảnh Liễu Thị hung hãn đến nỗi Quý Thường không làm gì được.

Về sau câu chuyện này được Hồng Mai thời Tống viết giảng trong "Dung trai tam bút" và được lưu truyền rộng rãi. Điển cố sư tử Hà Đông từ đó mà ra, cho đến ngày nay người ta vẫn dùng để hình dung về người vợ hung hãn.

🕒 **Kiến thức liên kết: Thái độ đố kỵ trong cuộc sống tình cảm của nam nữ vì sao được gọi là "Ghen" (Ngạt thổ)?**

Tương truyền, điển cố này xuất hiện từ trong cung đình triều Đường. Đường Thái Tông để làm lung lạc lòng người, nên muốn tể tướng đương triều Phòng Huyền Linh lập thiếp. Tuy nhiên, vợ của Phòng Huyền Linh nổi cơn ghen ghét đố kỵ, can thiệp ngang ngược hống hách, dù gì cũng không nhượng bộ. Thái Tông

không biết làm cách nào, đành chỉ còn cách cho vợ của Phòng Huyền Linh uống rượu độc và chọn ra một người tiểu thiếp cho Phòng Huyền Linh.

Không ngờ Phòng phu nhân lại càng mạnh mẽ cương quyết, thà chết cũng không cúi đầu trước mặt hoàng đế. Sau đó, liền bung ly "rượu độc" uống hết một hơi. Sau khi Phòng phu nhân rung rung nước mắt uống hết, mới phát hiện trong ly vốn không phải là rượu độc mà là dấm đặc có vị chua ngọt. Từ đó liền gọi "tật đồ (đồ kị)" và "ngật thổ (ăn dấm)" là một, "ngật thổ" thành từ so sánh sự đồ kị, ghen ghét.

Điển cố này vốn cũng chỉ là truyền thuyết, không có nhiều văn tự ghi chép lại. Nhưng trong nhiều tác phẩm văn học của các tác giả đời sau lại thường thấy hay sử dụng từ "thổ ý" thay cho từ "tật đồ". Ví dụ nhà văn nổi tiếng Tào Tuyết Cần tiên sinh trong hồi thứ 30 của "Hồng lâu mộng" có viết: "Tập Nhân thính liễu giá thoại, thiếu bất đắc tự kỷ nhần liễu tính tử đạo: 'Muội muội, nhĩ xuất khứ cường cường, nguyên thị ngã môn đích bất thị.' Tinh Văn thính tha thuyết 'ngã môn', tự nhiên thị tha hòa Bảo Ngọc liễu, bất giác thêm liễu thổ ý..." (Dịch nghĩa: Tập Nhân nghe câu này, đành nhẫn nhịn nói: Muội muội, em ra ngoài đi dạo đi, đây vốn là chuyện của chúng tôi). Tinh Văn nghe cô nói 'chúng tôi', hiển nhiên là cô ấy và Bảo Ngọc, nên bất giác lại thêm phần ghen ghét..." Vì vậy, trong "Hồng lâu mộng", "thổ ý" và "đồ kị" liên hệ với nhau chặt chẽ hơn.

Truyện kỳ "Yến tử tiên" của đời Minh cũng có ghi

chép: "Tha nhị vị chỉ quản niệp toan ngật thổ, bất thành cá mô dạng" (Dịch nghĩa: Hai người bọn họ chỉ lo đau xót ghen ghét, chẳng ra bộ dạng gì). Nhiếp Cam Nỗ trong "Luận phạt lão bà" nói rõ ràng hơn: "Đối giá chủng sự, thư thượng dã hữu quy cứu vu lão bà đích, thuyết tha 'đố', phiên thành khẩu ngữ, tứ hảo ngật thổ" (Dịch nghĩa: Đối với sự việc này, trong sách cũng có đổ tội cho vợ, nói vợ 'đố (ghen ghét)', dịch theo khẩu ngữ, tức là rất 'ngật thổ' (ghen ghét)).



Tô Đông Pha

VÌ SAO MỌI NGƯỜI THƯỜNG GỌI HÀNH VI NÓI NĂNG LUNG TUNG TÙY TIỆN LÀ "TÍN KHẨU THƯ HOÀNG", "THƯ HOÀNG" CÒN CÓ NGHĨA LÀ GÌ?



Trong cuộc sống, chúng ta thường gọi những hành vi không nhìn sự thực mà nói năng lung tung tùy tiện là "Tín khẩu thư hoàng". Đương nhiên, hai chữ "Tín khẩu" rất dễ lý giải, tức là có ý nghĩa nói năng tùy tiện. Nhưng thành ngữ này vì sao lại kết hợp với danh từ khoáng sản - "thư hoàng"? "Thư hoàng" cụ thể là gì?

Thư hoàng là một loại khoáng sản, có màu vàng chanh, thành phần của nó là arsenic trisulfide, bề ngoài có nhiều dạng: dạng hạt nhỏ, dạng phiến hoặc dạng miếng mỏng, cũng có dạng quả cật, đa phần có dạng tròn châu sáng. Loại giấy thời cổ thường dùng để viết chữ đại đa số là dùng cây hoàng bá nhuộm. Nghe nói giấy nhuộm hoàng bá có thể chống được sâu mọt, cho nên giấy thời cổ đều thường có chút màu vàng. Câu nói: "Thanh đăng hoàng quyển, diện bích khổ độc" (Dịch nghĩa: Đèn xanh giấy cuộn vàng, rất khó đọc) chính là chỉ loại giấy này.

Người hiện đại nếu viết sai chữ trên giấy thì thường dùng bút xóa để sửa sai. Thời cổ không có bút xóa nên nếu viết sai chữ mọi người thường dùng thư hoàng xóa chữ sai sau đó viết lại. Do màu của thư hoàng và màu của giấy tương tự nhau, nên rất dễ che đậy nội dung viết sai. Trong "Độn trai nhân lâm" do người Tống sáng tác có viết: "... hữu ngộ tự, dĩ thư hoàng diệt chi, vi kì dữ chỉ sắc tương loại" (Dịch nghĩa: ... có chữ viết sai, thì lấy thư hoàng xóa đi, vì nó tương tự với màu của giấy).

Thành ngữ "Tín khẩu thư hoàng" bắt nguồn "Tấn thư - Vương Diễn truyện". Vương Diễn là người Đông Tấn, là thanh đàm gia có tiếng đương thời. Khi đảm nhiệm chức huyện lệnh Nguyên Thành rất ít khi ông làm việc, mà chỉ thường tụ tập mọi người tán dóc, nói chuyện phiếm. Ông thích nhất huyền lý của Lão Tử và Trang Tử và khi tán dóc với người khác, trong tay ông còn cầm phất trần đuôi hươu. Khi ông định đặc mà nói thì thường mâu thuẫn trước sau, lộ ra trăm chỗ hở, nhưng dù người khác chỉ ra chỗ sai hoặc nghi ngờ chất vấn, ông cũng chẳng thêm để ý, thậm chí còn không ngừng tùy tiện xuyên tạc. Do đó người đương thời đều nói ông là "khẩu trung thư hoàng". Lý Thiện Chú dẫn "Tấn Dương Thu" của Tấn Tôn Thành nói: "Vương Diễn, tự Di Phú, có tài ăn nói, khi có bất an thì liền thay đổi, nên được gọi là khẩu trung thư hoàng", vì thế sau này mọi người gọi nói năng tùy tiện lung tung không nhìn sự thực là "Tín khẩu thư hoàng".

☉ Kiến thức liên kết: Hùng hoàng là gì?

Có câu chuyện về bạch xà trong đó có một tập kể dịp tết Đoan Ngọ, Bạch Nương Tử đã uống rượu hùng hoàng mà Pháp Hải cho Hứa Tiên, kết quả là Nương Tử hiện nguyên bộ mặt của bạch xà, khiến cho Hứa Tiên sợ chết khiếp. Vậy hùng hoàng rốt cuộc là gì? Hùng hoàng và thư hoàng có quan hệ gì với nhau không?

Hùng hoàng và thư hoàng đều có thể gọi là kê quan thạch (đá mồng gà), là hai loại khoáng thạch cộng sinh. Sở dĩ cổ nhân gọi 2 loại khoáng thạch này là "hùng hoàng" và "thư hoàng" chính là vì chúng thường cộng sinh với nhau, là một đôi "khoáng thạch uyên ương" danh phó kỳ thực.

Sở dĩ hai tên gọi này đều có chữ "hoàng" là bởi vì màu sắc hăm mỏ và khoáng thạch của chúng đều có màu hơi vàng. Đồng thời, gọi là hùng hoàng vì hùng là đực và hùng hoàng thường thấy ở phía núi có mặt trời mọc, có khi đỏ trong thì gọi là hùng tinh; Trong đó, gọi là thư hoàng vì thư là cái và thư hoàng có màu vàng nhạt hơn, thường thấy ở phía núi có mặt trời lặn. Một lý giải khác cho rằng, do màu của hùng hoàng giống với màu cái mào gà của con gà trống, do đó còn gọi là "kê quan thạch (đá mồng gà)", cho nên được gọi là: hùng hoàng, một cái đối ứng khác thì được gọi là thư hoàng.

Thành phần hóa học của hùng hoàng là AsS , có màu vỏ quýt, có ánh quang, trong suốt đến bán trong suốt. Thành phần hóa học của thư hoàng là As_2S_3 , thường có màu vàng chanh, có ánh quang, trong suốt. Cả hai đều là

khoáng sản quan trọng chiết xuất từ thạch tín và lưu huỳnh, là nguyên vật liệu quan trọng để luyện đan, chế thuốc nổ.

Ngoài ra, hùng hoàng còn là vị thuốc đông y truyền thống, có công hiệu sát trùng, diệt trùng, giải độc. Dân gian dùng nó để làm rượu hùng hoàng, uống thưởng thức vào tết Đoan Ngọ, ý nghĩa của nó là có tác dụng tiêu diệt tà ma, giảm nóng và tiêu độc. Vì thế mà cổ nhân cho rằng hùng hoàng có thể chống rất nhiều loài như rắn, bò cạp v.v..., có thể "thiện năng sát bách độc, bách bách tà, chế cổ độc, nhân bội chi, nhập sơn lâm nhi hổ lang phục, nhập xuyên thủy nhi bách độc tị" (Dịch nghĩa: tốt trong việc diệt bách độc, tránh bách tà, trị độc của sâu độc, đeo trên người, vào rừng núi có thể tránh được hổ sói phục, trong nước sông có thể tránh bách độc). Do đó, trong bộ phim "Tân Bạch Nương Tử truyền kỳ" mới có một màn Bạch Nương Tử "sau khi uống xong rượu hùng hoàng thì hiện nguyên hình".

TRONG PHIM TRUYỀN HÌNH, CON GÁI CỦA HOÀNG ĐẾ TRIỀU THANH VÌ SAO KHÔNG GỌI LÀ "CÔNG CHÚA" MÀ GỌI LÀ "CÁCH CÁCH"?



Bộ phim nổi tiếng «Hoàn Châu cách cách» hẳn trong chúng ta nhiều người đều đã xem. Trong phim, Hoàn Châu cách cách là con gái thất lạc trong dân gian của hoàng đế Càn Long. Dựa theo cách xưng hô trong lịch sử, con gái của hoàng đế đại đa số được gọi là "Công chúa", nhưng trong nhiều phim truyền hình, con gái của hoàng đế triều Thanh vì sao lại được gọi là "Cách cách"?

Cách cách vốn là dịch âm từ tiếng Mãn, dịch thành tiếng Hán hiện đại có nghĩa là tiểu thư, tử tử, cô nương. Trong tiếng Mãn, cách cách vốn là xưng hô đối với con gái vua, con gái Tù trưởng hoặc phụ nữ bình thường. Nhưng khi cách cách xuất hiện trong tiếng Hán thì đa phần có hai tình huống sau đây:

Một tình huống là từ xưng hô của con gái trong gia đình quý tộc của triều Thanh. Vào những năm đầu "Hậu Kim", tiền thân của triều Thanh, con gái của Quốc quân (tức "Đại Hãn") và Bối Lặc (có lúc cũng bao gồm con gái

chưa thành hôn nói chung) đều xưng là "Cách cách" và lúc đó chưa hề có định chế gì về điều này. Ví dụ, trường nữ của Thanh Thái Tổ Nô Nhĩ Cáp Xích xưng là "Đông Quả cách cách", thứ nữ xưng là "Nộn Triết cách cách". Sau khi Thanh Thái Tông Hoàng Thái Cực kế vị, vào năm Sùng Đức Nguyên (năm công nguyên 1636), bắt đầu quy định rõ ràng, con gái của hoàng đế bắt đầu được gọi là "công chúa", đồng thời quy định con gái mà hoàng hậu (tức trong cung) sinh ra được gọi là "Cố Luân công chúa"; con gái do Phi tử sinh ra và con gái nuôi của Hoàng hậu được gọi là "Hòa Thạc công chúa". "Cách cách" dần là cách xưng hô dùng để chuyên chỉ con gái của gia đình vương công quý tộc. Cho nên trong phim truyền hình hiện đại, con gái của hoàng đế triều Thanh được gọi là "Cách cách" là không chính xác.

Trong cuộc sống thực tế, tất cả con gái của hoàng đế triều Thanh đều được gọi là "Công chúa", mà không phải là "Cách cách". Chúng ta thử xem xét tình huống phong hiệu cho con gái của hoàng đế Càn Long. Càn Long hoàng đế sinh được 10 người con gái, trong đó 5 người vì mất sớm nên không có gia phong, 5 người con gái còn lại khôn lớn thành người đều được gia phong làm công chúa: Hoàng Tam Nữ, do Hiếu Hiền hoàng hậu sinh, phong Cố Luân Hòa Kính công chúa; Hoàng Tứ Nữ, do Thuần Huệ Hoàng Quý Phi Tô Giai Thị sinh, phong Hòa Thạc Hòa Gia công chúa; Hoàng Thất Nữ, do Hiếu Nghi hoàng hậu sinh, phong Cố luân Hoà Tĩnh công chúa; Hoàng Cửu Nữ, do Hiếu Nghi hoàng hậu sinh, phong Hòa Thạc Hòa Khác công chúa;

Hoàng Thập Nữ, Bội Phi Ưng Thị sinh, Phong Cổ Luân Hòa Hiếu công chúa.

Tình huống thứ hai, cách cách là từ xưng hô cho phòng thiếp của hoàng đế và thân vương. Trước khi vào cửa quan, những người thân quý của Mãn Châu có tập tục dùng cách cách để xưng hô với ý nghĩa là thiếp. Thuận Trị vào cửa quan, vẫn dùng danh hiệu này. Đến thời Khang Hy, hậu cung có quy định thì tình hình dùng cách cách để xưng hô là phi tần trong hậu cung mới biến mất. Nhưng trong các vương phủ, từ này thông thường vẫn được dùng để gọi các tiểu thiếp chưa có danh phận. Sinh mẫu của hoàng đế Càn Long, Hiếu Thánh Hiến hoàng hậu Nữu Hỗ Lộc Thị khi ở phủ đệ Ung Thân Vương có danh hiệu là "Cách cách».

☉ **Kiến thức liên kết: Vì sao con gái của hoàng đế được gọi là "Công chúa"?**

Thời Chu có một thời gian con gái của vua Chu được gọi là "Vương cơ", trong khi đó tên gọi "Công chúa" bắt đầu thịnh hành từ thời Xuân Thu chiến quốc. Trong "Xuân Thu Công Dương truyện" có ghi chép: "Thiên tử giá nữ hồ chư hầu, tất sử chư hầu đồng tính giả chủ chi". Ý nghĩa là nói vua Chu gả con gái cho chư hầu, bản thân không làm chủ hôn, mà mời chư hầu cùng với mình làm trưởng bối chủ hôn. Tước vị cao nhất của chư hầu là "Công", do đó con gái của vua có tên gọi là công chúa. Trên thực tế, vào thời kỳ Tiên Tần, người có thể được gọi là công chúa đồng thời không chỉ giới hạn với con gái của vua.

Trong "Sử ký - Tôn Tử Ngô khởi liệt truyện" có ghi chép: "Công Thúc làm tướng quốc, thượng (hành vi lấy vợ được gọi là "thượng") công chúa Ngụy". "Sử ký" còn viết: "Tướng Ngụy - Công Thúc, cưới công chúa Ngụy - Văn hầu thời đó, nhưng còn hơn cả con gái của thiên tử". Có thể thấy, con gái của chư hầu đương thời cũng xưng là công chúa, quy mô đám cưới thậm chí có thể còn lớn hơn đám cưới con gái thiên tử chính hiệu. Thời đó, con gái của các chư hầu ngoài có thể được gọi là "công chúa" ra thì còn có một cách xưng hô khác là "Quân chủ", ví dụ trong "Sử ký - Lục quốc niên biểu" có nói: Tần "Sơ dĩ quân chủ thê hà" (Dịch nghĩa: Tần ban đầu gả công chúa cho hà bá làm vợ). Trong "Sách ẩn" giải thích: "Quân chủ, do công chủ dã" (Dịch nghĩa: Quân chủ cũng giống như công chúa).

Đến thời Hán, vương triều phong kiến đại nhất thống được thành lập, quan niệm phân biệt đẳng cấp giữa các tầng xưng hô cũng trở nên nghiêm ngặt hơn, và từ xưng hô "Công chủ (công chúa)" trở thành từ chuyên dùng của con gái hoàng đế, còn con gái của các chư hầu vương gia thì đổi xưng hô thành "Ông chủ (ông chúa)". Học giả thời Đường - Nhan Sư Cổ khi chú thích "Hán Thư - Cao Đế ký" đã giải thích: "Thiên tử bất thân chủ hôn, cố vị chi công chủ chư vương tức tự chủ hôn, cố kỳ nữ viết ông chủ. Ông giả, phụ dã, ngôn phụ chủ kỳ hôn dã. Diệc viết vương chủ, ngôn vương tự chủ kỳ hôn dã" (Dịch nghĩa: Con gái của vua gọi là công chúa vì đám cưới không do vua đích thân làm chúa (chủ) hôn. Con

gái của tước vương gọi là ông chúa vì đám cưới do cha mình (chữ "ông" cũng có nghĩa là "cha") đứng ra làm chúa (chủ) hôn và vì người cha này có tước vương nên con gái cũng được gọi là vương chúa, nghĩa là đám cưới do tước vương đứng ra làm chúa (chủ) hôn). Như vậy, ông chúa thấp hơn công chúa một bậc.

Cũng bắt đầu từ thời Hán, từ xưng hô của các công chúa trong hoàng cung cũng có sự khác biệt. Tỉ muội của hoàng đế xưng là "trưởng công chủ (trưởng công chúa)" (có lúc, con gái lớn nhất của hoàng đế cũng xưng là "trưởng công chủ"), cô bác xưng là "đại trưởng công chủ (đại trưởng công chúa)". Cách xưng công chúa, các triều đại theo nhau dùng; sau thời Hán, cách xưng hô ông chúa, vương chúa đã được bỏ đi.

Thời Đường còn có thêm quy định: đại trưởng công chúa, trưởng công chúa, công chúa v.v... được hưởng đãi ngộ chính nhất phẩm. Con gái của hoàng thái tử được phong làm quận chủ (quận chúa), đối xử theo nhất phẩm. Con gái của vua phong huyện chủ (huyện chúa), đối xử chính nhị phẩm. Đồng thời vì lý do hợp thân nên tôn nữ hoặc cung nữ khi xuất giá thường cũng được gia phong làm công chúa như Văn Thành công chúa triều Đường. Các chế độ này về sau cũng không thay đổi nhiều. Nhưng vào thời Bắc Tống, từng xuất hiện hai ngoại lệ: Một là đầu năm Bắc Tống, hoàng đế vì biểu dương Nguyên huân khai quốc Triệu Phổ và Cao Hoài Đức, nên đã đặc biệt phong Triệu Nữ làm quận chủ, Cao Nữ làm huyện chủ; hai là vào thời kỳ Huy Tông, có một

lần đã sửa đổi công chúa thành "Đế cơ", Quận chủ thành "Tôn cơ", huyện chủ thành "Tộc cơ". Thời nhà Thanh lại cũng có sửa đổi, phàm hoàng hậu sinh con thì gọi là "Cổ luân công chúa", phi tần sinh con thì gọi là "Hòa thạc công chủ". "Cổ luân", "Hòa thạc" là tiếng Mãn, có ý nghĩa lần lượt là "quốc, chí tôn" và "nhất phương".



Cảnh trong phim "Hoàn Châu cách cách"

CON RỂ CỦA HOÀNG ĐẾ VÌ SAO LẠI GỌI LÀ "PHÒ MÃ" (NGỰA PHỤ)?



Chúng ta thường nghe nhiều câu chuyện công chúa tuyển phò mã. Người được gọi là "Phò mã" cũng chính là chồng của công chúa, con rể của hoàng đế. Từng có vở kịch Hoàng Mai rất nổi tiếng, gọi là "Nữ phò mã". Câu chuyện đó kể về người con gái hiếm thấy tên là Phùng Tố Trinh vì cha báo thù, đóng giả con trai lấy tên là Mã Thiệu Dân tham gia khoa cử, nào ngờ đỗ Trạng nguyên, ngẫu nhiên trở thành phò mã của công chúa được hoàng đế sùng ái nhất. Do Phùng Tố Trinh là thân con gái, nên hậu thế gọi nàng là "Nữ phò mã". Vậy vì sao lại gọi chồng của công chúa, con rể của hoàng đế là "Phò mã"?

Về lai lịch của tên gọi "Phò mã", dân gian đã lưu truyền một truyền thuyết như thế này: tương truyền, thời kỳ Sở Hán giao tranh, trong những năm tháng Hán Cao Tổ Lưu Bang cùng Sở Bá Vương Hạng Vũ đánh trận liên tiếp ngoài chiến trường, ông luôn luôn ngồi trong xe ngựa do 2 người điều khiển, xông thành hăm trận, chỉ huy chiến đấu. Trên xe ngựa có tất cả 3 chỗ ngồi,

phía trước thiết kế 2 chỗ ngồi, làm chỗ phu xe ngồi, phía sau là chỗ Lưu Bang ngồi, phu xe điều khiển xe ngựa phân thành "Chính mã" và "Phó mã", một chính, một phụ, thay đổi điều khiển xe ngựa.

Có một ngày Lưu Bang và Hạng Vũ ác chiến tại khu vực giáp ranh giữa Phong huyện và Bái huyện của Từ Châu, chiến đấu kịch liệt 3 ngày 3 đêm, cuối cùng Lưu Bang thất bại, chạy trốn vào đồng hoang. Hạng Vũ thừa thắng truy đuổi đến cùng không tha. Lúc đó, xung quanh Lưu Bang chỉ còn lại một người phu xe và mười mấy tướng sỹ, nhìn thấy binh mã của Hạng Vũ sắp đuổi kịp đến, lúc này người điều khiển ngựa chính lại không may bị tên loạn bắn trúng, đang lúc tử trận, người điều khiển ngựa phụ vội ngồi thay vào vị trí của người điều khiển ngựa chính, điều khiển xe ngựa tiếp tục chạy nhanh về phía trước. Trong lúc nguy cấp này, phó mã bỗng nghĩ ra một kế, anh ta cởi hồng bào của mình ra và đổi lấy hoàng bào của Lưu Bang, khi xe ngựa chạy đến một ngã rẽ, Lưu Bang nhảy từ trên xe ngựa xuống, phó mã tiếp tục vung roi ngựa, chạy về phía trước. Trong khi đó tướng sỹ của Hạng Vũ cứ tưởng người mặc hoàng bào là Lưu Bang nên liều mạng truy đuổi. Khi đuổi kịp xe ngựa thì trên xe đã không một bóng người, chỉ còn lại một chiếc hoàng bào. Phó mã cũng đã nhảy khỏi xe tháo chạy tại một ngã rẽ khác rồi.

Sau đó, Lưu Bang lên làm hoàng đế, và để báo đáp ơn cứu mạng, Lưu Bang đã cho dán vàng khắp nơi tìm phó mã. Sau khi tìm được phó mã, Lưu Bang đã phong

cho phó mã làm quan Đô úy, đồng thời gả con gái cho anh ta, nên mọi người gọi anh là "Phó mã đô úy". Nhưng vì danh xưng "Phó mã" không tao nhã nên mọi người đã thay đổi gọi anh là "Phò mã đô úy". Sau này mọi người lại bỏ đi hai chữ "Đô úy", gọi tắt là "Phò mã". Từ đó phò mã trở thành tên gọi của con rể của hoàng đế các triều đại.

Còn có một cách nói cho rằng danh xưng này bắt đầu từ thời kỳ Tần Thủy Hoàng. Năm đó, để đảm bảo cho chuyến dạo chơi, chiếc xe chở Tần Thủy Hoàng đã có rất nhiều thay đổi, đồng thời ngoài chiếc xe này còn được bố trí rất nhiều xe phụ. Đặc biệt Tần Thủy Hoàng bố trí một người thể thân để che tai mắt mọi người, làm như hoàng đế đang ở trên xe phụ. Từ đó về sau, hoàng đế các triều đại khi ra ngoài dạo chơi, đều làm theo cách của Tần Thủy Hoàng, đích thân tuyển chọn một người thể thân để ngồi vào "Phó xa" (Xe phụ), mà người thể thân này lại đa phần đều là con rể của vua. Vì thế về sau, mọi người gọi con rể của hoàng đế là "Phó mã" (Phụ), nhưng sau đó lại bị đọc biến đổi thành "Phò mã".

Nhưng trên thực tế, cách xưng hô "Phò mã" này có xuất xứ từ Phò mã Đô úy. Đến thời kỳ Tam quốc, Hà Yển của nước Ngụy với thân phận là con rể của hoàng đế đã nhận chức quan Phò mã đô úy, sau này lại có Đỗ Dục đời Tấn lấy Nữ An Lục công chúa của Tấn Tuyên Đế, Vương Tế lấy Nữ Thường Sơn công chúa của Tư Mã Chiêu (Văn Đế) đều nhận chức phò mã đô úy. Sau Ngụy Tấn, con rể của hoàng đế theo thường lệ đều thêm danh hiệu phò mã đô úy, gọi tắt là phò mã, không có thực quan. Sau đó

phò mã dùng để chỉ con rể của hoàng đế. Đến đời Thanh có thêm thay đổi, đổi phò mã thành ngạch phò.

☯ **Kiến thức liên kết:** "Thừa long khoái tể" (Chàng rể cưới rồng) là câu chuyện gì, con rể vì sao lại được gọi là "Đông sàng" (Giường ở phía đông)?

Câu chuyện «Chàng rể cưới rồng» xuất hiện từ "Đông Chu liệt quốc chí". Tương truyền Tần Mục Công có một người con gái, đặt tên là Lộng Ngọc, từ nhỏ đã thông tuệ hơn người, lớn lên lại có nhan sắc tuyệt thế, đặc biệt có sở trường thổi khèn, tiếng khèn như tiếng chim phượng hát. Đến khi Lộng Ngọc 15 tuổi, Tần Mục Công bắt đầu nghĩ đến việc tìm cho con gái 1 chàng rể tốt. Lộng Ngọc chỉ đưa ra 1 điều kiện, cô nói: đó phải là người có tài thổi khèn, có thể hát cùng con, nếu không con nhất quyết không xuất giá.

Một ngày vào buổi tối, Lộng Ngọc nằm mơ, trong giấc mơ có một tiên nhân đã thổi khèn sáo ca hát cùng cô, tiên nhân đó tự xưng là chủ của Hoa Sơn. Sau khi Lộng Ngọc tỉnh mộng liền kể cho Tần Mục Công biết, Tần Mục Công bèn phái người đến Hoa Sơn tìm. Quả nhiên đã tìm được một dị nhân, có tên là Tiêu Sứ mặc áo lông hạc, ngọc mạo phàm thần, tư thế thanh thoát tự nhiên. Sau khi sứ giả tiếp xúc Tiêu Sứ trở về, Mục Công đã ra lệnh cho người này thổi sáo, không ngờ một lúc sau trăm chim ca hát, Mục Công vui mừng khôn xiết, dần dần đã gả Lộng Ngọc cho Tiêu Sứ. Sau đó một ngày, khi hai vợ chồng thổi sáo dưới trăng, bỗng trên trời bay đến một rồng một phượng, do đó Tiêu Sứ cưới rồng,

Lộng Ngọc cưới phượng bay theo mây mà đi. Để lại giai thoại «Chàng rể cưới rồng».

Sau đó người triều Tấn, Trương Phương trong "Sở quốc tiên hiền truyện" có viết: "Thời nhân vị Hoàn Thúc nguyên lương nữ câu thừa long, ngôn đặc tế như long dã" (Dịch nghĩa: Người đương thời nói hai con gái của Hoàn Thúc đều cưới rồng, nghĩa là gọi con rể như rồng). Sau này, mọi người liền dùng «Thừa long khoái tế» để ví von với người con rể tài mạo song toàn vừa ý.

Tương truyền, vào thời Đông Tấn có một đại quan tên là Hi Giám, ông muốn chọn cho con gái mình một chàng rể tốt. Có một ngày, ông nghe nói con cháu của Vương gia người người đều tướng mạo đường đường, tài hoa xuất chúng. Do đó đã phái một người đến Vương Gia dò xét. Các con cháu của Vương gia sau khi nghe tin thì đều rất phấn khích, ai ai cũng khăn áo chỉnh tề, ngồi nghiêm chỉnh. Duy chỉ có một người dựa nghiêng trên chiếc giường trúc ở phía đông, phanh ngực lộ bụng, trong tay còn cầm miếng bánh bao to nhai nhuộm nhuộm, rất khác so với mọi người. Nghe sứ giả sau khi về nói như vậy, Hi Giám lại nghiêng về chọn tên tiểu tử thản nhiên đó. Mà tiểu tử này không ai xa lạ, mà chính là nhà đại tư pháp Vương Hi Chi tên tuổi lẫy lừng trong lịch sử.

Câu chuyện này đều có ghi chép trong "Thế ngữ tân thuyết - Nhã lượng" và "Tấn thư - Vương Hi Chi truyện". Sau đó mọi người gọi con rể là "Đông sàng", đối với con rể vừa ý thì gọi là "Đông sàng khoái tế" (Con rể ở giường phía đông).

VÌ SAO CÓ CÂU "BẤT ĐÁO HOÀNG HÀ TÂM BẤT TỬ"¹, MÀ KHÔNG PHẢI LÀ "BẤT ĐÁO TRƯỜNG GIANG TÂM BẤT TỬ"²?



Người đương thời thường dùng câu "Bất đáo Hoàng Hà tâm bất tử" để ví von với việc không đạt được mục đích quyết không thôi, cũng cho thấy dù ở trong hoàn cảnh chắc chắn không có đường để đi nhưng cũng không hết hy vọng.

Về lai lịch của tục ngữ này, cũng có mấy cách nói: Một là theo tiên sinh Lương Khải Siêu khảo chứng thì phải có liên quan đến thơ cổ "Công vô độ hà". Theo truyền thuyết thời cổ có một cuồng phu tóc trắng khăng khăng vượt sông, không màng đến lời khuyên của vợ nên cuối cùng đã bị chết chìm. Do đó có người cảm thán câu chuyện này mà làm thơ rằng: "Công vô độ hà, công cánh độ hà, đọa hà nhi tử, tương nại công hà!" (Dịch

¹ Nghĩa đen: Chưa đến Hoàng Hà tim chưa chết, nghĩa là: Chưa tới phút cuối chưa hết hy vọng.

² Hoàng Hà và Trường Giang là hai con sông lớn ở Trung Quốc.

nghĩa: Chồng không nên qua sông nhưng chồng đã qua sông, rơi xuống sông mà chết, làm thế nào đây chồng ơi!) Thời cổ thường gọi tắt Hoàng Hà là Hà, cổ nhân cho rằng hà (sông) ở đây cũng chỉ Hoàng Hà, do đó ý ngầm của bài thơ cổ này đã đúc rút ra tục ngữ "Bất đáo Hoàng Hà tâm bất tử". Sau này còn có người dựa vào thành ngữ này đã sáng tác truyền thuyết dân gian liên quan để giải thích lai lịch của câu nói này. Từ đó về sau "Bất đáo Hoàng Hà tâm bất tử" với hình tượng sinh động đã được lưu truyền rộng rãi.

Một cách nói khác cho rằng, "Bất đáo Hoàng Hà tâm bất tử" là biến đổi từ "bất đắc hoạnh họa tâm bất tử" (Dịch nghĩa: Không gặp tai bay vạ gió thì tim chưa chết) mà thành. Ý nghĩa là: không gặp tai bay vạ gió thì tuyệt đối sẽ không dừng công việc trước mắt, đối với sự việc phải làm sẽ không hết hy vọng. Bởi vì âm từ cổ "hoạnh họa" (tai bay vạ gió) và "hoàng hà" (sông Hoàng Hà) khi đọc có chỗ tương tự nhau, dần dà, mọi người vì để biểu đạt trực tiếp, hình tượng hơn, đồng thời tránh ý nghĩa xấu mà "hoạnh họa" ngụ ý, cho nên dần dần đã đổi cách nói "bất đắc hoạnh họa tâm bất tử" thành "bất đáo Hoàng Hà tâm bất tử". Nhưng trong các sách tra cứu, lại không thấy câu "bất đắc hoạnh họa tâm bất tử", có thể đoán rằng câu nói này sớm đã bị chôn vùi trong dòng lịch sử rồi.

Đồng thời, do "Bất đáo Hoàng Hà" còn thể hiện ý chí của con người thời cổ sống dọc theo nơi có đồng cỏ và nguồn nước, hướng đến vùng đất màu mỡ, cải thiện

cuộc sống, cho nên hậu thế đã dùng câu nói này tương đối rộng rãi. Ví dụ trong hồi thứ 17 của "Quan trường hiện hình kế" của Lý Ngọc Gia thời Thanh có viết: "Giá chúng nhân bất đáo Hoàng Hà tâm bất tử..." (Dịch nghĩa: Kiểu người này chưa đến phút cuối chưa hết hy vọng.).

☯ **Kiến thức liên kết:** "Chưa thấy quan tài chưa đổ lệ" (Bất kiến quan tài bất lạc lệ) có ý nghĩa gì?

"Bất kiến quan tài bất lạc lệ" và "Bất đáo Hoàng Hà tâm bất tử" có ý nghĩa gần giống nhau, cùng dùng để ví von với việc không đến hoàn cảnh thực tại không còn đường để đi thì cũng không hết hy vọng. Là tục ngữ được sinh ra trong ngữ cảnh văn hóa Trung Hoa, "Bất kiến quan tài bất lạc lệ" cũng có ý nghĩa cơ bản và ngụ ý sau đó.

Người bình thường sau khi nghe tin tức người thân mất thì ngay lập tức không khóc hu hu thì cũng sẽ thương xót tột độ, đây vốn là điều thường tình của con người. "Chưa thấy quan tài chưa đổ lệ" ý chỉ người sống không tin người chết đã chắc chắn lìa khỏi cõi đời, vẫn ôm ảo tưởng người chết còn sống, cho đến khi tận mắt thấy người thân của mình nằm trong quan tài, nhớ lại những sự việc khi người chết còn sống, thì không ngăn được nước mắt trào ra như suối. Đây chính là nghĩa gốc của "Chưa thấy quan tài chưa đổ lệ".

Ý nghĩa sâu xa hơn của câu tục ngữ này là phúng dụ có một số người khi làm việc, do điều kiện chủ quan, khách quan có hạn, rõ ràng là làm không tốt, không

được, nhưng lại không nghe lời khuyên can của người khác, khăng khăng làm theo ý mình, cuối cùng gặp phải bất lợi hoặc thất bại mới tỉnh ngộ hoặc hối cải, nhưng tổn thất hoặc nguy hại thì đã không có cách nào vãn hồi được. Ngoài ra, câu tục ngữ còn có ý chỉ người xấu đã làm việc xấu lại bằng mọi cách chối cãi, đến khi có chứng cứ xác thực, không có cách nào thoát khỏi mới không thể không thừa nhận, những người này tranh luận với người khác, bằng mọi cách ngụy biện, đến khi đuối lý cứng lưỡi, cảm như hến thì mới nhận thua.



Sông Hoàng hà

**VÌ SAO GỌI LÀ "HOÀNG HOA ĐẠI KHUÊ NỮ"¹
MÀ KHÔNG GỌI LÀ HỒNG HOA (HOA ĐỎ),
TỬ HOA (HOA TÍM) HOẶC LÀ HOA GÌ KHÁC?**

Trong dân gian, mọi người thường gọi thiếu nữ chưa xuất giá là "Hoàng hoa đại khuê nữ", có nơi lại gọi là "Hoàng hoa nữ" hoặc "Hoàng hoa ấu nữ". Tại sao trước "Khuê nữ" phải thêm hai chữ "Hoàng hoa" để thể hiện thiếu nữ chưa xuất giá, mà không phải là "Hồng hoa", "Tử hoa", hoặc hoa gì khác?

Về nguồn gốc của "Hoàng hoa khuê nữ", trong dân gian có lưu truyền rộng rãi một câu chuyện như thế này: vào thời Lưu Tống Nam Bắc Triều, Tống Vũ Đế có một người con gái gọi là công chúa Thục Dương, sinh ra diện mạo đã vô cùng xinh đẹp. Có một ngày, khi chơi đùa trong cung thắm mệt, Thục Dương đã nằm nghỉ dưới mái hiên của cung điện. Khi đó gặp đúng lúc hoa mai đang nở rộ, bỗng nhiên một trận gió thổi qua, khiến

¹ hoàng hoa: hoa vàng; khuê nữ: con gái chưa lấy chồng

những cánh hoa mai lấm tẩm bay xuống, có mấy cánh hoa mai rơi xuống đúng trán Thọ Dương.

Hoa mai dính vào trán, lưu lại những vết hoa loang lổ, khiến cho công chúa Thọ Dương càng được làm tôn thêm vẻ xinh đẹp dễ thương, các cung nữ thấy thế đều không nén được thốt lên ngỡ ngàng. Từ đó công chúa Thọ Dương yêu cái đẹp thường dán hoa mai trước trán.

Cách trang điểm này của công chúa Thọ Dương được mọi người gọi là "Mai hoa trang" (Trang điểm hoa mai). Sau khi truyền đến dân gian, rất nhiều con gái của các gia đình giàu có đều tranh nhau bắt chước. Nhưng hoa mai có tính mùa vụ, do đó có người đã nghĩ ra phương pháp thu thập phấn hoa mai vàng chế thành phấn trang điểm. Loại phấn này thường được mọi người gọi là "Hoa hoàng" (Hoa vàng) hoặc "Ngạch hoa" (Hoa trên trán). Do phấn trang điểm hoa có màu vàng, và những người dùng loại phấn này đều là con gái chưa xuất giá, cho nên dần dần "Hoàng hoa khuê nữ" trở thành từ chuyên chỉ thiếu nữ chưa kết hôn.

Đương nhiên, đây chỉ là một truyền thuyết dân gian. Trên thực tế, phong tục thiếu nữ dán hoa vàng còn xuất hiện trước thời Lưu Tống. Trong bài dân ca "Mộc Lan Thi" của Bắc Triều có câu thơ: "Đương song lí vân mấn, đối kính thiếp hoa hoàng" (Dịch nghĩa: Trong cửa sổ vén tóc mai, ngồi trước gương dán hoa vàng), mà Bắc Triều được kiến lập trước thời Lưu Tống, một người con gái dân gian bình thường của Bắc Ngụy sớm đã dán hoa vàng, có thể thấy phong tục này đã có trước cả thời Đông Tấn.

Thời đó, khi con gái chưa kết hôn chải đầu và trang điểm thường thích dùng màu vàng vẽ thành các vân hoa trên trán hoặc hai má; hoặc dùng giấy vàng cắt thành các loại hoa dán lên. Đồng thời "Hoàng hoa" còn chỉ hoa cúc. Vì hoa cúc có thể chịu được sương lạnh, thường dùng để ví với tiết tháo cao quý. Cho nên trước "Khuê nữ" thường thêm hai chữ "Hoàng hoa", để nói rõ cô gái này còn chưa kết hôn, ám chỉ là còn trinh tiết.

☯ **Kiến thức liên kết:** "Minh nhật hoàng hoa"¹ có ý nghĩa gì, vì sao không phải là lục hoa (hoa xanh), hồng hoa (hoa đỏ)?

"Minh nhật" trong thành ngữ ám chỉ sau tết Trùng Dương; "Hoàng hoa" ám chỉ hoa cúc. Tết Trùng Dương (mùng 9 tháng 9 âm lịch) thưởng thức hoa cúc là một trong những phong tục tập quán truyền thống. Cho nên, văn nhân tao khách thời cổ vào ngày này thường tụ tập thưởng thức hoa, làm văn ngâm thơ. Trong lịch sử văn học, có không ít tác phẩm hay ca ngợi Trùng Dương hoặc tán tụng hoa cúc, như: "Cửu nguyệt cửu nhật ức Sơn Đông huynh đệ" (Dịch nghĩa: Ngày trùng cửu nhớ huynh đệ ở Sơn Đông) của Tượng Vương Duy, "Thành đông tự cúc" (Dịch nghĩa: Hoa cúc trong chùa ở phía đông thành) của Vương An Thạch v.v... Thành ngữ "Minh nhật hoàng hoa" này được viết dưới ngòi bút của nhà thơ lớn đời Tống, Tô Đông Pha. Vào ngày 9 tháng 9,

¹ Dịch nghĩa: Hoa vàng ngày mai; hoa cúc ngày mai.

tức tết Trùng Dương, Tô Đông Pha đã làm bài thơ "Cửu nhật thứ vận Vương Cung" (Dịch nghĩa: Ngày mừng 9 gặp Vương Cung), trong thơ có nói: "Tương phùng bất dụng mang quy khứ, minh nhật hoàng hoa điệp dã sâu" (Dịch nghĩa: Gặp nhau đừng vội vàng quay đi, hoa cúc ngày mai thì bướm nhìn thấy cũng buồn), ý nghĩa là đã tụ tập với nhau thì đừng vội về, hay là nhân ngày tết Trùng Dương hoa cúc nở rộ thì nên ở lại thưởng thức hoa mới đúng. Nghe nói, qua tết Trùng Dương thì hoa cúc tàn héo, thành đồ lỗi thời rồi cho nên tác giả nói, nếu như đợi đến "minh nhật", Trùng Dương đã qua, hoa cúc đã tàn héo, không những người xem không còn hứng thú, mà e là con bướm vờn bay nhìn thấy hoa cúc đã lỗi thời đó cũng sẽ buồn chán. Do đó, hậu nhân dùng "minh nhật hoàng hoa" để ám chỉ ý nghĩa đã lỗi thời.

**VÌ SAO CHÚNG TA NÓI "LÃO HỔ" (CON HỔ),
"LÃO THỬ" (CON CHUỘT) MÀ KHÔNG NÓI "LÃO SƯ"
(SƯ: SƯ TỬ), "LÃO THỎ" (THỎ: CON THỎ)?**

Trong cuộc sống chúng ta thường ước định gọi những động vật như "hổ" là "lão hổ", "thử" (chuột) là "lão thử", nhưng đối với những động vật khác như: sư tử, thỏ v.v... thì trái lại không có thêm chữ "lão" ở phía trước tên gọi của chúng để gọi chúng là "lão sư" hoặc là "lão thỏ", vì sao lại có điều này?

Trong văn tự ngôn ngữ tiếng Hán, chữ "lão" thường được giải thích là: lão thành, tuổi cao, có kinh nghiệm. Ở Trung Hoa người già thường nhận được sự tôn trọng, cho nên chúng ta thường gọi người được tôn kính là "lão giả" (người già), ví dụ như: lão tử, lão tổng, lão sư, lão tiền bối, lão nhân gia v.v... Mà lời nói của người già thường cũng rất có trọng lượng, cho nên người già thường khiến cho người khác cảm thấy rất lợi hại. Cũng vì lẽ đó, người đời sau còn thêm chữ "lão" để thể hiện hàm ý ngang ngược và hung ác tàn nhẫn, ví dụ như thành ngữ "Lão gian cự hoạt" (Dịch nghĩa: Tay bợm già).

Mọi người đều tương đối sợ hai loài động vật hổ và chuột. Hổ tính uy mãnh không loài nào sánh bằng, cổ nhân đa phần dùng hổ để tượng trưng cho sự uy vũ dũng mãnh. Trong "Phong tục thông nghĩa" có nói: "Hổ giả dương vật, bách thú chi trưởng, năng chấp bác tảo nhuệ, phê thực quý mị" (Dịch nghĩa: Hổ là động vật thuộc dương, vua của trăm loài thú, có thể vồ bắt khuấy phục nhanh, nuốt chửng ma quỷ), như "hổ tướng", ám chỉ tướng quân anh dũng thiện chiến; "hổ tử" ám chỉ người con trai chắc khỏe và hăng hái v.v... Còn chuột thì đồ gì cũng cắn và còn truyền bệnh dịch hạch. Trong "Thi Kinh - Ngụy Phong" có mô tả, "Thạc thử thạc thử, vô thực ngã thử! tam tuế quán nữ, mạc ngã khăng cổ" (Dịch nghĩa: Con chuột lớn kia, con chuột lớn kia đừng ăn mạ non của ta! Ba năm quen thói mày rồi, chẳng hiểu nỗi phiền của ta), ví von tham quan ô lại với loài chuột lén ăn trộm đồ. Tương tự, câu tục ngữ "lão thử quá nhai nhân nhân hám đả" (Dịch nghĩa: Chuột qua đường thì người người đuổi đánh) cũng có thể thể hiện sự căm ghét của mọi người đối với chuột.

Thái độ của người xưa đối với những nỗi sợ hãi của bản thân, phổ biến là "kính nhi viễn chi" (Dịch nghĩa: Kính trọng nhưng không thể gần gũi), do đó cổ nhân thêm chữ "lão" trước những sự vật này để biểu thị ý nghĩa tôn kính, sợ hãi và không dám đắc tội.

Có cách nói khác cho rằng, "lão" trong "lão thử" (chuột) là chỉ tuổi già, như trong "Bản thảo cương mục"

có ghi chép: "... kỳ thọ mệnh tối trường, cổ xưng lão thử" (Dịch nghĩa:.... tuổi thọ của nó dài nhất, nên gọi là lão thử). Câu nói này cho rằng lão thử là loài trường thọ nhất trong các loài chuột, nhưng tất nhiên cũng không đáng tin cậy, bởi vì chuột, thực ra không hề trường thọ. Vậy vì sao lại có câu nói "Thử thọ tối trường" (Dịch nghĩa: Tuổi thọ của chuột dài nhất)?

Theo nghiên cứu, điều này có thể là vì sức sinh sản của chúng rất mạnh. Nói một cách thông thường, chuột con trong 2, 3 tháng là có thể là chuột trưởng thành, cơ năng sinh sản của nó có thể duy trì một năm đến 2 năm, trong một năm chuột thông thường có thể sinh 5, 6 ổ, trong điều kiện sống tốt, một năm 4 mùa chúng đều có thể giao phối, sinh sản, nếu không tính đến các cá thể chết, con cháu của chúng thời sau có thể đạt đến trên 35.000 con. Cho nên mọi người nhầm lẫn cho rằng chuột sống rất thọ. Do chữ "lão" có ý nghĩa là tuổi cao, có kinh nghiệm, cho nên đối với "lão thử" (chuột già) có kinh nghiệm "ăn trộm" đồ mà nói thì đúng là "lão gian cư hoạt" (tay bợm già) rồi. Và để làm nổi bật sự giáo hoạt của chuột, trước chữ "thử" (chuột) người xưa đã thêm chữ "lão" (già).

Đối với sư tử vì sao không gọi là "lão sư", đó là vì sư tử rất ít xuất hiện ở Trung nguyên, ngay cả ngày nay, sư tử cũng chủ yếu phân bố ở trên các thảo nguyên phía Nam sa mạc Sahara Châu Phi, do đó có người gọi sư tử là "đặc sản Châu Phi". Vậy thỏ thường thấy ở vùng đất

Trung nguyên, vì sao không gọi là "lão thổ", đó là do thổ theo quan niệm vẫn thuộc một loại động vật "thế yếu", người không sợ thổ.

☯ **Kiến thức liên kết:** Vì sao trong "Thủy Hử" hồ lại được gọi là "Đại trùng" (Con sâu lớn), chuột vì sao lại được gọi là "Hao tử" (Con vật gây hao hụt).

Hồ là loài vật có địa vị trong quan niệm "Tứ phương thần": Thanh long, Bạch hổ, Chu tước, Huyền vũ, hồ là tượng trưng cho sự uy mãnh, trấn giữ bốn phương, đồng thời cũng có ý nghĩa cát tường, chính nghĩa, trừ tà v.v... Nhưng, như vậy hồ là một loài động vật dường như có tính thần linh, vậy vì sao hồ lại bị mang danh xưng "đại trùng"?

Hồ được gọi là "đại trùng" xuất hiện sớm nhất trong lịch sử Trung Hoa là trong bộ tiểu thuyết chí quái "Sưu thần ký" thời Đông Tấn. Nhưng trong "Sưu thần ký" từ "đại trùng" chỉ được dùng như một tên xưng hô khác cho hổ, mà không giải thích vì sao lại xưng hô như vậy. Có người giải thích thời cổ đại gọi tất cả động vật đều là trùng, trùng có thể chỉ tất cả động vật, đồng thời còn có thể phân thành 5 loại. Ví dụ các loại chim muông thì được gọi là vũ trùng, các loại thú thì được gọi là mao trùng, động vật thuộc bộ rùa và động vật nhuyễn thể là giáp trùng, cá rắn là lân trùng, người và các loại ếch, giun đất là lô trùng, trong đó, sự phân loại "ngũ trùng" có thể xem trong "Đại đới lễ ký".

Một cách nói khác cho rằng, gọi hồ là "đại trùng" có

liên quan đến vương triều Đại Đường. Hoàng đế triều Đường họ Lý, tổ tiên khai quốc của hoàng đế Lý Uyên có tên gọi là Lão Hồ. Sau khi nhà Lý đạt được thiên hạ thì người dân không được phép gọi chữ "hồ", để tránh tên huý của Hoàng thất, trong ghi chép văn tự chính thức của triều Đường, cũng vì thế mà gần như không thấy có chữ "hồ". Vì trùng lặp mệnh danh "lão hồ", nên mọi người căn cứ vào sự phân loại "ngũ trùng" trong "Đại đới lễ ký" mà gọi lão hồ là "đại trùng".

Đến thời Tống, cách gọi "đại trùng" vẫn được lưu truyền trong dân gian. Do "Thủy Hử" là sách đọc phổ thông hướng đến độc giả phổ thông, cho nên, ngôn ngữ văn tự của tác phẩm cũng tương đối gần với khẩu ngữ của nhân dân đương thời. Thêm nữa, thời kỳ này gọi hồ là "đại trùng" đã là một tập quán dân gian ước định và không còn là tên gọi để tránh phạm húy nữa.

Trong cuộc sống còn có câu: "Miêu khốc hao tử, giả từ bi" (Dịch nghĩa: Mèo khốc chuột giả từ bi). Mọi người đều biết, "hao tử" ở đây chính là chuột. Vậy vì sao chuột lại được gọi là "hao tử"?

Điều này phải bắt đầu nói từ thời kỳ Ngũ đại. Trong thời kỳ Ngũ đại, chiến tranh liên miên, người thống trị lại sống một cuộc sống xa xỉ đến cực độ, trong khi đó tất cả tiêu hao của họ đều đến từ những người bình thường. Để có thể đủ duy trì cuộc sống xa hoa, tầng lớp thống trị đã không ngừng gia tăng bóc lột dân chúng. Theo sách pháp chế "Cựu ngũ đại sử" v.v... có ghi chép, thuế má lúc đó, ngoài mục chính ra thì còn có rất nhiều mục thuế phụ.

Không chỉ có vậy, ngoài thuế phụ còn có thuế phụ thêm danh nghĩa, có tên gọi là "Tước thử hao" (Hao hụt do chim chuột), tức là mỗi lần nộp 1 thạch lương thực thì còn phải mất thêm 2 đấu. Sau đó thậm chí đến cả những đồ mà chuột cũng không ăn như tơ tằm, bông, lụa, sợi, đay, da v.v... cũng phải thêm vào "tước thử hao", mỗi lần nộp 10 lượng mất thêm nửa lượng. Đến thời Ân Đế Hậu Hán, "tước thử hao" từ nộp 1 thạch lương thực nộp thêm 2 đấu thì đổi thành nộp thêm đến 4 đấu. Bách tính khổ không nói hết, nhưng lại không dám kêu oan, chỉ có thể trút giận lên con chuột gây nên "tước thử hao", chửi mắng con chuột là "hao tử".



CÁC VỊ HẢO HÁN TRONG "THUỶ HỮU TRUYỆN" VÌ SAO CÓ VỪA TRÒN 108 VỊ?



"Lão đại" Tống Giang trong "Thuỷ Hử truyện" sau khi hàng phục Trương Thanh, Hoàng Phủ Đao, thì được làm tướng lĩnh của 108 người thì trong lòng cảm thấy rất vui mừng. 108 vị hảo hán đối ứng với 36 ngôi sao thiên canh, 72 ngôi sao địa sát, đồng thời sắp xếp cố định vị trí. Từ đó, hảo hán Lương Sơn tụ họp một nơi, làm ra không biết bao nhiêu chuyện lớn.

108 vị hảo hán trong tiểu thuyết được phân thành "36 thiên canh", "72 địa sát", 36 và 72 cộng lại vừa đúng là 108, rõ ràng, điều này mang màu sắc đạo giáo truyền thống. Đạo giáo cho rằng trong chùm sao bắc đẩu có 36 vì sao thiên canh, mỗi sao thiên canh lại có một thần, gọi chung là "36 thiên canh"; Trong chùm sao bắc đẩu còn có 72 vì sao địa sát, trên mỗi sao địa sát có một thần, gọi chung là "72 địa sát".

Trong văn hoá truyền thống cổ đại, 2 con số "36" và "72" có màu sắc truyền kỳ và trong mỗi trường hợp lại có biểu hiện khác nhau. Ví dụ như binh thư nổi tiếng

" Binh pháp Tôn Tử" có 36 kế; Thái cực quyền truyền thống có 36 thức, Sơn trang viên lâm hoàng gia có 36 cảnh ..v.v. "72" như Khổng Tử có 3000 đệ tử, hiền nhân 72 người; Phép biến hoá của Tôn Ngộ Không có 72 phép; Nghe nói trên chân trái của Hán Cao Tổ Lưu Bang có 72 cái nốt ruồi...vv. Hai chữ số "36" và "72" đã có địa vị đặc biệt trong văn hoá truyền thống, vậy 2 chữ số này có lai lịch thần bí gì không?

Trong văn hoá truyền thống, "6" là con số may mắn được mọi người sùng bái. Mỗi quẻ của "Chu dịch" có 6 nét hào, âm thanh có 6 luật, sỹ đại phu cổ đại có 6 công khanh, quan hệ gia đình có 6 thân v.v... trong khi đó "36" chính là 6 nhân 6, do đó, trong "Thủy Hử truyện", mới đầu cũng chỉ là 36 tướng, cho nên Tống Giang nói "Lục lục nhận hành liên bát cửu" (Dịch nghĩa: Huynh đệ có 6 nhân 6 bằng 36, 8 nhân 9 bằng 72; Ý chỉ 108 vị anh hùng Lương Sơn).

Trong khi đó chữ số "72" thì khởi nguồn từ quan niệm ngũ hành trong truyền thống. Nhìn từ góc độ ngũ hành, 1 năm có thể được phân thành 5 phương vị đông, tây, nam, bắc, trung; 1 năm 360 ngày được phân thành 72 hậu, mỗi hậu là 5 ngày. Tiên sinh Văn Nhất đã soạn cuốn "Thất thập nhị" (Dịch nghĩa: Bảy mươi hai), tiến hành khảo chứng và có ý riêng về vấn đề này, ông chỉ ra "72" là phân số ngũ đẳng của 1 năm 360 ngày, trong đó ghi chép này lại là 1 loại thuật ngữ do tư tưởng ngũ hành diễn hoá ra.... nó là biểu trưng của hoạt động văn hoá. Do đó, trong lịch pháp thời cổ, chữ số "72" là số

tính cơ bản nhất, có liên quan mật thiết đến sản xuất xã hội và cuộc sống do đó tạo ra ảnh hưởng rất sâu sắc đối với khái niệm số lượng của mọi người.

☉ **Kiến thức liên kết:** Anh hùng trong "Thuỷ Hử truyện" vì sao tự gọi mình là "Sái gia"¹

Trong "Thuỷ Hử truyện" chúng ta thường thấy nhân vật trong đó tự xưng mình là "Sái gia", đặc biệt trong cuốn "Lỗ Trí Thâm quyền đánh Trấn Quan Tây" (Dịch nghĩa: Lỗ Trí Thâm đánh Trấn Quan Tây), Hoa Hoà Thượng Lỗ Trí Thâm thường tự gọi bản thân mình như thế này. Vậy "Sái gia" rốt cuộc là gì? là "Tửu sái" (Dịch nghĩa: Vấy rượu) hay "Thuỷ sái" (Dịch nghĩa: Vấy nước)?

Theo bản chính lý "Từ Hải" giải thích: "Sái酒" (phiên âm tiếng Trung đọc là "sǎ") là "từ nói tắt của 'Sái gia酒家' theo phương ngôn của Quan Tây thời Tống Nguyên, cùng với 'Ta 咱', 'Sái gia 洒家' tức là 'Ta gia 咱家' (Dịch nghĩa: "Ta hay tôi")". "Vào thời Tống Nguyên người vùng Quan Tây thường tự xưng là 'Sái gia酒家' ". Điều này chịu ảnh hưởng nhất định của tiên sinh Lục Đàm An - nhà quốc học Lô Thượng. Trong tác phẩm "Tiểu thuyết từ ngữ vụng thích" ông cho rằng: "Người Quan Tây tự xưng là 'Sái gia'. 'Sái酒' tức là chuyển âm của 'Ta咱'"

Tuy thế, "Từ Hải" và cách giải thích của Lục Đàm An

¹ Dịch nghĩa: Sái nghĩa là ta hay còn có nghĩa là vậy; Gia là "Nhà"; Sái gia là "Ta" (tiếng tự xưng của người đàn ông).

tiên sinh cũng chưa nắm vững được ngữ nguyên của "Sái洒" trong từ "Sái gia洒家", tức là "Sái gia洒家" vì sao có thể chỉ thay "Ta gia咱家". Có chuyên gia từng chỉ ra, học giả thời Minh, Dương Thận trong "Cổ âm liệt yếu" đã có khảo chứng và giải thích khá chính xác, chỉ ra chữ "Xa余 (Dịch nghĩa: Xa (họ))" chính là cách viết lược từ chữ "Xả舍" mà "舍Xả" và "蛇Xà (Dịch nghĩa: Con rắn)" có âm gần giống nhau. Đầu thời kỳ Ngũ Đại Tống, mọi người tự xưng là "沙家Sa gia" tức là gần âm với "Xa gia余家", Dương Thận trong quyển 2 của "Chuyển chú cổ âm lược" cũng nói " 'Xa余', cùng âm với 'Xà蛇', chỉ họ tên.....nay thường được viết là 'Xa余' ". Học giả thời Thanh, Trương Thái Viêm trong "Soạn tân phương ngôn" cũng đồng ý với cách nói này. Trong "Thích ngôn" ông cũng cho rằng: "Người phương bắc triều Minh tự xưng là 'Sái gia洒家', 'Sái洒' tức là 'Xa余'."

Tuy nhiên, 2 bản chỉnh lý "Tù Hải" và "Tù Nguyên" do hậu thế viết đều chưa tiếp thu sử dụng kiến giải về cổ âm của "Sái洒" trong "Sái gia洒家" tức "xa余". Trước mắt còn có nhiều tranh cãi trong giới học thuật về vấn đề này, nhưng bất luận thế nào, "Sái gia洒家" vào thời Tống Nguyên vẫn có ý nghĩa là "Ta我", nhưng ngôn ngữ rớt cuộc lưu truyền và thay đổi như thế nào còn đợi học giả khảo chứng.

VÌ SAO GỌI NGƯỜI MAI MỐI LÀ "HỒNG NƯƠNG" MÀ KHÔNG PHẢI LÀ "BẠCH NƯƠNG", "HOÀNG NƯƠNG" HOẶC TÊN GỌI KHÁC?¹



Trong cuộc sống hàng ngày, người mai mối ngoài tên gọi "nguyệt lão" (Dịch nghĩa: nguyệt: mặt trăng; lão: ông già (ông cụ già ngồi dưới bóng trăng)), còn được gọi bằng một cái tên khác là "hồng nương". Vậy "hồng nương" liệu có giống với "nguyệt lão" và có phải là thần tiên chuyên quản lý việc hôn nhân đại sự không?

Trên thực tế, Hồng Nương chỉ là một tiểu nữ bình thường thời cổ đại Trung Quốc, sở dĩ cô trở thành nhân vật được mọi người Trung Quốc biết đến là do có nguồn gốc từ một tác phẩm vô cùng quan trọng trong lịch sử văn học Trung Quốc - "Tây sương ký".

Năm Đường Trinh Nguyên thứ 20 (năm 804), nhà thơ Nguyên Chân đã sáng tác ra tiểu thuyết ái tình truyền kỳ "Oanh oanh truyện". Lỗ Tấn tiên sinh từng bình luận

¹ Nương: cô gái - phụ nữ.

như thế này: "Kỳ sự chi chấn hám văn lâm, vi lực thậm đại" (Dịch nghĩa: Câu chuyện của nó làm rung động giới văn sỹ, có sức ảnh hưởng rất lớn) nhưng trong tác phẩm này, Hồng Nương chỉ xuất hiện với thân phận là một nữ tỳ bình thường, tuyệt không có gì quan trọng.

Đến thời kỳ Nam Tống, câu chuyện này được nghệ nhân dân gian cải biên thành thoại bản "Oanh oanh truyện" và quan bản tạp kịch "Oanh oanh lục yêu". Đến thời Kim, Cẩn Giải Nguyên cải biến thêm câu chuyện này thành "Tây sương ký chư cung điệu" lịch sử gọi là "Cẩn tây sương". Từ "Cẩn tây sương" trở đi, hình tượng nhân vật Hồng Nương này mới bắt đầu có máu có thịt.

"Tây sương ký" của Vương Thục Phủ là câu truyện Thôi, Trương lưu truyền trong lịch sử, đặc biệt là tác phẩm được sáng tạo trên cơ sở "Cẩn tây sương". "Tây sương ký" của Vương Thục Phủ kể về câu chuyện ái tình giữa thư sinh Trương Quân Thuy và tiểu thư Tướng quốc Thôi Oanh Oanh, hai người tình cờ gặp gỡ và bị trúng tiếng sét ái tình, đồng thời qua sự giúp đỡ của Hồng Nương đã đấu tranh đòi được tự ý kết hôn, dám chống lại sự cấm đoán của lễ giáo phong kiến mà lén lút kết hợp.

Mặc dù trong câu chuyện này, Hồng Nương không phải là người giới thiệu Thôi Oanh Oanh và Trương Sinh, nhưng trái lại cô là nhân vật mấu chốt trong cuộc hôn nhân trọn vẹn mỹ mãn này. Đồng thời, Hồng Nương trong câu chuyện thông minh lanh lợi, lời đẹp như châu ngọc, hình tượng đẹp hoạt bát, trong sáng đi sâu vào lòng người. Sau đó trong xã hội, người làm công việc

giới thiệu hôn nhân hoặc ngẫu nhiên là người làm mối bắc cầu cho thanh niên nam nữ thì đều muốn tự xưng là "Hong Nương", do đó từ này trong văn hóa dân tộc Hán có ý nghĩa rất đặc biệt.

Đồng thời, từ "bà mối" thời xưa hay dùng thì trong xã hội hiện đại có rất ít người dùng và nếu ngẫu nhiên có người dùng thì luôn mang nghĩa xấu, không được có cảm tình tốt bằng "Hong Nương".

☯ **Kiến thức liên kết: Vì sao người mai mối lại được gọi là "Nguyệt hạ lão nhân" (Ông già ngồi dưới bóng trăng)?¹**

Trong dân gian, có không ít miếu nguyệt lão, rất nhiều thanh niên nam nữ cầu mong kết tóc trăm năm đều đến miếu nguyệt lão rút thẻ, cầu mong hôn nhân mỹ mãn. Trong đó, người được cúng tế trong miếu nguyệt lão chính là thần tiên chủ quản hôn nhân - Nguyệt hạ lão nhân.

Hình tượng nguyệt hạ lão nhân xuất hiện sớm nhất trong "Định hôn điểm" trong tập tiểu thuyết "Tục huyền quái lục" của Lý Phúc Ngôn thời Đường. Tương truyền nguyệt hạ lão nhân lấy sợi chỉ hồng định nhân duyên cho nam nữ, phản ánh quan niệm nhân duyên tiền định của người Đường, là một trong những biểu hiện về quan niệm định mệnh của người Đường.

Vào thời Đường, Vi Cố ở Tống Thành tình cờ gặp

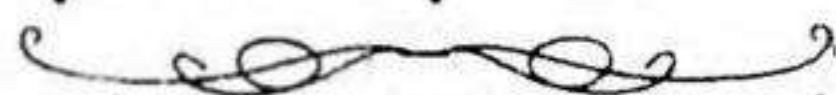
¹ Nguyệt: mặt trăng; hạ: dưới; lão: ông già; nhân: người.

một ông cụ đang lục xem sổ hôn nhân dưới ánh trăng sáng, sau đó vị nguyệt hạ lão nhân này đã buộc chỉ hồng cho Vi Cố, chỉ rõ đối tượng Vi Cố sẽ lấy, sau đó quả nhiên đúng như lời nguyệt lão, Vi Cố đã kết hôn với con gái của Tương Châu thứ sử Vương Thái. Câu chuyện lưu truyền cho đến ngày nay, khiến cho người đời sau tin vào sự kết hợp của nam nữ và Nguyệt Lão buộc chỉ hồng làm mối, thêm nữa chỉ cần ông dùng chỉ hồng trong túi buộc chân nam nữ thế gian lại với nhau, thì dù cho "Thù địch chi gia, quý tiện huyền cách, thiên nhai từng hoạn, Ngô Sở dị hương" (Dịch nghĩa: Gia đình thù địch, quyền quý, nghèo hèn cách xa nhau, làm quan nơi xa xôi, hay quê hương nước Ngô, nước Sở khác nhau) cũng sẽ thành phu thê. Đây chính là xuất xứ của tục ngữ "Thiên lý nhân duyên nhất tuyến khiên" (Dịch nghĩa: Nếu có duyên thì ngàn dặm cũng có sợi dây cột lại).

Thẩm Phúc trong "Phù sinh lục ký" từng miêu tả bộ dạng cụ thể của Nguyệt Lão: "Nhất thủ văn hồng ti, nhất thủ huề trượng huyền hôn nhân bộ, đồng nhan hạc phát, bôn trì khai phi yên phi vụ trung" (Dịch nghĩa: Một tay giữ chỉ hồng, một tay cầm gậy treo sổ hôn nhân, tóc bạc, mặt hồng hào, đi trong khung cảnh không khói cũng không sương).

Người đời sau để có thể có thêm nhiều nhân duyên tốt đẹp, đã lập nên không ít "Nguyệt lão từ" (Chùa Nguyệt lão) và "Nguyệt lão miếu" (Miếu Nguyệt lão), cúng tế vị thần tiên chuyên tổ chức hôn nhân - Nguyệt hạ lão nhân. Ngày nay, mọi người thường cũng gọi người mai mối là "Nguyệt lão" để biểu thị sự tôn trọng đối với người mai mối.

KHI HAI BÊN LẦN ĐẦU TIÊN GẶP MẶT, HÀNH ĐỘNG HỎI KHÓ ĐỐI PHƯƠNG VÌ SAO GỌI LÀ "HẠ MÃ UY"?¹



Chúng ta thường dùng "Hạ mã uy" để ví von với hành động vừa mới gặp đã thị uy đối phương, làm nhụt ý chí đối phương. Vậy vì sao chúng ta dùng "Hạ mã uy" để biểu thị hành động này? Vì sao không dùng "Hạ cầu uy" (Dịch nghĩa: Xuống chó thể hiện uy phong)?

"Hạ mã uy" vốn được gọi là "Hạ mã tác uy" được dùng trong cuốn "Hán thư - Tự truyện". Thời kỳ Tây Hán, những người trẻ tuổi con nhà quyền thế quý tộc, chủ động xin đến Định Tương hỗn loạn làm Thái thú. Các nhà giàu sang quyền thế của Định Tương đều "Úy kỳ hạ xa tác uy, lại dân tửng tức" (Dịch nghĩa: Sợ quan mới đến nhậm chức ra oai phủ đầu, làm cho quan lại và dân kính trọng). Ý nghĩa là các thân sỹ cường hào quý tộc của vùng Định Tương lo lắng khi Ban Bá đến nhậm chức phải thể hiện oai phong đối với thuộc hạ, cho nên có chút thu lại, đồng thời giấu kín toàn bộ những người phạm tội trước đây. Nhưng Ban Bá vừa mới đến nhậm chức thì tổ chức mời tiệc các thân sỹ cường hào quý tộc, đồng thời kết bạn với họ. Sau khi tìm hiểu được nơi người phạm tội ẩn thân thì lập tức hạ lệnh bắt giết, Định Tương nhanh chóng trở nên ổn định.

¹ Dịch nghĩa: Xuống ngựa thể hiện uy phong.

"Hạ xa" (Dịch nghĩa: Xuống xe) ở đây, tuyệt không phải là động tác từ trên xe bước xuống mà là chỉ quan viên mới đến nhậm chức. Bởi vì người xưa có thói quen dùng xuống ngựa, xuống xe để thể hiện quan viên đến nhậm chức, cho nên sau đó "Hạ xa tác uy" liền bị "Hạ mã uy" thay thế. "Hạ mã uy" thuận mồm dễ đọc, ý nghĩa đơn giản dễ hiểu, nên được lưu truyền rộng rãi. Do đó nguyên ý của "Hạ mã uy" là chỉ khi quan lại mới đến nhậm chức, mượn có xử phạt nghiêm khắc thuộc hạ, để tỏ rõ uy phong của bản thân.

Sau đó, ý nghĩa của "Hạ mã uy" cùng với sự phát triển của thời đại đã có nhiều thay đổi, từ ý nghĩa chỉ quan viên khi mới đến nhậm chức thể hiện uy phong đối với thuộc hạ, được biến đổi thành ý nghĩa thể hiện uy lực của bản thân đối với đối phương khi vừa mới gặp mặt. Ví dụ trong "Thần trung lâu - Kháng nhân" của Lý Ngư thời Thanh có nói: "Thủ gia pháp quá lai, đãi ngũ thưởng tha cá hạ mã uy" (Dịch nghĩa: Lấy gia pháp đến, đợi ta thưởng cho anh ta sự ra oai phủ đầu).

☯ **Kiến thức liên kết: Người Trung Hoa lần đầu gặp mặt thì có những lễ nghi truyền thống nào?**

Trong lễ nghi thông thường của người Trung Hoa, khi gặp mặt, ngoài cái bắt tay truyền thống, còn có mấy phương thức sau:

1. Lễ vái chào, thực hiện lễ vái chào, tức là lễ chấp tai vái. Phương thức hành lễ này là thân đứng thẳng, thân trước uốn thẳng, hai cánh tay duỗi về phía trước, 2 tay đưa cao trước ngực ôm nắm tay chào, từ trên xuống dưới,

hoặc từ trong ra ngoài, lắc lư có tiết tấu 2, 3 cái. Lễ vái chào chủ yếu thích hợp đối với các hoạt động cử hành chúc tụng vào năm mới, chúc thọ tiền bối, mừng cát hỷ của bạn bè như: kết hôn, sinh con, thăng quan tiến chức, biểu thị sự cảm tạ vô bờ bến đối với bạn bè tốt và thể hiện sự ngưỡng mộ đã lâu khi lần đầu gặp mặt.

2. Lễ khom lưng chào. Hành lễ khom lưng chào, nên bỏ mũ đứng thẳng, 2 mắt chăm chú nhìn người nhận lễ, sau đó thân trước cong lưng nghiêng về phía trước. Hai tay nam giới đặt ở 2 bên thân, bên ngoài của quần, 2 tay nữ giới thì nên nối vào nhau đặt trước bụng. Biên độ cong xuống càng lớn thì mức biểu hiện sự kính trọng càng lớn. Trước mắt lễ khom lưng chào chủ yếu thích hợp dùng cho các hoạt động như: thể hiện sự kính trọng đối với người cao tuổi, thể hiện sự cảm tạ đối với người khác, sau khi lĩnh thưởng hoặc diễn giảng, diễn viên chào cảm ơn, cử hành hôn lễ hoặc tham gia lễ truy điệu v.v...

3. Lễ chắp tay trước ngực, lễ chắp tay trước ngực còn gọi là lễ hợp chưởng, tức là 2 tay 10 ngón chắp vào hành lễ. Cách làm cụ thể là 2 bàn tay 10 ngón chắp trước ngực, bàn tay 5 ngón khép lại hướng lên trên đầu nhọn của bàn tay và đầu nhọn của mũi cơ bản ngang bằng, bàn tay hướng nghiêng ra bên ngoài, 2 chân đứng thẳng, thân giữa hơi dướn, cúi đầu. Có thể nói lời chúc mừng hoặc thăm hỏi đối phương, cũng có thể miệng cười mỉm. Nhưng không được hoa chân múa tay, gật đầu liên tục khi hành lễ. Khi cử hành lễ này, 2 tay chắp vào giờ càng cao, càng thể hiện sự tôn trọng đối với đối phương, nhưng theo nguyên tắc không thể cao đến trán.

VÌ SAO CHÚNG TA THƯỜNG GỌI KẺ VONG ÂN PHỤ NGHĨA LÀ "TRUNG SƠN LANG" (DỊCH NGHĨA: SÓI TRUNG SƠN). "TRUNG SƠN LANG" LÀ CON SÓI GÌ?



Rất nhiều người còn nhớ Tào Tuyết Cần trong hồi thứ 5 của "Hồng lâu mộng" có nói: "Tử hệ Trung Sơn lang, đặc chí tiện xương cuồng, kim khuê hoa liễu chất, nhất tái phó hoàng lương" (Dịch nghĩa: Người như con sói ở trong núi Trung Sơn, đặc chí liền phát cuồng lên, làm cho giấc mộng khuê phòng vàng, hoa liễu này chỉ được đầy một năm). Trong câu này, "tử" là cách xưng hô thông thường thể hiện sự tôn kính đối với nam giới. "Hệ" có ý nghĩa là "là". "Tử子" và "hệ系" tổ hợp thành chữ "tôn孫", ám chỉ Tôn Thiệu Tổ - chồng của Nghênh Xuân "đặc chí liền phát cuồng lên, ý nói là làm xằng làm bậy, hoành hành ngang ngược.

Tào Tuyết Cần dùng "Trung Sơn lang" để thể hiện anh chồng của Nghênh Xuân, Tôn Thiệu Tổ không những "giao thiệp tinh khôn" mà còn ác độc dã man. Nhà Tôn Thiệu Tổ từng nịnh bợ Giả phủ, nhận được rất nhiều thứ tốt của Giả phủ, nhờ đó gia đình giàu có, Tôn Thiệu Tổ cũng tiếp tục duy trì chức quan ở kinh thành, sau đó lại được thăng chức ở bộ binh, một bước lên thành "bạo phát hộ" (Dịch nghĩa: Bạo phát hộ: ý chỉ người đang nghèo chợt bỗng nhiên giàu có). Sau khi Giả

gia suy bại, Tôn Thiệu Tổ ác ý đùn đẩy trách nhiệm, đồng thời còn chà đạp Nghênh Xuân.

Rất rõ ràng, Tào Tuyết Cần dùng "Trung Sơn lang" để ví von với sự gian ác hiểm độc của người chồng Tôn Thiệu Tổ của Nghênh Xuân, thể hiện rõ anh ta là loại người không những hung ác tàn bạo mà còn vong ân phụ nghĩa. Vậy "Trung Sơn lang" vì sao lại có ngụ ý như vậy? Vì sao cứ phải là con sói của "Trung Sơn"?

Thực ra, nguồn gốc của "Trung Sơn lang" còn có một điển cố. Trong "Trung Sơn lang truyện" của Mã Trung Thích thời Minh đã có ghi chép một câu chuyện như thế này: Thời kỳ Xuân Thu, đại phu nước Tấn, Triệu Giản Tử tổ chức đi săn ở Trung Sơn, nhìn thấy một con sói thì thực mạng đuổi theo. Con sói trong khi chạy trốn gặp phải Đông Quách tiên sinh liền nói: "Xin tiên sinh hãy để tôi vào túi của ngài để tôi trốn một lúc, thoát khỏi tai nạn này, tôi sẽ báo đáp đại ơn của ngài" nghe vậy Đông Quách tiên sinh đã giúp con sói. Nào ngờ sau đó sói an toàn nhảy ra khỏi túi vải, thì ăn thịt luôn Đông Quách tiên sinh. Sau đó, mọi người dùng "Trung Sơn lang" để ví von với những người lấy oán trả ơn và vong ơn phụ nghĩa.

☉ **Kiến thức liên kết:** Vì sao người vong ơn phụ nghĩa lại được gọi là "Bạch nhân lang"¹?

Lang sói trong truyền thống văn hóa tượng trưng cho sự tàn ác máu lạnh, cũng như không có nhân tính.

¹ Dịch nghĩa: Con sói mắt trắng.

Điều này thể hiện trong cách dùng từ trong cuộc sống hàng ngày, ví dụ "Lang tâm cầu phế" (Dịch nghĩa: Tim sói phôi chó; Lòng lang dạ sói), "Lang tử dã tâm" (Dịch nghĩa: Con lang bé đã có bản tính hung ác, dã tâm; Lòng muông dạ thú;) v.v..., đều có nghĩa xấu.

Sói nổi tiếng có tính cách hung ác tàn nhẫn, mà trong bầy sói, con sói "Điếu bạch nhãn" (Dịch nghĩa: Mắt trắng) là con sói hung ác nhất. "Điếu bạch nhãn" nghĩa là chỉ ánh mắt ngược lên nhìn sang một góc, nhãn cầu đen ít trắng nhiều, ánh nhìn rục rủa hung ác. Ngoài ra, "Bạch nhãn" còn không có tròng mắt, không nhìn được đồ vật trước mắt hoặc gọi là "Tránh nhãn hạt" (Dịch nghĩa: Mở mắt cũng như mù). Để hai từ này kết hợp với nhau, ý nghĩa là mắt đã bị mù, không có ý chỉ nhân tính.

Sau đó, mọi người dùng "Bạch nhãn lang" (Dịch nghĩa: Con sói mắt trắng) để ví von với những người vong ân phụ nghĩa, trở mặt không nhận người, ý nghĩa là sau khi đã nhận được ân huệ của người khác thì lật mặt lấy oán báo ân.

Mặc dù ý nghĩa của "Bạch nhãn lang" và "Trung Sơn lang" khá giống nhau, nhưng trên mức độ lấy oán báo ân thì "Bạch nhãn lang" có mức độ nặng hơn "Trung Sơn lang". Đối với "Bạch nhãn lang" thì dù bạn tốt với nó thế nào thì nó vẫn luôn hại bạn, thêm nữa sẽ không ngụy trang, sẽ không làm ra vẻ đáng thương, mà tỏ vẻ khinh người đối với bạn.

KỂ TÒNG PHẠM VỚI NGƯỜI XẤU VÌ SAO GỌI LÀ "CẦU THOÁI TỬ"¹?



Trong xã hội cũ, không ít người dân đều gọi nha dịch trong nha môn, đầu sai, hương đình trong thôn, gia đình trong gia đình quyền quý là người làm điều xằng bậy, là cầu thoái tử. Sở dĩ người dân nhục mạ họ là vì những người làm điều xằng bậy này giống như bầy ác cầu được nuôi dưỡng. Trước mặt chủ, họ ngoan ngoãn vâng lời, a dua nịnh hót, ve vẩy đuôi mừng chủ lấy lòng. Nhưng khi đối diện với người dân, họ lại có một bộ mặt khác, tức là như tục ngữ nói: "Cầu nhãn khán nhân đê" (Dịch nghĩa: Mắt chó nhìn người đâu cũng ra thấp hèn), tác oai tác quái, chó cậy gần nhà. Đương nhiên, người dân ví bọn họ như ác cầu, cũng dễ lý giải, nhưng vì sao lại mắng họ là "Cầu thái tử" (Chân chó)?

Nghe nói, cách nói "Cầu thoái tử" này còn có một câu chuyện về Lý Thời Trân. Tương truyền, vào thời Minh, tại vùng đê nhà Lý ở Kỳ Châu có 2 người học y, một người là

¹ Dịch nghĩa: Chân chó.

Lý Thời Trân, một người là Lý Nhị Lại Tử, theo vai vế, Lý Thời Trân là anh thúc bà của Lý Nhị Lại Tử. Lý Thời Trân thông minh, hiếu học, cuối cùng đã trở thành danh y của địa phương, trong khi đó Lý Nhị Lại Tử gia đình sung túc, không học y đến nơi đến chốn, cuối cùng làm một nha dịch vô tích sự của quan huyện. Lý Nhị Lại Tử sau khi làm nha dịch thì hầu hạ quan huyện như cha đẻ của mình, trong khi đối đãi với bách tính nghèo khổ thì mắt trợn to hơn cái chuông đồng, không chỉ coi trăm họ nhân dân như cá thịt, hoành hành trong thôn, mà còn cưỡng hiếp phụ nữ, khiến cho nhân dân oán giận.

Quan huyện ở đây cũng chẳng phải người tử tế gì, hàng ngày đàn áp trong thôn, thêm nữa ông ta bẩm sinh có tật ở chân, đi đường tập tễnh. Ông ta đưa ra một quy định: nếu ai chữa khỏi chân cho ông ta thì sẽ thưởng trăm lượng bạc, còn nếu chữa không khỏi sẽ bị chém đầu. Lý Nhị Lại Tử cho rằng Lý Thời Trân không thể chữa khỏi chân cho quan huyện nên đã nghĩ ra cách mượn tay quan huyện để hại chết Lý Thời Trân, do đó tích cực tiến cử Lý Thời Trân với quan huyện.

Lý Thời Trân sau khi xem chân quan huyện, bình tĩnh nói "quan lớn, chân của ngoài tôi có thể chữa khỏi, chỉ có điều cần phải đổi lấy cái chân tốt của một người khác". Quan huyện nói "Ta là quan phụ mẫu của 1 huyện, muốn chân của người nào là do ta chọn, ta sẽ lập tức truyền anh ta đến". Lý Thời Trân liếc nhìn Lý Nhị Lại Tử sau đó nói: "Quan lớn, người này phải có tâm hợp với ngài, cùng loại máu, cơ thể tốt, chạy nhanh mới

được. Tôi thấy Lý Nhị Lại Tử là phù hợp nhất, anh ta ngày ngày theo ngài, đối đãi với ngài thật tâm, đúng là rất hợp, lúc này anh ta kéo tôi đến, anh ta đi nhanh đến nỗi tôi chạy cũng không kịp, chân còn tróc cả da, có thể thấy anh ta thân thể khỏe mạnh, chạy rất nhanh". Lý Nhị Lại Tử vừa nghe thế sợ đến nằm sấp xuống đất, xin quan huyện tha cho anh ta. Quan huyện lúc này không quan tâm gì nữa, kêu to một tiếng "người đâu, chặt chân Lý Nhị Lại Tử cho ta!". Lý Thời Trân lấy chân của Lý Nhị Lại Tử nối vào chân của quan huyện, không lâu sau đó, hai chân của quan huyện đã có thể xuống giường đi lại.

Sau khi Lý Nhị Lại Tử biết quan huyện có thể đi lại, liền cầu xin Lý Thời Trân cũng nối chân cho anh ta. Lý Thời Trân liền chặt chân sau của một con chó vàng lớn, sau đó nối lên chân của Lý Nhị Lại Tử, chỉ qua mấy hôm, anh ta đã có thể đi lại.

Bởi vì một bên chân của Lý Nhị Lại Tử là chân chó, mà anh ta lại là một nha dịch không còn tính người nên từ đó "cẩu thoát tử" trở thành từ ám chỉ loại người này. Sau đó mọi người dùng "cẩu thoát tử" làm tên gọi chung cho những người giúp đỡ người khác làm việc xấu.

☉ **Kiến thức liên kết:** Vì sao là "Cẩu chủ lý thổ bất xuất tượng nha"¹, trong mồm chó tất nhiên làm gì có ngà voi?

"Cẩu chủ lý thổ bất xuất tượng nha" (Từ miệng chó

¹ Dịch nghĩa: Từ miệng chó khó có thể nôn ra ngà voi.

khó có thể nôn ra ngà voi) để chỉ những người mà mồm nói toàn những điều chẳng ra gì. Nhưng, trong mồm chó vốn không có ngà voi thì đương nhiên không thể nôn ra được, đây là một sự thực rất hiển nhiên, nhưng vì sao lại còn nói "Cẩu chủ lý thổ bất xuất tượng nha"?

Thì ra, câu tục ngữ này có ý nghĩa là lấy chó ví von với người, ví người nói lời như chó nôn ra ngà voi. Chó trong văn hóa truyền thống, có đặc điểm trung thực, tín nhiệm. Nhưng trong văn tự ngôn ngữ truyền thống thì chó không có hình tượng tốt, như "Cẩu tượng nhân thế" (Dịch nghĩa: Chó cậy chủ nhà), "Cẩu nhãn khán nhân đề" (Dịch nghĩa: Mắt chó nhìn người đâu cũng ra thấp hèn) v.v... cho nên ở đây dùng chó để ví von với người xấu, trong khi đó ngà voi là nguyên liệu rất quý, trong mồm của người xấu sao nói được lời hay, giống như trong mồm chó không thể nôn ra được ngà voi, đồng thời đây đều là quy luật của tự nhiên khách quan.

VÌ SAO NGƯỜI TA QUEN VÍ NGƯỜI KEO KIẾT LÀ "THIỆT CÔNG KÊ"¹?



Từ Thiệt Công Kê bắt nguồn từ câu yết ngữ "Nhất mao bất bạt - Thiệt công kê"², dùng để hình dung người keo kiệt cực độ. Vậy vì sao lại dùng gà trống sắt để miêu tả người keo kiệt?

Thực ra, xuất xứ cụ thể của từ "Thiệt công kê" cũng không có cơ sở để xem xét. Nhưng theo cách nói của dân gian thì do là con gà trống sắt nên đến một sợi lông vũ trên người nó cũng không nhổ lên được, cũng chính là "Nhất mao bất bạt", có ý nghĩa cực kỳ keo kiệt.

Nhưng "Nhất mao bất bạt" vốn không phải là chỉ lông vũ trên người con gà trống sắt, mà là chỉ lông tơ trên cơ thể người. "Nhất mao bất bạt" được dùng sớm nhất trong "Mạnh Tử - Tận Tâm Thượng", là lời nói Mạnh Tử dùng để phê bình Dương Chu thời Chiến quốc.

Mạnh Tử thời Chiến quốc là nhân vật đại biểu cho

¹ Dịch nghĩa: Gà trống sắt.

² Dịch nghĩa: Một sợi lông cũng không nhổ - Gà trống sắt.

Mặc Gia. Ông phản đối chiến tranh tàn khốc, chủ trương "Kiêm ái" (Dịch nghĩa: Yêu quý mọi người như nhau) và "Phi công" (Dịch nghĩa: Không đánh nhau). Dương Chu thời đó lại có quan điểm tương phản với Mặc Tử, ông ra sức phản đối "Kiêm ái", chủ trương "Vi ngã" (Dịch nghĩa: Vì mình). Có một ngày, học trò của Mặc Tử Cầm Hoạt Li tình cờ gặp Dương Chu, liền hỏi không chút khách khí: "Nhổ một sợi lông tơ trên người ông mà có thể khiến cho người trong thiên hạ đều được điều tốt thì ông có đồng ý không?" Dương Chu sau khi nghe xong lắc đầu nói: "Việc đời đâu phải chỉ nhổ một sợi lông là có thể giải quyết được". Cầm Hoạt Li phản bác: "Đây chỉ là một giả thiết, nếu nhổ một sợi lông tơ của ông mà có thể yên định thiên hạ, ông có đồng ý không?" Dương Chu sau khi nghe xong im lặng không nói.

Về chuyện này Mạnh Tử công kích Dương Chu nói: "Dương Tử thủ vi ngã, bạt nhất mao nhi lợi thiên hạ, bất vi dã. Mặc Tử kiêm ái, ma đỉnh phóng chủng lợi thiên hạ, vi chi", ý nghĩa là, Dương Chu chủ trương "vi ngã", như việc nhổ một sợi lông tơ trên người ông ta mà có lợi đối với thiên hạ ông ta cũng quyết không làm, trong khi đó Mặc Tử chủ trương "kiêm ái", nếu có lợi đối với thiên hạ, tức là làm trụi đỉnh đầu, rách da bần chân, ông ấy cũng sẵn sàng làm. Do đó người của hậu thế dựa vào lời đánh giá của Mạnh Tử, nên dùng thành quen "nhất mao bất bạt" (một sợi lông cũng không nhổ) để ví von những người vô cùng tự tư, bủn xỉn.

Khoảng giữa triều Thanh, có một nhà văn nổi tiếng

tên là Viên Mai đã viết ra một bộ tiểu phẩm bút ký "Tứ bất ngữ" (còn có tên là "Tân tề hài"), trong tác phẩm này có một bài văn tên là "Thiết công kê", nói về một phú ông ở Tế Nam Sơn Đông "Tính kiên lận, xước hiệu 'thiết công kê', ngôn nhất mao bất bạt dã" (Dịch nghĩa: Tính hà tiện, biệt hiệu là "gà trống sắt", có thể nói là một sợi lông cũng không nhổ). Một ngày, ông ta muốn lấy một người thiếp với điều kiện là "giá rẻ, dung mạo xinh đẹp". Sau đó bà mai mang đến một cô gái, nói không cần tiền, chỉ cần bình thường có thể ăn no mặc ấm là được, phú ông cảm thấy rất vui mừng. Nhưng không ngờ, nửa năm sau, tất cả tiền bạc châu ngọc của phú ông đều không còn nữa. Cô gái này vốn là một người khách thuê trọ cũ của nhà ông ta, phú ông chê họ "tốn kém" mà đuổi đi, hiện tại cô quay lại để báo thù, lấy trộm hết tiền bạc của ông ta, nhổ hết tất cả "lông vũ" của ông ta.

☯ **Kiến thức liên kết: Có phải "Nhất mao bất bạt"¹ luôn là từ mang nghĩa xấu không?**

Trong ngữ cảnh Hán ngữ hiện đại, "nhất mao bất bạt" hiển nhiên là một câu có nghĩa xấu được chúng ta thường xuyên sử dụng. Nhưng, trong lịch sử ta thấy việc sử dụng câu "Nhất mao bất bạt" tuyệt nhiên không hoàn toàn là nghĩa xấu, có lúc thậm chí còn có nghĩa khen chê nhất định. Theo tiểu thuyết cổ "Yên Đan Tử" ghi chép, Thái tử Đan của nước Yên bị Tần Vương giữ làm con tin,

¹ Dịch nghĩa: Một sợi lông cũng không nhổ.

một lòng muốn báo thù rửa hận, hiệp sỹ nước Yên, Điền Quang đưa ra gợi ý cho Thái tử Đan: Thần cho rằng có một người tên là Kinh Kha, "biết rộng nhớ nhiều, thân thể mạnh mẽ tráng kiện, không quan trọng tiểu tiết, mong lập được công lớn", "thái tử mưu tính sự việc, không có người này không được". Khi Thái tử Đan nhờ giúp, Điền Quang đi tìm Kinh Kha, nói nguyện vọng phục thù của Thái tử Đan và vòng vo nhờ: "Thái tử nước Yên, người có đức hạnh của thiên hạ thật sự, lòng dạ luôn hướng về túc hạ, mong túc hạ đừng nghi ngờ gì", Kinh Kha trả lời: "Hữu chí, thường vị 'tâm hướng ý, đầu thân bất cố, tình hữu dị, nhất mao bất bạt'. Kim tiên sinh lệnh giao vu Thái tử, kính nặc bất vi" (Dịch nghĩa: Có chí, thường gọi là 'tâm hòa hợp, xả thân cũng không màng; tình khác biệt, một sợi lông cũng không nhổ'. Nay tiên sinh đưa lệnh của Thái Tử, xin cung kính đồng ý, không làm trái). Kinh Kha giống như Điền Quang hễ nói là tin, hễ hành động là quyết đoán, ông giấu đoán kiếm trong bức tranh, trong không khí bi tráng "Phong tiêu tiêu hể, dịch thủy hàn, tráng sỹ nhất khứ hể bất phục hoàn" (Dịch nghĩa: Gió hiu hắt, dịch thủy lạnh, tráng sĩ ra đi, không bao giờ về), thực hiện lời hứa của bản thân, trở thành một hiệp khách của thiên cổ, để lại tiếng thơm đến ngày nay.

Trong lời Kinh Kha trả lời Điền Quang, có từ "bỉ chí" (Nghĩa là: "ý chí" nói theo cách khiêm tốn), từ này trong văn có hai ý nghĩa, một là đối với mục tiêu và lý tưởng đã đặt ra của bản thân, ông sẽ dốc toàn tâm toàn ý để

đạt được, có thể nói là hy sinh vì nghĩa, liều mình chết để làm nên điều nhân; hai là đối với người có đường đi khác và không cùng chí hướng thì cũng không thể tận lực, một thứ bé nhỏ như "nhất mao" (một sợi lông) cũng không thể nhỡ tặng, tức là "Tình hữu dị, nhất mao bất bạt" (Tình khác biệt, một sợi lông cũng không nhỡ). "Nhất mao bất bạt" ở đây rõ ràng mang nghĩa khen nhất định, thể hiện phẩm chất trượng nghĩa, chân thành, hào khí ngút trời của Kinh Kha.

千古英雄一劍寒
 當時慷慨志如山
 名垂青史千秋在
 功蓋秦皇萬古間
 八千子弟皆王氣
 一劍光寒萬里天
 此劍曾將秦帝斬
 至今猶在劍池邊
 古劍池頭一劍寒
 當時慷慨志如山
 名垂青史千秋在
 功蓋秦皇萬古間
 八千子弟皆王氣
 一劍光寒萬里天
 此劍曾將秦帝斬
 至今猶在劍池邊



**KHI CHÚNG TA NÓI MỘT NGƯỜI
KHÔNG HIỂU BIẾT GÌ VỀ MỘT SỰ VIỆC, VÌ SAO
LẠI DÙNG CÂU "NHẤT VẤN TAM BẤT TRI"¹
MÀ KHÔNG PHẢI LÀ "TỨ BẤT TRI"²?**

Trong cuộc sống hàng ngày, khi chúng ta nói một người không hiểu tý gì về một sự việc, hoặc khi hỏi vấn đề gì cũng không rõ thì thường sẽ dùng câu "Nhất vấn tam bất tri" để nói về kiểu người này. Vậy vì sao là "Tam bất tri" mà không phải là "Tứ bất tri" hoặc "Ngũ bất tri"? Vì sao "Tam bất tri" có thể đại diện cho tất cả sự việc không hiểu?

Tục ngữ "Nhất vấn tam bất tri" vốn bắt nguồn từ "Tả truyện". Trong "Tả truyện - Ai Công nhị thập thất niên" đã ghi chép câu chuyện như thế này: Năm 468 trước Công nguyên, đạo quân lớn của quan đại phu nước Tấn - Tuần Dao Suất đánh dẹp nước Trịnh, vua nước Trịnh liền phái

¹ Dịch nghĩa: Hỏi một không biết ba, ý chỉ từ đầu tới cuối chẳng biết gì cả.

² Dịch nghĩa: Không biết bốn hoặc "Ngũ bất tri" (Dịch nghĩa: Không biết năm).

quan đại phu Công Tử đi cầu cứu nước Tề. Tề Bình Công vì đề phòng nước Tấn lớn mạnh, nên đã phái Trần Thành Tử mang binh đi cứu viện. Trần Thành Tử có một bộ hạ tên là Tuần Dần, trước khi nghênh chiến, Tuần Dần nói với Trần Thành Tử: "Có một người từ trong quân Tấn đến nói với tôi, Tấn quân dự định điều động một nghìn chiếc xe chiến đấu công kích công doanh trại của chúng ta, tiêu diệt hết toàn bộ quân Tề".

Trần Thành Tử nghe xong nổi giận mắg: "Trước khi xuất phát nhà vua đã có mệnh lệnh: 'Không được đuổi theo số ít sỹ tốt còn lại, không được sợ người ngựa lớn mạnh'. Quân Tấn cho dù điều động hơn 1000 chiếc xe chiến đấu, chúng ta cũng không thể trốn tránh mà không đánh. Vậy mà lúc này người nói ra những lời lấy uy phong của địch để tiêu diệt chí khí của bản thân. Về nước, ta sẽ báo cáo cho nhà vua về những lời người nói".

Tuần Dần biết mình thất ngôn, nên nói: "Quân tử chi mưu dã, thủy trung chung giai cử chi, nhi hậu nhân yên. Kim mã tam bất tri nhị nhập chi, bất diệc nạn hồ?" (Dịch nghĩa: Mưu của quân tử, từ đầu đến cuối đều phải xem xét. Nay ta không biết ba vấn đề đó mà đã báo cáo, chẳng phải đáng trách hay sao?) Ý nghĩa câu này là: người thông minh khi trù hoạch một sự việc, thì phải nghiên cứu xem xét đến ba mặt của vấn đề là bắt đầu, phát triển, kết quả, sau đó mới báo cáo lên cấp trên. Nhưng hiện tại, Tuần Dần không nghiên cứu kỹ ba mặt của vấn đề quân Tấn tiến đánh đã vội báo lên cấp trên, thảo nào mà vô mông ngựa lại vô đến cái móng chân ngựa.

Điều Phúc thời Minh trong cuốn sách "Thanh hê hạ bút" cũng kiểm chứng: "Tục vị mang cự viết bất tri, tức thủy trung chung tam giả, giai bất năng tri dã. Kỳ ngôn cái bản 'Tả truyện'" (Dịch nghĩa: Tục gọi là vôi vàng nói không biết, thì từ đầu tới cuối ba cái, cũng không thể biết. Lời nói đó ở trong cuốn "Tả truyện"). Do đó, người đời sau hiểu nguyên ý "Nhất vấn tam bất tri" (Hỏi một không biết ba) nghĩa là không hiểu gì về sự bắt đầu, phát triển, kết quả của sự việc và ngày nay câu này được dùng với ý nghĩa không hiểu gì về tình hình thực tế, không biết một chút gì về nội tình. Đồng thời, do ba giai đoạn bắt đầu, trung gian, kết thúc này đã thu tóm được ngọn nguồn của vạn sự thế gian, do đó mọi người đã dùng "Tam bất tri" để nói người không hiểu biết gì về sự việc. Ngoài ra "Nhất vấn tam bất tri" có lúc cũng có ý nghĩa giả vờ hồ đồ, giả vờ không biết, có ý tứ hàm súc sáng suốt giữ mình.

☯ **Kiến thức liên kết: Nói năng thận trọng vì sao dùng câu "Tam giam kỳ khẩu"¹, mà không phải là "Tứ giam"² hoặc "Ngũ giam"³?**

Chúng ta thường dùng tam giam kỳ khẩu để hình dung người nói năng thận trọng, cũng dùng để tỏ ý không muốn hoặc không dám mở miệng. Vậy "Giam" (Dịch nghĩa: Niêm phong) có ý nghĩa gì?

¹ Dịch nghĩa: Lỗ miệng dán ba cái niêm phong hay Lỗ miệng khóa ba khóa.

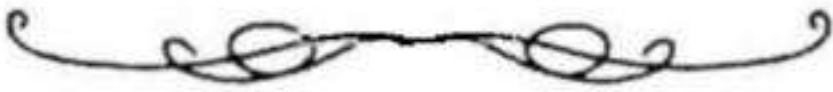
² Dịch nghĩa: Bốn cái niêm phong.

³ Dịch nghĩa: Năm cái niêm phong.

Vào thời kỳ Xuân Thu chiến quốc, thư từ đều được viết trên thẻ tre và để đề phòng người khác xem trộm, mọi người đã dùng tấm gỗ đập lên trên, sau đó dùng dây thừng quấn lại, dây thừng quấn tấm gỗ này gọi là "Giam". "Tam giam kỳ khẩu" mà chúng ta nói hiện nay có ý nghĩa là giữ mồm giữ miệng. Nhưng vì sao chỉ giữ kín "Tam giam" mà không phải là "Tứ giam" hoặc "Ngũ giam"?

Dùng "tam giam" với ý nghĩa giữ mồm còn có một điển cố. Theo ghi chép trong "Thuyết uyển - Kính thận" của Lưu Hưởng triều Hán có ghi chép, Khổng Tử sùng bái Chu lễ, từng đến vương triều Chu để khảo sát chế độ lễ nghi văn vật. Khi Khổng Tử đến thăm quan Thái miếu nơi thờ cúng tổ tiên của Chu Vương, nhìn thấy bên phải của bậc thềm có dựng một người đúc đồng, nhưng miệng thì bị dán chặt bởi ba tờ giấy niêm phong, sau lưng của người này còn khắc một hàng chữ: "Cổ chi thận ngôn nhân dã" (Dịch nghĩa: Người nói năng thận trọng thời cổ). Câu này có ý nói đây là một người có lời nói rất thận trọng thời cổ. Câu nói này đem đến cho Khổng Tử sự rung động và động viên rất lớn, cho nên khi Khổng Tử dạy dỗ đệ tử, luôn nhấn mạnh "Quân tử nột vu ngôn nhi mẫn vu hành" (Dịch nghĩa: Quân tử thường chậm trong lời nói nhưng hành động thì nhanh nhẹn và sáng suốt). Do đó nguyên ý của "Tam giam" chính là dán ba tờ giấy niêm phong lên mồm, cho nên sau đó mọi người lấy "Tam giam kỳ khẩu" để ví von với "Thận ngôn"; "Giam mặc bất ngữ" (Dịch nghĩa: Không nói một lời) cũng là biến đổi từ câu này mà ra.

VÌ SAO NỘI BỘ PHÁT SINH HOẠ NẠN VÀ RẮC RỐI THÌ ĐƯỢC GỌI LÀ "HOẠ KHỞI TIÊU TƯỜNG"¹, "TIÊU TƯỜNG" LÀ BỨC TƯỜNG NÀO?



Thành ngữ "Hoạ khởi tiêu tường" (Hoạ từ trong nhà) có ý chỉ lục đục và rắc rối. "Tiêu tường" trong thành ngữ có ý chỉ bức tường nhỏ đối diện với cửa lớn có tác dụng che chắn trong cửa lớn hoặc ngoài cửa lớn cung điện của vua thời cổ, còn gọi là "Tắc môn" (Dịch nghĩa: Cửa che hay bình phong). Trong cái sân của một gia đình bình thường, "Tiêu tường" có ý chỉ cái bình phong trong sân. Tác dụng của "Tiêu tường" là che lấp tầm nhìn, đề phòng người ngoài nhìn vào bên trong.

Nhưng ý nghĩa cụ thể của "Tiêu tường" thì bắt nguồn từ điển cố trong "Luận ngữ - Quý thị":

Những năm cuối thời Xuân Thu, chính quyền Lỗ quốc bắt tay với 3 quan đại phu là Mạnh Tôn Thị, Thúc Tôn Thị và Quý Tôn Thị. Chuyên Du là nước phụ thuộc

¹ Dịch nghĩa: Hoạ từ bình phong; Ý chỉ hoạ từ trong nhà.

vào Lỗ quốc, gần phong ấp của Quý Tôn Thị. Quý Tôn Thị có quyền thế nhất trong công tộc, nhưng sợ Lỗ Ai Công nhờ vào lực lượng người Chuyên Du đoạt lại quyền lực, cho nên đã quyết định phái binh đánh Chuyên Du.

Học trò của Khổng Tử, Nhiễm Hữu Hoà Tử Lộ đang làm việc dưới Quý Khang Tử do đó đã đem truyện này trưng cầu ý kiến của Khổng Tử. Khổng Tử sau khi nghe xong thì nghiêm khắc nói với Nhiễm Hữu: "Nhiễm Hữu, việc này lẽ nào không trách mắng con? Tổ tiên vua Lỗ sớm đã phong toả lãnh thổ quốc gia của Chuyên Du trong khu vực của Lỗ quốc, hiện nay vì sao còn tiến đánh lãnh thổ đó nữa?". Nhiễm Hữu Hoà Tử Lộ vừa nghe thầy trách mắng liền vội vàng giải thích đó không phải là chủ trương của họ, mà chỉ là kế hoạch của 1 mình Quý Khang Tử.

Khổng Tử nói: "Một quốc gia, không sợ nghèo đói, mà sợ không đồng đều, không sợ người ít mà sợ không yên định, thực hiện được đồng đều thì sẽ không nghèo đói, thực hiện được hòa bình thì người người sẽ quy phục, sau đó thực hiện cảm hóa bằng nhân nghĩa, lễ nhạc. Hiện tại hai người các trò đang làm phụ tá cho Quý Tôn Thị, nên không thể thu nhận người ở phương xa đến quy phục, ngược lại ở trong bản quốc sử dụng vũ lực, ta thấy dụng tâm của Quý Tôn Thị không phải ở Chuyên Du, mà ở trong tiêu tường bình phong trong cung thất của vua!".

Sau đó mọi người liền dùng điển cố hoạ tiêu tường này để thể hiện hoạ nạn từ trong mà ra. Trong "Hậu Hán thư" đã dẫn dùng điển cố này: "Thử giai hấn phát tiêu tường, nhi hoạ diên tứ hải dã" (Dịch nghĩa: Tranh chấp từ trong nội bộ, nhưng hoạ có thể đến khắp nơi).

☯ **Kiến thức liên kết: Những câu nào còn có nghĩa mâu thuẫn nội bộ?**

"Hoạ khởi tiêu tường" cho thấy tai hoạ và rắc rối bắt nguồn từ mâu thuẫn trong nội bộ mà có, ngoài ra còn có nhiều câu như "Xích bố đầu túc" (Anh em vì xung đột lợi hại mà bất hòa), "Đồng thất thao qua" (Dịch nghĩa: Cùng nhà đánh nhau hay huynh đệ tương tàn) v.v... đều có thể thể hiện mâu thuẫn trong nội bộ.

Câu "Xích bố đầu túc" không thấy nhiều trong cuộc sống hàng ngày của chúng ta. Trên thực tế, từ này bắt nguồn từ một đoạn dân ca trong "Sử ký - Hoài Nam hành sơn liệt truyện" của Tư Mã Thiên: "Nhất xích bố, thượng khả phùng; nhất đầu túc, thượng khả thung; huynh đệ nhị nhân bất tương dung" (Dịch nghĩa: Một thước vải, có thể may; Một đầu thóc, có thể giã thành gạo để anh em cùng mặc, cùng ăn với nhau, thế mà có hai anh em mà không bao dung được nhau). Hậu nhân dùng "Xích bố đầu túc" để hình dung giữa anh em vì lợi hại mà xung đột bất hòa.

Còn có câu "Đồng thất thao qua" cũng có ý nghĩa huynh đệ tương tàn hoặc nội bộ xích mích. Điển cố của thành ngữ này bắt nguồn từ "Tả truyện - Chiêu Công

nguyên niên", kể về em gái của Trịnh Từ thời Xuân Thu có tên là Ngô Phạm, nhan sắc xinh đẹp, nên Công Tôn Sở và anh họ Công Tôn Hắc cùng tranh nhau lấy. Mà Công Tôn Sở đã có sính lễ, nhưng anh họ Công Tôn Hắc vẫn muốn cướp đoạt, nên Công Tôn Sở đành phải tranh chấp, đánh nhau. Vì thế người đời sau dùng câu "Đồng thất thao qua" (Cùng nhà đánh nhau hay huynh đệ tương tàn) để ví von với sự tương tàn giữa huynh đệ hoặc phạm chỉ sự đấu tranh nội bộ.



Khổng Tử

CÓ MỘT MÓN ĂN NỔI TIẾNG CÓ TÊN LÀ "CUNG BỘC KÊ ĐÌNH" HAY CÒN GỌI LÀ "CUNG BẢO KÊ ĐÌNH"¹, TÊN MÓN ĂN NÀY CÓ NGUỒN GỐC TỪ ĐÂU?



Chắc hẳn rằng rất nhiều người đã ăn món ăn nổi tiếng "Cung bộc kê đình", nhưng tên gọi của món ăn này lại là tên gọi sai của món ăn nổi tiếng "Cung bảo kê đình". "Cung bảo kê đình" vốn là món ăn truyền thống nổi tiếng, được chế biến từ thịt gà thái quân cờ (Vì "kê" nghĩa là gà; "Đình" nghĩa là món ăn quân cờ), ớt khô, lạc nhân v.v.... Do món này ăn rất cay, ngon, thịt gà tươi kết hợp với sự giòn thơm của lạc nhân, nên được rất nhiều thực khách yêu thích.

Sở dĩ "Cung bảo kê đình" sau đó bị gọi sai, bị viết sai thành "Cung bộc kê đình" là vì có người cho rằng phương pháp chế biến món ăn này là xào nổ (Vì từ "bộc" có nghĩa là nổ). Trên thực tế, đây là một cách giải thích sai, đồng thời không làm rõ được lai lịch của tên gọi "Cung bảo kê đình" này.

¹ Món gà xắt hạt lựu xào cay.

Người phát minh món "Cung bảo kê đình" là Đình Bảo Trinh người triều Thanh. Theo ghi chép của "Thanh sử cảo". Đình Bảo Trinh, tự là Trĩ Hoàng, người Bình Viễn Quý Châu, tiến sỹ năm thứ 3 đời Hàm Phong, nhậm chức Tổng đốc Tứ Xuyên năm thứ 2 đời Quang Tự. Tương truyền, Đình Bảo Trinh có rất nhiều nghiên cứu về nấu nướng, thích ăn thịt gà và lạc nhân, đồng thời đặc biệt thích vị cay. Khi nhậm chức Tổng đốc Tứ Xuyên, ông đã sáng chế ra một món ăn rất ngon được chế biến từ gà thái quân cờ, ớt đỏ, lạc nhân. Món mỹ vị này vốn chỉ là "món ăn riêng" của nhà họ Đình, nhưng sau đó ngày càng được lưu truyền rộng rãi, ai ai đều biết. Tuy nhiên "món ăn riêng" này vì sao lại được đặt tên là "Cung bảo kê đình"?

Cái gọi là "Cung bảo" thực ra là quan hàm vinh dự của Đình Bảo Trinh. Theo giải thích thì quan viên các cấp của hai đời Minh Thanh đều có "Hư hàm" (Dịch nghĩa: Cấp bậc không có chức vị). Hư hàm cao cấp nhất có "Thái sư, Thiếu sư, Thái phó, Thiếu phó, Thái bảo, Thiếu bảo, Thái tử Thái sư, Thái tử Thiếu sư, Thái tử Thiếu bảo". Trên đây đều là hư hàm phong cho các trọng thần trong triều, nhưng không có quyền lực thực tế, có lúc thậm chí còn được truy tặng sau khi chết, thường gọi là "Cung hàm". Sau đời Hàm Phong, những hư hàm này không còn được dùng để thể hiện với chữ "sư" ở phía sau, mà dùng nhiều chữ "bảo" ở phía sau, cho nên những hư hàm cao cấp nhất này lại có một cái tên khác: "Cung bảo". Đình Bảo Trinh cai trị Tứ Xuyên

10 năm, làm quan cương trực không a dua, lập nên rất nhiều công tích và mất vào năm Quang Tự thứ 11 khi đang nhậm chức. Để biểu dương công tích của ông, triều đình nhà Thanh đã truy tặng danh hiệu "Thái tử Thái Bảo". Mà "Thái tử Thái Bảo" vốn là một trong những "Cung bảo", do đó để tưởng nhớ vị đại nhân họ Đinh này, người đời sau đã gọi món ăn do ông phát minh là "Cung bảo kê đình".

Trải qua thời gian, rất nhiều người đã không biết "Cung bảo" là gì, càng không biết lai lịch của tên gọi "Cung bảo kê đình" này, do đó đã viết "Cung bảo kê đình" thành "Cung bọc kê đình". Tuy nhiên chỉ sai có một chữ, nhưng đã làm thay đổi ý nghĩa ban đầu là thể hiện sự tưởng nhớ Đinh Bảo Trinh.

☯ **Kiến thức liên kết: Trong món ăn nổi tiếng "Thủy chủ ngư"¹ của Tứ Xuyên rõ ràng đều là dầu, vậy vì sao còn có tên gọi là "Thủy chủ ngư"?**

Trong món "Thủy chủ ngư" (Dịch nghĩa: Cá nấu nước) bày trên bàn ăn, ngoài bát cá ra, những thứ khác xem ra đều là dầu sáng loáng, nhưng món ăn có lát cá được ngâm trong dầu như thế này vì sao không gọi là "Du chủ ngư" (Cá nấu dầu), mà lại gọi là "Thủy chủ ngư" (Cá nấu nước)?

Trên thực tế, "Thủy chủ" (Nấu nước) là một cách chế biến trong món ăn Tứ Xuyên, cách chế biến là cho

¹ Cá nấu nước.

các nguyên liệu ướp tương như đậu Huyện Bì v.v... vào nồi, đồng thời cho thêm nước nấu cùng cho ra mùi thơm, sau đó thêm nguyên liệu chính, cuối cùng nấu cho ngấm. Đợi sau khi cá chín, thì cho thêm một tăng dầu nóng đã đun chín lên bề mặt, không phải là dùng dầu trực tiếp nấu cá như chúng ta tưởng tượng.

Mục đích của việc tưới thêm một tăng dầu ăn lên trên những lát cá này là để giữ nóng, và còn giúp cho thịt cá được ngấm chín, khiến cho cá mềm hơn, đồng thời các gia vị của món ăn Tứ Xuyên có thể ngấm đủ vào bên trong cá, chất lượng cá được nấu theo cách này sẽ không bị nát, ăn rất trơn mềm, nhiều dầu mà không ngấy. Thêm nữa đã khử được vị tanh, lại giữ được sự tươi ngon của cá. Ngoài ra vị cay ở bên trong còn có thể phát huy mạnh công hiệu chống rét, ích khí dưỡng huyết.

Thực ra không chỉ "Thủy chủ ngư" (Dịch nghĩa: Cá nấu nước) sử dụng cách chế biến này, mà nhiều món ăn khác của Tứ Xuyên cũng đều dùng phương pháp chế biến tương tự như các món: Thủy chủ ngư nhục (Dịch nghĩa: Thịt bò nấu nước), Thủy chủ yêu phiến (Dịch nghĩa: Bầu dục nấu nước), Thủy chủ ngư liễu (Dịch nghĩa: Thăn bò nấu nước) v.v...

"XUÂN THU BÚT PHÁP" LÀ GÌ? "XUÂN THU" CÓ PHẢI LÀ MỘT PHƯƠNG PHÁP SÁNG TÁC VĂN HỌC KHÔNG?



"Xuân Thu bút pháp" là một loại bút pháp, hoặc có thể nói là một loại nghệ thuật sử dụng ngôn ngữ, là một cách viết văn do Khổng Tử sáng tạo ra, tức là trong ghi chép văn chương thể hiện khuynh hướng tư tưởng của tác giả, mà không phải biểu đạt thông qua văn từ mang tính nghị luận.

"Xuân Thu bút pháp" bắt nguồn từ cuốn "Xuân Thu" của Khổng Tử. "Xuân Thu" do Khổng Tử viết, khi ghi chép lịch sử, ngụ ý khen chê, trong hành văn tuy không trực tiếp trình bày chi tiết cách nhìn đối với nhân vật và sự kiện, nhưng lại thông qua miêu tả tình tiết nhỏ, thủ pháp hư từ và lựa chọn tài liệu, biểu đạt một cách uyển chuyển mà tế nhị cách nhìn chủ quan của tác giả. Do đó người đời sau để nói rõ tư tưởng của Khổng Tử, đã viết ra tác phẩm chuyên môn để giải thích hàm nghĩa nội tại của "Xuân Thu" đặc biệt trong đó đề cập đến một số chi tiết nhỏ của lễ. Cách viết này được gọi là "Vi ngôn đại

nghĩa" (Dịch nghĩa: Lời ít mà nghĩa nhiều) hoặc là bút pháp Xuân Thu.

Ví dụ tương tự là việc giết người trong lịch sử, Khổng Tử cho rằng dùng từ "Sát" (杀) (Dịch nghĩa: Giết) một cách vô lý, nên dùng từ có nghĩa xấu là "Thí" (弑) (Dịch nghĩa: Giết) thì hợp lý hơn; Nếu Khổng Tử cho rằng từ "Sát" (杀) (Dịch nghĩa: Giết) có nghĩa tốt thì nên dùng từ "Chu" (诛) (Dịch nghĩa: Giết) có nghĩa khen thì hợp lý hơn. Tuy nhiên, bề ngoài Khổng Tử không có đánh giá nhiều về việc đúng và sai của việc giết người này, nhưng chỉ dùng một chữ cũng đã biểu đạt được một cách rõ ràng sự phán đoán về xấu tốt và giá trị của bản thân, do đó độc giả không biết đã bị giá trị quan của ông dẫn dắt. Do đó các nhà nghiên cứu cho rằng mỗi một từ được dùng trong cuốn sách này ắt phải có ngụ ý khen chê, và hậu thế xem văn tự có cách viết quanh co nhưng luôn có hàm ý khen chê này là "Xuân Thu bút pháp".

Sở dĩ Khổng Tử muốn dùng bút pháp Xuân Thu để viết sách sử, chủ yếu là vì để tránh phạm húy những bậc tôn quý, người thân, người có tài đức. Ông viết sách với mục đích là viết vào sử xanh những hành vi của con người mà ông thấy chướng tai gai mắt; Nhưng con người luôn có khuyết điểm, do đó đến những người Khổng Tử tôn kính, người thân của ông và những người tài đức cũng không ngoại lệ, cũng có lúc có những hành động khiến người khác nhìn không thuận mắt, nếu toàn bộ những hành động này đều được ông thẳng thắn

không tránh né viết vào sách, thì người đời sau xem được sẽ cho rằng chẳng có "cái gì gọi là người tôn kính" đâu, khi đó sự tôn kính đối với "người thân" và "người tài đức" sẽ bị giảm đi nhiều. Do đó, trên thực tế, bút pháp Xuân Thu chỉ là một cách viết uyển chuyển, mà không phải là nói dối, cùng lắm cũng chỉ là lấy cái này ám chỉ cái kia, mà lấy cái này ám chỉ cái kia cũng chỉ là cách biểu đạt dựa vào việc lựa chọn từ ngữ.

Trên thực tế, bút pháp Xuân Thu thường không tuân theo thực tế một cách rõ ràng, mà trần thuật và bình luận uyển chuyển đồng thời chọn lựa có mục đích. Khúc bút là cách viết biểu đạt quanh co, ở đây khúc là quanh co, nhưng không phải là xuyên tạc, trực bút là cách viết thẳng thắn, biểu đạt hành vi, không phải là chỉ sự chính trực. Khổng Tử viết "Xuân Thu" vốn là muốn dùng "trực bút" để khiến cho "loạn thần tặc tử" sợ hãi, nên mới có câu "Khổng Tử trừ Xuân thu, loạn thần tặc tử cụ" (Dịch nghĩa: Khổng Tử viết sách Xuân thu mà loạn thần tặc tử sợ), nhưng viết tới viết lui, ông lại viết ra nhiều "khúc bút" đến thế, có thể thấy rằng viết "trực bút" thật không dễ dàng gì!

Cho nên, bút pháp Xuân Thu thực ra có tính thỏa hiệp, cũng cho thấy tác giả không còn sự lựa chọn nào khác. Sách sử được viết theo cách viết này đã khơi dòng cho việc viết sử phục vụ cho chính trị, nhưng cũng khiến cho công việc khảo chứng của hậu thế thêm phần khó khăn.

☯ **Kiến thức liên kết: Người phương Đông thường dùng các loại bút pháp nào để viết chữ, vẽ tranh?**

Bút pháp mà chúng ta thường nói là phương pháp dùng bút viết chữ, vẽ tranh, tức là phương pháp dùng đường nét đặc biệt chỉ có trong tranh. Thư họa chủ yếu đều lấy đường nét biểu hiện, dụng cụ thường dùng là bút lông đầu nhọn, muốn làm cho đường nét tô điểm của thư họa có nhiều biến hóa thì tất phải chú ý trước khi chấp bút, khi vận bút nắm bắt được phương pháp nặng nhẹ, nhanh chậm, thiên chính, khúc trực v.v..., gọi là "bút pháp".

Người phương Đông còn coi trọng "thư họa đồng nguyên" (Dịch nghĩa: Thư pháp và hội họa có chung một bản chất là tạo hình từ đường nét), chủ yếu là chỉ yêu cầu thẩm mỹ như nhau trong việc dùng đường nét của thư pháp và tranh, đồng thời công cụ sử dụng thống nhất là bút lông. Trong những trường hợp bình thường, bút pháp thường dùng khi viết chữ vẽ tranh có mấy loại sau đây:

Trung phong: Trung phong tức là ngòi bút hình mũi khoan của bút lông trong quá trình vận hành của bút lông, từ đầu đến cuối luôn ở vào vị trí trung tâm dùng bút. Dùng bút trung phong là đặc trưng hàng đầu của phương pháp dùng bút vẽ tranh. Đặc điểm của nó là: lực bút chắc, nội hàm phong phú, ngoài nhu trong cương, có nhiều sức biểu hiện. Có thể nói chất lượng tốt xấu của tranh chủ yếu do trình độ dùng bút trung phong quyết định.

Trắc phong: Trắc phong nghĩa là vị trí trung tâm ngòi bút của bút lông nghiêng lệch về một bên. Đặc điểm của nó là: Dùng bút biến hóa phong phú, dùng bút có sức mạnh, trong thư thái hiện ra hạt sương. Nhược điểm là dùng bút cho thấy vẻ yếu ớt nhỏ nhẹ mỏng mảnh hơn so với Trung phong. Nhưng Trắc phong trong tranh nhân vật là một trong những phương pháp thường thấy nhất, đồng thời cũng phản ánh một nhu cầu thẩm mỹ khác.

Nghịch phong: Nghịch phong là phương pháp vận hành bút lông về hướng ngược, đối lập với phương hướng thuận hành của vị trí tay chính. Nghịch phong vận bút có sức cản lớn, đầu bút tụ tán, lỏng chặt biến hóa không giống với thuận bút. Mục đích là để tìm kiếm sự biến hóa của dùng bút, đặc điểm là lực bút cương cứng, lực hần mặt sau của giấy, thiếu sự mềm mại "Không thể thường dùng, chỉ dùng có chừng mực".

Đà phong: Đà phong tức là xô dịch bút lông trên mặt giấy, vận hành kéo. Đặc điểm là chuyển đổi tự nhiên, nhanh chậm tinh tế. Dưới yêu cầu chính xác của hình mà tranh nhân vật cần, Đà Phong dễ làm hơn các phương pháp khác, phương pháp thực dụng đơn giản. Khuyết điểm là dùng bút tương đối nổi, không có cảm giác lực hần lên mặt sau của giấy.

Chiết xoa cổ và Ốc lậu hần: Phương pháp dùng bút dựa theo hiện tượng trong tự nhiên và hần tích, là thủ pháp biến dị của hành bút Trung phong, từ đó làm phong phú thêm biểu hiện của dùng bút Trung phong.

Phi bạch phong: Bút pháp này là sự chuyển hóa trong dùng bút thư pháp. Đặc điểm là dùng bút lỏng, lỏng nhìn như chuồn chuồn đập nước, nhưng thực thì tuân theo sự kiên cường có lực, dương cương mà có nội lực, rời rạc, có một cảm giác bao la mênh mông.



VÌ SAO LẠI DÙNG "XA THUỶ MÃ LONG"¹ ĐỂ HÌNH DUNG CẢNH TƯỢNG NÁO NHIỆT?



"Xa thủy mã long" là từ mà chúng ta thường sử dụng để hình dung cảnh tượng náo nhiệt ngựa xe đi lại tấp nập. Đương nhiên, sẽ dĩ có thể dùng "Xa thủy mã long" để thể hiện sự náo nhiệt là vì xe giống như nước chảy, ngựa rồng bơi lội khiến cho con người rối mắt. Tuy nhiên, sự so sánh này không phải ước định tự nhiên mà thành, mà là bắt nguồn từ câu chuyện lịch sử.

Vào thời Đông Hán, Hoàng hậu của Hán Minh Đế Lưu Trang là Mã Thị. Mã hoàng hậu là người đọc sách hiểu lý lẽ thường đọc các tác phẩm "Xuân Thu", "Sở Từ" vv... nhưng tuyệt không cam dự vào việc triều chính. Thân là hoàng hậu, nhưng cuộc sống của bà cũng rất giản dị, quần áo bà mặc đại đa số đều là quần áo vải thô, váy cũng không có nạm viền mép. Khi một số phi thiếp triều kiến bà đều tưởng quần áo bà mặc được làm từ vải

¹ Dịch nghĩa: Ngựa xe như nước; Trong đó "xa" nghĩa là xe, "thủy" nghĩa là nước, "mã" nghĩa là ngựa, "long" nghĩa là rồng.

có chất liệu đặc biệt tốt. Đến khi lại gần mới biết là đây chỉ chất liệu y phục rất bình thường. Do đó, Mã hoàng hậu ở trong cung có uy vọng rất cao.

Sau khi Minh Đế chết, Lưu Đát kế vị, đây chính là Hán Chương Đế. Sau khi Chương Đế kế tục ngôi vị, đã phong Mã hoàng hậu là thái hậu. Không lâu sau đó, Hán Chương Đế theo kiến nghị của một số đại thần, đã mấy lần định phong tước cho anh em của hoàng thái hậu. Nhưng Mã thái hậu tuân theo quy định về việc gia tộc hậu phi không được phong hầu của Quang Vũ Đế đã tạ thế, cho nên kịch liệt phản đối việc làm này.

Để ngăn cản việc các triều thần tiếp tục dâng lời can gián, Mã thái hậu tự thân viết "Hiển Tông khởi cư chú" không hề đề cập đến công lao của phụ thân Mã Viện và huynh trưởng Mã Phòng, còn muốn Chương Đế không được nghe kiến nghị phong hầu cho Mã gia của các quan đại thần. Bà kiến nghị lên hoàng thượng "cậu, mọi người trong nhà của Mã Gia đều rất phú quý. Ta thân là Thái hậu, còn không cần thức ăn ngon, quần áo mặc giản dị, các cung phi cũng giản dị hết sức. Mục đích ta làm như vậy là vì để bên dưới làm theo, để những người thân bên ngoài thấy thế mà biết tiết kiệm. Nhưng họ không biết tự trách bản thân mà ngược lại còn cười ta quá tiết kiệm. Mấy ngày trước ta có đi qua trước cửa Trắc Long Viên nơi nhà mẹ đẻ ta ở, thấy từ ngoài vào đến nhà cậu người chào mừng, người thỉnh an, xe cộ chạy nhanh không ngừng như nước chảy, ngựa đi qua đi lại không ngừng, giống như một con rồng bơi lội, rất huyền hoang khoáng lác. Người làm của

nhà họ, quần áo mặc chỉnh tề, y phục màu xanh lục, cổ và ống tay áo màu trắng tuyết, nhìn xe của chúng ta còn kém xa xe của bọn họ. Lúc đó ta cố hết sức kìm chế bản thân không mắng họ. Họ chỉ biết bản thân hưởng lạc, căn bản không lo nghĩ cho quốc gia, ta làm sao có thể đồng ý phong quan phong tước cho họ đây?" Nguyên văn ghi chép trong "Hậu Hán thư - Minh Đức Mã hoàng hậu kỷ" là: "Tiền quá Trắc Long Môn thượng, kiến ngoại gia vấn khởi cư giả, xa như lưu thủy, mã như du long, thương đầu y lục, lãnh tụ chính bạch, cổ thị ngự giả, bất cập viễn hỹ" (Dịch nghĩa: Trước có qua Trắc Long Môn, thấy nhà mẹ đẻ người người thăm hỏi, xe như nước chảy, ngựa như rồng bơi lội, người làm y phục màu xanh lục, cổ và ống tay áo màu trắng, nhìn người đánh xe của ta, còn kém xa).

Lúc đó, "Xa thủy mã long" chịu mang nghĩa xấu là dòng người đến hối lộ Mã Quốc Cựu nường nược không ngớt, náo nhiệt vô cùng. Sau đó, trải qua năm tháng thay đổi, "Xa thủy mã long" sớm đã mất màu sắc nghĩa khen chê lúc đầu.

☯ **Kiến thức liên kết: Nữ sử gia đầu tiên trong lịch sử Trung Hoa là ai?**

Trong lịch sử Trung Hoa, hoàng hậu có thể đủ để được gọi là hiền đức chỉ có thể đếm trên đầu ngón tay. Theo lời giới thiệu được ghi chép trong sách sử thế kỷ "Hậu Hán thư" ghi chép về lịch sử Đông Hán thì vào thời kỳ Hán Quang Vũ Đế, một người con gái của tội thần, 13 tuổi vào cung thái tử, sau 10 năm trở thành hoàng hậu

mẫu nghi thiên hạ; Người xưa vẫn nói là "Mẫu dĩ từ quý" (Dịch nghĩa: Mẹ vì con mà được coi trọng), tuy nhiên bà chưa sinh đẻ, song vẫn là hoàng hậu duy nhất của hoàng đế. Hơn nữa, bà đối xử với mọi người hiền hậu có đức, hiểu biết lý lẽ, thường đọc các sách cổ như "Xuân Thu", "Sử Từ", nhưng lại chưa tham gia vào việc triều chính; Sau khi trở thành thái hậu, bà cũng chưa lợi dụng quyền thế của bản thân để phong thưởng cho người nhà mẹ đẻ, ngược lại lệnh rõ ràng cho hoàng đế hạn chế họ hàng thân thích đừng ngoại can dự vào việc triều đình.

Sau khi tiên đế băng hà, bà đích thân biên soạn "Tiên đế khởi cư chú". "Khởi cư chú" là thể loại chuyện ghi chép lời nói và hành động của đế vương, tác phẩm thuộc thể biên niên, khởi nguồn rất sớm và đã có mạch nha từ thời kỳ Ân Thương, "Mục Thiên Tử truyện" trong "cấp chứng thư" (Giải thích: Cấp chứng thư là một loại sách tre cổ) là hình thức ban đầu của nó. "Hán Minh Đế khởi cư chú" của thời kỳ Hậu Hán là mốc cho sự hình thành của thể loại sách sử "Khởi cư chú" và có ảnh hưởng sâu sắc và lâu dài đối với lịch sử học. Trong đó, tác giả của "Hán Minh Đế khởi cư chú" chính là Hoàng Hậu tài đức vẹn toàn của Hán Minh Đế Lưu Trang - Mã Thị. Do thời gian bà bắt đầu viết sử sớm hơn thời gian Ban Chiêu Bồ viết "Hán Thư" khoảng hơn 20 năm, do đó có người gọi bà là nữ sử gia đầu tiên của Trung Hoa. Qua sự khảo chứng của chuyên gia, bà đồng thời cũng là hoàng hậu viết sách phát biểu quan điểm, luận thuyết đầu tiên trong lịch sử Trung Hoa.

TRƯỚC CỬA LỚN CỦA PHỦ QUAN THỜI CỔ VÌ SAO PHẢI CÓ HAI CON SƯ TỬ ĐÁ?



Sư tử trong ấn tượng của mọi người là loài động vật rất hung mãnh, nhưng chúng ta thường thấy trong các tác phẩm điện ảnh truyền hình, trước cửa nhà ở của gia đình giàu sang quyền thế, miếu đường quan nha thời cổ đều có đặt một đôi sư tử đá dùng để trấn giữ bảo vệ nhà ở. Cho đến thời hiện đại, trước cửa nhiều công trình kiến trúc lớn, vẫn còn có di phong đặt sư tử đá này. Vậy, vì sao phải dùng sư tử đá để canh giữ cửa?

Sư tử thể hình uy vũ, được vinh dự gọi là vua của muôn loài, dân gian khá thân thiết với sư tử, coi nó là tượng trưng cho sự uy dũng và cát tường. Đồng thời trong phật giáo, sư tử cũng được xem là loài thú thần linh trang nghiêm, cát tường nên càng được sùng bái. Bồ tát Văn Thù, một trong tứ đại bồ tát cũng dùng một chiếc đầu sư tử để cưỡi. Hậu thế thường gọi giọng nói của phật gia làm chấn động thế giới, quần thú khiếp phục là "sư tử hống" (Dịch nghĩa: Sư tử gầm). Và không biết từ khi nào, sư tử đá đến dân gian, trở thành con thú

thần bảo vệ cửa lớn. Tập tục này được hình thành khoảng sau thời Đường Tống.

Mọi người cho rằng đặt sư tử đá trước cửa lớn thường có bốn tác dụng. Tác dụng thứ nhất là để tránh tà, đem lại may mắn. Cổ nhân cho rằng sư tử đá có thể đuổi ma trừ tà, cho nên ban đầu sư tử được dùng để trông giữ lăng mộ, về sau mới thay đổi thành dùng sư tử đá đặt ở cửa lớn, làm như thế có thể tránh hung nạp cát, yêu ma không đến gần. Tác dụng thứ hai là đoán trước được nạn lũ lụt. Trong truyền thuyết về phong tục tập quán của dân chúng cho rằng sư tử có khả năng đoán trước được tai họa. Hễ xuất hiện tai họa tự nhiên thì sẽ xuất hiện điềm báo là mắt của sư tử đá sẽ biến thành màu đỏ hoặc chảy máu, nhờ đó mọi người có thể nhanh chóng tránh thoát nạn. Tác dụng thứ ba là thể hiện sự quyền quý. Thời cổ, sư tử đá giữ cửa được dùng nhiều ở cung điện, vương phủ, nhà sở, dinh thự, thể hiện sự quyền thế và tôn quý của chủ nhân. Tác dụng thứ tư, sư tử đá là là trang sức nghệ thuật, và là vật trang sức không thể thiếu trong kiến trúc cổ. Ngoài ra, dân gian còn có các hoạt động múa sư tử...vv, cho thấy dân gian luôn hướng tới hòa bình yên ổn.

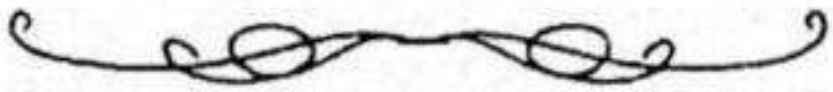
☯ **Kiến thức liên kết:** Sư tử đá trên cầu Lô Câu có bao nhiêu con?

Cầu Lô Câu của Bắc Kinh nổi danh bốn biển nhờ có sư tử đá, trở thành tác phẩm nghệ thuật kiến trúc đẹp. Sư tử đá trên cầu rất nhiều, hình dáng trạng thái mỗi

con một khác, biến hoá muôn vẻ. Đầu tiên, ở đầu đông của cầu dùng hai con sư tử đá to trấn giữ lan can, không chỉ trên đầu trụ của hai đầu cầu có khắc chạm sư tử đá, mà có con sư tử đá trên người còn cõng mấy con sư tử con. Những con sư tử đá này có đực có cái, có to có nhỏ, thần sắc hiện ra như thật, công nghệ cực kỳ đẹp, sư tử nhỏ nhất chỉ có mấy centimet, số lượng sư tử không chỉ nhiều mà còn ẩn hiện vô thường, do đó mọi người mới có câu tục ngữ "Lô Cầu kiêu địch sư tử số bất thanh" (Dịch nghĩa: Sư tử trên cầu Lô Cầu không thể đếm hết). Năm 1962, người làm công tác văn vật đã tiến hành đánh số sư tử đá của cầu Lô Cầu, cuối cùng đếm được chính xác số lượng sư tử đá trên cầu Lô Cầu tổng cộng có 485 con sư tử đá.



TRONG LỊCH SỬ, RẤT NHIỀU NGƯỜI CÓ TÀI NĂNG, NHƯNG VÌ SAO LẠI DÙNG CÂU "SINH TỬ ĐƯƠNG NHƯ TÔN TRỌNG MƯU"?¹



"Sinh tử đương như Tôn Trọng Mưu" (Dịch nghĩa: Sinh con nên như Tôn Trọng Mưu) vốn là một câu nói cổ của Tào Tháo, hiện tại dùng nhiều để thể hiện sự tán dương và khích lệ. Nhưng trong lịch sử có quá nhiều người có tài năng, vậy vì sao Tào Tháo lại dùng câu "sinh tử đương như Tôn Trọng Mưu"?

Năm đó, khi Tào Tháo nói câu này, là trước trận Xích Bích. Khi đó, Tào Tháo vừa mới đánh bại được Lưu Bị, đoạt được Kinh Châu. Khi đang muốn đi thẳng xuống Giang Đông, lại tình cờ gặp đối thủ Tôn Quyền. Trong "Tam Quốc chí - Ngô chí - Ngô Chủ truyện" có ghi chép: "Thập bát niên chính nguyệt, Tào công công Nhu Tu, Quyền dữ tương cự nguyệt dư. Tào công vọng Quyền quân, thán kỳ tề túc, nãi thoái" (Dịch nghĩa: Tháng giêng năm Kiến An thứ 18, Tào Công tiến đánh Nhu Tu, chống

¹ Dịch nghĩa: Sinh con nên như Tôn Trọng Mưu.

cự với Tôn Quyền hơn thàng trời. Tào Tháo nhìn quân của Tôn Quyền, thán một cách nghiêm túc rồi lui). Bùi Chú trong "Ngô lịch" viết: "... Quyền hành ngũ lục lý, hồi hoàn tác cổ xuy. Công kiến châu thuyền khí trượng quân ngũ chỉnh túc, vị nhiên thán viết: 'sinh tử đương như Tôn Trọng Mưu, Lưu Cảnh Thăng nhi tử nhược đồn khuyến nhĩ'" (Dịch nghĩa: Quân của Tôn Quyền dàn dài đến 5, 6 dặm, trở về còn gõ trống, Tào Tháo thấy thuyền chiến, quân ngũ chỉnh tề, nên cảm thán: "Sinh con nên như Tôn Trọng Mưu, Con của Lưu Cảnh Thăng đều giống như chó giữ nhà vậy").

Ý nghĩa là Tào Tháo và Tôn Quyền đánh nhau ở Nhu Tu, Tào Tháo đánh không lại, lại gặp Tôn Quyền anh vũ khác thường, nên ngưỡng mộ sâu sắc. Do đó mới nói ra câu khen "sinh tử đương như Tôn Trọng Mưu" (Dịch nghĩa: Sinh con nên như Tôn Trọng Mưu; Tôn Quyền tự là Trọng Mưu), người đời sau thường dùng câu này để thể hiện sự hy vọng thế hệ sau có tài có đức và anh vũ. Đương nhiên, cũng có người cho rằng, đây là một cách nói mang nghĩa xấu, mục đích là chê Tôn Quyền với ý nghĩa là: "Người lợi hại trong mắt Tào Tháo ta cũng chỉ là hậu sinh văn bối mà thôi".

Tôn Quyền đương nhiên là thế hệ sau của Tào Tháo, bởi vì Tào Tháo và cha của Tôn Quyền - Tôn Kiên là người cùng thời, cùng từng đánh Đổng Trác. Tào Tháo sợ dĩ nói Tôn Quyền như vậy, trên thực tế không hề có ý xấu, mà là ngưỡng mộ Tôn Kiên có một người con tài giỏi như vậy, khiến cho Tào Tháo bó tay hết cách. Trên

thực tế, bá nghiệp của anh hùng không phải là gian nan khi sáng nghiệp, mà ở năng lực giữ vững cơ nghiệp, Tào Tháo bề ngoài khen con của Tôn Kiên, trên thực tế là ca thán mấy người con của bản thân đều không khiến ông vừa ý, không giống như Tôn Kiên có người con tốt Tôn Quyền, bởi vì với tư cách là con cháu, không nhất thiết phải có tài năng vượt trội, nhưng ít nhất phải có khả năng cơ bản để giữ vững cơ nghiệp, điểm này Tôn Quyền đã làm được.

Trái ngược với cách nhìn của Tào Tháo đối với Tôn Quyền, cách nhìn của ông đối với Tôn Sách (Giải thích: Tôn Sách là anh trai của Tôn Quyền) lại rất kém, khi cùng Lưu Bị nấu rượu bàn về anh hùng thì không coi anh ta ra gì, thậm chí cho rằng Tôn Sách là "Tịch phụ chi danh" (Dịch nghĩa: Phụ thuộc vào danh của cha). Mưu Sĩ Quách Gia, thủ hạ của Tào Tháo thậm chí đoán định Tôn Sách sẽ chết đột tử, cho nên tuy câu này của Tào Tháo có ý khen thưởng Tôn Quyền, nhưng trong đó cũng lộ ra một chút sự không thực lòng tin phục, chủ yếu là muốn lấy câu này để khích lệ thế hệ sau của bản thân mình. So sánh với câu của Hậu lương thái tổ Chu Ôn năm đó nói: "Sinh con nên như Lý Tồn Húc, con của ta đều là lợn", thì Tào Tháo hoặc là có mong đợi đối với hậu thế, hoặc là hy vọng giang sơn đạt được sẽ có người giữ vững được.

☯ **Kiến thức liên kết: Hậu Lương Thái Tổ Chu Ôn vì sao lại nói câu "Sinh con nên như Lý Tồn Úc"?**

Lý Tồn Úc, tên tự là Á Tử, là con trưởng của tướng

lĩnh bộ tộc Sa Đà Lý Khắc Dụng - người mà năm cuối triều Đường thực hiện việc trấn áp khởi nghĩa nông dân Hoàng Sào có tiếng trong lịch sử; Là người kiến lập lên vương triều Hậu Đường thời Ngũ Đại, tức là Hậu Đường Trang Tông. Lý Tồn Úc vào năm Hậu Lương Khai Bình thứ 2 (năm 908) kế thừa ngôi vị của cha làm Tấn Vương, trở thành thống soái quân sự cao nhất thế lực cát cứ Hà Đông thời Ngũ Đại, chỉ huy tất cả quân đội nam chinh bắc chiến, rong ruổi sa trường 15 năm, cuối cùng xưng đế vào năm Hậu Lương Long Đức thứ ba (năm 923), đóng đô ở Lạc Dương, quốc hiệu là Đường, sử gọi là Hậu Đường. Trong 15 năm, ông đã thực hiện đầy đủ di nguyện của vua cha, tiêu diệt Lưu Nhân Cung, tiêu diệt Chu Ôn, đánh cho Khiết Đan thua nặng. Ông là danh tướng quát gió gọi mây trong lịch sử thời Ngũ Đại, có chiến công hiển hách, có dũng khí hơn người, mưu tính sâu sa. Nhưng, ai có thể ngờ được, khi ông trở thành thống soái, quân sự chỉ huy nghìn quân vạn mã, tuổi đời mới chỉ có 24.

Chu Ôn thời kỳ đầu từng tham gia quân khởi nghĩa Hoàng Sào, sau đó đầu hàng Đường, được Đường Hi Tông ban danh là Toàn Trung. Từng cùng Lý Khắc Dụng v.v... liên kết trấn áp khởi nghĩa Hoàng Sào. Sau đó lại cùng bố con nhà họ Lý giao tranh một thời gian dài. Khi xưng đế kiến lập Hậu Lương, lại đổi tên là Hoảng, lấy ý nghĩa là sáng như mặt trời. Hậu Lương mà Chu Ôn kiến lập là một triều đại có thời gian dài nhất trong thời Ngũ Đại, tồn tại 17 năm.

Tháng 1 năm Khai Bình thứ 2 (năm Công nguyên 908), Lý Khắc Dụng bị bệnh qua đời, con trai Lý Tồn Úc kế vị làm Tấn Vương. Khi ông vừa lên ngôi thì trong trận giao chiến với Chu Ôn, nhân lúc đối phương không ngờ đến đã giải được vòng vây Lộ Châu, thu được quân khí lương thực với số lượng lớn. Sau đó Lý Tồn Úc nhiều lần đã đánh bại được quân đội của Chu Ôn, khiến cho quân địch sinh ra tâm lý sợ hãi, có khi hai bên còn chưa giao tranh thì quân địch đã ào ạt di tản. Đương thời Lý Tồn Úc sau khi kế vị Tấn Vương vẫn chưa được nhiều người phục, nhưng qua hàng loạt các cuộc chiến tranh hiển hách cũng đã xây dựng được uy tín cho bản thân.

Nhưng nếu đem so sánh, Chu Ôn lại cảm thán bản thân không có người kế tục về sau, không phải là đối thủ của con trai Lý Khắc Dụng, cho nên than rằng: "Sinh con nên như Lý Á Tử, con trai của ta đem so sánh chỉ như là chó lợn mà thôi". Trong quyển thứ 266 "Tư trị thông giám" có ghi chép lời nói nguyên văn như thế này: "Sinh tử đương như Lý Á Tử, Khắc Dụng vi bất vong hĩ! Chí như ngô nhi, đồn khuyến nhĩ!" (Dịch nghĩa: Sinh con nên như Lý Á Tử, thì Khắc Dụng coi như không chết! Nhưng con trai của ta đem so sánh chỉ như là chó lợn mà thôi). Trong câu nói này đã bao hàm bao nhiêu sự nuối tiếc và chua xót của Chu Ôn! Sau đó Hậu Lương năm 923 cuối cùng đã bị Hậu Đường thay thế.

CON GÁI GIA ĐÌNH GIÀU CÓ THỜI CỔ KHI KÉN CHỒNG THẬT SỰ CÓ TỔ CHỨC NÉM TÚ CẦU KHÔNG?



Trong phim "Tây du ký", ở tập đầu tiên, phụ thân của Đường Tăng - Trần Quang Nhụy trúng Trạng nguyên, khi cưỡi ngựa diễu hành trước cửa phủ thừa tướng, đúng lúc con gái của thừa tướng - Ân Ôn Kiều ném tú cầu kén chồng. Ống kính máy quay phim quét qua không ít nam thanh niên tranh tú cầu, nào ngờ sự xuất hiện của Trần Quang Nhụy cưỡi ngựa lớn khiến cho Ân Ôn Kiều cảm mến, đồng thời ném tú cầu cho anh ta. Nhưng trong kịch hay tiểu thuyết Minh Thanh, việc miêu tả ném tú cầu chọn chồng thì đâu đâu cũng có.

Tú cầu được ném ra, tượng trưng cho trái tim của cô gái, được tết bằng lụa, là vật cát tường thường thấy của dân gian. Nhưng thực ra phương thức ném tú cầu kén chồng giống như trong "Tây du ký" đại đa số đều xuất hiện trong các tác phẩm văn học, tồn tại nghệ thuật khuyếch trương, bởi vì trong xã hội phong kiến, hôn nhân còn là "Phụ mẫu chi mệnh, môi chước chi ngôn" (Dịch nghĩa: Lệnh của cha mẹ, lời của bà mối), "ném tú

cầu" không phải là hình thức chính để chọn chồng lúc đó. Mặc dù chúng ta không còn xa lạ gì với hình thức miêu tả này trong văn học, nhưng lại lịch liên quan đến "ném tú cầu" lại có rất ít người biết rõ.

Thực ra, về lịch sử của "ném tú cầu", có thể quay ngược lại hơn 2000 năm trước, có liên quan đến phong tục tập quán của dân tộc Choang. Dân tộc Choang có tập tục ném tú cầu, được ghi chép sớm nhất trên Bích họa Hoa Sơn được vẽ 2000 năm trước, nhưng lúc đó cái dùng để ném là binh khí cổ gọi là "Phi đà" (Dịch nghĩa: Quả cân ném) được đúc bằng đồng xanh, đồng thời được dùng nhiều trong chiến đấu và đi săn. Sau đó, mọi người thay "phi đà" thành túi vải thêu hoa, cùng ném, đón để sử dụng làm trò tiêu khiển. Đến thời Tống "ném tú cầu" dần dần thay đổi trở thành hình thức thể hiện tình yêu của nam nữ thanh niên dân tộc Choang, và còn được lưu truyền rộng rãi. Trong "Khê man tùng tiểu" của nhà thơ Chu Phục thời Tống có ghi chép: "Ngày lễ theo phong tục địa phương, ngoài chốn điền dã, nam nữ phân thành hai bên, mỗi người dùng túi ngũ sắc, đậu thóc ném qua lại cho nhau, gọi là 'phi đà'". Túi ngũ sắc "phi đà" chính là tú cầu của sau này.

Cho đến ngày nay, tập tục ném tú cầu vẫn được lưu truyền rộng rãi tại nhiều nơi. Mỗi khi thanh niên nam nữ cùng cảm thấy quý mến ai đó thì sẽ mượn việc ném tú cầu để chọn đối tượng mà mình ngưỡng mộ. Tại nơi ca hát của địa phương, các chàng trai và cô gái phân thành các nhóm, hát đối các ca khúc núi rừng, tìm đối

tượng hợp ý. Nếu nhìn thấy đối tượng mà bản thân vừa ý thì các cô gái sẽ cầm tú cầu được làm tinh xảo trong tay, ném về phía ý trung nhân; Các chàng trai phải nhanh tay nhanh mắt, đón chính xác tú cầu, sau khi cầm một lúc thì lại ném trả cho cô gái. Nếu các chàng trai nhìn ưng cô gái nào thì buộc vào tú cầu lễ vật nhỏ của mình, sau đó ném tặng lại cho cô gái, quà tặng càng nặng càng cho thấy chàng trai đối với cô gái tình ý càng sâu sắc. Nếu cô gái đón nhận lấy lễ vật của chàng trai, thì chứng tỏ cô gái đồng ý cho chàng trai theo đuổi.

☉ **Kiến thức liên kết: Có phải là chỉ có Trung Quốc mới có "tú cầu" không?**

Thực ra không chỉ ở Trung Quốc, ở rất nhiều nơi tại nước ngoài cũng tồn tại phong tục làm tú cầu và tặng tú cầu. Ví dụ ngày nay ở các khu vực như Việt Nam, Miến Điện, Thái Lan của Đông Nam Á và Mêxico ở Nam Châu Mỹ, người dân bản địa cũng có phong tục làm tú cầu, tặng tú cầu cho bạn bè thân thiết làm vật may mắn.

Tú cầu do người Mêxico làm tương đối nhỏ, màu sắc tươi đẹp, chế tác tinh xảo đẹp đẽ. Mỗi khi gặp việc tốt hoặc khách quý đến chơi thì người Mêxico hiếu khách sẽ tặng tú cầu cho người khách hoặc người già, để có được sự may mắn. Cư dân bản địa Thái Lan thì xem tú cầu như là thể thân của Phật, cho rằng thường mang tú cầu bên mình thì sẽ có công hiệu trừ tà, khoẻ mạnh.

VÌ SAO CÓ RẤT NHIỀU CÂU CHUYỆN TÌNH YÊU THỜI CỔ XẢY RA TRONG CHÙA MIẾU?



Trong các tác phẩm văn học cổ, có không ít câu chuyện tình yêu xảy ra trong chùa miếu. Ví dụ trong tác phẩm "Tây Sương ký" nổi tiếng, Thôi Oanh Oanh và Trương Sinh quen nhau, yêu nhau tại chùa Phổ Cứu của phủ Hà Trung, cuối cùng đã tạo nên một câu chuyện truyền thuyết ái tình "Hữu tình nhân chung thành quyến thuộc" (Dịch nghĩa: Những người yêu nhau sẽ được ở bên nhau).

Từ cổ cho đến nay, tình yêu phát sinh trong chùa miếu hoàn toàn không phải là ví dụ hiếm hoi, mà còn là một loại hình của tình yêu, nó tồn tại rộng rãi, thậm chí đẹp hùng tráng. Trong dã sử và truyền thuyết muôn hình muôn vẻ, người xuất gia cũng từng có câu chuyện này. Ví dụ trong tác phẩm kịch nổi tiếng "Ngọc Trâm ký" thời Minh đã miêu tả câu chuyện hôn nhân ái tình giữa đạo cô Trần Diệu Thường và thư sinh Phan Tất Chính, trong đó có một màn "Gảy đàn" xảy ra trong miếu đạo quán là nổi tiếng nhất.

Trong ấn tượng của chúng ta, chuẩn mực đạo đức mà chùa miếu luôn hướng tới, chỉ sự kìm chế tình và dục. Sự kìm chế này không chỉ thể hiện trong tôn giáo, mà còn thể hiện ở luân lý đạo đức phong kiến, đặc biệt là lý luận "Tồn thiên lý, diệt nhân dục" (Dịch nghĩa: Duy trì mặt trật tự của thiên nhiên, tiêu diệt những ham muốn của con người) của nho gia thời sau Chu Hi, khiến cho tình cảm lâu ngày của con người không được giải phóng ra. Cho nên trong tác phẩm "Mẫu Đơn Đình" của Thang Hiến Tổ mới có hình ảnh Đỗ Lệ Nương chưa từng bước chân ra khỏi cửa nhà, một lần duy nhất là ra vườn hoa sau nhà mình, nhưng sau khi thấy sắc xuân viên mãn thì vì thương xuân mà chết.

Do đó có thể thấy, thời xưa, dù là phụ nữ quý tộc hay thiếu nữ thanh xuân, tuy chưa đến mức cấm đoán không thể bước chân ra khỏi nhà nhưng điều đó rất hạn chế. Họ cũng rất ít khi có cơ hội xuất đầu lộ diện. Nhưng một mình đi chùa thắp hương là một ngoại lệ, mỗi khi vào ngày mùng 1 hay rằm tháng giêng, phụ nữ có thể mang theo nha đầu hoặc người giúp việc đường hoàng đi ra ngoài một cách hợp pháp, chính đáng.

Trên thực tế, cũng chỉ có khi đi chùa, miếu dâng hương thì mới gặp nhiều cô gái với mọi loại người. Lúc này, thường sẽ gặp kỹ nữ, thiếu nữ nhà nghèo hoặc tiểu thư nhà quan. Nếu là gia thân quý tộc đến miếu nhỏ thì thông thường nam giới còn phải tránh đi. Chính vì điều này mà khi dâng hương có các tiểu thư chân thành ngày thường khó gặp sẽ xuất hiện, điều đó khiến cho không ít

nam thanh niên hoặc nam giới không còn trẻ tới tập nhân cơ hội này lặng lẽ nhìn trộm những cô gái đang dâng hương. Tình cảm phát sinh do dâng hương hoặc những vương mắc tình cảm khác, sách vở đã ghi chép không biết bao nhiêu mà kể.

☯ **Kiến thức liên kết: Trường học thời xưa chỉ có nam sinh thì có xảy ra câu chuyện tình yêu hay không?**

Thời xưa, thường chỉ có nam sinh mới có thể được đi học, trong khi đó nữ giới thì ở nhà thêu hoa dệt vải, làm các công việc của con gái. Nếu là con gái của gia đình quan lại thì sẽ mời thầy giáo có chuyên môn dạy học tại nhà, ví dụ như trong "Mẫu Đơn đình", người dạy học cho Đỗ Lệ Nương là lão tiên sinh hủ nho Trần Tối Lương.

Ngày nay, trong trường học, đặc biệt là trường đại học, mỗi ngày đều có các câu chuyện tình yêu, vậy trong học đường thời cổ liệu có tình yêu không? Không ít người cho rằng học đường đều là nam sinh nên tuyệt đối phủ định ý kiến này, nhưng trên thực tế đã xảy ra câu chuyện Lương Chúc, do Chúc Anh Đài nữ giả trang nam cùng học trong trường với bạn học nam, cho nên câu chuyện của họ đã xảy ra trong trường học. Về câu chuyện ái tình Lương Sơn Bá và Chúc Anh Đài, có rất nhiều học giả chuyên gia lớn khảo chứng cho biết trong lịch sử chính xác là có tồn tại câu chuyện này, nhưng cụ thể ở địa phương nào, thì đến nay vẫn chưa có ý kiến thống nhất.

VÌ SAO THỜI XƯA THƯ SINH NGHÈO ĐI THI THƯỜNG MƯỢN CHỖ NGỦ Ở TRONG CHÙA?



Học trò gia cảnh bần hàn, khi đi thi thường mượn chỗ ngủ trong chùa miếu. Nhưng chùa miếu thường là nơi Phật tu thanh tịnh, vì sao cậu học trò hoặc ai khác có thể ngủ lại tại đây?

Trong quan niệm truyền thống, chùa miếu thường là nơi chuyên dùng để cúng tế thần linh của các tổ chức tôn giáo như Phật giáo, Đạo giáo...vv đồng thời tiến hành các hoạt động tôn giáo. Thời xưa, chùa miếu có ở khắp nơi, tuy nhiên do chùa miếu vẫn mang ý nghĩa phong tục tập quán của dân chúng và ý nghĩa văn hoá nhất định, cho nên chùa miếu không chỉ dùng để tiến hành các hoạt động tôn giáo, mà còn đảm đương chức năng phục vụ công cộng của một khu vực.

Thực tế, chùa miếu thời cổ thực sự đã đảm nhận chức năng bao gồm như cứu tế, từ thiện v.v... Ngoài ra thời xưa, hoạt động công cộng của thành phố và thị trấn đại đa số cũng được tiến hành trong phạm vi chùa miếu, ví dụ như từ thiện, cứu tế, sỹ đại phu gặp gỡ, người

ngoài ở nhờ, ngày lễ tết và dâng hương, dùng làm nơi chứa sách, xuất bản, nghệ thuật v.v.... Do đó, học trò có gia cảnh tương đối nghèo thì khi đi thi, để tiết kiệm khoản chi, thường sẽ mượn chỗ ở trong chùa nơi luôn có chức năng làm từ thiện. Tể tướng nổi tiếng triều Tống - Phạm Trọng Yêm, khi 2 tuổi phụ thân qua đời, mẫu thân vì gia đình nghèo, không có sức mưu sinh, đành phải mang ông theo đi tái giá. Đợi đến khi ông hiểu chuyện, thì cho rời xa mẹ, đem ông đi gửi ở nhờ trong chùa, khổ luyện học hành. Nghe nói từ đó trở đi các học trò có thể thuận lợi ở trong chùa, cũng là do có Phạm Trọng Yêm từng ở trong chùa trước đó. Sau khi thi được tiến sỹ, ông đã trở thành tiền lệ của một danh thần, nhờ đó chùa miếu đã mở rộng cửa đối với những học trò nghèo.

☉ **Kiến thức liên kết: Thời xưa có tổ chức từ thiện chuyên môn không?**

Thời Hán, tổ chức chữa bệnh công cộng đã được sắp xếp tương đối phổ cập, đồng thời đã có bệnh viện phụ khoa mang tính chất chuyên khoa. Đến thời Tống, tổ chức chữa bệnh công cộng đã có sự phát triển thêm một bước, điều đặc biệt quan trọng là đã xuất hiện tổ chức chữa bệnh chuyên bán thuốc. Ngoài các tổ chức chữa bệnh công cộng mà các nơi lập ra, còn xuất hiện một số tổ chức chữa bệnh từ thiện, ví dụ như Dưỡng Tế Viện nhận những người nghèo bệnh không nơi nương tựa; Cư Dưỡng Viện nhận nuôi những người goá bụa cô đơn

nghèo khổ không thể tự nuôi bản thân, cho họ tiêu chuẩn lương thực, người bệnh thì cho thuốc, Phúc Điền Viện nhận nuôi người già trẻ nhỏ nghèo khổ bệnh tật, không nơi nương tựa, Lậu Trạch Viên dùng để chôn cất người nghèo không ai mai táng hoặc người chết tha hương v.v...

Các phương diện sắp xếp, phân loại, quản lý v.v... của tổ chức trong thời kỳ này đều đã tương đối hoàn thiện. Đến thời kỳ ba triều đại Nguyên, Minh, Thanh, thì đã khác với thời trước, tiến hành kế thừa như cũ, nhưng đã dần dần bị suy bại đi.



NGƯỜI XƯA KHÔNG CÓ ĐIỆN THOẠI, MÁY TÍNH THÌ NGƯỜI TA TRUYỀN TIN KHẨN NHƯ THẾ NÀO?



Khi chiến tranh hoặc khi có tai nạn lớn xảy ra, việc truyền tin tức và tình báo là vô cùng quan trọng. Công cụ thông tin của người hiện đại rất phong phú, chúng ta có thể dựa vào mạng internet, điện thoại di động, điện thoại, điện báo v.v... để truyền tin tức. Nhưng ở thời cổ khi chưa có các công cụ thông tin này và ở khu vực xa xôi hẻo lánh thời cận đại, mọi người truyền tin tức nhanh chóng mà có hiệu quả cho tiền phương như thế nào?

Trong bộ phim "Thư lông gà" được chiếu năm 1954, chiến tranh Trung - Nhật. Trong phim, sau khi nhận được tin tức bọn quỷ ác xâm lược sắp tiến vào núi cướp lương thực, nhân vật chính Hải Oa liền gửi một bức thư lông gà về việc đánh pháo đài địch cho Bát Lộ Quân. Thư lông gà là một loại thư tín đặc biệt dùng để truyền tin tình báo khẩn do quân dân khu vực Hoa Bắc tạo ra trong thời kỳ chiến tranh kháng Nhật, trên phong thư có dán lông gà, thể hiện thông tin vô cùng khẩn cấp.

Nhưng trên thực tế, loại "thư lông gà" mà quân dân khu vực Hoa Bắc tạo ra trong thời kỳ kháng Nhật này có lịch sử rất lâu dài. Trên thực tế, phương thức thông tin nhanh nhất thời cổ của nước ta cũng là loại "thư lông gà" này. Thư lông gà thời cổ còn được gọi là văn thư lông gà, chỉ công văn giấy tờ truyền tin khẩn thời cổ, vì có cắm chiếc lông gà trên túi đựng công văn nên được đặt tên như vậy.

Bản nguyên thủy của thư lông gà là Vũ Hịch thời Tần Hán. Vũ là lông chim; Hịch tức là bản hịch, bài hịch, chỉ văn thư của các quan thời cổ dùng để lấy lính, lên án công khai v.v... Sử sách ghi chép, nếu chiến sự khẩn cấp, thì cắm chiếc lông chim lên bài hịch để thể hiện sự khẩn cấp, bắt buộc phải truyền đi nhanh chóng. Sở dĩ có việc cắm lông chim này là để cho thấy việc truyền thư tín phải nhanh như chim bay, do đó vũ hịch còn gọi là vũ mao thư, vũ thư (đều có nghĩa là thư lông chim)

Tuy nhiên, dùng lông chim làm dấu hiệu hịch văn khẩn cấp cũng không khó lý giải, nhưng hậu thế vì sao lại dùng lông gà để thay thế? Theo chuyên gia khảo chứng, việc này có lẽ bắt nguồn từ sự đánh giá cao của cổ nhân đối với gà. Như Hàn Anh của Tây Hán trong "Hàn thi ngoại truyện" ca ngợi gà có 5 đức tính "văn, vũ, dũng, nhân, tín" (Dịch nghĩa: Văn: hiểu biết; Vũ: Uy vũ; Dũng: Dũng mãnh; Nhân: Yêu thương đồng loại; Tín: Có uy tín (gáy đúng giờ)), cũng bởi thế gà được xem là "ngũ đức chi cầm" (Dịch nghĩa: Gia cầm có năm đức tính tốt). Ngoài ra, cổ nhân còn xem gà tượng trưng cho sự cát

tường, ngụ ý gặp hung hoá cát. Nhưng một nguyên nhân vừa trực tiếp vừa hiện thực là, lấy được lông gà thường dễ hơn nhiều so với lấy được lông của các loại chim.

☉ **Kiến thức liên kết:** Vì sao có câu "Cầm lông gà làm lệnh tiễn", có lệnh tiễn làm bằng lông gà không?

Thời xưa khi truyền lệnh thường cầm trên giấy viết thư lông vũ của mỗi loại động vật để làm dấu hiệu, nếu lông vũ cầm càng nhiều cho thấy việc càng khẩn cấp, loại lông vũ này thường chủ yếu là lông gà.

"Lệnh tiễn" cũng gọi là lệnh kỳ, là loại cờ nhỏ thời xưa trong quân đội thường dùng để phát lệnh, đầu cán có thêm mũi tên, xưa gọi là lệnh tiễn. Sau đó phát hiệu lệnh, tức là chỉ thị của cấp trên.

Lông gà ở đây không dùng để truyền tin tức, do đó tuyệt không có dụng đồ thực tế. Nhưng "lệnh tiễn" lại có thể nhờ vào lông gà để ra hiệu lệnh. Ý nghĩa ở đây là nếu sử dụng lông gà làm lệnh tiễn, trong bối cảnh này, đến lông gà thứ đồ vốn không có tác dụng như lông gà lại có thể ra lệnh thì đủ thấy lông gà có tác dụng thực tế rất lớn.

Sau đó mọi người dùng câu tục ngữ "Cầm lông gà làm lệnh tiễn" này để hình dung một người dựa vào người có quyền có thế hoặc một số lời nói của cấp trên để khoa tay múa chân đối với người khác, ví von với việc dùng thủ đoạn thay đổi theo tình thế, lấy giả làm thật, công khai ra lệnh.

VÌ SAO CHÚNG TA GỌI HÀNH VI KHÔNG GIỮ LỜI HỨA LÀ "PHÓNG CẤP TỬ"¹?



Thả chim bồ câu, chính là thả cho chim bồ câu nuôi trong nhà hoặc chim bồ câu ở nơi khác bay đi. Nhưng "Phóng cấp tử" (Thả chim bồ câu) trong ngôn ngữ ngày nay, ngoài nghĩa gốc nguyên thủy thì đa phần là chỉ sự không giữ lời hứa, mang hàm nghĩa lừa dối. Nhưng vì sao lại dùng câu "Phóng cấp tử" (Thả chim bồ câu) để thể hiện những ý nghĩa này?

Về lai lịch của "Thả chim bồ câu", trước mắt ít nhất có ba cách lý giải. Cách lý giải thứ nhất cho rằng, cách nói này bắt nguồn từ vé xổ số cũ, thường gọi là "Bạch cấp phiếu" (Dịch nghĩa: Vé bồ câu trắng). Bởi vì số lượng người mua vé mà được giải thưởng lớn là số ít, nếu trúng thưởng thì cũng không có mấy người, cho nên người mua gọi chiếc vé là "Bạch cấp phiếu" (Vé bồ câu trắng), do đó, tiền mà mọi người mua xổ số thường là một đi không trở lại, cho nên sau này từ "Phóng cấp tử" (Thả chim bồ câu)

¹ Dịch nghĩa: Thả chim bồ câu.

được dùng để thể hiện sự bất mãn và tâm trạng không biết làm sao được của bản thân.

Cách lý giải thứ hai cho rằng "Phóng cấp tử" (Thả chim bồ câu), vốn là hành vi dụ bắt bồ câu của người khác. Phương pháp cụ thể là làm ra một loại "Dụ cấp" (Dịch nghĩa: Chim bồ câu dụ dỗ) chuyên dụng, khi người khác thả chim bồ câu bay đi, thì thả ra thứ "Dụ cấp" (Chim bồ câu dụ dỗ) của mình lẫn vào trong bầy chim bồ câu. "Dụ cấp" (Chim bồ câu dụ dỗ) sẽ dụ dỗ bầy chim bồ câu mất phương hướng, dẫn chúng về trong lồng chim của người ăn trộm. Sau đó mọi người liền căn cứ vào hàm nghĩa của từ này dẫn ra ý nghĩa hành vi bội ước và lừa dối.

Cách lý giải thứ ba cho rằng vào thời cổ khi mà thông tin chưa phát triển, thư từ qua lại giữa mọi người thường phải thông qua bồ câu đưa thư. Một lần, có hai người hẹn ước, sau khi đã đến mỗi nơi, cùng đưa thư thông báo tình hình gần đây. Nhưng một người chỉ thả bồ câu đến mà không viết thư, một người khác thì viết thư trách móc rằng: "Tại sao không thực hiện lời hứa, sao lại thả chim bồ câu như thế đến?" Sau đó mọi người liền dùng từ "Phóng cấp tử" (Thả chim bồ câu) để thay thế cho ý nghĩa không giữ lời hứa và có tính lừa dối.

☉ **Kiến thức liên kết: "Nhất ngôn cửu đỉnh"² lúc đầu đã có ý nghĩa giữ chữ tín, giữ lời hứa chưa?**

Trong cuộc sống, chúng ta thường nói "Nhất ngôn

² Dịch nghĩa: Một lời nói nặng như chín cái đỉnh.

cửu đỉnh" để hình dung người nói lời, làm việc rất giữ chữ tín. Tuy nhiên từ mà chúng ta thường dùng này vốn không có ý nghĩa giữ chữ tín, giữ lời hứa mà là dùng để hình dung lời nói có tác dụng rất lớn.

Ý nghĩa nguyên thủy của từ "nhất ngôn cửu đỉnh" xuất phát từ "Sử ký - Bình nguyên quan liệt truyện". Vào thời kỳ Chiến quốc binh mã phân tranh, quân đội của Tần quốc vây vòng quanh đô thành Hàm Đan của Triệu quốc, tình thế rất nguy cấp. Do đó vua nước Triệu - Hiếu Thành Vương lập tức phái Bình Nguyên Quân đến nước Sở cầu cứu viện trợ. Bình Nguyên Quân dự định mang 20 môn khách đi hoàn thành nhiệm vụ này, sau khi đã tuyển được 19 người, còn có một người chưa quyết định chọn. Lúc này, Mao Toại tự xưng phong đề xuất muốn đi, Bình Nguyên Quân bán tín bán nghi, miễn cưỡng mang anh ta cùng đi đến nước Sở.

Sau khi Bình Nguyên Quân đến nước Sở, lập tức nói với Sở Vương về sự việc viện trợ, nhưng nói đã rất lâu mà chưa có kết quả gì. Lúc này, Mao Toại nói với Sở Vương: "Hôm nay chúng tôi đến xin bệ hạ phái cứu binh, bệ hạ không nói một lời, nhưng bệ hạ đừng quên rằng, nước Sở tuy nước lớn binh nhiều, nhưng liên tiếp bị thất bại, nước cũng đã mất rồi, theo tôi thấy, nước Sở còn cần liên hợp để chống Tần hơn nước Triệu ấy chứ!". Lời nói của Mao Toại khiến cho Sở Vương tâm phục khẩu phục, lập tức đồng ý xuất binh viện trợ nước Triệu. Bình Nguyên Quân sau khi về đến nước Triệu khẳng khái nói: "Mao tiên sinh nhất chí Sở, nhi sử Triệu

trọng dư cửu đỉnh đại lữ" (Dịch nghĩa: Mao tiên sinh đến nước Sở, mà khiến cho nước Triệu nặng như chín cái đỉnh và chuông lớn).

"Cửu đỉnh" có nguồn gốc từ truyền thuyết đúc 9 đỉnh của vua Vũ thời Hạ xưa, tượng trưng cho 9 châu, là vật báu của quốc gia truyền qua ba đời Hạ, Thương, Chu; Đại lữ ý chỉ cái chuông lớn trong miếu của nhà Chu. Bình Nguyên Quân lấy những thứ này để ví von với lời nói có sức nặng, nửa lời cũng có tác dụng mang tính quyết định của Mao Toại.

Hậu thế sở dĩ phát triển "nhất ngôn cửu đỉnh" thành ý nghĩa "giữ chữ tín giữ lời hứa", giống như có liên quan đến "đỉnh". Trong xã hội phong kiến, gia đình giàu có quý tộc khi ăn cơm thường phải tấu nhạc gõ chuông, dùng đỉnh để đựng các loại thức ăn quý. Về phương diện chế độ thức ăn đựng trong đỉnh thì cấp bậc khác nhau, có quy cách khác nhau. Thiên tử là 9 đỉnh, chư hầu là 7 đỉnh, quan đại phu 5 đỉnh, quan viên còn lại 3 đỉnh, nếu trái với quy định thì xem như mưu phản. Do đó, cửu đỉnh cũng trở thành từ chỉ thiên tử, "nhất ngôn cửu đỉnh" (Dịch nghĩa: Một lời nói nặng như chín cái đỉnh) chính là chỉ lời nói của thiên tử, mà thiên tử thường là thốt ra lời vàng ngọc, cho nên hậu thế dựa vào điều này để phát triển nghĩa "nhất ngôn cửu đỉnh" thành ý nghĩa "giữ chữ tín giữ lời hứa".

TỪ KHI NÀO "HẠNH LÂM"¹ TRỞ THÀNH TỪ CHỈ ĐÔNG Y?



Giới đông y truyền thống có một tên gọi thay thế là "hạnh lâm", lẽ nào đông y và cây hạnh có quan hệ gì?

Điều này phải nói đến một vị danh y thời Tam quốc. Vào thời Tam quốc, nước Ngô có một vị thầy thuốc tên là Đồng Phụng, tự Quân Di, người Hầu Quan, Phúc Kiến (nay là Phúc Châu), cùng với Trương Trọng Cảnh, Hoa Đà thời đó, được mọi người gọi là "Kiến An Tam thần y". Trong lịch sử, Đồng Phụng cũng là một nhân vật mang màu sắc truyền kỳ. Trong rất nhiều sự tích truyền kỳ liên quan đến Đồng Phụng, thì câu chuyện ông ở Lư Sơn hành y cứu đời được lưu truyền rộng rãi nhất.

Nghe nói, Đồng Phụng từng trường kỳ ẩn cư tại chân núi phía Nam Lư Sơn, Giang Tây, nhiệt tâm khám chữa bệnh cho người dân vùng núi, mà còn chưa hề lấy tiền thù lao. Nếu ông chữa khỏi cho người bị bệnh nặng, thì bảo người bệnh ươm trồng 5 cây hạnh; Nếu bệnh tình của

¹ Dịch nghĩa: Hạnh: quả hạnh; Lâm: rừng; Hạnh lâm: rừng hạnh.

người bệnh mà ông chữa trị tương đối nhẹ thì chỉ cần ươm trồng 1 cây hạnh. Cứ như thế, sau mười mấy năm, cây hạnh trên núi đã có hơn 10 vạn cây. Đợi đến khi quả hạnh chín, ông nói với mọi người, ai muốn bán quả hạnh thì không phải nói với ông, chỉ cần lấy một chậu gạo đổ vào kho của tôi, thì có thể bán một chậu quả hạnh. Ông lấy lương thực được đổi từ quả hạnh để cứu tế cho bách tính nghèo khổ và dân của các vùng đến, nhân dân được cứu trợ trong một năm đã lên đến hơn 2 vạn người. Sau đó nghe nói có một con hổ trấn giữ rừng hạnh, để đề phòng có người ăn trộm quả hạnh mà không giao lương thực, do đó hậu thế lại có câu nói "Hổ thủ hạnh lâm" (Dịch nghĩa: Hổ giữ rừng hạnh).

Chính do phẩm đức cao thượng của Đồng Phụng hành y cứu đời, nên ông đã được bách tính bản địa tôn trọng và tôn kính ngưỡng mộ, do đó sau khi Đồng Phụng mất, mọi người liền tu sửa dựng lên hạnh đàn, chân nhân đàn, báo tiên đàn tại nơi ông từng ẩn cư để tưởng nhớ Đồng Phụng.

Sự tích này của Đồng Phụng được ghi chép trong quyển thứ 10 của tập tiểu thuyết "Thần tiên truyện" do Cát Hồng thời Đông Tấn viết: "Quân Di (tự của Đồng Phụng) sống giữa núi, chữa bệnh cứu người, không lấy tiền, bảo người bệnh nặng trồng 5 cây hạnh, người bệnh nhẹ trồng 1 cây, cứ như vậy sau 10 năm, thì có đến hơn 10 vạn cây, dần thành rừng....."

Cho nên hậu thế liền dựa theo truyền thuyết này, dùng từ "hạnh lâm" để gọi khen thầy thuốc, dùng các

thành ngữ như "Hạnh lâm xuân noãn" (Dịch nghĩa: Xuân ấm rừng hạnh), "Hạnh lâm xuân mãn" (Dịch nghĩa: Xuân đầy rừng hạnh), "Hạnh lâm mãn viên" (Dịch nghĩa: Cả vườn rừng hạnh) hoặc "Dự mãn hạnh lâm" (Dịch nghĩa: Tiếng tăm đầy rừng hạnh) v.v... để tán dương y thuật cao minh và y đức cao thượng của thầy thuốc.

☯ **Kiến thức liên kết:** Vì sao dùng "Đào lý" để chỉ học sinh?¹

Trong "Hàn thi ngoại truyện" của Hàn Anh thời Hán, vào thời Xuân thu, nước Ngụy có một đại thần tên là Tử Chất. Khi ông nắm quyền đã tiến cử không ít người. Sau đó, ông bị mất quan chạy đến kinh thành, gặp được một người tên Giản Tử liền nói chuyện với anh ta và trách móc những người mà trước đây mình từng giúp đỡ nhưng khi gặp nạn thì không giúp ông ta.

Giản Tử sau khi nghe xong thì cười nói với Tử Chất: "Mùa xuân trồng cây đào và cây mận, đến mùa hè nghỉ mát dưới bóng cây, mùa thu còn có thể ăn quả ngon. Nhưng nếu mùa xuân ông trồng lê thì không những đến mùa hè không thể dùng lá của nó mà đến mùa thu nó phát triển dài ra có khi còn đâm người bị thương. Người mà trước đây ông bồi dưỡng, đề bạt đều là những người không đáng được tiến cử, cho nên quân tử bồi dưỡng nhân tài cũng nên giống như trồng

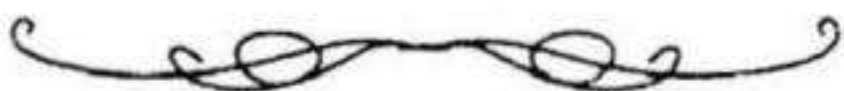
¹ Dịch nghĩa: Đào: quả đào; Lê: quả lê.

cây vậy, trước tiên phải chọn đối tượng tốt, sau đó mới gây trồng và nuôi dưỡng!".

Do đó hậu nhân liền gọi bồi dưỡng nhân tài là "thụ nhân" (trồng người), gọi nhân tài ưu tú được bồi dưỡng đề bạt là "đào lý" (đào lê). Nếu học sinh ưu tú được thầy bồi dưỡng ra rất nhiều thì được gọi là "Đào lý mãn thiên hạ" (Đào lê khắp thiên hạ).



VÌ SAO GỌI HÀNH VI KHÔNG CHÍNH ĐÁNG ĐỂ ĐẠT ĐƯỢC MỤC ĐÍCH CÁ NHÂN LÀ "ĐI CỬA SAU"?



Chúng ta thường gọi những hành vi để đạt được mục đích cá nhân mà dùng mọi thủ đoạn là "đi cửa sau", và chỉ cần nói đến từ "đi cửa sau" này thì mọi người dường như đều sẽ lĩnh hội sâu sắc mà không cần phải nói ra. Vậy từ "đi cửa sau" này xuất hiện như thế nào?

Về lai lịch của từ "đi cửa sau", thường cho rằng có hai cách lý giải. Một cách lý giải cho rằng, điển cố này xuất phát từ chốn quan trường truyền thống. Vào thời đại phong kiến, nha môn, phủ quan của các đời các triều đại phần lớn đều tựa lưng phía bắc ngoảnh mặt về phía nam. Nếu chức vị cao có thể mang theo gia quyến đi nhậm chức, vợ con già trẻ của quan viên thông thường đều được sắp xếp ở tại nhà sau của nha môn. Trong một số hoạt động qua lại công vụ bình thường, bất luận là khách, lãnh đạo, cáo trạng, đi kiện, tất cả đều phải đi cửa trước. Chỉ có những bạn bè thân giao thân thiết hoặc người trong gia đình mới được đi vào bằng cửa sau. Tuy nhiên, do sau khi có phong trào tham ô, nịnh nọt, không ít người

vì muốn kết giao với quan để đạt được mục đích của bản thân, nhưng lại không có cách nào quang minh chính đại đi vào từ cửa trước, nên chỉ có thể đi vào thông qua cửa sau của nha môn, lấy thân phận "bằng hữu" vào, để che tai mắt của người đời. Do đó từ "đi cửa sau" từ đó mà có.

Còn có một cách lý giải cho rằng "đi cửa sau" vẫn có nghĩa khen, điển cố có liên quan đến Bao Công. Tương truyền, sau khi Bao Công lên nhậm chức Phủ Doãn phủ Khai Phong, rất lâu không có người dân đến kiện. Lẽ nào bởi vì thiên hạ đã thái bình? Do đó người bắt đầu bí mật thăm dò quan sát, cuối cùng đã tìm ra được nguyên nhân trong đó: Cửa lớn của phủ quan bảo vệ nghiêm ngặt, quan lại giữ cửa thường đòi hối lộ của những người dân muốn kiện thì mới để họ vào, cũng chính là cái gọi là "cửa lớn nha môn mở hướng nam, có lý mà không có tiền thì cũng không vào được". Bao Công đã xử phạt quan canh cổng, để đề phòng xảy ra sự việc tương tự, nên đã quyết định mở cửa sau của phủ quan, để cho bách tính tùy ý ra vào đi kiện. Do đó đã hình thành nên hai cách nói "cửa tiện lợi" và "đi cửa sau". Nhưng do sự việc dân thường mở cửa sau này không thường thấy, đa phần là những người vì mưu cầu lợi ích không chính đáng mà mở "cửa tiện lợi", do đó nghĩa xấu của "đi cửa sau" thì đã thâm căn cố đế trong dân gian.

☯ **Kiến thức liên kết: Phủ quan thời xưa vì sao được gọi là "Nha môn"?**

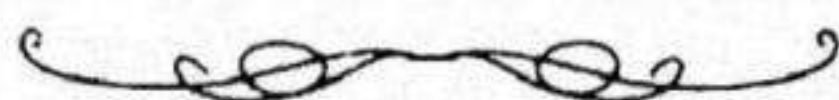
Không ít người có thể thấy trong sách hoặc trong

tác phẩm điện ảnh truyền hình, thời cổ thường gọi phủ quan là nha môn, nhưng lại có rất ít người biết lai lịch của cách gọi "nha môn" này.

Thực ra nha môn (衙门) (cửa quan) là do hài âm (hài âm: âm na ná) "nha môn (牙门)" (Dịch nghĩa: cửa răng) chuyển hoá mà có. Theo chuyên gia khảo chứng, vào cuối thời Hán "nha môn牙门" (cửa răng) là từ gọi khác của cửa doanh trại quân lữ. Thời xưa phải xưng vương xưng bá, bảo vệ giang sơn, thường bày móng, răng của mãnh thú tại nơi làm việc. Sau đó để tránh phiền phức, ở bên ngoài cửa doanh trại quân đội còn lấy gỗ khắc hoạ thành hình răng thú lớn làm vật trang sức, trong doanh trại còn xuất hiện đầu cán cờ có đồ trang sức là răng thú, cờ răng được cắt thành hình cái răng. Do đó, cửa doanh trại được gọi một cách hình tượng là "nha môn牙门", nghĩa là "cửa răng".

Sau đó, dân gian dần dần dùng tên gọi này để gọi phủ quan. Do từ "nha môn牙门" (cửa răng) không lịch sự, do đó được chuyển thành hài âm "nha môn (衙门)" (cửa quan) trong "Vũ Ngôã Văn Kiến Ký" có ghi chép: "Đơn giản thông tục gọi công phủ là 'công nha公牙', cửa phủ là 'nha môn牙门', từ theo thời gian dần thay đổi thành 'nha衙'". Sau triều Đường, từ "nha môn衙门" được lưu truyền rộng rãi. Đến thời Bắc Tống, mọi người dường như chỉ biết từ "nha môn衙门" mà không biết đến từ "nha môn牙门" nữa.

ĐẾN TẾT TRUNG THU VÌ SAO CHÚNG TA THƯỜNG ĂN BÁNH TRUNG THU?



Trong bộ phim truyền hình thần thoại nọ có nhân vật chính Dịch Tiểu Xuyên không cẩn thận bị đi ngược trở lại triều đại Tần, anh bị chia cách với người nhà khoảng thời gian hơn 2000 năm, không chỉ một thân tha hương, mà xung quanh đều là những người không quen biết, lúc này anh mới hiểu sự quan trọng của người thân. Trong tết Trung thu 2000 năm trước, cô độc một mình với trăng, làm bánh trung thu để an ủi nỗi khổ nhớ quê hương, càng mong muốn tìm cách về nhà.

Trên thực tế, thời triều Tần hơn 2000 năm trước, còn chưa ra đời bánh trung thu, cho nên mới có sự khó hiểu và hiếu kỳ của người triều Tần đối với bánh trung thu của Dịch Tiểu Xuyên. Vậy bánh trung thu bắt đầu xuất hiện từ khi nào? Và vì sao lại xuất hiện?

Thực ra, bánh trung thu xuất hiện sớm nhất ở triều Đường. Vào khoảng năm Đường Cao Tổ, đại tướng quân Lý Tịnh chinh phạt thành công Hung Nô, ngày 15 tháng

8 khái hoàn trở về, lúc đó có người Thổ Lỗ của Trung nguyên dâng bánh lên hoàng đế triều Đường để chúc mừng chiến tranh thắng lớn. Cao Tổ Lý Uyên nhận hộp bánh đẹp, cầm chiếc bánh tròn rồi cười chỉ vào mặt trăng sáng trên trời nói: "nên mời con cóc ăn bánh". Nói xong chia bánh cho quần thần cùng ăn. Lúc này bánh trung thu có tên gọi là "hồ bính". Nhưng sở dĩ ngày nay chúng ta gọi bánh trung thu là "nguyệt bính" (bánh trắng) cũng bắt nguồn từ một truyền thuyết đẹp. Nghe nói đêm trung thu năm đó, khi Đường Thái Tông và Dương Quý Phi ăn bánh ngắm trăng, Đường Thái Tông thấy cái tên "hồ bính" nghe không hay, lại thấy Dương Quý Phi ngửa mặt trông lên ánh trăng sáng trong, sóng lòng dân trào, buột miệng nói ra từ "nguyệt bính", từ đó tên gọi "nguyệt bính" dần dần được lưu truyền trong dân gian.

Đến thời Minh, dân gian dần dần bắt đầu lưu truyền tập tục ăn bánh trung thu vào tết Trung thu. Lúc đó một số thợ bánh làm bánh trung thu sẽ in lên bánh trung thu một số hình truyền thuyết liên quan đến mặt trăng, như Hằng Nga trốn trăng, bánh trung thu có hình nghệ thuật này nhận được sự yêu thích của nhiều người. Trong "Tây Hồ du triển chí dư" có ghi chép: "Trung thu ngày 15 tháng 8, dân gian ăn bánh trung thu, có ý nghĩ đoàn viên". Đến thời Thanh, ghi chép về bánh trung thu đã nhiều hơn, mà còn làm ra bánh trung thu ngày càng tinh tế.

Ngày nay, khi ăn bánh trung thu vào tết Trung thu đã giống như là tết Đoan ngo ăn bánh chưng, tết Nguyên

tiêu ăn bánh trôi, trở thành tập tục truyền thống trong dân gian nước ta. Mọi người coi bánh trung thu tượng trưng cho sự may mắn, đoàn viên. Mỗi dịp tết Trung thu, trăng sáng giữa trời, cả nhà đoàn tụ, ăn bánh ngắm trăng, nói chuyện trời đất, vui vẻ tận hưởng không khí gia đình.

☉ **Kiến thức liên kết: Có những loại bánh trung thu nào?**

Phân loại theo khẩu vị thì có vị ngọt, mặn, mặn ngọt, cay.

Về góc độ nhân bánh thì có bánh trung thu nhân thập cẩm, bánh trung thu nhân đậu xanh, bánh trung thu nhân trứng, v.v...

Nói về góc độ tạo hình thì được chia thành mặt bóng và viền hoa.

Ngoài các loại bánh truyền thống này thì theo sự tiến bộ về kỹ thuật gia công và sự nâng cao về thẩm mỹ của mọi người, bánh trung thu kiểu mới cũng xuất hiện ngày càng nhiều, ví dụ bánh trung thu ướp lạnh, bánh trung thu nhân kem, bánh trung thu nhân rau quả, bánh trung thu nhân hải sản, bánh trung thu nhân sữa dừa, bánh trung thu nhân lá trà, v.v... xuất hiện mấy năm gần đây nhận được sự đón nhận nồng nhiệt của người mua khắp nơi.

Ở NHIỀU NƯỚC PHƯƠNG ĐÔNG THỜI CỔ VÌ SAO CON GÁI LẠI PHẢI BÓ CHÂN NHỎ?



Được biết, hiện tượng con gái bó chân nhỏ bắt đầu từ thời kỳ Lý Dục của Nam Đường đang tại vị. Hậu chủ của vua Lý - Duệ Nương, để làm vui lòng hoàng đế, liền nghĩ ra cách độc đáo khác lạ, dùng lụa bó chân thành hình trăng non nháy múa trên hoa sen vàng. Lý Dục đặc biệt thích hình bàn chân nhỏ này, do đó Duệ Nương đã trở thành nữ nhân được sủng ái nhất trong cung. Từ đó trở đi, trong hoàng cung bắt đầu lưu hành hình thức bó chân. Do ảnh hưởng của hoàng đế, chân nhỏ trở thành thời thượng, khiến cho giới quan trường và dân gian cũng tiếp tục lưu hành. Nhưng làn gió thẩm mỹ này vì sao lại vẫn có thể trải qua nghìn năm, tiếp tục kéo dài đến những năm đầu dân quốc?

Về nguyên nhân con gái bó chân nhỏ có thể kéo dài nghìn năm không ít học giả chuyên gia đều có cách giải thích và phán đoán của riêng mình.

Nhìn tổng thể, thì không ngoài mấy nguyên nhân như thế này: Một là sản vật của xã hội phong kiến và xã

hội nam quyền; Hai là "trọng nam kinh nữ" và cấm đoán về văn hoá tư tưởng dưới chế độ phụ quyền; Ba là sự sai lạc về quan niệm thẩm mỹ của nam giới.

Có không ít người thể hiện sự đồng ý với cách nói thứ nhất, cho rằng con gái bó chân nhỏ là sản phẩm của xã hội phong kiến và xã hội nam quyền, chỉ có con gái về mặt lao động và kết giao không quá tầm thường mới có thể củng cố được địa vị thống trị của nam giới. Đồng thời, ở phương Tây cũng từng trải qua xã hội phong kiến, địa vị của nữ giới thời đó rất thấp, họ phải bó eo và đi giày cao gót để được nam giới thừa nhận, nhưng cũng không có nghe nói ép buộc nữ giới bó chân nhỏ, do đó giữa hai điều này không tồn tại liên hệ tất nhiên.

Do đó, cách giải thích thứ hai cho rằng, con gái bó chân nhỏ bắt nguồn từ quan niệm truyền thống "trọng nam kinh nữ" và sự cấm đoán về tư tưởng và văn hoá. Bởi vì vào thời Đường, con gái không bó chân mà từ thời Tống mới bắt đầu "sen vàng ba tấc" của con gái. Vào thời Tống, lý học Trình Chu rất phát triển đồng thời đã đề ra tư tưởng "Tồn thiên lý, diệt nhân dục" (Dịch nghĩa: Giữ gìn phép tắc của tự nhiên, tiêu diệt dục vọng của con người). Tư tưởng này đã thể hiện sự không tôn trọng một cách cực đoan của cá thể có tôn nghiêm như thế này với tư cách là người, khi tư tưởng này trở thành hình thái ý thức lưu hành chính của toàn xã hội, thì hễ chân nhỏ trở thành tiêu chí để đánh giá người con gái là đẹp hay không (thực tế đã được nâng lên thành tiêu chí hiền lương và đạo đức), thì toàn xã hội có cái nhìn coi

thường đối với nữ giới cũng không có gì làm lạ. Mà phong tục cổ hủ bó chân nhỏ có thể từ triều Tống tiếp tục tồn tại đến thời kỳ đầu dân quốc, cách lý giải hợp lý nhất chỉ có thể là tư tưởng nho giáo cực đoan, tức là lý học Trình Chu luôn chiếm vị trí thống trị trong xã hội.

Cách nói thứ ba cho rằng, bó chân nhỏ vì sự mê thích và hứng thú của nam giới, mà sự sai lệch về quan niệm thẩm mỹ của nam giới cũng vì "sen vàng ba tấc" càng thêm không thể sửa chữa, đến khi chân nhỏ bị huỷ hoại của nữ giới trở thành vật phẩm quan trọng tạo ra sự hưng phấn của nam giới. Có lúc, họ thậm chí còn dùng giày chân nhỏ của nữ giới để mức rượu uống, cho là phong nhã. Đương nhiên, quan niệm thẩm mỹ này và văn hoá xã hội thời đó không thể tách rời nhau.

🌀 **Kiến thức liên kết: Chân nhỏ của con gái thời cổ vì sao lại được gọi là "Sen vàng ba tấc"?**

Dù là trong tác phẩm điện ảnh truyền hình hay là trong cuộc sống hiện thực, thường có thể nghe thấy mọi người gọi chân nhỏ của con gái thời xưa là "Sen vàng ba tấc" nhưng "Sen vàng" này có liên quan như thế nào với chân nhỏ của con gái?

Một cách lý giải cho rằng, sen vàng được đặt tên do câu chuyện Duệ Nương của vua Lý nhảy múa trên đài hoa sen kể ở trên. Nhưng hoa sen ở đây ý chỉ là hình dáng vũ đài, chứ không phải là chân của Duệ Nương. Cách nói tương tự cách nói này là hoa sen được đặt tên từ câu chuyện "Bộ bộ sinh liên hoa" (Dịch nghĩa: Mỗi

bước đi nở ra hoa sen) của Phan Phi thời Nam Triều, nhưng "Sen vàng" ở đây có phải là cũng chỉ chân của Phan Phi không.

Do đó, có nhà nghiên cứu cho rằng chân nhỏ của con gái thời cổ sở dĩ được gọi là sen vàng có lẽ liên quan đến hoa sen trong văn hoá phật giáo. Do hoa sen ở trong bùn mà không có mùi bùn nên trong phật giáo được cho rằng là tượng trưng cho sự sạch sẽ thanh cao, sau khi phật giáo truyền vào Trung nguyên, vẻ đẹp của hoa sen và ý nghĩa tượng trưng cho sự may mắn cũng theo đó truyền vào, đồng thời được nhân dân Trung nguyên tiếp nhận rộng rãi. Do đó người đời sau dùng hoa sen để gọi thay cho chân nhỏ của phụ nữ, đây là một mỹ từ để gọi chân nhỏ của con gái. Ngoài ra, trong nghệ thuật phật giáo, Bồ Tát thường để chân trần ngồi trên hoa sen, đây có thể cũng là một nguyên nhân quan trọng về mối liên hệ hoa sen và chân nhỏ của nữ giới.

Ngoài ra còn có cách nói sen vàng phải có "Ba tấc", thì bắt nguồn từ tiêu chí chủ yếu trong quá khứ để phán đoán chân nhỏ quý tộc hay thấp hèn, đẹp hay xấu là ở kích thước của chân nhỏ, nếu kích thước trong phạm vi ba tấc thì là sen vàng, trong phạm vi bốn tấc thì là sen bạc; Nếu chân nhỏ to hơn bốn tấc thì bị gọi là sen sắt. Do đó nói "Sen vàng" thì bắt buộc phải thêm hai chữ "Ba tấc" cho nên mới có cái gọi là "Sen vàng ba tấc".

CÓ MỘT MÓN ĂN TÊN LÀ "THỊT ĐÔNG PHA", MÓN ĂN NÀY CÓ LIÊN QUAN GÌ ĐẾN TÔ ĐÔNG PHA KHÔNG?



Sở dĩ món ăn này được gọi là "Thịt Đông Pha" đúng là có liên quan đến Tô Đông Pha. Về lai lịch cụ thể của "Thịt Đông Pha" đều có các thuyết khác nhau.

Khi Tô Đông Pha nhậm chức ở Từ Châu, Tri Châu, đã chỉ huy nhân dân đắp đê chống lũ lụt bảo vệ thành. Để an ủi người chống lũ, nhân dân sôi nổi giết lợn, giết dê để thể hiện tâm ý. Tô Đông Pha không có cách nào từ chối, liền đích thân chỉ bảo cho người nhà làm món thịt kho tàu tặng lại cho người dân. Sau khi mọi người ăn xong, đều cảm thấy thịt béo mà không ngấy, thơm mềm ngon cùng nhất trí gọi món ăn này là "món thịt tặng lại", cách nói này lưu truyền đến tận ngày nay.

Năm thứ 3 Nguyên Phong, Tô Đông Pha bị giáng chức đến Hoàng Châu, thấy thị trường Hoàng Châu thịt lợn giá rẻ, mà lại không nhiều người ăn liền đích thân nấu món thịt lợn. Có một lần ông ăn đến hứng khởi, tức thì làm một bài thơ đả du, có tên là "Bài thơ ăn thịt lợn". Trong bài thơ ông viết: "Hoàng Châu thịt lợn ngon, giá

rẻ như phân đất. Người giàu không muốn ăn, người nghèo không muốn nấu. Lửa cho nhỏ, nước cho ít, lửa đã đủ tự sẽ ngon. Mỗi sáng sớm đến chén một bát, no đến vua mình cũng không quản. Bài thơ này 1 truyền 10, 10 truyền trăm, mọi người bắt đầu bắt chước, đồng thời gọi món ăn này là "Thịt Đông Pha".

Sau đó, Tô Đông Pha lại đi khỏi Hoàng Châu, qua Thường Châu, Đặng Châu nhậm chức rồi lại trở về đô thành nhậm chức trong điều đình. Nhưng không được bao lâu, lại bị lật đổ, do đó bị điều đến Hàng Châu làm Thái thú. Trong thời gian này, ông tổ chức dân công nạo vét Tây Hồ, đắp đê xây cầu, khiến cho Tây Hồ bị cỏ rêu phong vùi lấp hơn một nửa được khôi phục lại cảnh đẹp ngày xưa, sau đó đã hình thành nên "Tô đê xuân hiếu" (Dịch nghĩa: Buổi sáng mùa xuân trên đê Tô) được liệt vào hàng đầu trong 10 cảnh đẹp của Tây Hồ. Để cảm tạ Tô Đông Pha, khi ăn tết, nhân dân khiêng lợn gánh rượu đến chúc tết ông. Sau khi Tô Đông Pha nhận liền chỉ dẫn cho người nhà cắt thịt thành miếng vuông, nấu cho đến khi mềm đỏ thơm lừng thì chia tặng cho dân cùng tham gia nạo vét Tây Hồ ăn, sau khi mọi người ăn xong tán thưởng không ngớt, do đó mỹ danh "Thịt Đông Pha" truyền rộng rãi khắp cả nước.

☉ Kiến thức liên kết: "Chân giò Đông Pha" là món gì?

Món ăn liên quan đến Tô Đông Pha không chỉ có "Thịt Đông Pha" mà còn có một món nổi tiếng là "Chân giò Đông Pha". Món ăn này có đặc điểm béo mà không

ngấy, mềm mà không nát, lại có màu, mùi thơm, vị, hình rất đẹp; nước sốt sữa trắng, bột đậu tuyết trắng, chân giò lợn béo mềm vừa miệng, nguyên chất nguyên vị, mùi thơm toả ra 4 phía, chấm ăn với đĩa xì dầu, mùi vị ngon không kể xiết.

Tuy nhiên, món ăn này nghe nói không phải do chính tay Tô Đông Pha làm, mà là tác phẩm của phu nhân Vương Phất của ông. Vương Phất có một lần khi đang hầm chân giò, bởi vì nhất thời lơ là, chân giò bị cháy khô chạm đáy nồi. Trong lúc vội vàng, bà cho thêm vào các loại gia vị, sau đó nấu nhỏ lửa lấy vị tiêu để che giấu. Không ngờ cách nấu tình cờ như vậy, lại khiến cho mùi vị của chân giò rất khác biệt so với trước đây, hương thơm vừa bay vào mũi, Tô Đông Pha đã rất thích món này. Tô Đông Pha vốn có danh là nhà mỹ thực, do đó tự mình nhiều lần nghiên cứu cách làm món này, sau khi tay nghề thành thục liền ra sức giới thiệu cho bạn bè thân thiết, do đó món ăn này được gọi là "Chân giò Đông Pha" cũng từ đây truyền đời.

DƯA CHUỘT RÕ RÀNG CÓ MÀU XANH, VÌ SAO LẠI GỌI LÀ "HOÀNG QUẢ" ¹?



Dưa chuột là một loại quả trong cuộc sống chúng ta thường ăn, là thực vật nhóm bầu, màu sắc bên ngoài là màu xanh. Tuy nhiên, loại dưa này vì sao không gọi là "lục quả" (Dịch nghĩa: Dưa xanh) mà lại gọi là "Hoàng quả" (Dịch nghĩa: Dưa vàng)?

Thực ra, tên gọi gốc của "Hoàng quả" vốn là "Hồ quả" (Dịch nghĩa: Dưa của người Hồ (Hồ: thời xưa chỉ các dân tộc phía bắc và phía tây Trung Hoa)), là sản phẩm của nước ngoài do Trương Khiên triều Hán khi đi sứ mang về. Theo cách nói lưu truyền rộng rãi trong dân gian cho rằng, "hồ quả" sở dĩ đổi tên thành "hoàng quả" là có liên quan đến người kiến lập của vương triều Hậu Triệu, Thạch Lặc. Thạch Lặc vốn là người tộc Hột, người tộc Hột là một nhánh của Hung Nô, từ trước tới nay, khu vực Trung Nguyên đều gọi họ là "Hồ nhân" (Người Hồ). Từ sau khi Thạch Lặc đăng cơ làm hoàng đế

¹ Dịch nghĩa: Dưa vàng.

tại Tương quốc (ngày nay là Hình Đài, Hà Bắc), đã vô cùng tức giận với người trong nước khi gọi người tộc Hạp là "Hồ nhân". Do đó, Thạch Lặc đã chế định một pháp lệnh là: bất luận nói hay viết, đều nghiêm cấm xuất hiện từ "Hồ", người vi phạm chém không tha.

Nhưng do mọi người sớm đã quen dùng hai từ "Hồ nhân", cho nên cần phải có một khoảng thời gian để thích ứng. Có một lần, khi Thạch Lặc triệu kiến quan viên địa phương, thấy quần thú của Tương Quốc, Phàn Thản mặc quần áo rách vá, rất không vừa lòng, bèn hỏi: "Phàn Thản, vì sao người mặc quần áo không chỉnh tề đến triệu kiến?" Phàn Thản trong lúc sợ hãi nhất thời quên cấm kỵ, buột miệng đáp: "Điều này phải trách người Hồ không có đạo nghĩa, cướp đi hết quần áo, hại thần dân phải rách rưới lên triều". Vừa nói xong, ông biết được mình đã phạm điều cấm, nên vội vàng dập đầu xin tha tội. Thạch Lặc thấy ông biết tội, cũng không trách phạt ông nữa.

Đợi sau khi triệu kiến, khi theo lệ "Ngự Tứ Ngộ Thiện" (Dịch nghĩa: Ban cho bữa trưa), Thạch Lặc chỉ vào khay dưa chuột hỏi Phàn Thản: "Khanh biết thứ này có tên là gì không?" Phàn Thản trong lòng biết đây là Thạch Lặc đang cố ý thử thăm dò ông, nên cung kính trả lời: "Bàn tím thịt ngon, chén bạc trà xanh, bình rượu vàng nước ngọt, khay ngọc dưa vàng". Thạch Lặc khi nghe xong, cười thoả mãn. Từ đó về sau, "Hồ qua" (Dưa của người Hồ) được gọi thành "Hoàng qua" (Dưa vàng) đồng thời từ trong triều truyền đến dân gian.

Nhưng cũng có học giả có cách lý giải khác. Trong quyển thứ 6 "Thận Sở Hảo" của sách sử "Chinh quan chính yếu" do gián nghị đại phu Ngô Củng thời Đường Huyền Tông soạn có ghi chép: "Tuỳ Dạng Đế tính tình tốt, hay ngờ vực đề phòng, chuyên tín tà đạo, đại kỵ người Hồ, còn gọi Hồ sàng (Dịch nghĩa: Ghế của người Hồ) là giao sàng (Dịch nghĩa: Ghế bành), hồ qua (Dịch nghĩa: Dưa chuột; Dưa của người Hồ) là hoàng qua (Dịch nghĩa: Dưa vàng), xây dựng Trường Thành để tránh Hồ". Theo đó, một số học giả cho rằng, năm chính xác "hồ qua" sửa thành "hoàng qua" có lẽ là vào năm thời Tuỳ.

Cho dù thế nào đi nữa, cách nói "hoàng qua" mà trước gọi là "hồ qua" đã được công nhận, nhưng thay đổi thế nào thành "hoàng qua" thì không thể tách rời với lịch sử.

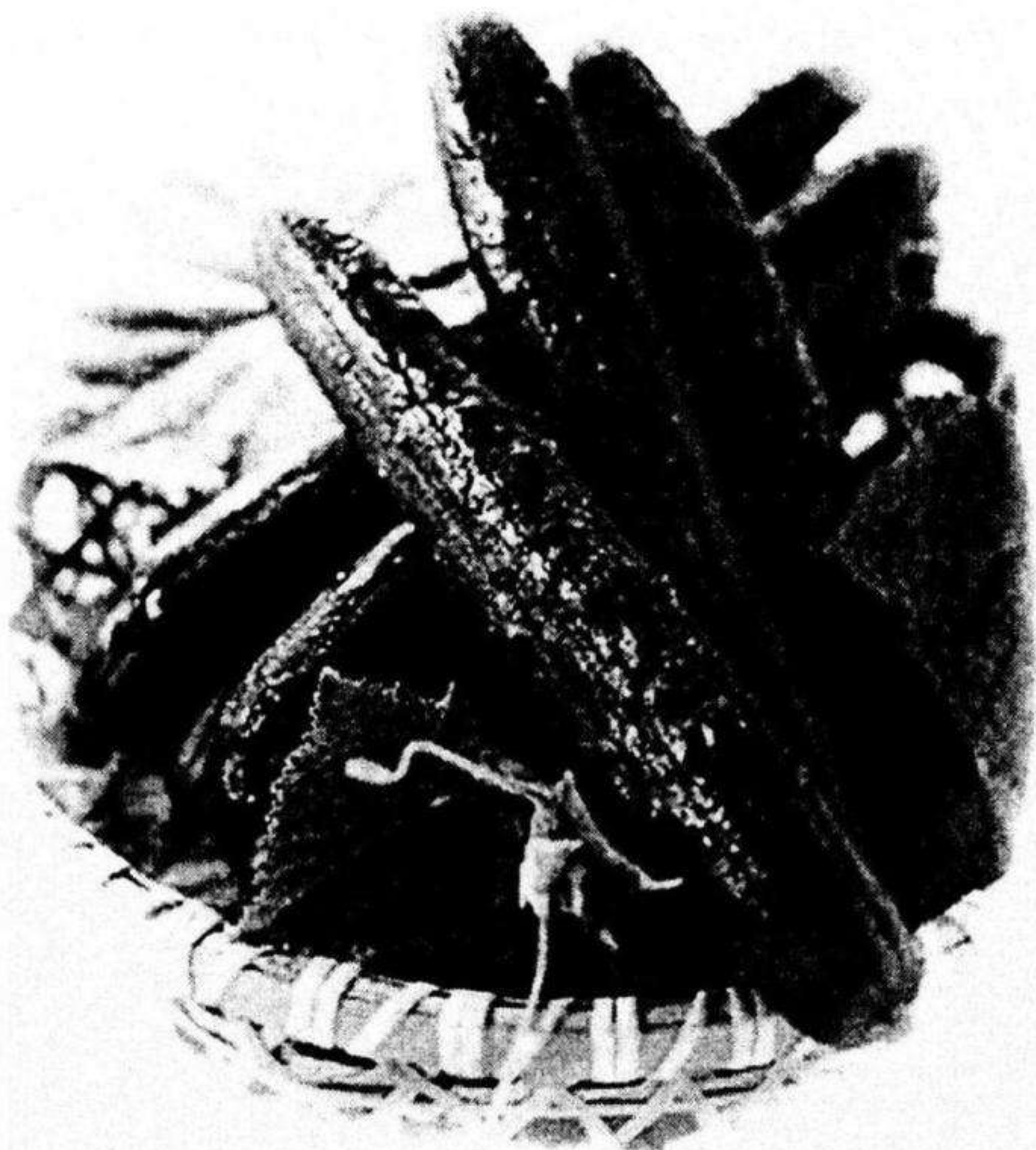
☉ **Kiến thức liên kết: Dưa chuột thật sự có thể làm đẹp không?**

Chúng ta thường xem trên ti vi thấy có người cắt dưa chuột thành lát, giống như mặt nạ, sau đó đắp lên khắp nơi trên mặt, như thế đạt được hiệu quả làm đẹp. Tuy nhiên, có thật sự là dưa chuột có thể làm đẹp không?

Nhìn từ góc độ thực vật học và lý luận đông y, dưa chuột tính vị ngọt, lạnh, có các nguyên tố như chất xơ, hydroxymannic acid, vitamin E, vitamin C, caffeic acid, chlorogenic acid, v.v... do đó có công hiệu thanh nhiệt, giải độc tiêu viêm, nhuận tràng thông tiện, làm đẹp, v.v..., cho nên thường được gọi là "thuốc làm đẹp trong

nhà bếp". Nếu thường ăn hoặc đắp trên da thì có thể có hiệu quả đề kháng lão hoá da, giảm việc hình thành nếp nhăn, đồng thời có thể phòng viêm môi, viêm mép.

Đồng thời dưa chuột còn là thực phẩm giảm béo rất tốt, người muốn giảm béo thì có thể ăn nhiều dưa chuột, nhưng phải lựa chọn dưa chuột tươi mới mà không được ăn dưa chuột muối, bởi vì dưa chuột sau khi đã muối có muối sẽ làm cho béo. Ngoài ra, dưa chuột còn có tác dụng hạ đường máu, đối với người bị bệnh tiểu đường thì dưa chuột là đồ ăn rau quả tốt nhất, vị đắng trong dưa chuột thậm chí còn có tác dụng kháng ung thư nhất định.



THỎ VÀ CHÓ SÓI CÓ QUAN HỆ GÌ, TẠI SAO LẠI CÓ CÂU "THỎ CHẾT SÓI BUỒN"?



Chúng ta thường lấy câu "Thỏ chết sói buồn" để chỉ những sự việc bi thương của đồng loại. Nhưng thỏ và chó sói vốn không có quan hệ gì với nhau, không cùng loài song khi thỏ chết, chó sói tại sao phải buồn?

Thực ra, câu "Thỏ chết sói buồn" vốn dĩ là "Sói chết thỏ khóc", thành ngữ này bắt nguồn từ "Tống sử - Lý toàn truyền". Vào thời kỳ Nam Tống, nông dân Sơn Đông dưới sự thống trị của triều Kim, thường xuyên xảy ra làn sóng đấu tranh chống Kim, trong đó nổi tiếng nhất có quân khởi nghĩa dưới sự lãnh đạo của Dương An Nhi, Lý Toàn...vv. Khi quân khởi nghĩa bị quân Kim đàn áp, Dương An Nhi hy sinh. Sau đó, em gái của Dương An Nhi là Dương Diệu Trân lấy Lý Toàn làm chồng, hai đội quân hợp lại thành một. Năm Công nguyên 1218, họ theo triều Tống, đóng quân tại Sở Châu (hiện nay ở huyện Hoài An, tỉnh Giang Tô), nhưng Lý Toàn luôn có dã tâm cát cứ một phương. Tháng 2 năm 1227 Công nguyên, triều Tống phái thái úy Hạ Toàn



lãnh đạo binh lính tấn công Sở Châu, Dương Diệu Trân cử người đi tranh thủ Hạ Toàn, nói với Hạ Toàn rằng: “Ngài không phải cũng từ người Sơn Đông qui phục triều Tống hay sao? Nay Ngài lại mang quân tới đánh chúng tôi. Tôi lấy một ví dụ, chó sói chết, thỏ còn cảm thấy đau buồn mà khóc; Nếu Lý Toàn bị tiêu diệt, lẽ nào một mình ngài – Hạ Toàn có thể sinh tồn hay sao? Hy vọng tướng quân có thể đoàn kết với chúng tôi.” Cuối cùng Hạ Toàn đã đồng ý.

Trong “Nguyên khúc tuyển - Vô danh thị ‘Trạm khoái thông’ tứ” cũng sử dụng ý này, nguyên văn nói: “Hôm nay bắc dầu nấu Khoái Triệt, chính là cái gọi là thỏ chết sói buồn”. Về sau mọi người sử dụng câu thành ngữ “Thỏ chết sói buồn” này để nói về việc vì cái chết hoặc thất bại của đồng loại mà cảm thấy thương tiếc đau buồn. Hiện nay, thành ngữ này lại dùng thiên về nghĩa xấu nhiều hơn.

Ngoài nguồn gốc của “Thỏ chết sói buồn” được chính sử ghi chép, dân gian còn lưu truyền một câu chuyện ngụ ngôn về chó sói và thỏ.

Ngày xưa, để đối phó với kẻ thù chung – thợ săn, một con chó sói và một con thỏ cùng thề với nhau, phải cùng sống chết, cùng vượt qua khó khăn. Một hôm, đúng lúc chúng đang ở trong cánh đồng, thì một đám thợ săn đột nhiên tiến tới, giương cung bắn chết thỏ, chó sói cũng may mà thoát chết. Sau khi thợ săn đi khỏi, chó sói chạy đến bên cạnh thỏ, khóc thương thỏ. Bỗng có một ông lão đi qua, nhìn thấy chó sói đang đau buồn

bên cạnh xác con thỏ thì cảm thấy rất kỳ lạ. Chó sói đau buồn nói: “Tôi và thỏ đều là động vật bé nhỏ, đều là đối tượng săn bắn của thợ săn. Chúng tôi đã thể sẽ cùng nhau chống lại kẻ thù, cùng sống chết, cùng vượt qua hoạn nạn. Bây giờ đồng minh của tôi bị thợ săn bắn chết, cái chết ngày hôm nay của bạn tôi có nghĩa là ngày mai tôi cũng không thể sống được, tôi sao không thể khóc thương chứ!”. Ông lão nghe xong bèn than thở: “Người khóc thương cho bạn mình như vậy rất có lý!”. Về sau mọi người thường sử dụng câu “Thỏ chết sói buồn” để thể hiện ý nghĩa cảm thấy đau thương đối với cái chết hoặc sự bất hạnh của đồng loại.

☉ **Kiến thức liên kết: “Thỏ chết chó nấu” phải chăng là sau khi thỏ chết chó mang thỏ đi nấu?**

Ý nghĩa của câu “Thỏ chết chó nấu” không phải là “Sau khi thỏ chết chó mang thỏ đi nấu”. Câu thành ngữ này muốn nói rằng sau khi thỏ chết, chó săn sẽ bị con người mang đi nấu làm thức ăn, sau đó mọi người dùng câu này để ví von với việc kẻ thống trị sau khi đạt được thắng lợi thì giết hại công thần. Thành ngữ này xuất phát từ một đoạn lời nói của Phạm Lãi trong “Sử ký – Việt vương Câu Tiễn thế gia” của Tư Mã Thiên.

Thời kỳ Xuân Thu, giữa hai nước Ngô - Việt thường xảy ra chiến tranh. Năm 497 trước Công nguyên, nước Ngô đánh bại nước Việt, Việt vương Câu Tiễn chịu nhân nhượng để được an toàn đã đầu hàng nước Ngô, sang nước Ngô làm nô bộc cho Ngô vương Phù Sai. Dưới sự

giúp đỡ của quan đại phu Phạm Lãi, Việt vương Câu Tiễn cuối cùng đã lấy được lòng tin của Phù Sai, ba năm sau thì được thả về nước Việt. Câu Tiễn để không quên mối nhục này, hàng đêm ngủ trên củi, nơi nằm ngủ cũng treo mật đắng, mỗi ngày trước khi ăn cơm đều phải ăn trước một miếng mật đắng. Trải qua mười năm phấn đấu, nước Việt cuối cùng đã đánh bại được nước Ngô.

Trong câu chuyện này, Phạm Lãi và Văn Chủng là công thần lớn nhất đã giúp Câu Tiễn báo thù rửa hận. Vì hai người Phạm, Văn có công lao to lớn, nên Câu Tiễn phong cho Phạm Lãi làm tướng quân, Văn Chủng là thừa tướng. Nhưng Phạm Lãi không những không nhận phong thưởng mà còn muốn dời đất nước đi xa. Sau khi Phạm Lãi ra đi, vẫn nhớ tới người bạn tốt Văn Chủng, do đó liền phái người lên gửi một bức thư cho Văn Chủng, trong thư nói với Văn Chủng: “Chim bay mất hết, cung tốt được cất đi. Thỏ khôn chết, chó săn bị nấu. Việt vương là người cao cổ, miệng chim, chỉ có chung hoạn nạn mà không thể chung vui. Ông sao còn chưa lui về?” Ý nghĩa là nhiệm vụ của chúng ta đã hoàn thành, nhưng Câu Tiễn lòng dạ hẹp hòi, chỉ có thể chung hoạn nạn với ông ta, không thể cùng chung vinh hoa phú quý với ông ta, sau khi thành công tất nhiên sẽ hại người của ông ta, sao ông còn chưa đi?. Nhưng Văn Chủng không tin Câu Tiễn sẽ hại mình, nên kiên trì không đi. Không bao lâu sau, Câu Tiễn quả nhiên bắt ông tự sát. Từ đó, người đời sau sử dụng câu “Thỏ chết chó nấu” để hình dung ý nghĩa kẻ thống trị sau khi đạt được thắng lợi thì sát hại công thần.

TẠI SAO TÊN GỌI CỦA CÁC NHÀ THUỐC ĐÔNG Y TRUYỀN THỐNG THƯỜNG CÓ CHỮ “ĐƯỜNG” Ở PHÍA SAU?



Tên gọi của nhà thuốc đông y truyền thống đại đa số đều có chữ “Đường” ở phía sau, ví dụ như “Phúc Thái Thảo Đường”, “Đồng Nhân Đường”, “Thọ Nhân Đường”, “Cửu Chi Đường” v.v... Tên gọi của những nhà thuốc này vì sao lại phải thêm chữ “Đường” ở phía sau?

Nghe nói, cách gọi tên này xuất phát từ điển cố thánh y Trương Trọng Cảnh “Tọa đường hành y” (Dịch nghĩa: Ngồi ở công đường hành nghề y) vào cuối triều Hán. Có rất nhiều sách nói về cách chữa bệnh của Trương Trọng Cảnh. Trương Trọng Cảnh từ nhỏ đọc đến những câu chuyện Biển Thước trị bệnh cứu người, trong lòng rất cảm động. Sau khi lớn lên thì bá người đồng hương với mình là danh y Trương Bá Tổ làm thầy, từ đó ông học được rất nhiều y thuật. Sau đó, Trương Trọng Cảnh làm Thái thú, lúc đó các bệnh như thương hàn...vv lưu hành phổ biến, để cứu giúp bách tính, ông vừa làm quan, vừa cần mẫn nghiên cứu y học truyền

thống, trị bệnh giúp dân. Do bản thân không chỉ là quan viên, mà đồng thời còn có y thuật cao minh, do đó ông đã phá vỡ khoảng cách giai cấp, bỏ kiểu cách nhà quan, ngoài thời gian làm việc thì ở trên công đường chữa bệnh cứu người, đồng thời quy định, ngày mùng 1, 15 âm lịch hàng tháng nghỉ làm việc, chuyên ở trên công đường chẩn mạch, kê đơn cho bách tính, đồng thời thêm 4 chữ “Tọa Đường Y Sinh” (Dịch nghĩa: Thầy thuốc ngồi công đường) vào phía trước tên của bản thân. Tiếng tăm trong giới y học của Trương Trọng Cảnh rất lớn, 16 cuốn “Thương hàn tạp bệnh luận” do ông viết là bộ sách y học lâm sàng mang tính tổng kết kinh nghiệm đầu tiên trên thế giới. Từ triều Đường trở đi, học thuyết Trọng Cảnh được truyền bá khắp nơi trên thế giới, có danh dự cao quý trong giới y học quốc tế. Do đó, sau “Tọa đường y sinh” (Thầy thuốc ngồi công đường) Trương Trọng Cảnh, các nhà thuốc đông y truyền thống liền bắt chước thánh y Trương Trọng Cảnh, cũng cho thêm chữ “Đường” vào phía sau tên gọi nhà thuốc đông y của mình, với ý nghĩa là giống như thánh y không tính danh lợi, chuyên tâm cứu người, đồng thời được dùng cho đến ngày nay.

🌀 **Kiến thức liên kết:** Cuối triều Thanh, nhà thuốc đông y nổi tiếng của thương nhân Hồ Tuyết Nam có tên gọi là gì?

Tại chân núi phía bắc của núi Ngô xinh đẹp ở Hàng Châu có một quần thể kiến trúc cổ phong thái cao lớn, nguy nga lộng lẫy, đây chính là “Vua thuốc Giang Nam”

nổi tiếng trong và ngoài nước – hiệu thuốc Hồ Khánh Dư Đường. Hồ Khánh Dư Đường được xây dựng năm 1874 vào cuối triều Thanh do Hồ Tuyết Nham xây dựng. Sau đó ông ta đã bỏ ra 30 vạn lạng bạc để xây thành. Tiệm thuốc Hồ Khánh Dư Đường, chủ yếu theo phương thuốc của Hoàng Gia Triều Tống, đã có từ rất lâu đời, cho đến nay vẫn nhiều người tin dùng, tên của nó với Đồng Nhân Đường. “Phía Bắc có Đồng Nhân Đường, phía Nam có Khánh Dư Đường”, câu này ý muốn nói rằng ở phía nam có “Vua thuốc Giang Nam”.

Hồ Tuyết Nham đặt tên cho hiệu thuốc là Khánh Dư Đường vì trong “Chu Dịch” có viết “Gia đình tích thiện, ắt sẽ có dư thừa và những điều may mắn; Nếu tích không được thiện, ắt sẽ gặp nhiều tai ương”. Do vậy, mới đặt tên là Khánh Dư Đường, vì “khánh” nghĩa là chúc mừng, “dư” nghĩa là dư thừa. Con cháu đời sau vì muốn tưởng nhớ vị Hồ Tuyết Nham nên đã đặt họ của ông vào tên của tiệm thuốc và ngày nay có tên là “Hồ Khánh Dư Đường”.

TRÊN CÔNG ĐƯỜNG CỔ ĐẠI, TẠI SAO HÌNH THỨC PHẠT PHẠM NHÂN CHỈ LÀ ĐÁNH VÀO MÔNG?



Chúng ta xem các phim cổ trang, đều xem có đoạn: “Kéo xuống, đánh 50 gậy”. Ở đây là chỉ đánh vào mông 50 gậy. Đây là một hình thức phạt phổ biến nhưng tại sao trên công đường chỉ đánh vào mông?

Thông thường làm như vậy có hai nguyên nhân: Thứ nhất, chỗ hiểm trên người rất nhiều, đánh không bị thương vào gân cốt, dễ chữa trị thì chỉ có phần mông; Thứ hai phần mông là phần “liêm sỉ”. Do vậy nếu trước mặt mọi người bị tụt quần đánh vào mông, bản thân người bị đánh trong lòng còn đau hơn vết thương da thịt.

Hình thức này có liên quan tới Đường Thái Tông Lý Thế Dân, từ trước khi phạt phạm nhân đều không quy định rõ về bộ phận dẫn đến rất nhiều phạm nhân bị đánh chết. Về sau, Đường Thái Tông Lý Thế Dân nhìn thấy thái y cho xem bản đồ châm cứu mới biết các huyệt vị quan trọng ở phần ngực, nếu đánh vào các vị trí đó sẽ nguy hiểm đến tính mạng, còn phần mông thì huyệt đạo rất ít. Từ đó, ông quy định phạt phạm nhân sẽ đánh vào mông.

Tuy nhiên, từ góc nhìn của các chuyên gia. Hình thức đánh vào mông là một trong những hình thức của "Ngũ hình" (Năm hình thức phạt) thời cổ đại, trong "Ngũ hình" chủ yếu lấy gậy gỗ, tre đánh vào lưng, phần mông và đùi của phạm nhân. Do vậy, khi xem phim cổ trang, chúng ta thường thấy những cảnh như vậy.

☉ **Kiến thức liên kết: "Ngũ hình" trong xã hội phong kiến bao gồm những gì?**

Trong xã hội phong kiến, việc xử phạt các phần tử phạm tội chủ yếu có 5 cách, gọi là "ngũ hình", phân ra thành suy, trượng, đồ, lưu, tử.

Suy hình: hình phạt đánh bằng roi, lấy 10 roi là một bậc, phân thành 5 bậc, tức là từ 10 đến 50 roi.

Trượng hình: hình phạt đánh bằng gậy, từ 60 cho đến 100 gậy, chia làm 5 bậc: 60 trượng, 70 trượng, 80 trượng, 90 trượng, 100 trượng.

Đồ hình: hình phạt tù tội, kỳ phạt phân thành 1 năm, 1 năm rưỡi, 2 năm, 2 năm rưỡi, 3 năm.

Lưu hình: hình phạt đi đày, lý trình phân thành 2 nghìn dặm, 2 nghìn năm trăm dặm, 3 nghìn dặm.

Tử hình: treo cổ và xử trảm.

Cách xử phạt phạm nhân này của thời phong kiến được dần dần định hình sau thời Tùy Đường, và phải đến cuối thời Thanh thì những hình thức xử phạt này mới bị phế bỏ.

KHI NHÌN MỘT NGƯỜI KHÔNG VỪA MẮT TẠI SAO LẠI NÓI LÀ “ĐÌNH TRONG MẮT”?



Đối với những người mà mình không thích, đều dùng từ “Đình trong mắt” để ví. Đương nhiên từ nghĩa đen chúng ta cũng có thể hiểu được, nếu có cái đình trong mắt thì cực kỳ khó chịu. Từ khó chịu trở thành đáng ghét, đau khổ. Muốn giải quyết và xử lý ngay đối tượng, đình thường phải nhổ ra, thường nói “Nhổ cái đình trong mắt ấy đi”. Vậy từ này bắt nguồn từ đâu?

Theo truyền thuyết, từ “Đình trong mắt” bắt nguồn từ câu chuyện lịch sử liên quan đến một vị thừa tướng. Thời kỳ Bắc Tống, có một vị Thừa tướng tên Đình Vị, liên kết với Thái giám làm rất nhiều việc xấu. Lúc đó có vị Thừa tướng già tên là Khấu Chuẩn, Đình Vị biết rằng Khấu Chuẩn là một vị quan chính trực, sợ rằng mình làm những việc xấu bị Khấu Chuẩn phát hiện nên Đình Vị tìm mọi cách, trước mặt vua nói xấu Khấu Chuẩn. Không bao lâu sau, quả nhiên, Khấu Chuẩn bị bắt dời khỏi kinh thành. Mọi hành vi của Đình Vị đều bị nhân dân nhìn thấu. Trong dân gian còn lưu truyền một bài

ca dao: “Muốn thiên hạ được yên ổn, phải nhổ cái đinh trong mắt, muốn thiên hạ được tốt lành, không bằng ra mời Khấu lão”. “Đinh trong mắt” chính là chí Đinh Vị. Từ đó, theo sự lưu truyền của ca dao, từ này được lưu truyền cho đến ngày hôm nay.

Theo sử ký ghi chép, trong lịch sử người đầu tiên bị nhân dân coi là đinh trong mắt là Triệu Tái Lễ của Hậu Đường thời Ngũ Đại. Theo “Tân ngũ đại sử - Triệu tại lễ truyền” ghi chép, vào thời Hậu Đường Minh Tông (Lý Tự Nguyên), Triệu Tái Lễ nhậm chức Tiết độ sứ tại Tống Châu. Hắn ỷ thế hoàng thân quốc thích, tham lam, bóc lột nhân dân. Sau khi hắn ta bị bãi chức, nhân dân đều chúc mừng lẫn nhau: “Nhổ được cái đinh trong mắt!”.

☯ Kiến thức liên kết: “Gai trong thịt” có nghĩa gì?

Mọi người khi sử dụng từ “Đinh trong mắt”, thường không sử dụng một mình từ này mà thường phải thêm từ “Gai trong thịt” ở phía sau. Ý nghĩa của “Gai trong thịt” cũng tương đồng với “Đinh trong mắt”, gai đâm trên cơ thể đau đớn, khó chịu, cần phải kịp thời được loại bỏ. Hai từ này dùng kết hợp với nhau để ví von với thứ đáng ghét nhất và cần phải nhanh chóng loại bỏ.

Trong lịch sử lần đầu tiên hai từ này được dùng kết hợp với nhau, là trong một tác phẩm tạp kịch thời Nguyên có tên là “Trần Châu bán lúa”. Trong tác phẩm có viết: “Tiểu nha môn nói: Tôi nhìn thấy bọn Hán đối nghèo như đinh trong mắt, gai trong thịt”. Do đối thoại trong tác phẩm tạp kịch có cơ sở hiện thực sâu đậm,

nên có thể thấy, “Đinh trong mắt, gai trong thịt” với tư cách là khẩu ngữ dân gian, thực tế vào thời Nguyên sớm đã lưu truyền rộng rãi trong dân gian.

Về sau, Tào Tuyết Cần thời Thanh trong hồi thứ 80 của tác phẩm “Hồng lâu mộng” cũng có miêu tả tương tự: “Mau gọi nhân nha tử (người môi giới mua bán người) đến, nhiều ít cũng bán được mấy lượng bạc, nhờ được cái gai trong thịt, đinh trong mắt, mọi người lại được hưởng những ngày thái bình”.



Tào Tuyết Cần

NGƯỜI TA THƯỜNG NÓI KẺ TRỘM LÀ “BA TAY” TRONG KHI MỖI NGƯỜI CHỈ CÓ HAI TAY MÀ THÔI LÀ SAO?



Chúng ta đều biết “Ba tay” là từ chỉ kẻ trộm, không ít người đoán rằng bởi vì kẻ trộm hơn người bình thường một tay để đi ăn trộm đồ, do đó mới có biệt danh là “Ba tay”. Cách nói này không phải không có lý, tuy nhiên về nguồn gốc của cách gọi này thì còn có một truyền thuyết dân gian.

Tương truyền, vào khoảng năm Thiên Thánh thời Bắc Tống, trong giới giang hồ ở Đông Kinh Biện Lương có một thần trộm tiếng tăm lừng lẫy. Theo thói quen giang hồ, không thể dò la danh tính thực, không được truy tìm căn nguyên nguồn gốc, danh tính thực của tên trộm cho đến nay vẫn còn là một câu đố. Kẻ trộm thời đó đều là dùng một đồng tiền đồng, mài cho thật sắc, dùng để rạch hầu bao của mọi người. Nhưng người này rất đặc biệt, không dùng bất cứ công cụ gì, chỉ cần đi sát qua người là có thể dùng tay ăn trộm đồ. Một lần, hắn ta trình diễn tài nghệ cho bọn cùng nghề, hai tay giơ cao,

dưới trăm mắt dõi theo, vừa đi sát cơ thể đã trộm được bạc trên cơ thể người khác, dường như trên người còn mọc thêm một cánh tay khác vậy. Mọi người bái phục sát đất còn chưa hết, nên tặng cho hãn biệt danh là “Ba tay”, màu sắc nghĩa tốt của “Ba tay” lúc này thậm chí còn sâu đậm. Cho đến ngày nay, mọi người vẫn gọi kẻ trộm là “Ba tay”, nhưng màu sắc cảm tình của từ này lại sớm đã trở thành nghĩa xấu.

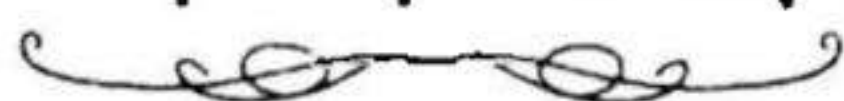
☉ **Kiến thức liên kết:** Việc trộm cắp không phải là việc mà quân tử làm, nhưng tại sao kẻ trộm lại được gọi là “Quân tử trên xà nhà”?

Ngày nay chúng ta thường dùng từ “Quân tử trên xà nhà” để làm tên gọi cho kẻ trộm, nhưng việc trộm cắp vốn không phải việc mà quân tử làm, vậy vì sao lại gọi kẻ trộm là “Quân tử trên xà nhà”?

Vốn dĩ “Quân tử” ở đây không có nghĩa là “Quân tử”. Trong “Hậu Hán thư – Trần Thục truyền” có ghi chép, Trần Thục là một trong “Dĩnh Xuyên tứ trưởng” – bốn nhân vật lấy lòng cùng là người Dĩnh Xuyên của triều Hán, lấy sự thanh cao, đức độ làm lẽ sống. Ở quê hương, ông là tấm gương phân xử công bằng, khiến cho dân chúng rất tôn trọng. Có một năm bị mất mùa, cuộc sống của nhân dân nghèo khó. Có một kẻ trộm ban đêm lén vào trong nhà của Trần Thục, sau khi bị ông âm thầm phát hiện, kẻ trộm liền trốn lên trên xà nhà. Trần Thục đứng dậy chỉnh đốn quần áo, gọi con cháu tới, nghiêm túc răn dạy họ: “Con người không thể không tự khuyến

khích bản thân. Người làm việc xấu không nhất định sinh ra bản tính đã xấu, chỉ là lâu dài thành thói quen, mới dần dần trở nên như vậy. Vị 'quân tử' trên xà nhà chính là người như vậy!". Tên trộm vô cùng hoảng sợ, liền từ trên xà nhà nhảy xuống đất, cúi đầu xin chịu tội với Trần Thực. Trần Thực từ tốn nói với hắn: "Xem bộ dạng của ngươi không giống với người xấu, nên nhanh chóng sửa tật xấu của bản thân để lại làm một người tốt. Ta biết ngươi làm việc này thực ra cũng do bị sự nghèo khó bức đến đường cùng mà thôi". Sau đó ông dẫn dò người làm tặng cho hắn hai xấp lụa, tên trộm thề sẽ hối cải hoàn toàn, để báo đáp ân đức của Trần Thực. Từ đó về sau toàn huyện không còn thấy xuất hiện kẻ trộm nữa. Đây chính là điển cố "Quân tử trên xà nhà", do đó, người đời sau liền dùng câu "Quân tử trên xà nhà" để chỉ kẻ trộm.

TẠI SAO “HOÀNG THƯỢNG” LẠI ĐƯỢC GỌI LÀ “BỆ HẠ”?



Điều này phải nói từ việc sắp đặt cung điện của hoàng đế. Trong quá khứ, trước ghế rồng của hoàng đế có một bục, trên mặt bục có bậc thềm, bậc thềm đó gọi là “bệ”. Khi hoàng thượng nói chuyện với bề tôi, bề tôi không dám gọi thẳng Thiên tử, nên phải nhờ người hầu đứng dưới bậc thềm bẩm báo cho thiên tử trước. Thái Ung trong cuốn “Độc đoạn” có viết: “Quần thần nói chuyện với Thiên tử, không dám gọi thẳng Thiên tử, nên nhờ người đứng dưới bậc thềm bẩm báo cho thiên tử trước, ý là thể hiện cách người thấp hèn nói chuyện với người tôn quý.” Ý nghĩa là bề tôi nhìn hoàng đế không dám nhìn mặt của hoàng đế, chỉ dám nhìn phía dưới bậc thềm của hoàng đế, nhờ người hầu đứng dưới bậc thềm truyền lời cho hoàng thượng, vì thế nên gọi là “bệ hạ” (dưới bậc thềm), tức là thông qua người hầu truyền đạt đến ngài lời của kẻ thấp hèn, thể hiện cách người thấp hèn nói chuyện với người tôn quý. Sau đó “Bệ hạ” trở thành cách gọi tôn kính của bề tôi đối với hoàng đế.

☯ **Kiến thức liên kết:** Người Trung Hoa cổ đại khi kính trọng gọi đối phương thì gọi là “Túc hạ”¹, từ này có liên quan gì đến chân không?

Thời cổ đại, người Trung Hoa xưng hô trên dưới, hoặc xưng hô ngang hàng với nhau, đều dùng từ “Túc hạ” (Dưới chân). “Túc hạ” thuộc lời nói kính trọng đối với đối phương, ý nghĩa là nhìn thấy bạn bè hoặc thượng cấp tôn quý, tôi không dám nhìn mặt ngài, tôi chỉ dám nhìn xuống dưới chân ngài, cũng có nghĩa là cúi đầu thể hiện sự tôn kính.

Có một điển cố liên quan đến “Túc hạ” được lưu truyền rộng rãi trong dân gian. Thời kỳ Xuân Thu, hai công tử của nước Tấn là Trùng Nhĩ và Di Ngô lánh nạn ở nước khác. Trùng Nhĩ sống nhờ trong bộ lạc của dân tộc du mục phương Bắc 12 năm, sau này về lại Trung Nguyên, muốn cầu cứu sự trợ giúp của các nước để phục quốc, nhưng nhiều lần bị đóng cửa không cho vào. Về sau bị nhiễm phong hàn, muốn uống một bát canh thịt, nhưng lúc đó một nhóm người cơ hàn khốn khó, không có cách nào tìm được thịt ăn. Giới Chi Thôi hết sức trung thành, đành nghiền răng cắt một miếng thịt trên đùi mình nấu thành canh thịt nóng, sử sách gọi là “Róc thịt dâng vua”. Trùng Nhĩ sau khi uống bát canh thịt này, lại có thể không cần thuốc mà vẫn khỏi.

Sau khi Trùng Nhĩ nắm chính quyền xưng là Tấn Văn Công. Một hôm, trước sự yêu cầu của vua, các bề tôi cùng

¹ Dịch nghĩa: Dưới chân.

lưu vong khi xưa, kể về cống hiến của bản thân, lại luận công hành thưởng. Nhìn diện mạo tự khoe khoang của mọi người, Giới Chi Thôi vô cùng ghét, trong khi đó Tần Văn Công cũng chưa nghĩ đến ông. Do đó, Giới Chi Thôi liền dẫn mẹ mình lui về ở ẩn nơi núi rừng. Về sau, có người nhắc nhở, Tần Văn Công mới nghĩ đến ơn trạch của ông, vội vàng phái người đi tìm, nhưng Giới Chi Thôi đã không màng danh lợi, bất luận thế nào cũng không xuống núi lĩnh thưởng. Do đó, Tần Văn Công dùng kế sách người khác dâng lên, đốt lửa thiêu núi để bức ông xuống núi, nhưng không ngờ sau khi lửa tắt, trong tro bụi khắp núi, mọi người đã tìm thấy Giới Chi Thôi và mẹ bị thiêu chết đang ôm một cái cây. Tần Văn Công hối hận vô cùng và đau khổ tuyệt vọng, ngoài an táng trọng thể xác hai mẹ con Giới Chi Thôi, còn chặt cây đó xuống, làm thành một đôi giày gỗ. Mỗi khi vua đi đôi giày này lại nhớ đến quãng thời gian cùng chung hoạn nạn, không cầm được mà than rằng: “Túc Hạ, bi hồ”, nghĩa là “Kẻ dưới chân ta, ôi đau thương thay”. Từ “Túc hạ” có từ điển cổ này, tuy có liên quan đến chân, nhưng ý của từ không phải là giẫm bạn bè ở dưới chân, mà là lấy vật để nhớ đến người, nhớ cái tình năm xưa, từ đó phát triển ra ý nghĩa xưng hô tôn kính đối với bạn bè.

TẠI SAO CHÚNG TA THƯỜNG VÍ NHỮNG SỰ VIỆC KHÔNG TỐT LÀ “BA DÀI HAI NGẮN” MÀ KHÔNG PHẢI LÀ “HAI DÀI BA NGẮN”?



Thành ngữ “Ba dài hai ngắn” thường chỉ sự cố ngoài ý muốn hoặc tử vong, tại sao lại có ý nghĩa như vậy?

“Ba dài hai ngắn” ám chỉ quan tài. Quan tài phải dùng sáu tấm ván mới đóng thành được, ngoài nắp quan tài ra thì có ba tấm dài và hai tấm ngắn nên mới có tên gọi là như vậy?

Tại sao lại không gọi là “Hai dài ba ngắn” bởi vì thời cổ đại phương pháp pháp án không có kỹ thuật hiện đại như bây giờ, cũng không có khám nghiệm tử thi, chụp lại hiện trường. Chỉ có cách cho người chết vào quan tài sau đó đợi quan phủ tới xét xử. Tử thi này thường không được đậy nắp nên chỉ có ba tấm dài hai tấm ngắn, từ đó mọi người thường nói nhỏ vào tai nhau “Ba dài hai ngắn” để ám chỉ là quan tài. Ngày nay, thành ngữ này được lưu truyền rộng rãi, còn có nghĩa rộng hơn là chỉ tai họa, sự cố hoặc thương vong.

Có lúc, thành ngữ này được nói tắt bằng hai chữ “Dài ngắn”, ý nghĩa không có gì thay đổi. Trong “Hồng lâu mộng” có một đoạn: “Đúng là như vậy, có một đứa con không dễ gì nếu như có chuyện “dài ngắn” gì xảy ra với nó, người làm mẹ sẽ vô cùng đau đớn”.

☯ **Kiến thức liên kết: “Triều tam mộ tứ”¹ có thể nói là “Triều tứ mộ tam” không?**

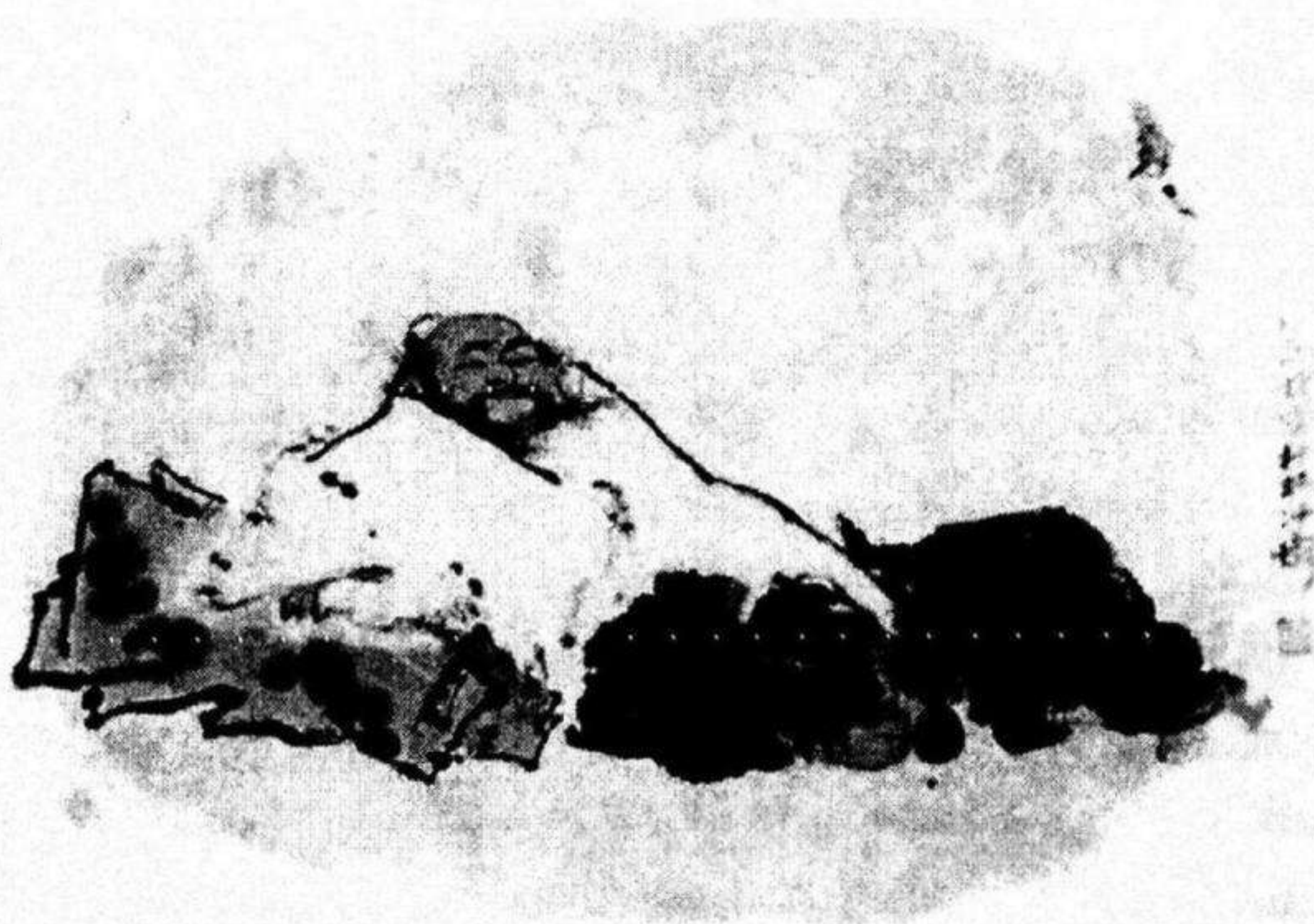
“Triều” có nghĩa là buổi sáng, “mộ” có nghĩa là buổi tối, “tam” là ba, “tứ” là bốn. “Triều tam mộ tứ”: Buổi sáng “ba cái”, buổi tối “bốn cái”. Ngày nay chúng ta thường dùng “Triều tam mộ tứ” để hình dung hành vi làm người và làm việc của con người hay thay đổi, thay đổi thất thường. Đã dùng sự thay đổi của chữ số “tam” (ba) “tứ” (bốn) để thể hiện sự thay đổi thất thường, vậy có thể dùng “Triều tứ mộ tam” (buổi sáng bốn buổi tối ba) để thể hiện không?

Từ “Triều tam mộ tứ” xuất phát từ cuốn “Trang Tử - Tề vật luận”. Câu chuyện kể rằng nước Tống có một người nuôi khỉ, ông rất thích khỉ, nên đã nuôi một bầy khỉ, ông có thể hiểu được ý muốn của khỉ, những con khỉ cũng có thể hiểu được tâm tư của ông. Sau đó, kinh tế của ông càng ngày càng sa sút, mà số lượng khỉ thì ngày càng nhiều, cho nên ông muốn hạn chế số lượng thức ăn của chúng, nhưng lại sợ những con khỉ không nghe lời mình bèn lừa nói với khỉ trước: “Ta cho bọn

¹ Dịch nghĩa: Buổi sáng ba cái, buổi tối bốn cái; Sáng nắng chiều mưa.

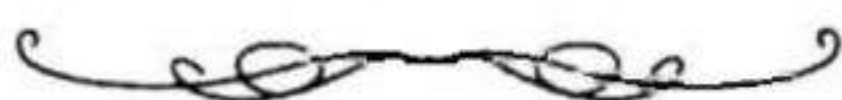
người ăn hạt dẻ, buổi sáng ba hạt, buổi tối bốn hạt đủ không?" Những con khỉ vừa nghe xong đều đứng cả dậy, rất tức giận. Sau một lát, ông lại nói: "Hay là ta cho các người buổi sáng ăn bốn hạt, buổi tối ăn ba hạt có đủ không?" Bọn khỉ nghe xong đều vô cùng mừng rỡ.

Từ đó có thể thấy, sở dĩ ngày nay dùng "Triều tam mộ tứ" để chỉ sự thay đổi thất thường, là bởi vì do sự ước định của ngôn ngữ mà thành, mọi người sử dụng dần thành quen. Nếu như dùng "Triều tứ mộ tam", tuy về mặt ngữ nghĩa không có vấn đề gì, nhưng đa số mọi người sẽ không thể hiểu hết.



Trang Tử

HÀNH VI BỊA ĐẶT KHÔNG DỰA VÀO SỰ THỰC VÌ SAO LẠI ĐƯỢC GỌI LÀ "ĐỒ SOẠN"?



Những hành vi bia đặt và hư cấu không có căn cứ thường được mọi người gọi là "Đồ soạn". Nhưng bản thân từ "Đồ soạn" và bia đặt dường như chẳng có liên quan gì với nhau, vậy rốt cuộc vì sao lại nói như vậy?

Ngọc Lâm người Tống trong cuốn sách "Dã khách tùng thư" có ghi chép một chuyện ít người biết đến được gọi là "Đồ Mặc". Câu chuyện kể về Đồ Mặc người Lịch Dương yêu thích làm thơ, nhưng tuyệt không phải là chân tài thực học, văn luật đối thơ trúc trắc, trái lại còn phản đối theo nề nếp cũ, do đó thơ của anh ta thường gây ra rất nhiều câu chuyện cười. Có người nói, thứ anh viết, thơ không ra thơ, văn không ra văn, thực tế là chẳng ra cái loại gì. Trái lại anh ta thường ký đại danh 3 chữ "Đồ Mặc soạn" vào sau bài thơ của mình, cho nên thường bị người cười chê. Hễ đề cập đến nhà thơ của bài thơ đó thì nói ngay "Đồ soạn". Sau đó, mọi người liền gọi những sự việc không như bình thường là

"Đồ soạn". Sau đó, "Đồ soạn" lại có ý nghĩa bịa đặt không chân thực, không có căn cứ.

Ngoài ra còn có một cách nói có ảnh hưởng rộng lớn. Nghe nói vào đời Đường thời Ngũ Đại, có một người gọi là Đồ Quang Đình, không chỉ tinh thông nho gia, sách cổ, mà đối với đạo gia kinh điển cũng thuộc như lòng bàn tay. Khi ông làm đạo sỹ ở Tứ Xuyên, với mục đích duy trì bảo vệ đạo giáo, đã biên soạn không ít câu chuyện thần thoại để tuyên truyền đạo giáo, hiện nay còn để lại đời có "Linh dị ký", "Thần tiên cảm ngộ ký" và "Dung thành tập tiên ký" v.v...; Đối với ghi chép về phương diện ứng nghiệm, nghi thức, phép tắc đạo giáo có "Đạo đức chân kinh quảng thánh nghĩa" v.v... Đồng thời dẫn ra rất nhiều câu chuyện kỳ quái sắc sỡ, lại còn mượn phương pháp biên soạn của kinh Phật, hoàn thiện hệ thần và thể hệ lý luận cho đạo giáo. Trong hơn 5000 quyển "Đạo tàng" do ông biên soạn, chỉ có 2 quyển "Đạo đức kinh" là thật, còn lại đều là do ông biên soạn ra. Trong đó có một bộ gọi là "Lão tử hoá hồ kinh" nói Lão Tử cưới bò ngũ sắc từ phía tây Hàm Cốc Quan vượt qua cát trôi, Đường Huyền Trang gần nghìn năm đến Ấn Độ, gửi hồn người sống thành Thích Ca Mâu Ni. "Cổ Kim Đàm Khái" của Phùng Mộng Long thời Minh và "Kiên Hồ Tập" của Chử Nhân Hoạch thời Thanh đã có những ghi chép cụ thể về những sự việc này của Đồ Quang Đình, do đó, người đời sau gọi những tác phẩm và hành vi không có căn cứ thực tế mà tập hợp bừa bãi là "Đồ soạn".

Nghe nói, từ khoảng năm Bắc Tống sau khi chuyện ít người biết đến của Đỗ Mặc được lưu truyền rộng rãi, thì khắp nơi lưu truyền câu chuyện cười "Đỗ soạn". Tăng nhân Văn Doanh trong "Tương sơn dã lục" có ghi chép một câu chuyện cười do "Đỗ soạn" ra: Thạch Trung Lập am hiệu chính sự của Bắc Tống khi đến tỉnh Trung Thụ nhậm chức, khi đó hàn lâm viện học sỹ Thịnh Độ có soạn "Trương văn tiết công tri bạch thần đạo bi", sau khi tặng cho hoàng thượng xem, cũng có tặng cho tỉnh Trung Thụ. Thạch Trung Lập hỏi ông: "Cái này do ai soạn?" Thịnh Độ vội trả lời: "Độ soạn" nói xong ông mới sực thấy "Độ soạn" và "Đỗ soạn" có âm gần giống nhau, lúc đó cả công đường cười lớn.

☯ **Kiến thức liên kết:** Xe đều được làm ở trong nhà, vì sao "Đóng cửa làm xe" lại có ý nghĩa bịa đặt nói mò?

"Đóng cửa làm xe" xuất phát từ quyển 3 "Trung dung hoặc vấn" của Chu Hi đời Tống, trong đó có ghi chép với ý nghĩa là, tuy đóng cửa ở trong nhà làm xe nhưng khi cầm ra cửa sử dụng, trái lại có thể hoàn toàn phù hợp với vết bánh xe, đây là vì nguyên có có quy cách và kích thước nhất định làm tiêu chuẩn. Cho nên mới gọi là "Đóng cửa làm xe, ra ngoài thì bánh xe mình sẽ khớp với bánh xe người".

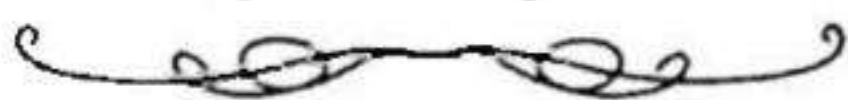
Nhưng "Đóng cửa làm xe" trong ngữ cảnh Hán ngữ hiện đại thì có ý nghĩa hình dung không quan tâm đến thực tế, cũng không rút ra kinh nghiệm của người khác, một mực bịa đặt theo chủ quan, chính là dường như

đóng cửa ở trong nhà làm xe mà hoàn toàn không xem xét đến tình hình thực tế và nhu cầu thực tế ở bên ngoài, kết quả là không hợp quy cách, không thể phù hợp để dùng.

Do đó, cổ ngữ có câu "Đóng cửa làm xe" là để tán dương sự kỳ diệu của việc ra ngoài thì bánh xe mình sẽ phải khớp với bánh xe người, nhưng "Đóng cửa làm xe" chúng ta thường dùng ngày nay lại có ý nghĩa là châm biếm việc cách xa thực tế "ra ngoài thì bánh xe mình không thể khớp với bánh xe người", ý nghĩa của cả hai hoàn toàn tương phản.



VÌ SAO LẠI NÓI "NGÀN DẶM TẶNG LÔNG NGỔNG" MÀ KHÔNG PHẢI LÀ LÔNG VỊT HOẶC LÔNG CỦA ĐỘNG VẬT KHÁC?



Câu "Ngàn dặm tặng lông ngỗng" này, nhìn từ góc độ ý nghĩa về mặt chữ thì thật không đáng, tặng chiếc lông ngỗng mà phải chạy nghìn dặm, làm gì có kẻ ngốc nào làm việc này cơ chứ? Nhưng trong tập quán văn hoá lại dùng câu "Ngàn dặm tặng lông ngỗng" để thể hiện lễ vật tặng tuy bé nhỏ, nhưng có tình nghĩa sâu nặng. Vậy ý nghĩa này đến như thế nào? "Lông ngỗng" có thể thay bằng lông của động vật khác không?

Thực ra về thành ngữ "Ngàn dặm tặng lông ngỗng" này, còn có một điển cố. Nghe nói vào thời Thịnh Đường, thuộc quốc của Vân Nam đã phái một sứ thần gọi là Diến Bác Cao vác mấy con ngỗng trời đi Trường An tiến cống. Trên đường lông ngỗng không cẩn thận bị bắt, sứ thần bèn ở bên hồ Phàn Dương mở lồng ra, để cho ngỗng trời xuống hồ tắm sạch lông vũ, không ngờ ngỗng trời lại vỗ cánh bay mất. Do là đồ tiến cống, quý trọng khác thường, do đó Diến Bác Cao ngồi bên hồ

khóc to một trận. Sau đó, cái gì đã đến thì không thể quay lại được, sứ thần trong lúc khẩn cấp bỗng nghĩ ra cách đối phó hay nên đã nhặt chiếc lông vũ chạy đến Trường An cống hiến. Vốn cho rằng nhất định sẽ phải nhận trách phạt, nhưng không ngờ bỗng nhiên lại được ban thưởng của hoàng đế nhà Đường, đồng thời đã lưu lại câu chuyện hay. Do đó, người hiện đại, đa phần lấy câu "Ngàn dặm tặng lông ngỗng" để thể hiện lễ vật của bản thân tuy nhỏ bé nhưng tình nghĩa rất sâu nặng, cũng chính là ý nghĩa "lễ nhẹ ý nặng" mà chúng ta thường nói.

☉ Kiến thức liên kết: Vương Hi Chi vì sao lại thích ngỗng?

Vương Hi Chi là nhà thư pháp nổi tiếng của Đông Tấn, bình sinh ông rất thích ngỗng, đây luôn là câu chuyện hay trên văn đàn trăm nghìn năm trở lại đây. Nhưng về việc Vương Hi Chi vì sao thích ngỗng, thì có nhiều cách nói khác nhau. Trong đó có một cách nói liên hệ giữa việc ông yêu ngỗng và thư pháp của ông, rất thú vị.

Trần Sư Đạo của Bắc Tống trong "Hậu sơn đàm tùng" cho rằng Vương Hi Chi khi viết thư pháp luôn nhắc cao khuỷu tay, cổ tay, cánh tay giống như là cổ ngỗng, co duỗi nhịp nhàng, thường có thể có sự hứng thú tự nhiên. Nhưng Bao Thế Thần của triều Thanh trái lại trong "Nghệ Châu song tiếp", từ góc độ chấp bút đã phát hiện ra nguyên do Vương Hi Chi yêu ngỗng, cho rằng tay chấp bút giống như hình dáng ngỗng.

Đương nhiên, đại sư quốc học cận đại Trần Dần Khắc tiên sinh cũng từng đề cập đến việc Vương Hi Chi yêu ngỗng. Nhưng ngược lại ông cho rằng, Vương Hi Chi sở dĩ thích ngỗng chẳng qua là xuất phát từ nhu cầu nuôi dưỡng mà thích ăn thịt ngỗng mà thôi. Cách nói này đã khiến cho tình hình nhã nhặn đó trong lòng những văn nhân trăm nghìn năm nay liền bị mất gần hết.



Wang Hichi

**TÁC DỤNG CỦA TIỀN RẤT LỚN. NHƯNG VÌ SAO
CHÚNG TA THƯỜNG LIÊN HỆ TIỀN VỚI QUÝ, GỌI
LÀ "CÓ TIỀN CÓ THỂ ĐUỔI QUÝ ĐI", QUÝ LẼ NÀO
THẬT SỰ SẼ ĐI SAO?**



Chúng ta thường nghe đến quen tai câu "Có tiền có thể đuổi quý đi" dùng để thể hiện tác dụng vạn năng của tiền. Nhưng vì sao chúng ta lại liên hệ với quý, lẽ nào cho tiền thì quý thực sự sẽ đi hay sao? hoặc quý sẽ làm việc khác?

Thực ra, câu nói này xuất phát từ trong "Tiền thần luận" của Lỗ Bao thời Tây Tấn có câu "Có tiền có thể đuổi quý". "Tiền thần luận" là một áng văn chương căm ghét thói đời châm biếm sự sùng bái tiền. Nhưng từ "đi" thì là do người đời sau này thêm vào, sau khi thêm vào thì hình tượng cụ thể hơn, rõ ràng hơn.

Nhưng vì sao từ được thêm lại là từ "đi" mà không phải là để quý làm việc khác, thì dân gian còn có một truyền thuyết. Nghe nói thời Đông Hán, sau khi Thái Luân phát minh ra giấy, ngành tạo giấy rất hưng thịnh.

Chị dâu của Thái Luân là Huệ Nương sau khi thấy vậy cũng muốn cùng phát tài, do đó để chồng mình cũng học làm giấy. Nhưng kỹ thuật tạo giấy của người anh ruột của Thái Luân chưa học được đến nơi đến chốn thì đã vội làm giấy đem bán, kết quả là chất lượng giấy làm ra rất kém, thành một đồng giấy bản không bán được.

Để giải quyết đồng giấy bản chất như núi ở trong nhà, Huệ Nương nghĩ tới nghĩ lui, cuối cùng nghĩ ra một cách là cô nằm giả vờ chết trong quan tài, để chồng mình vừa khóc, vừa đốt giấy bản mà họ làm ra, giấy bản đốt để đưa tiền Huệ Nương đã chết ở âm gian được sử dụng làm tiền. Khi mọi người hàng xóm đến nhà cô phúng viếng giúp làm việc tang thì Huệ Nương bất ngờ từ trong quan tài ngồi dậy. Mọi người thấy thế sợ hết hồn, Huệ Nương vội vàng nói to: "Mọi người đừng sợ. Vừa nãy tôi chẳng qua là đi một vòng đến âm gian. Lúc đó, Diêm Vương để tôi đi, khi đi thấy chồng tôi đang đốt giấy bản cho tôi. Giấy bản là của âm gian, mấy con quỷ nhỏ vì có tiền của tôi nên đều tranh nhau giúp tôi đi, đây đúng thật là có tiền có thể đuổi quỷ đi!. Sau đó tôi đưa tiền này cho Diêm Vương, Diêm Vương nhận tiền của tôi, rồi thả tôi trở về!"

Mọi người nghe lời bịa đặt của Huệ Nương là có tiền có thể đuổi quỷ đi, nên đều tin đấy là thật, nhốn nhao cầm tiền đi mua giấy bản của nhà Huệ Nương làm để đốt, tặng tiền cho người thân đã chết. Rất nhanh, giấy bản trong nhà Huệ Nương đã được bán hết. Sau đó không chỉ lưu truyền lại câu nói "Có tiền có thể đuổi quỷ

đi", hơn nữa còn cách đốt tiền giấy khi cúng tế tổ tiên cũng lưu truyền rộng rãi trong dân gian.

Ngày nay, câu nói "Có tiền có thể đuổi quỷ đi" trên thực tế đã mang nghĩa xấu, đại đa số mọi người sẽ lý giải câu nói này một cách trực quan rằng "chỉ cần bạn chịu chi tiền thì việc gì cũng có người thay bạn làm". Cách lý giải này với ý nghĩa châm biếm sự sùng bái tiền của Lỗ Bao thời Tây Tấn giống hệt nhau.

🕒 **Kiến thức liên kết:** Vì sao người xưa nói "Trong sách tự có ngôi nhà vàng"?

Dù là trong tác phẩm điện ảnh truyền hình hay là trong sách cổ, người đọc sách luôn thường sẽ nói: "Trong sách tự có ngôi nhà vàng". Có người thậm chí lấy điều này làm lý do, có thể đội mũ miện đường hoàng từ chối tất cả sự vật khác. Vậy cổ nhân vì sao lại nói câu nói này?

Điều này bắt nguồn từ một câu nói của hoàng đế Triệu Hằng thời Tống: "Nhà giàu không cần mua ruộng nhiều, Trong sách tự có ngàn chung thóc. Ở yên chẳng cần xây gác cao, Trong sách tự có ngôi nhà vàng. Ra đường chớ hờn không kẻ hầu, Trong sách ngựa xe nhiều lóc nhóc. Lấy vợ chớ hờn không mối mai, Trong sách có nàng mặt như ngọc. Nam nhi muốn thỏa chí bình sinh, Sử kinh khuyên cổ chuyên cần đọc".

Vào thời Triệu Tống, cả xã hội đều rất tôn sùng thi hiếu đọc sách. Nhưng trên thực tế, vào thời cổ, tham gia thi khoa cử đạt được công danh, dường như là con đường tốt nhất của tất cả những người đọc sách đương

thời. Để khích lệ trí thức cả nước chăm chỉ phấn đấu đọc sách, hoàng đế khuyến khích họ, hễ sau khi họ thi đỗ đạt được công danh thì tiền tài và mỹ nữ cái gì cũng có. Sau đó, câu “Trong sách tự có ngôi nhà vàng, Trong sách có nàng mặt như ngọc” đã trở thành động lực đọc sách có hiệu quả của không ít người, và lấy cớ này để từ chối việc khác thì cũng là lý do rất đàng hoàng.



NỐT NHẠC RÕ RÀNG CÓ 7 NỐT, NHƯNG VÌ SAO LẠI DÙNG CÂU "NGŨ ÂM BẤT TOÀN" ĐỂ NÓI NGƯỜI HÁT LỆCH TÔNG?



Dù là nhạc số hay ngũ tuyến phổ thì đều có 7 nốt, nhưng vì sao trong cuộc sống hàng ngày chúng ta thường dùng câu "ngũ âm bất toàn" (Dịch nghĩa: 5 âm không đầy đủ) để nói về những người hát lệch tông?

Đầu tiên chúng ta cần biết một chút về khái niệm "ngũ âm". "Ngũ âm" (5 âm) hay còn gọi là "ngũ thanh" (5 thanh), chỉ năm bậc âm giai cổ: cung, thương, giốc, chuyển, vũ. Năm bậc âm giai này không giống với 7 âm giai của phương Tây. Nếu so sánh hai loại âm giai này ta sẽ phát hiện ra trong nhạc khúc cổ của Trung Hoa không có 2 nốt "pha" và "si".

Xét về mặt thanh vận học, thì 5 cấp của âm giai ngũ thanh: cung, thương, giốc, chuyển, vũ dùng để chỉ năm loại phụ âm khác nhau ở vị trí phát âm: âm hầu (cổ họng), âm nha (răng hàm), âm thiệt (lưỡi), âm xỉ (răng cửa), âm thần (môi). Vì vậy trong lịch sử có hai cách phân loại khác nhau, một loại phân thành: hầu, thiệt, nha, xỉ, thần,

gọi là từ trong ra ngoài; còn loại kia là: thần, thiết, xỉ, nha, hầu gọi là từ ngoài vào trong. Diễn viên kịch chỉ cần nắm vững vị trí phát âm của ngũ âm là có thể vận dụng được sự phối hợp "Tứ hô" (khai khẩu hô, tề xỉ hô, hợp khẩu hô, toát khẩu hô), tức là có thể nhả chữ chính xác, như thế gọi là "ngũ âm tề toàn", nghĩa là ngũ âm đầy đủ, nhưng diễn viên không thể phát âm chính xác được ngũ âm thì được gọi là "ngũ âm bất toàn", nghĩa là ngũ âm không đầy đủ.

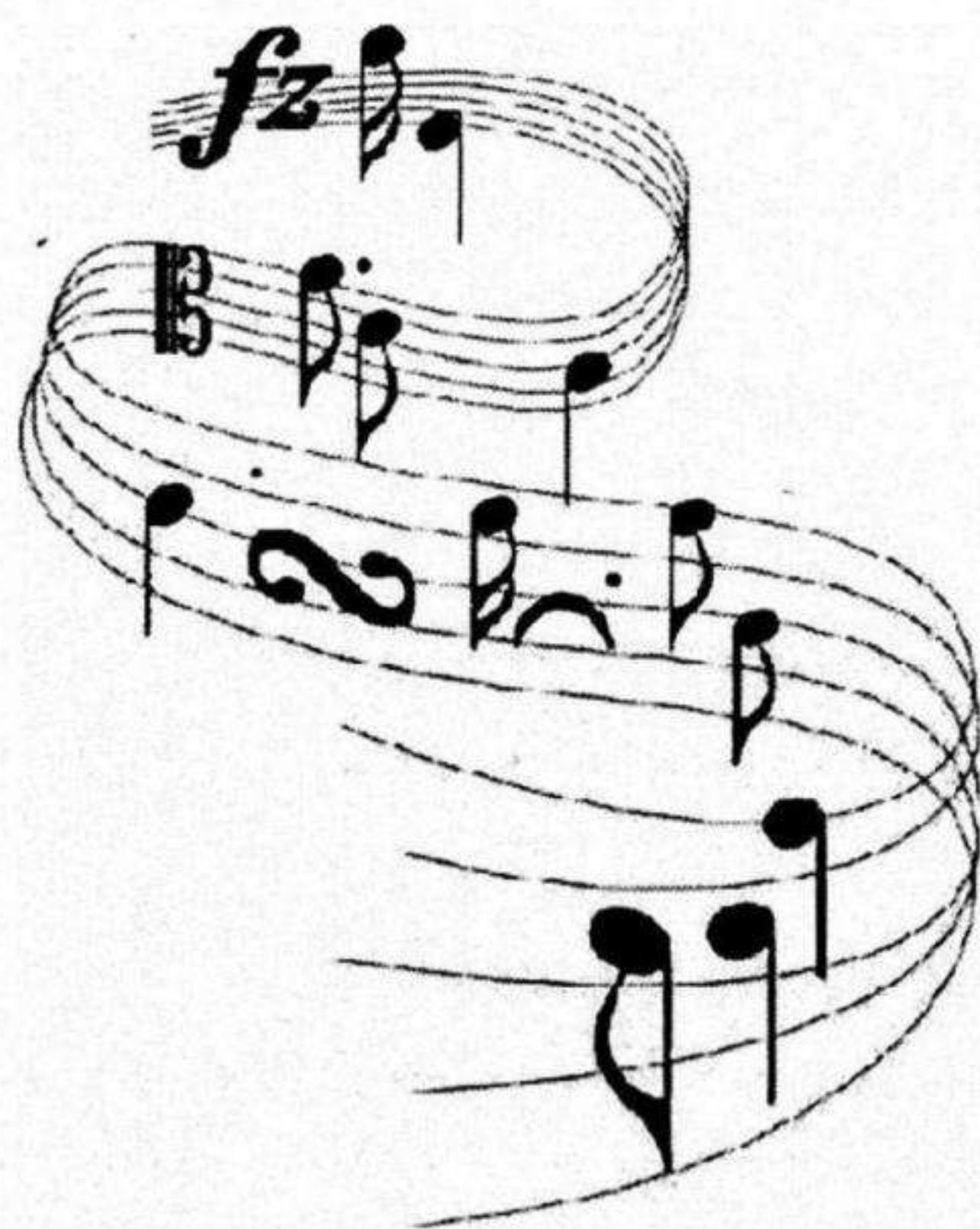
Do vậy, thông thường mà nói thì chỉ cần cơ quan phát âm bình thường, thì bất cứ ai từng qua luyện tập đều có thể làm được "ngũ âm tề toàn" (ngũ âm đầy đủ). Nếu thực sự là "ngũ âm bất toàn" (ngũ âm không đầy đủ), thì trước tiên là trời sinh ra vậy, không liên quan gì đến hát lệch tông. Nhưng ngày nay chúng ta thường gọi hát lệch tông là "ngũ âm bất toàn" là do cách lý giải sai về ý nghĩa chữ.

☯ **Kiến thức liên kết: Vì sao âm nhạc có thể điều tiết được trạng thái tình cảm của con người?**

Đông y truyền thống cho rằng đặc tính của 5 loại âm giai của dân tộc: cung, thương, giốc, chuyển, vũ có quan hệ mật thiết với ngũ tạng ngũ hành, trong đó ngũ tạng ngũ hành lại quan hệ mật thiết với trạng thái tình cảm. Do đó có thể thông qua âm nhạc với giai điệu khác nhau để điều tiết trạng thái tình cảm không tốt của con người như: đau buồn, phẫn nộ, tuyệt vọng, tức giận, v.v... Ví dụ phẫn nộ trong ngũ hành thuộc "mộc". Khi kìm nén tức

giận thì nên nghe nhạc cổ điển để làm gan được thư giãn, như "Xuân phong đặc ý", hay nhạc piano hiện đại của Clayderman, v.v...

Tuy nhiên, trong cuộc sống hiện đại, để điều chỉnh trạng thái tinh thần, khi ăn cơm, nghỉ ngơi, mọi người luôn thích nghe nhạc vui vẻ thoải mái. Đây chính là một trong những nguyên nhân quan trọng có tiệc nhạc khi ăn cơm thời cổ và sinh ra các quán bar, nhà hàng, quán café ngày nay.



TUYỆT CÚ LÀ GÌ?



"Tuyệt cú" có nguồn gốc từ Lương Hán, được hình thành từ thời Nam Bắc Ngụy Tấn, người thời Đường quy định thanh luật, định hình nên thể thơ tuyệt cú mà chúng ta nói đến ngày nay. Dựa vào cách luật thơ ca, tuyệt cú phân thành luật tuyệt và cổ tuyệt. Luật tuyệt có sau khi có luật thơ, còn cổ tuyệt thì đã có từ trước khi luật thơ xuất hiện, trong bài thơ "Ngọc đài tân vịnh". Dựa theo số chữ mỗi câu thì mỗi bài thơ tuyệt cú có 4 câu, thường có hai loại ngũ ngôn, thất ngôn, gọi tắt là ngũ tuyệt, thất tuyệt, cũng có lúc gặp lục tuyệt.

Thời Đường Tống là thời kỳ hoàng kim của thơ ca cổ điển nước ta, thể thơ tuyệt cú cũng thịnh hành một thời, ra đời rất nhiều sáng tác, như cỏ hoa khoe sắc, đẹp không sao tả xiết, có thể gọi là vô tiền tuyệt hậu. Các bài thơ nổi tiếng nhất có "Tảo phát bạch đầu thành" của Lý Bạch, "Tương tư" của Vương Duy, "Tầm ẩn giả bất ngộ" của Giả Đạo v.v...

☉ **Kiến thức liên kết:** "Thơ Đả du" là thơ gì? Có phải là làm thơ khi đang trên đường mua "du" (dầu) không?

Chúng ta thường gọi thể thơ cũ có nội dung và ngôn ngữ thông tục, hài hước, không câu nệ văn luật bằng trắc là "thơ Đả du". Vì sao lại gọi như vậy? Lẽ nào thể thơ này được làm khi đang trên đường đi mua "du" (dầu)?

Thực ra vào thời Trung Đường, có một người tên là Trương Đả Du, ông thích làm loại thơ này. Ông có bài thơ "Tuyết thi" rất nổi tiếng: "Giang thượng nhất lung thống, tỉnh thượng hắc quật lung. Hoàng cầu thân thượng bạch, bạch cầu thân thượng thung" (Dịch nghĩa: Trên sông một cái lồng, dưới giếng một cái hang, chó vàng một đốm trắng, chó trắng mạp to ra), bài thơ này miêu tả cảnh tuyết, đặc tả toàn diện, từ màu sắc đến thần thái. Bài thơ này tả tuyết mà lại không hề có một chữ "tuyết" nhưng vẫn làm hiện lên trang giấy hình ảnh tuyết rất sinh động. Hơn nữa cách dùng câu chữ trong bài thơ rất xác đáng, sinh động, giống như thật, dùng ngôn ngữ thông tục, cách điệu hài hước thanh nhã, người đọc không thể không đập bàn tán thưởng. Vì thế, người đời sau đã lấy tên của người sáng tạo ra thể thơ này để đặt tên cho thể thơ này là "thơ Đả du".

Dân gian còn lưu truyền một câu chuyện về "thơ Đả du" của Trương Đả Du: Một năm mùa đông, một vị quan lớn đi tế lễ ở nhà thờ tổ, khi vừa vào đến đại diện thì nhìn thấy ngay một bài thơ viết trên bức tường bình phong được quét vôi màu tuyết trắng. Quan lớn tức

giận, lập tức ra lệnh tìm bằng được người làm thơ để trị tội nặng. Lúc đó có một thầy trợ lý bẩm rằng: "Đại nhân không phải tìm đâu xa, người làm bài thơ này không phải ai khác mà nhất định là Trương Đả Du", quan lớn liền hạ lệnh bắt Đả Du đến.

Trương Đả Du sau khi nghe xong lời định tội của quan lớn thì bình tĩnh nói: "Đại nhân, Trương Đại Du tôi thực đúng là thích làm mấy câu thơ, nhưng điều đó cũng chẳng có nghĩa gì, tôi cũng không viết ra loại thơ này. Không tin tôi tình nguyện thử làm thơ trước mặt ngài". Đại nhân sau khi nghe xong câu đó thấy khẩu khí cương quyết nên quyết định thử Trương Đả Du một chút.

Đúng lúc quân lính của núi An Lộc vây hãm quận Nam Dương, do đó quan lớn lấy sự kiện này làm chủ đề, yêu cầu Trương Đả Du làm thơ. Trương Đả Du cũng không khiêm nhường, nói ngay một câu: "Bách vạn tặc binh khốn Nam Dương" (Dịch nghĩa: Trăm vạn quân giặc vây hãm Nam Dương), quan lớn vừa nghe thấy thế liền nói: "Có khí phách, câu mở đầu thật khác thường!" Trương Đả Du mỉm cười tiếp: "Dã vô viện cứu dã vô lương" (Dịch nghĩa: Không viện trợ cũng không lương thực), quan lớn vừa sờ râu vừa nói: "ý hay, tiếp đi". Trương Đả Du lập tức làm một hơi ba câu: "hữu triều nhất nhật thành phá liễu, khốc ta đích khốc ta, khốc nưong đích khốc nưong!" (Dịch nghĩa: Có buổi sáng một ngày thành bị phá, khóc cha ơi, khóc mẹ ơi), mấy câu thơ này giống hệt mấy câu thơ trong bài thơ viết trên bức tường bình phong ở nhà thờ tổ. Mọi người có mặt

sau khi nghe xong thì cười nghiêng ngả, đến quan lớn cũng không nhịn được cười, cuối cùng đã tha cho Trương Đả Du. Từ đó trở đi, Trương Đả Du nổi tiếng gần xa, và tên gọi "Đả Du Thi" (thơ Đả Du) cũng lưu truyền đến tận ngày nay.



GIỮA VỢ CHỒNG VÌ SAO LẠI GỌI NAM GIỚI LÀ "TRƯỢNG PHU", GỌI NỮ GIỚI LÀ "THÊ TỬ"?



Chúng ta thường thấy trong quan hệ vợ chồng thì gọi nam giới là "Trượng phu", gọi nữ giới là "Thê tử" dường như đã là một sự việc rất đời bình thường. Tuy nhiên, ít người biết rằng, đằng sau tên gọi này còn có cội nguồn lịch sử nhất định.

Thực ra, vào thời cổ, từ "Trượng phu" ban đầu không có nghĩa chỉ nam giới trong quan hệ vợ chồng. Thời kỳ Xuân Thu, đứa trẻ con là con trai thực ra cũng có thể xưng là "Trượng phu", sau đó mới dần dần thay đổi thành từ để gọi nam giới trưởng thành. Sách cổ có ghi chép: Nam tử 20 nhi quan, quan nhi trượng phu, tức là nam giới đến 20 tuổi thì phải đội mũ, sau khi đã đội mũ thì thành trượng phu.

Nhưng từ "Trượng phu" sau đó sở dĩ trở thành tên gọi nam giới trong quan hệ vợ chồng là do bắt nguồn từ tập tục cướp hôn của một số bộ lạc, dân tộc. Con gái chọn chồng chủ yếu xem chàng thanh niên đó có đủ cao không, và thường lấy chiều cao một "trượng" làm tiêu

chuẩn. Một "trượng" thời đó khoảng 7 thước ngày nay, có người chồng cao một trượng như thế này thì mới có thể đủ khoẻ để cướp hôn. Dựa vào tình hình đó nên các cô gái thường gọi người con trai mà họ sẽ lấy là "Trượng phu" (Người chồng cao một trượng), bởi vì họ cho rằng, nếu người con trai mình lấy là "Trượng phu" thì không chỉ có thể diện mà còn có cảm giác an toàn, do đó họ cảm thấy rất vui khi dùng tên gọi này và tên gọi này vẫn được dùng đến ngày nay.

Đối lập với "Trượng phu" là "Thê tử" và nguồn gốc của từ "Thê" này cũng có liên quan đến tập tục cướp hôn. Chữ "Thê" trong văn cổ trông giống với hình một người dùng hai tay nắm lấy tóc của cô gái. Trên thực tế, đây chính là miêu tả hình tượng tập tục cướp hôn thời cổ. Mặc dù tập tục này đã bị bỏ đi ở Trung Nguyên, nhưng hiện tượng cướp dân nữ làm vợ thời cổ vẫn có lúc xảy ra. Vì vậy, người vợ là người được cướp về nên không nói cũng hiểu, đương nhiên sẽ có địa vị thấp trong xã hội.

☯ **Kiến thức liên kết: Hai vợ chồng vì sao lại được gọi là "lưỡng khẩu tử"?**

Đã từ rất lâu, hai vợ chồng được gọi là "lưỡng khẩu tử". Tương truyền, khoảng năm Càn Long, Sơn Đông có một tài tử tên là Trương Kế Hiền, sau khi trúng tiếng sét ái tình thì thường qua lại với Tào Tố Châm, vợ của Thạch Mã Thương, kẻ hư hỏng của địa phương. Nào ngờ, Thạch Mã Thương đột nhiên bệnh mà chết, người

nhà họ Thạch nghi ngờ hẳn bị Tào Tổ Châm hại nên báo lên quan phủ. Quan phủ cũng không hỏi cho rõ ràng đã bắt hai người Trương Kế Hiền và Tào Tổ Châm vào trong lao, xử tội chết đồng thời áp giải đến kinh thành.

Hoàng đế Càn Long vốn quý người tài, nay ngẫu nhiên nhìn thấy bản cung khai của Trương Kế Hiền, thấy văn bút bất phàm, thì tỏ ra vô cùng kinh ngạc. Sau khi hoàng đế tìm cơ hội nhìn Trương Kế Hiền ở trong ngục, ngài bỗng động lòng trắc ẩn. Do đó, hoàng đế Càn Long đã ra lệnh sung quân Trương Kế Hiền đến Ngọa Hồ Khẩu (Cửa Ngọa Hồ), Tào Tổ Châm sung đến Hắc Phong Khẩu (Cửa Hắc Phong), đều ở khu vực hồ Vi Sơn. Mặc dù 2 người đã bị sung quân nhưng họ vẫn một lòng son sắt, hôm nay chàng đi Hắc Phong Khẩu thăm, ngày mai nàng đi Ngọa Hồ Khẩu thăm. Sau khi mọi người nhìn thấy vậy thì rất cảm động, nên gọi hai người họ là "Lưỡng khẩu tử", nghĩa là "Hai cửa". Sau đó, mọi người gọi hai vợ chồng là "Lưỡng khẩu tử" và lưu truyền mãi về sau.

VÌ SAO NGƯỜI TA THƯỜNG DÁN TRANH TẾT VÀO ĐỊP NĂM MỚI?



Trong dân gian, khi tết đến mọi người ngoài dán câu đối lên cửa thì còn phải dán tranh tết. Vậy vì sao đã dán câu đối rồi mà còn phải dán tranh tết?

Câu đối có từ rất sớm, từ thời Tần đã có hình thức ban đầu, lúc đó gọi là “bùa đào”, có tác dụng tránh tà, cầu phúc. Về nguồn gốc của tranh tết thì có mấy cách lý giải như sau: Một là hình thức ban đầu của tranh tết có từ thời Hoàng đế. Truyền thuyết kể rằng, vào thời Hoàng đế thượng cổ, có hai anh em tên là Thần Trà và Úc Lũy, chuyên giám sát trăm quỷ, nếu phát hiện quỷ có hại thì sẽ trói lại vút cho hổ ăn. Do đó Hoàng đế vẽ hình Thần Trà, Úc Lũy lên cửa để phòng quỷ. Sau đó người dân đua nhau làm theo. Vì vậy, thần thoại này chính là lý do sau đó xuất hiện tranh “môn thần” (thần cửa). Trong tác phẩm “Độc đoạn” của Thái Ung thời Đông Hán có ghi chép, dân gian thời Hán đã có dán hình của Thần Trà, Úc Lũy lên cửa và đến thời Tống thì thay đổi thành tranh tết gỗ.

Một cách lý giải khác cho rằng, tranh tết đến thời Đường mới có. Trong "Sơn Hải kinh" có ghi chép, khi Đường Thái Tông Lý Thế Dân sinh bệnh, trong mơ thường nghe thấy tiếng quỷ khóc thần gào, cả đêm không ngủ được. Lúc đó, hai đại tướng Tần Thúc Bảo và Uất Trì Cung xung phong đảm nhận toàn thân mặc giáp trụ đứng ở hai bên cửa cung, kết quả là trong cung quả nhiên bình an vô sự. Lý Thế Dân cho rằng để hai vị đại tướng ngày ngày đứng ở cửa cung như vậy thì quá vất vả, trong lòng cảm thấy khó nghĩ, liền ra lệnh cho người vẽ hình của hai vị tướng dán lên cửa, gọi là "môn thần" (thần cửa). Cách lý giải này được lưu truyền rộng rãi và là một trong những nguyên nhân để có tranh môn thần mà người dân dán lên cửa ngày nay và hình trên tranh vẫn chủ yếu là hình Tần Thúc Bảo và Uất Trì Cung.

Trong lịch sử, dân gian có rất nhiều cách gọi tranh tết. Thời Tống gọi là "Chỉ họa" (Tranh giấy), thời Minh gọi là "Họa thiếp" (Tranh dán), đời Thanh gọi là "Họa phiến" (Tranh tấm) v.v... Tên gọi tranh tết thời xưa của Trung Quốc cũng mỗi nơi mỗi khác, có nơi gọi là "Họa phiến" (Tranh tấm), hay "Vệ họa" (Tranh bảo vệ), hoặc gọi là "Họa trương" (Tranh bức), "Họa chỉ" (Tranh giấy), "Thần phù" (Bùa thần) v.v... Đến khoảng năm Đạo Quang thời Thanh, văn nhân Lý Quang Đình viết: "Sau khi quét dọn sạch sẽ, thì dán tranh tết, lũ trẻ con nghe kịch", từ đó tên gọi "Tranh tết", đã được định hình.

☯ **Kiến thức liên kết: "Nam đào bắc liễu" là gì?**

Trong lịch sử tranh bản khắc, ngoài bức tranh tết "Dương liễu thanh" (Dương liễu xanh) có sức ảnh hưởng lớn trong dân gian ra thì bức tranh tết "Đào hoa ố" (Ổ hoa đào) của Tô Châu cũng được dân gian mua với số lượng lớn.

Tranh tết "Đào hoa ố" có nguồn gốc từ công nghệ in ván khắc thời Tống, được biến đổi từ tranh thêu, đến thời Minh phát triển thành trào lưu nghệ thuật dân gian, những năm Ung Chính, Càn Long đời Thanh là thời kỳ phát triển nhất, tranh tết bản khắc gỗ "Đào hoa ố" được sản xuất ra hàng năm lên đến hơn trăm vạn bức. Do bức tranh tết "Đào hoa ố" có nguồn gốc từ Tô Châu vì thế bức tranh này có phong cách nghệ thuật dân gian Giang Nam, là đặc sản của vùng sông nước Giang Nam, văn hay tranh đẹp, có phong cách kể chuyện của tranh liên hoàn.

Do đó, "Đào hoa ố" và "Dương liễu thanh", đã trở thành hai trung tâm lớn của tranh tết bản khắc gỗ. Trong lịch sử tranh bản khắc của Trung Hoa, tranh tết "Dương liễu thanh" và "Đào hoa ố" cùng được gọi là "Nam đào Bắc liễu", nghĩa là phương nam có "Đào hoa ố", phương bắc có "Dương liễu thanh".

THỜI CỔ KHÔNG CÓ KHUÔNG NHẠC THÌ NGƯỜI TRUNG HOA KÝ HIỆU ÂM NHẠC NHƯ THẾ NÀO?



Mặc dù khuông nhạc là phương pháp ký phổ thông dụng được dùng trên thế giới ngày nay, nhưng ở thời cổ Trung Hoa có một phương pháp ký phổ được ứng dụng rất rộng rãi gọi là "công xích phổ". Sở dĩ có tên gọi này là vì công xích phổ dùng các chữ Hán như công, xích v.v... để ghi lại xướng danh. Do cách ký phổ này có liên hệ mật thiết với rất nhiều chỉ pháp và hệ thống cung điệu của nhạc khí dân tộc quan trọng, do đó được ứng dụng rộng rãi trong ca khúc, khúc nghệ, hí khúc, khí nhạc của dân gian.

Công xích phổ có lịch sử lâu đời, thời Đường đã sử dụng tiệc nhạc bán tự phổ, phát triển đến thời Minh, Thanh, do sự phát đạt của Côn Khúc, nên người học hát Côn Khúc ngày càng nhiều. Do đó bắt đầu lưu hành công xích phổ thông hành. Loại công chỉ phổ của văn bản thông hành này không khác biệt là mấy với cái mà các nghệ nhân truyền thống ngày nay sử dụng.

Công Xích Phổ ngày nay chúng ta thấy thường dùng

các dạng chữ như hợp, tứ, nhất, xích, công, phạm, lục, ngũ, ất v.v... để làm ký hiệu cơ bản của âm cao, có thể tương đương với âm, son, la, si, đô, rê, mi, pha v.v..., ký hiệu tiết tấu của công xích phổ được gọi là bản nhãn. Thông thường bản đại diện cho nhịp mạnh, nhãn đại diện cho nhịp yếu, tổng cộng có các hình thức như tán bản, lưu thuỷ bản, nhất bản nhất nhãn, nhất bản tam nhãn, v.v... Tán bản chính là tiết tấu tự do; lưu thuỷ bản là mỗi nhịp đều dùng tám gỗ để ghi lại, thường là tiết tấu 1/4.

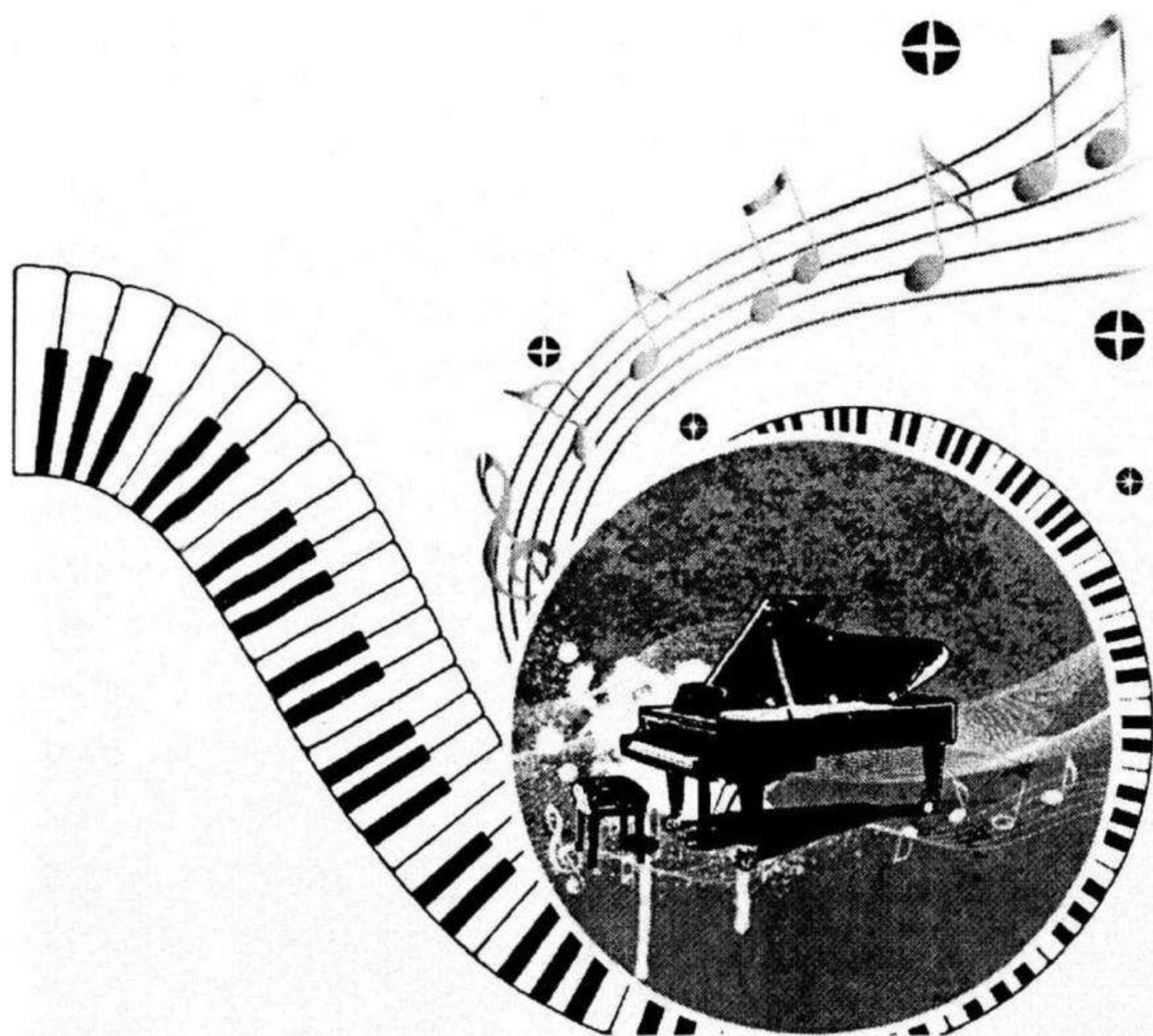
Mặc dù ngày nay đa số mọi người đã không còn dùng công xích phổ để viết ca khúc phổ nhạc nữa nhưng với tư cách là bộ phận cấu thành quan trọng của âm nhạc dân tộc, công xích phổ vẫn có nghĩa tích cực và đặc thù khi nghiên cứu chỉnh lý di sản âm nhạc dân gian và phương diện học tập âm nhạc dân gian.

☯ **Kiến thức liên kết: Khuông nhạc được truyền đến Trung Hoa từ khi nào?**

Khuông nhạc có trên 5 đường thẳng cách đều nhau, dùng phương pháp ký phổ chủ yếu dùng ký hiệu như khoá, ký hiệu tông, ký hiệu thời gian, nốt nhạc, ngừng v.v..., là phương pháp ký phổ thông dụng trên thế giới ngày nay.

Trong âm nhạc giáo hội Châu Âu từ thế kỷ VIII đến thế kỷ XI Công nguyên, có một loại ký hiệu gọi là "neume", dùng để thể hiện âm cao thấp. Sau đó viết thêm 1 đến 4 đường ngang, rồi cố định lại cao thấp của

âm. Vào thế kỷ XI, Guido của Itali là người sáng tạo ra khuông nhạc. Từ thế kỷ XIII đến XV Franco nước Phổ đã phát minh ra ký hiệu dùng để thể hiện giá trị thời gian của âm, thay cho ký hiệu "neume" vốn có. Sau đó tiếp tục hoàn thiện không ngừng để trở thành khuông nhạc của ngày nay.



NGÀY HAI BÊN NAM NỮ CHÍNH THỨC KẾT HÔN, CHỨ RẺ KHÔNG PHẢI LÀ QUAN. VÌ SAO LẠI ĐƯỢC GỌI LÀ "TÂN LANG QUAN"?



Thực ra cách nói này của dân gian cũng có lai lịch. "Lang" là tên gọi thông thường của quan theo hầu thay quyền quan trung ương thời Hán của nước ta, là từ dùng để gọi chung cho bậc quan lại xưa, quan dưới lục phẩm thì được gọi là "Mỗ mỗ lang", do đó đương thời mọi người tôn trọng gọi họ là "Lang quan" hoặc "Lang quân". Chế độ chọn quan qua khoa cử bắt đầu từ triều Tùy, đến thời Đường thì càng đầy đủ hơn. Người thi đậu tiến sỹ thì có tư cách làm quan. Dựa vào quan lại thời xưa mà nói thì đều trong phạm vi "Lang" cho nên đương thời khi chúc mừng tân khoa tiến sỹ, thường gọi người đó là "Tân lang quan" hoặc là "Tân lang quân", nghĩa là "Lang quan" hoặc "Lang quân" mới.

Do trong xã hội phong kiến, nam lấy vợ nữ lấy chồng là một trong những việc đại sự hàng đầu của con người, nam giới lấy vợ thường cũng vinh dự như là thi trúng tiến sỹ, cho nên dân gian có câu "Kết hôn tiểu

đăng khoa" (Dịch nghĩa: Kết hôn cũng vinh dự như đăng khoa), do đó vào ngày kết hôn, nam giới được xem như là học trò đăng khoa khoa cử, đã duy trì tên gọi "Tân lang quan" cũ truyền thống. Nhưng "Tân lang" mà chúng ta thường nói là cách gọi tắt của "Tân lang quan".

☉ Kiến thức liên kết: Vợ chồng vì sao lại được gọi là "Kháng lệ"¹?

Nguyên ý của "Kháng lệ" chỉ phối ngẫu xuất hiện sớm nhất từ "Tả truyện - Thành công thập nhất niên". Con của cháu Lỗ Văn Công của nước Lỗ - Thúc Thanh Bá có một người em gái cùng mẹ khác cha. Thanh Bá đã gả em gái cho Thi Hiếu Thúc, nhưng quốc khanh Khích Trừu của nước Tấn cũng đến cầu thân. Lúc này, em gái của Thanh Bá đã cùng với Thi Hiếu Thúc kết thành vợ chồng, nhưng Thanh Bá vẫn không dám chống lại quốc khanh nước Tấn quyền thế to lớn, liền lệnh cho em gái ly hôn. Em gái trước khi đi thì nói với Thi Hiếu Thúc: "Điều thú do thất lệ, tử tương nhược hà?" ý nghĩa muốn nói là chim thú còn không muốn mất đôi, anh dự tính làm thế nào? Thi Hiếu Thúc cũng không dám đắc tội quốc khanh, nên nói: "Em cứ đi đi, anh cũng không muốn chết!" Do đó gả vợ cho Khích Trừu.

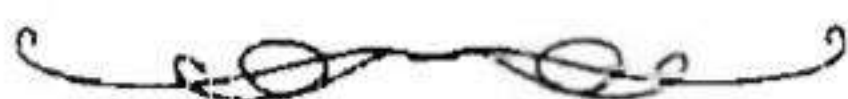
Sau đó, Khích Trừu mất, em gái của Thanh Bá lại trở về bên Thi Hiếu Thúc, nhưng Thi Hiếu Thúc lại dìm chết hai người con mà vợ và Khích Trừu sinh ra. Người vợ

¹ Dịch nghĩa: Kháng: ngang nhau, tương đương; Lệ: kết duyên, phối ngẫu.

rất đau buồn, vừa thương tâm vừa phẫn nộ, do đó nói: "Dĩ bất năng tí kỳ kháng lệ nhi vong chi, hựu bất năng tự nhân chi cô nhi sát chi, tương hà dĩ chung?" (Dịch nghĩa: Đã không thể bảo vệ vợ chồng của mình mà để mất, lại không thể nuôi con của người mà giết chúng, liệu anh sẽ có kết quả như thế nào?), ý nghĩa là bản thân anh đã không thể bảo vệ cho vợ của anh, kết quả là để tôi bị người cướp đi, lại không thể nuôi con của người ta, lại còn giết chúng, để tôi xem liệu anh sẽ có kết quả như thế nào?

Đây là sự xuất hiện sớm nhất của "Kháng lệ" mang nghĩa vợ chồng. Tuy nhiên, ngày nay chúng ta thường dùng "Kháng lệ", không có nghĩa là dùng làm tên gọi vợ chồng mà thường có ý nghĩa là chỉ vợ chồng có sự nghiệp thành theo ý mình, và mong muốn trong cuộc sống cũng giống nhau. Điều này có liên quan đến cách giải thích của đại nho Khổng Dĩnh Đạt. Khổng Dĩnh Đạt cho rằng: "kháng lệ giả, ngôn thị tương địch chi thất ngẫu" (Dịch nghĩa: Kháng lệ là vợ chồng có thân phận tương đương), cái gọi là "tương địch chi thất ngẫu" đầu tiên là thân phận phải tương đương. Bởi vì "kháng" nghĩa gốc là có ý nghĩa tương đương, mà nghĩa gốc của "lệ" như dùng trong "Tả truyện - Thành công thất nhất niên" tức là ý nghĩa phối ngẫu, do đó ngày nay chúng ta thường gọi vợ chồng có sự nghiệp thành công riêng, hứng thú cuộc sống lại tương đồng là "kháng lệ".

THỜI CỔ ĐẠI KHÔNG CÓ GIẤY VỆ SINH, MỌI NGƯỜI GIẢI QUYẾT VẤN ĐỀ ĐI VỆ SINH NHƯ THẾ NÀO?



Bộ phim truyền hình nhiều tập Hong Kông "Tâm Tần Ký" kể về một câu chuyện quay ngược thời gian. Trong bộ phim truyền hình này, có một tình tiết như sau: Cảnh sát đặc biệt Hồng - Kông Hạng Thiếu Long bị chiếc máy vượt thời gian đưa đến nước Triệu thời Chiến quốc, ban đêm tá túc trong nhà của một cư dân, quá mót muốn đi vệ sinh, Hạng Thiếu Long hỏi ông lão "giấy vệ sinh", ông lão ù lì không biết "giấy vệ sinh" là cái gì. Hạng Thiếu Long vội quá rồi, liền nói với ông lão: "Thế các ông chùi mông như thế nào?" Ông lão từ bên nhà xí cầm ra một mảnh trúc nói "Chính là cái này, cứ tùy ý sử dụng". Xem đến đoạn đó, không nhịn được cười, lẽ nào ở thời cổ đại không có giấy vệ sinh, mọi người đã dùng miếng trúc để đi vệ sinh hay sao?

Theo tiến sỹ lịch sử học Vương Chí Hiên trong "Xí trù tạp khảo" khảo chứng, trước triều Đường, người ta có ghi chép về việc sử dụng cái thẻ vệ sinh, nhưng chưa thấy có chứng cứ về việc dùng giấy lau bẩn. Cái gọi là

thẻ vệ sinh, còn gọi là thẻ tre vệ sinh. Chính là sau khi đi vệ sinh xong thì dùng thanh gỗ hoặc thanh trúc để lau chùi. Thẻ vệ sinh này đến hơn một thế kỷ vẫn được sử dụng ở khu vực Trung Quốc và Nhật Bản.

Thời kỳ Đường Tống, giấy đã không chỉ dùng để viết chữ mà còn được dùng hàng ngày vào việc đốt cúng tế quỷ thần. Đã xuất hiện giấy sử dụng hàng ngày, vậy mọi người dùng nó lau chùi cũng là việc hợp lý. Do đó, trong thời kỳ này, mọi người đi vệ sinh không chỉ vẫn dùng thẻ vệ sinh truyền thống mà đồng thời cũng sử dụng giấy thô làm sản phẩm dùng hàng ngày, đây là một thời kỳ mà hai thứ cùng được dùng.

Thời Nguyên, Minh, Thanh mọi người bắt đầu dùng giấy vệ sinh lau chùi, tuy nhiên giấy vệ sinh dùng trong hoàng cung là giấy thô hay là giấy tinh thì trước mắt vẫn chưa có khảo chứng. Cần phải nói rõ là, giấy dùng để lau chùi lúc đó đại đa số là giấy "thô" không có chữ. Nhưng vì sao phải dùng giấy không có chữ, đó là do truyền thống tôn kính và tiếc giấy có chữ trong văn hóa của chúng ta. Dân gian cho rằng dùng giấy có in chữ để lau chùi sẽ gặp phải báo ứng.

Trong hoàng cung triều Minh thậm chí còn có bộ môn chuyên phụ trách quản lý loại giấy vệ sinh này.

Trong khi đó người triều Thanh sử dụng giấy để lau chùi đã là sự việc rất phổ biến. Ví dụ Hồng lâu mộng hồi thứ 41 có đoạn miêu tả Lưu Lão bị đau bụng: "Lưu Lão Lão cảm thấy trong bụng bị một trận âm thanh hỗn

loạn, vội vàng kéo một tiểu nha đầu nói cần 2 trang giấy sau đó cởi quần. Mọi người vừa cười, vừa vội quát ông ta "Chỗ này không được"! vội ra lệnh cho một bà già đưa đi về hướng Đông Bắc".

Đoạn miêu tả này cho thấy rõ ràng rằng vào thời kỳ sinh sống của Tào Tuyết Cần, bất luận nhân vật là quan lớn hay nông dân thì đều đã phổ biến dùng giấy vệ sinh để lau chùi, nhưng giấy vệ sinh mà dân gian sử dụng là giấy thô hay giấy tinh thì hiện nay đều không thể khảo chứng được.

☉ **Kiến thức liên kết: Giấy vệ sinh ngày nay phổ biến sử dụng được phát minh ra như thế nào?**

Rất nhiều phát minh vĩ đại của nhân loại đều được sáng tạo ra trong vô ý thức, phát minh giấy vệ sinh cũng như vậy. Đầu thế kỷ trước, công ty Scott Paper của Mỹ đã mua về một lô giấy lớn, vì sự lơ là trong quá trình vận chuyển, giấy bị ẩm ướt, trên mặt giấy phát sinh không ít vết nhăn, tất cả giấy đều không có cách nào để sử dụng bình thường hay bán đi. Đối diện với một kho giấy phế không dùng được, tất cả mọi người trong công ty đều không biết nên làm thế nào cho tốt. Trong cuộc họp cấp quản lý, có người kiến nghị trả giấy về công ty cung ứng để giảm tổn thất, ý kiến này nhận được sự tán đồng của tất cả mọi người. Nhưng chỉ có người phụ trách công ty Arther Scott là không nghĩ như vậy. Ông đã nghĩ ra cách trên giấy cuộn làm một hàng lỗ nhỏ, để giấy cuộn trở nên dễ xé thành từng miếng khăn giấy

nhỏ. Scott đặt tên loại giấy này là khăn giấy vệ sinh "Sunny", bán cho bến xe lửa, tiệm cơm, trường học v.v...để dùng trong nhà vệ sinh, bởi vì loại giấy này thực dụng tiện lợi nên đã nhận được sự hoan nghênh rất lớn và sau đó dần dần phổ biến được dùng trong các gia đình bình thường. Scott đã thành công trong việc biến lô giấy bị nhả không khác gì "giấy phế" thành khăn giấy vệ sinh "Sunny", tạo ra không ít lợi nhuận cho công ty.

Sau đó, theo nhu cầu giấy vệ sinh ngày càng có nhiều ứng dụng rộng rãi, yêu cầu của mọi người về loại giấy này cũng không ngừng nâng cao. Để làm cho giấy vệ sinh mềm mại hơn, các nhà xưởng đã sử dụng máy móc để giúp cho trang giấy có nếp nhăn, làm tăng thêm độ mềm mại của giấy vệ sinh. Nguyên liệu để sản xuất giấy vệ sinh rất nhiều, các loại thường dùng có bông, gỗ, cỏ, giấy phế v.v... được hồ qua, nếu sản xuất giấy vệ sinh có màu sắc thì phải có nguyên liệu tạo màu với số lượng thích hợp. Đặc trưng của giấy vệ sinh là hút nước mạnh, hàm lượng vi khuẩn ít, chất giấy mềm mại, độ dày đều, không bị lỗ, nếp nhăn đều, màu sắc thống nhất, ít tạp chất. Như khi sản xuất giấy vệ sinh hai tầng cuộn nhỏ thì còn nên làm lỗ đứt đoạn, lỗ kim rõ ràng, dễ đứt, ngay ngắn.

Cuộc sống hiện đại, mọi người đã không thể tách rời với giấy vệ sinh, do đó, từ góc độ bảo vệ môi trường điều mà chúng ta có thể làm chính là phải bảo vệ môi trường hơn nữa, tham gia vào việc trồng cây tạo rừng, đồng thời để nâng cao công nghệ chế tạo, giảm nguồn năng lượng và lãng phí nguyên liệu.

QUY TẮC "NAM TRÁI NỮ PHẢI" TRONG CUỘC SỐNG THƯỜNG NGÀY CHÚNG TA ĐƯỢC HÌNH THÀNH NHƯ THẾ NÀO?



Trong cuộc sống hàng ngày, nam trái nữ phải dường như đã thâm nhập một cách ước định đến các mặt của cuộc sống xã hội của chúng ta. Nhà vệ sinh, nam trái nữ phải, đeo nhẫn kết hôn, nam trái nữ phải; trường hợp hai vợ chồng tham dự mỗi lễ nghi v.v... nam thường ở bên trái, nữ thường ở bên phải. Mà trong truyền thống xem tướng đoán mệnh cũng dựa vào truyền thống "nam trái nữ phải", nam giới xem tay trái, nữ giới xem tay phải. Vậy tập tục truyền thống "nam trái nữ phải" được hình thành như thế nào? Vì sao lại tồn tại trong cuộc sống hàng ngày của chúng ta lâu đến như vậy?

Theo truyền thuyết dân gian, sau khi thuỷ tổ Bàn Cổ hoá tiên, các bộ phận trên thân thể của ông hoá thành mặt trăng, mặt trời, sao, 4 phương, 5 núi, sông hồ và vật sinh linh. Thời Tam quốc, Thái Thường Khanh Từ nước Ngô trong "Ngũ vận lịch niên ký" cho rằng: hai vị thần Mặt trăng và Mặt trời là do hai mắt của Bàn Cổ hoá

thành, thần mặt trắng là mắt phải của Bàn Cổ hoá thành cho nên mới gọi là "Bàn Cổ thị phu thê, âm dương chi thủy dã" (Dịch nghĩa: Bàn Cổ là khởi đầu của âm dương, vợ chồng vậy). Mà theo truyền thuyết này, tập tục "nam trái nữ phải" lưu truyền trong dân gian, do Bàn Cổ cách thời đại ngày nay đã quá xa, do đó quan niệm "nam trái nữ phải" dường như đã ăn sâu vào các mặt đời sống của dân tộc Hoa Hạ.

Ngoài ra, tập tục "nam trái nữ phải" còn có quan hệ vô cùng mật thiết đối với nhận thức triết học của cổ nhân. Triết học gia thời cổ cho rằng, hai mặt đối lập của sự vật và con người trong vũ trụ chính là âm dương. Sự vật trong tự nhiên có to nhỏ, dài ngắn, trên dưới, trái phải, v.v..., như Lão Tử trong "Đạo đức kinh" có nói "Hữu vô tương sinh, nan dị tương thành, trường đoản tương giáo, cao hạ tương khuynh, âm thanh tương hòa, tiền hậu tương tuý" (Dịch nghĩa: Có không sinh ra nhau dễ khó thành tựu lẫn nhau, ngắn dài tạo thành lẫn nhau, trên dưới lộn lạo ra nhau, thanh âm hòa hợp với nhau, sau trước theo nhau) mà cổ nhân lại quy chúng thành loại, phân thành lớn, dài, trên, trái là dương; nhỏ, ngắn, dưới, phải là âm. Dương thì mạnh mẽ, âm thì mềm yếu. Về góc độ tính cách của con người thì, nam giới tính nóng nảy mạnh mẽ thuộc dương thuộc trái, nữ giới tính ôn hòa dịu dàng thuộc âm thuộc phải. Ngoài ra, do mối quan hệ sâu đậm giữa triết học truyền thống và đông y nên tập tục "nam trái nữ phải" trong y học trong ứng dụng của đông y cũng có ý nghĩa thực tế, bởi vì "nam

trái nữ phải" có thể cho thấy sự khác nhau về mặt sinh lý của nam nữ. Do đó, đông y khi bắt mạch, nam giới lấy khí phân mạch ở tay trái, nữ giới lấy máu phân mạch ở tay phải, do đó trẻ con mắc bệnh quan sát chỉ tay cũng theo thói quen "nam trái nữ phải".

☯ **Kiến thức liên kết: Trong lịch sử từng xuất hiện hiện tượng "nữ trái nam phải" không?**

Trong lịch sử Trung Hoa, từng một lần xuất hiện hiện tượng "nữ trái nam phải". Bên cạnh Thạch Cự Các dọc theo sạn đạo cổ nằm ở bờ đông sông Gia Lăng, có nghìn tượng Phật được khắc trên vách núi có lịch sử 1400 năm. Tượng tạc quy mô rất lớn, khí thế oai hùng, tượng tạc trong hầm khám thờ trùng điệp 13 tầng, mật độ dày đặc giống như tổ ong, hiện có hơn 400 hầm khám thờ, tượng tạc lớn nhỏ hơn 700 pho, lấy động cổ Đại Vân làm trung tâm, phân thành 2 đầu Nam - Bắc.

Động cổ Đại Vân là động khắc ngàn Phật lên vách lớn nhất, bức tượng Phật Di Lặc đứng chính giữa đại điện là tượng Phật chính của động Đại Vân, là tượng trưng cho nữ hoàng đế Võ Tắc Thiên. Trong tượng đứng của động, bên trái là nữ hoàng Võ Tắc Thiên, bên phải là Cao Tông Lý Trị. Sự sắp xếp này đã làm thay đổi tập tục truyền thống nam trái nữ phải, là hình thức "nữ trái nam phải" hiếm thấy trong lịch sử, đồng thời đã chứng thực từng tồn tại hiện tượng "nữ trái nam phải" vào thời cổ.

NGƯỜI XƯA GIỮ NƯỚC NÓNG NHƯ THẾ NÀO? HỌ CÓ PHÍCH NƯỚC NÓNG KHÔNG?



Phích nước nóng đã trở thành một trong những sản phẩm tất yếu, không thể thiếu trong cuộc sống của chúng ta, thế nhưng thời cổ có phích nước nóng không? Người xưa giữ nước nóng như thế nào?

Theo khảo chứng, phích nước nóng xuất hiện sớm nhất ở Trung Hoa vào thời hậu kỳ của Bắc Tống. Loại phích nước nóng này cũng gọi là "nồi nước nóng". Trong ngành ẩm thực của thời Tống, các tiểu thương đêm mùa đông "lấy bình bán trà" đã trở thành một lĩnh vực buôn bán độc lập, "bình" mà họ sử dụng chính là phích nước nóng bảo ôn. Bởi vì nếu dùng bình sắt hoặc bình sứ đựng nước chè thì cho dù bên ngoài bình trà bọc các loại khăn bông thật dày thì trong đêm mùa đông lạnh giá, chỉ một lúc nước sẽ bị lạnh ngay.

Vào thời Tống, mọi người rất coi trọng nước canh nóng bỏng đựng trong cái bát nhỏ và "điểm tâm khai vị" phải luôn có nước trà hoặc bánh trà. Ví dụ trong "Trà lục", Thái Tương nói: "Phàm là muốn uống trà thì trước

tiên phải cần đủ nóng, thì trà mới không nổi". Cấu tạo của phích nước nóng đời Tống là dùng thủy tinh làm ruột, thủy ngân làm vỏ, hình dáng cơ bản của nó có: miệng rộng, cổ dài, bụng dài, miệng phích có nắp, có thể mở ra, còn có tay cầm, và không có khác biệt nhiều lắm so với phích hiện đại. Nghe nói, hoàng đế còn ban tặng phích nước nóng này cho công chúa đi xuất giá, do đó có thể thấy, sử dụng phích nước nóng đã trở thành một trong xã hội đương thời.

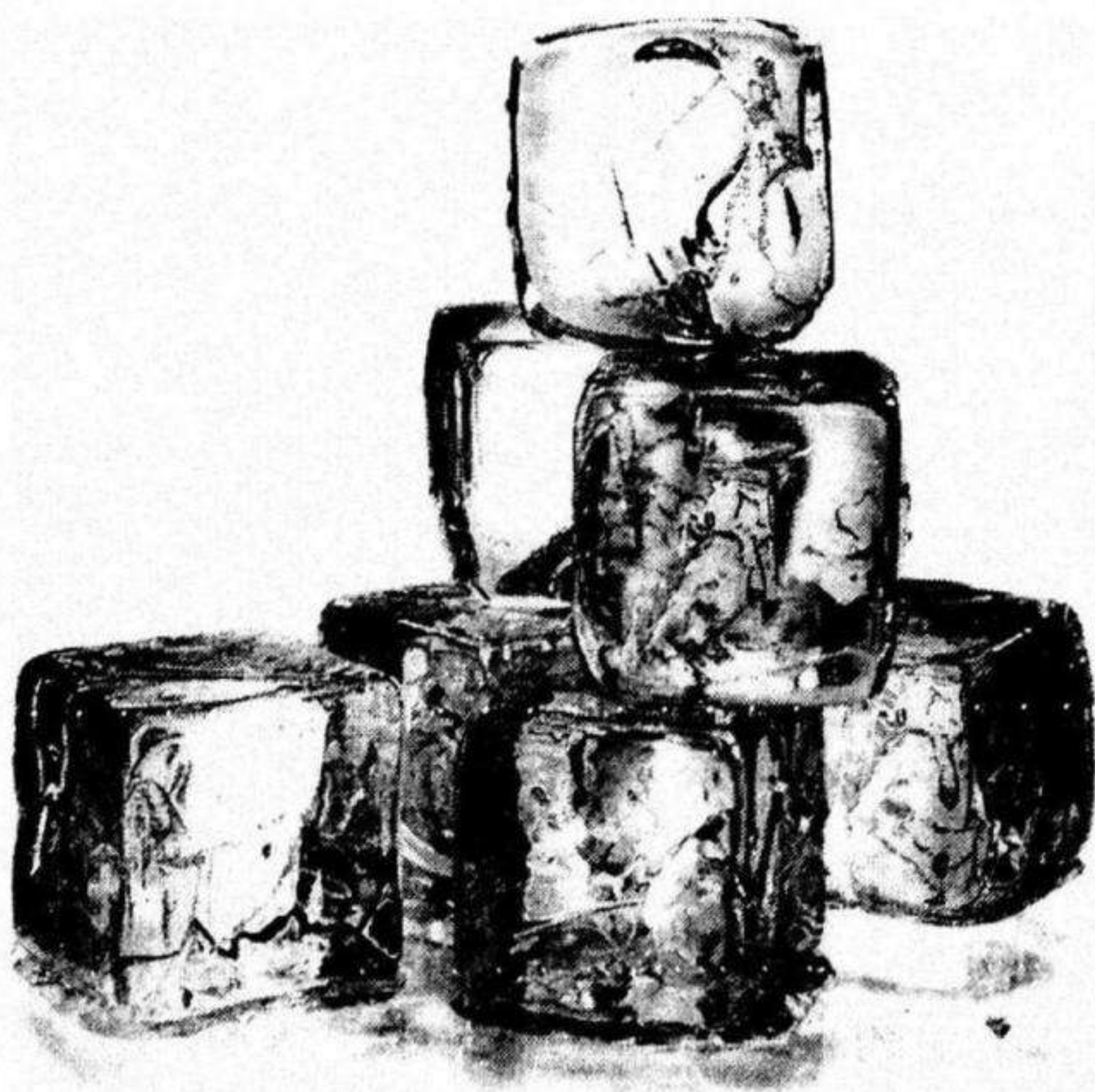
Đương nhiên, đây đều là thứ đồ dùng mà giới quý tộc hoàng cung hoặc quý nhân làm quan mới được dùng, đối với người dân đương thời mà nói thì họ chỉ có thể sử dụng bình nước nóng được làm rất thô sơ như lấy bông bịt lại hoặc dùng bông hoặc cọ làm một cái ổ sau đó cho bình trà lớn vào, giống như là mặc cho bình trà lớn chiếc áo khoác lót bông vậy. Cách làm này giúp cho bình trà không bị mất nhiệt.

☯ **Kiến thức liên kết: Thời cổ vào mùa hè, mọi người có được ăn đá không?**

Ngày nay chúng ta có tủ lạnh, do đó mùa hè được ăn đá viên hoặc uống đồ uống ướp lạnh là việc rất đời thường. Nhưng người xưa không có tủ lạnh thì vào mùa hè họ có được ăn đá không?

Thực ra, người xưa rất thông minh, mặc dù lúc đó chưa có tủ lạnh, nhưng đã có nơi chuyên để lưu trữ đá viên, gọi là "hầm đá". Hầm đá được làm bằng cách đào sâu xuống đất khoảng 10 mét, cơ bản cách biệt hoàn

toàn với độ nóng trên mặt đất, làm thành một cái hầm tương tự bình bảo ôn. Đợi đến mùa đông, đá đông dày 3 thước, lấy những miếng đá tốt nhất, sau đó xẻ thành đá viên, từng viên từng viên như hình viên gạch, rồi cho vào trong hầm đá để lưu trữ, mọi người gọi đá viên này là "đá hầm". Như vậy đến mùa hè, mọi người có thể được ăn đá viên ngon và thanh mát.



THỜI CỔ KHÔNG CÓ BỘT GIẶT QUẦN ÁO. NGƯỜI XƯA DÙNG GÌ ĐỂ GIẶT QUẦN ÁO?



Bột giặt quần áo giống như bàn chải đánh răng kem đánh răng, đã trở thành sản phẩm tất yếu không thể tách rời trong cuộc sống của chúng ta ngày nay, trên tivi hàng ngày cũng có rất nhiều quảng cáo về bột giặt quần áo. Nhưng thời cổ chưa có loại bột giặt quần áo mà chúng ta sử dụng ngày nay, thì mọi người giặt quần áo như thế nào?

Một cảnh mà ngày nay chúng ta có thể thường thấy trong rất nhiều tác phẩm điện ảnh truyền hình là không ít người bên dòng suối cầm gậy gỗ đang găng sức gõ vào quần áo ướt. Thực ra, đây chính là cách đơn giản nhất để giặt quần áo, cách này cơ bản có thể giặt đi mồ hôi và vết bẩn, có lúc mọi người còn dùng một số biện pháp thô sơ khác để giúp tẩy chất bẩn như tro thảo mộc, bởi vì tro thảo mộc có kali cacbonat có thể tẩy đi vết bẩn trên quần áo.

Nhưng đối với những vết bẩn dầu mỡ chỉ dùng nước sạch và tro thảo mộc cũng khó có thể giặt hết

được, vậy cổ nhân xử lý như thế nào? Trong văn hiến kỹ thuật thủ công nghiệp "Khảo công ký" có ghi chép về cái gọi là "thần", ý chỉ là tro vỏ sò, có canxi hydroxide kết hợp với tro thảo mộc, có thể sinh thành kali hydroxide, khi dùng nó ngâm trong nước để giặt quần áo tơ lụa, cùng với dầu mỡ trên bề mặt quần áo tơ lụa sẽ có tác dụng hoá học sinh ra "xà phòng kali" có thể giặt sạch đẹp quần áo tơ lụa.

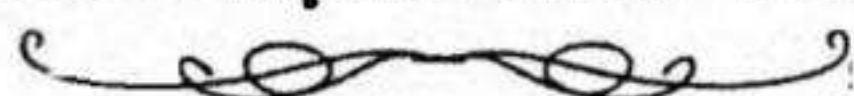
Đến thời Ngụy Tấn, người ta bắt đầu dùng bồ kết để giặt quần áo. Bồ kết là quả thuộc họ đậu, loại quả này có thể sinh ra bọt bong bóng, có tính năng khử chất bẩn. Ngoài ra còn có một loại sản phẩm dùng để tẩy rửa gọi là "đậu giặt", loại đậu giặt này do có mấy thành phần như men tiêu hoá và dịch nhầy v.v... nên làm tăng thêm khả năng tẩy chất bẩn. Nhưng quá trình chế tạo nó thì theo "Thiên kim yếu phương" của Tôn Tư Mạc thời Đường được thực hiện như sau: rửa sạch máu bẩn trên tuyến tụy lợn, xé đi gan mỡ trên bề mặt xay thành dạng cháo, thêm bột hoàng đậu và hương liệu, sau khi trộn đều mọi thứ thì để ra chỗ có gió hong khô thì có thể chế thành đậu giặt có thể giặt quần áo bẩn. Sau này người ta phát hiện trong thực tế lâu dài, nếu cho thêm đường cát trong quá trình chế biến đậu giặt, dùng kiềm nguyên chất thay thế bột hoàng đậu thì hiệu quả tẩy rửa cuối cùng sẽ tốt hơn. Trong bột giặt chúng ta thường dùng ngày nay, vẫn có thể tìm thấy một số thành phần có trong đậu giặt và bồ kết.

☯ **Kiến thức liên kết: Bột giặt quần áo hiện đại bắt đầu xuất hiện từ khi nào?**

Henkel - Đức vào năm 1907 dùng borat và silicat làm nguyên liệu chính, lần đầu tiên phát minh ra bột giặt theo ý nghĩa hiện đại. Sau niên đại 40 của thế kỷ XX, theo phát triển của công nghiệp hoá học, mọi người lợi dụng vật chất hoá học - sodium tetra (propylene benzen) sulfonate trong dầu mỏ chiết xuất ra, để chế tạo thuốc tẩy rửa có tính năng tốt hơn xà phòng. Sau đó mọi người lại cho thêm photphat có hiệu quả làm mềm nước cứng, nâng cao tính khử vết bẩn của thuốc giặt tẩy. Sau đó để cho việc sử dụng, mang vác, tích trữ và vận chuyển bột giặt được thuận tiện hơn, mọi người đã nghiên cứu chế tạo thuốc giặt tẩy thành dạng bột, trở thành bột giặt mà ngày nay chúng ta thường dùng.

Do bột giặt dùng trong các môi trường nước như nước giếng, nước sông, nước tự nhiên, nước suối thậm chí là nước biển v.v... đều có thể cho thấy hiệu quả tẩy vết bẩn rất tốt, đồng thời được sử dụng rộng rãi với các loại đồ giặt, cho nên sự sản xuất và sử dụng bột giặt đã phát triển với tốc độ chóng mặt.

THỜI XƯA KHÔNG CÓ BÀN CHẢI, KEM ĐÁNH RĂNG. MỌI NGƯỜI GIỮ VỆ SINH KHOANG MIỆNG NHƯ THẾ NÀO?



Trong cuộc sống ngày nay của chúng ta, sáng sớm sau khi ngủ dậy và buổi tối trước khi đi ngủ đều phải đánh răng, bàn chải đánh răng và kem đánh răng đã trở thành sản phẩm tất yếu của cuộc sống không thể tách rời để chúng ta giữ vệ sinh khoang miệng. Nhưng vào thời cổ, mọi người chưa có kem đánh răng và bàn chải đánh răng, lẽ nào họ không quan trọng việc giữ sức khoẻ răng và vệ sinh khoang miệng?

Thực ra, vào khoảng 3000 năm trước công nguyên, đã có ghi chép về bảo vệ răng và làm sạch khoang miệng. "Lễ ký" của thời kỳ Xuân Thu đã có ghi chép "gà cất tiếng gáy đầu tiên, tất cả rửa mặt súc miệng". Vào thời kỳ này, cổ nhân cũng rất coi trọng việc làm sạch và giữ răng chắc khoẻ, trong "Thi Kinh - Vệ Phong - Thạc Nhân" có miêu tả răng của mỹ nữ: "răng như hạt bầu" cũng chính là nói, răng của mỹ nữ chính tề trắng sạch

như hạt bầu. Ngược lại, người có răng so le không chỉnh tề thì xem như bị bệnh.

Người xưa giữ vệ sinh khoang miệng và phòng bệnh về răng trước khi chưa phát minh ra dụng cụ đánh răng bằng cách súc miệng sau khi ăn cơm. Loại nước súc miệng được sử dụng sớm nhất là rượu, dấm, nước muối, trà và nước sôi, v.v...

Rượu, dấm, nước muối v.v... có tác dụng giải độc diệt khuẩn. Trà có fluor và vitamin, có thể phòng sâu răng, giữ khoang miệng sạch sẽ. Danh y thời Đường - Tôn Tư Mạc có ghi chép trong "Bị cấp thiên kim yếu phương": "Mỗi sáng cho muối vào trong miệng, lấy nước ấm ngậm... răng miệng chắc khỏe". Thời kỳ Ngũ Đại sau thời Đường, đã xuất hiện thuốc làm sạch răng do 2 đơn thuốc phối chế, sau đó lại dần dần phát triển đến dùng thuốc thơm để khử mùi, chính là thêm đông dược thanh nhiệt giải độc vào trong thuốc làm sạch răng như: kim ngân hoa, dã cúc hoa, bồ công anh, hoắc hương, bội lan...vv, không chỉ có thể giữ khoang miệng sạch sẽ mà còn có tác dụng trị bệnh ở khoang miệng.

Nhưng kem đánh răng mà ngày nay chúng ta sử dụng thì vào thời cổ mọi người dùng thuốc lau răng để thay thế. Trên thực tế, trước khi kem đánh răng của phương tây du nhập, thì dùng phối hợp các loại muối xanh đông dược luôn là thuốc lau răng mà người xưa thường dùng nhất. Ví dụ hồi thứ 21 của "Hồng lâu mộng" có viết, Bảo Ngọc "vội vàng muốn làm xong việc dùng muối xanh lau răng, súc miệng". Trong "Phổ tế phương" biên soạn năm

đầu triều Minh, có phương "thuốc đánh răng Trần Hi Di", trong đó đề cập đến "mỗi lần dùng một ít thuốc chấm đánh răng, chải lên xuống răng, sau đó dùng nước ấm súc miệng", có thể thấy cách dùng thuốc răng giống với cách dùng kem đánh răng ngày nay.

Trong mộ huyết của nước Liêu phát hiện ra cán bàn chải đánh răng làm bằng xương, nó là hiện vật bàn chải đánh răng sớm nhất Trung Hoa được phát hiện đến nay, có niên đại hơn 1000 năm, sớm hơn Châu Âu hơn 600 năm.

Thực ra, vào vài thế kỷ trước công nguyên người ta đã bắt đầu dùng phương pháp đánh răng để làm sạch răng, nhưng công cụ sử dụng lúc đó rất đơn giản, ví dụ như cành dương liễu. Trong "Phật thuyết ôn thất tấy dục chúng tăng kinh" do Cao Thế An thời Đông Hán dịch có nói đến bảy loại dụng cụ cần dùng khi tắm rửa trong đó có câu "sáu cành dương liễu", cây dương thời đó chính là một bàn chải đánh răng được làm từ một đầu cành cây dương được đánh dẹt, hình như chổi quét, lấy thuốc chấm chải răng. Nhưng dựa vào bích họa trong hang đá Đôn Hoàng, cổ nhân dùng ngón tay giữa của tay phải làm "bàn chải" đánh răng. Đến thời Minh càng có người chủ trương dùng đồng thời tay trái phải để lau răng. Có thể thấy, sử dụng bàn chải đánh răng lúc đó còn chưa phổ biến.

Từ "bàn chải đánh răng" chính thức xuất hiện vào thời Nguyên, Quách Ngọc trong thơ từng dùng từ "bàn chải đánh răng Nam Châu". Thời đó, người của tầng lớp

trên của xã hội sử dụng bàn chải răng, còn người thường vẫn dùng cành cây dương và bột lau răng do thảo dược đông y nghiên cứu chế thành để chải răng. Đến khi bàn chải đánh răng hiện đại của phương Tây du nhập vào thì chúng ta mới có bàn chải đánh răng như ngày nay.

☯ **Kiến thức liên kết: Bàn chải đánh răng hiện đại của phương Tây được phát minh ra như thế nào?**

Phương pháp làm sạch răng truyền thống của phương Tây là dùng một miếng vải vụn vò vào để chải răng, cách làm này ít nhất đã tồn tại vào thời La mã cổ.

Bàn chải đánh răng hiện đại đến thế kỷ XVII mới xuất hiện, đến thế kỷ XIX bắt đầu được lưu truyền rộng rãi. Được biết, phát minh bàn chải đánh răng hiện đại có liên quan đến một người Châu Âu tên là Wiliam Addis. Theo đó, chiếc bàn chải đánh răng hiện đại đầu tiên do ông phát minh đầu tiên trong nhà tù ở London năm 1780, cách suy nghĩ phát minh tương tự với hoàng đế Trung Quốc Minh Hiếu Tông, đầu tiên đầu xương mài thành một cán nhỏ, trên bề mặt đục vài cái lỗ nhỏ, sau đó lấy một chùm lông bồm lợn luồn vào những lỗ nhỏ, sau đó chúng được cắt sửa chỉnh tề. Sau khi rời nhà tù, Addis đã lập ra xưởng sản xuất bàn chải đánh răng của mình.

Năm 1983, Dupont đã đưa ra bàn chải đánh răng dùng sợi tổng hợp (đa phần là sợi nylon) để thay thế lông cổ động vật, bàn chải làm bằng sợi nylon đầu tiên trên thế giới được bán vào ngày 24 tháng 2 của cùng năm đó.

MỤC LỤC

• Năm tuổi là gì?	5
• Khi uống rượu tại sao cứ phải cụng ly trước rồi mới uống?	8
• Tại sao nói con gái là "Nghìn vàng"? Có phải là nghìn lượng vàng không?	11
• Kỹ viện thời cổ vì sao lại gọi là "Thanh lâu" (Lầu xanh)?	15
• Vì sao lại có câu "Một tắc thời gian một tắc vàng", có thể dùng đơn vị đo độ dài - "Tắc" để chỉ thời gian không?	21
• Trong dân gian khi "Tiễn Táo quân" vì sao phải cúng tế đồ ăn ngọt dính răng?	24
• Tại sao mỗi dịp lễ tết, người ta lại thích đốt pháo?	28
• Mỗi năm tết đến, tại sao người lớn lại mừng tuổi cho trẻ con?	30
• Tại sao "Xã tắc" lại có nghĩa là "Quốc gia"?	33
• Vì sao gọi phòng ngủ của chú rể cưới vợ là "động phòng"?	37
• Xuất xứ của từ "Ai gia", "Tử đồng"?	41
• Trong văn hóa phương Đông, vì sao đậu đỏ tượng trưng cho sự tương tự?	46
• Vì sao vợ nổi giận với chồng thì bị gọi là "Sư tử Hà Đông" (Hà Đông sư hổ)?	52
• Vì sao mọi người thường gọi hành vi nói năng lung tung tùy tiện là "Tín khẩu thư hoàng", "Thư hoàng" còn có nghĩa là gì?	57
• Trong phim truyền hình, con gái của hoàng đế triều Thanh vì sao không gọi là "Công chúa" mà gọi là "Cách cách"?	61
• Con rể của hoàng đế vì sao lại gọi là "Phò mã" (Ngựa phụ)?	67
• Vì sao có câu "Bất đáo Hoàng hà tâm bất tử", mà không phải là "Bất đáo Trường Giang tâm bất tử"?	72
• Vì sao gọi là "Hoàng hoa đại khuê nữ" mà không gọi là hồng hoa (hoa đỏ), tử hoa (hoa tím) hoặc là hoa gì khác?	76
• Vì sao chúng ta nói "Lão hổ" (Con hổ), "Lão thử" (Con chuột) mà không nói "lão sư" (sư: sư tử), "lão thỏ" (thỏ: con thỏ)?	80
• Các vị hảo hán trong "Thủy Hử truyện" vì sao có vừa tròn 108 vị?	86
• Vì sao gọi người mai mối là "hồng nương" mà không phải là "bach nương", "hoàng nương" hoặc tên gọi khác?	90

- Khi hai bên lần đầu tiên gặp mặt, hành động hỏi khó
đối phương vì sao gọi là "Hạ mã uy"? 94
- Vì sao chúng ta thường gọi kẻ vong ân phụ nghĩa là "Trung Sơn
lang" (Dịch nghĩa: Sói Trung Sơn), "Trung Sơn lang" là con sói gì? 97
- Kẻ tòng phạm với người xấu vì sao gọi là "Cầu thoái tử"? 100
- Vì sao người ta quen ví người keo kiệt là "Thiết công kê"? 104
- Khi chúng ta nói một người không hiểu biết gì về một sự việc, vì sao
lại dùng câu "Nhất vấn tam bất tri" mà không phải là "Tứ bất tri"? 109
- Vì sao nội bộ phát sinh họa nạn và rắc rối thì được gọi là
"Hoạ khởi tiêu tường", "Tiêu tường" là bức tường nào? 113
- Có một món ăn nổi tiếng có tên là "Cung bọc kê đình" hay còn gọi
là "Cung bảo kê đình", tên món ăn này có nguồn gốc từ đâu? 117
- "Xuân Thu bút pháp" là gì? "Xuân Thu" có phải là
một phương pháp sáng tác văn học không? 121
- Vì sao lại dùng "Xa thủy mã long" để hình dung
cảnh tượng náo nhiệt? 127
- Trước cửa lớn của phủ quan thời cổ vì sao
phải có hai con sư tử đá? 131
- Trong lịch sử, rất nhiều người có tài năng, nhưng vì sao
lại dùng câu "sinh tử đương như Tôn Trọng Mưu"? 134
- Con gái gia đình giàu có thời cổ khi kén chồng thật sự
có tổ chức ném tú cầu không? 139
- Vì sao có rất nhiều câu chuyện tình yêu thời cổ
xảy ra trong chùa miếu? 142
- Vì sao thời xưa thư sinh nghèo đi thi thường
mượn chỗ ngủ ở trong chùa? 145
- người xưa không có điện thoại, máy tính thì người ta
truyền tin khẩn như thế nào? 148
- Vì sao chúng ta gọi hành vi không giữ lời hứa là "Phóng cấp tử"? 151
- Từ khi nào "Hạnh lâm" trở thành từ chỉ đông y? 155
- Vì sao gọi hành vi không chính đáng để
đạt được mục đích cá nhân là "đi cửa sau"? 159
- Đến tết trung thu vì sao chúng ta thường ăn bánh trung thu? 162
- Ở nhiều nước phương Đông thời cổ
vì sao con gái lại phải bó chân nhỏ? 165
- Có một món ăn tên là "Thịt Đông Pha",
món ăn này có liên quan gì đến Tô Đông Pha không? 169
- Dưa chuột rõ ràng có màu xanh, vì sao lại gọi là "Hoàng qua"? 172

- Thỏ và chó sói có quan hệ gì, tại sao lại có câu "Thỏ chết sói buồn"? 176
- Tại sao tên gọi của các nhà thuốc đông y truyền thống thường có chữ "đường" ở phía sau?180
- Trên công đường cổ đại, tại sao hình thức phạt phạm nhân chỉ là đánh vào mông?183
- Khi nhìn một người không vừa mắt tại sao lại nói là "Đinh trong mắt"?185
- Người ta thường nói kẻ trộm là "Ba tay" trong khi mỗi người chỉ có hai tay mà thôi là sao?188
- Tại sao "Hoàng thượng" lại được gọi là "Bệ hạ"?191
- Tại sao chúng ta thường ví những sự việc không tốt là "Ba dài hai ngắn" mà không phải là "Hai dài ba ngắn"?194
- Hành vi bịa đặt không dựa vào sự thực vì sao lại được gọi là "Đổ soạn"?197
- Vì sao lại nói "Ngàn dặm tặng lông ngỗng" mà không phải là lông vịt hoặc lông của động vật khác?201
- Tác dụng của tiền rất lớn, nhưng vì sao chúng ta thường liên hệ tiền với quý, gọi là "Có tiền có thể đuổi quý đi", quý lẽ nào thật sự sẽ đi sao?204
- Nốt nhạc rõ ràng có 7 nốt, nhưng vì sao lại dùng câu "Ngũ âm bất toàn" để nói người hát lệch tông?208
- Tuyệt cú là gì?211
- Giữa vợ chồng vì sao lại gọi nam giới là "Trượng phu", gọi nữ giới là "Thê tử"?215
- Vì sao người ta thường dán tranh tết vào dịp năm mới?218
- Thời cổ không có khuông nhạc thì người Trung Hoa ký hiệu âm nhạc như thế nào?221
- Ngày hai bên nam nữ chính thức kết hôn, chú rể không phải là quan, vì sao lại được gọi là "Tân lang quan"?224
- Thời cổ đại không có giấy vệ sinh, mọi người giải quyết vấn đề đi vệ sinh như thế nào?227
- Quy tắc "Nam trái nữ phải" trong cuộc sống thường ngày chúng ta được hình thành như thế nào?231
- Người xưa giữ nước nóng như thế nào? Họ có phích nước nóng không?234
- Thời cổ không có bột giặt quần áo, người xưa dùng gì để giặt quần áo?237
- Thời xưa không có bàn chải, kem đánh răng, mọi người giữ vệ sinh khoang miệng như thế nào?240

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA THÔNG TIN

43 Lò Đúc - Hà Nội

**NHỮNG CÂU HỎI THÚ VỊ VỀ
VĂN HÓA PHƯƠNG ĐÔNG**

Chịu trách nhiệm xuất bản:

LÊ TIẾN DŨNG

Chịu trách nhiệm bản thảo:

VŨ THANH VIỆT

Biên tập: PHAN THANH NHÀN

Bìa: STAR BOOK

Sửa bản in: THÁI AN



In 1.000 cuốn, khổ 13 x 20,5 cm, tại Công Ty In Văn Hóa Sài Gòn
ĐKKH xuất bản số : 308 - 2013/CXB/23 - 25/VHTT
QĐXB số: 245/VHTT, ngày 20/11/2013
In xong và nộp lưu chiểu năm 2014.